

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ
MINISTRY OF PLANNING AND INVESTMENT
GENERAL STATISTICS OFFICE

**DOANH NGHIỆP
CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI
GIAI ĐOẠN 2006 - 2011**

**FOREIGN DIRECT INVESTMENT ENTERPRISES
IN THE PERIOD OF 2006 - 2011**



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - HÀ NỘI, 2014
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - HA NOI, 2014

LỜI NÓI ĐẦU

Trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đầu tư trực tiếp nước ngoài được xem là một trong những nhân tố quan trọng, góp phần đáng kể vào tăng trưởng kinh tế - xã hội của Việt Nam. Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) ngày càng khẳng định vai trò quan trọng, góp phần tích cực vào tăng trưởng kinh tế, cải thiện cán cân thanh toán, tạo việc làm cho người lao động. Đồng thời khu vực này cũng tạo động lực thúc đẩy quá trình đổi mới công nghệ, cải tiến phương thức quản lý kinh doanh, nâng cao sức cạnh tranh hơn cho nền kinh tế Việt Nam đang phát triển.

Sau khi Luật Doanh nghiệp 2005 được Quốc hội ban hành, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đều có quyền hoạt động bình đẳng. Đặc biệt sự phát triển của doanh nghiệp FDI theo hành lang pháp lý này đã có tác động lan tỏa gián tiếp tới khu vực doanh nghiệp trong nước thông qua mối liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước, qua đó tạo điều kiện để doanh nghiệp trong nước tiếp cận ứng dụng và chuyển giao công nghệ sản xuất ra các sản phẩm, dịch vụ thay thế và sản phẩm, dịch vụ khác có chất lượng và có tính cạnh tranh cao. Đồng thời sự phát triển của các doanh nghiệp FDI cũng là động lực tạo ra các ngành sản xuất, dịch vụ mới hỗ trợ cho các doanh nghiệp FDI phát triển.

*Để thấy rõ được sự phát triển của doanh nghiệp FDI trong những năm gần đây, Tổng cục Thống kê biên soạn và công bố ấn phẩm **“Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giai đoạn 2006-2011”**. Ấn phẩm cung cấp những thông tin cơ bản phản ánh quá trình phát triển của doanh nghiệp FDI giai đoạn 2006-2011 được tổng hợp từ kết quả các cuộc điều tra doanh nghiệp hàng năm do Tổng cục Thống kê thực hiện.*

Nội dung của ấn phẩm gồm 3 phần:

Phần I: Tổng quan về hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam giai đoạn 2006-2011.

Phần II: Số liệu cơ bản của doanh nghiệp FDI giai đoạn 2006-2011 phân theo ngành kinh tế.

Phần III: Số liệu cơ bản của doanh nghiệp FDI giai đoạn 2006-2011 phân theo tỉnh/thành phố.

Tổng cục Thống kê mong nhận được ý kiến đóng góp của các cơ quan, các nhà nghiên cứu và những người sử dụng thông tin trong nước và quốc tế để các ấn phẩm tiếp theo phục vụ tốt hơn nhu cầu sử dụng thông tin.

Ý kiến đóng góp xin gửi về địa chỉ: Vụ Thống kê Công nghiệp, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, số 6B Hoàng Diệu, Hà Nội. Điện thoại: (84)-437343793; email: congnghiep@gso.gov.vn

Trân trọng cảm ơn!

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

In the process of industrialization and modernization, foreign direct investment is considered as one of the important factors contributing significantly to economic – social growth in Vietnam. The enterprise sector with foreign direct investment (FDI) is increasingly affirming the important role, contributing positively to economic growth, improving the balance of payments and creating jobs for employees. At the same time this sector is the driving force to accelerate the process of technological innovation, improve business management practices, and enhance competitiveness for developing economy of Vietnam.

After the Enterprise Law was adopted by the National Assembly in 2005, enterprises of all economic sectors operate with equal rights. Especially the development of FDI enterprises under this legal framework indirectly spills over to the domestic enterprise sector through production linkages between FDI enterprises and domestic enterprises, thereby creating favorable conditions for domestic enterprises to access, application and transfer of technology to produce alternative products, services and other products, services with high quality and competitiveness. In addition, the growth of FDI enterprises is also the driving force to create new manufacturing, service industries supporting the development of FDI enterprises.

*In order to clearly demonstrate the growth of FDI enterprises in recent years, the General Statistics Office compiles and releases a publication “**Foreign Direct Investment Enterprises in the period of 2006-2011**”. The publication provides basic information reflecting the development of FDI enterprises 2006-2011 has been compiled from the results of the annual enterprise survey by the General Statistics Office (GSO).*

The contents of the publication include 3 parts:

Part I: *Overview of foreign investment activities period 2006-2011 in Vietnam.*

Part II: *The basic data of FDI enterprises period 2006-2011 by kind of economic sector.*

Part III: *The basic data of FDI enterprise period 2006-2011 by province/city.*

GSO looks forward to receiving comments from domestic and international agencies, researchers and information users so that next publications could better serve the information needs.

Comments should be sent to the address:

*Industrial Statistics Department, General Statistics Office,
Ministry of Planning and Investment, No. 6B Hoang Dieu Street, Hanoi.
Telephone: (84)-437 343 793 or email: congngghiep@gso.gov.vn*

Sincerely thank you!

GENERAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
FOREWORD	5
PHẦN I: TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2006 - 2011	9
PART I: OVERVIEW OF FOREIGN INVESTMENT ACTIVITIES PERIOD 2006 - 2011 IN VIETNAM	28
PHẦN II: SỐ LIỆU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI GIAI ĐOẠN 2006 - 2011 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ	
PART II: THE BASIC DATA OF FDI ENTERPRISES PERIOD 2006-2011 BY KIND OF ECONOMIC SECTOR	49
1. Số doanh nghiệp FDI hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 <i>Number of FDI enterprises at 31/12</i>	51
2. Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động tại thời điểm 31/12 <i>Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12</i>	54
3. Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn <i>Number of FDI enterprises by size of capital resources</i>	67
4. Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ <i>Number of gain or loss FDI enterprises</i>	80
5. Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động <i>Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union</i>	93
6. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI <i>Some main indicators of FDI enterprises</i>	106
7. Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI <i>Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises</i>	119
8. Lao động trong các doanh nghiệp FDI tại thời điểm 31/12 <i>Employment of FDI enterprises at 31/12</i>	132
9. Lao động bình quân và thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp FDI <i>Employment and compensation of employees</i>	140
10. Tài sản của các doanh nghiệp FDI tại thời điểm 31/12 <i>Assets of FDI enterprises at 31/12</i>	148
11. Nguồn vốn của các doanh nghiệp FDI tại thời điểm 31/12 <i>Capital resources of FDI enterprises at 31/12</i>	153
12. Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI <i>Average capital of FDI enterprises</i>	157
13. Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI <i>Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises</i>	197

14. Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn <i>Number of large, small and medium FDI enterprises by size of capital resources</i>	251
15. Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô lao động <i>Number of large, small and medium FDI enterprises by size of employees</i>	264

**PHẦN III: SỐ LIỆU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI
GIAI ĐOẠN 2006 - 2011 PHÂN THEO TỈNH/THÀNH PHỐ**

**PART III: THE BASIC DATA OF FDI ENTERPRISES PERIOD 2006-2011
BY PROVINCE/CITY**

1. Số doanh nghiệp FDI hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 <i>Number of FDI enterprises at 31/12</i>	279
2. Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động <i>Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12</i>	285
3. Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn <i>Number of FDI enterprises by size of capital resources</i>	324
4. Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ <i>Number of gain or loss FDI enterprises</i>	363
5. Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động <i>Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union</i>	403
6. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI <i>Some main indicators of FDI enterprises</i>	443
7. Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI <i>Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises</i>	482
8. Lao động trong các doanh nghiệp FDI tại thời điểm 31/12 <i>Employment of FDI enterprises at 31/12</i>	521
9. Lao động bình quân và thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp FDI <i>Employment and compensation of employees</i>	533
10. Tài sản của các doanh nghiệp FDI tại thời điểm 31/12 <i>Assets of FDI enterprises at 31/12</i>	547
11. Nguồn vốn của các doanh nghiệp FDI tại thời điểm 31/12 <i>Capital resources of FDI enterprises at 31/12</i>	554
12. Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI <i>Average capital of FDI enterprises</i>	560
13. Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI <i>Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises</i>	572
14. Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn <i>Number of large, small and medium FDI enterprises by size of capital resources</i>	588
15. Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô lao động <i>Number of large, small and medium FDI enterprises by size of employees</i>	620

PHẦN I

TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM
GIAI ĐOẠN 2006 - 2011

Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được ban hành lần đầu tiên vào tháng 12 năm 1987, trở thành khuôn khổ luật pháp cơ bản đầu tiên cụ thể hóa quan điểm của Đảng và Nhà nước về mở cửa, hội nhập. Đầu tư trực tiếp nước ngoài thời gian qua cơ bản đã đáp ứng những mục tiêu đề ra về thu hút vốn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm, tăng năng suất lao động, tiếp thu công nghệ và kinh nghiệm quản lý hiện đại. Điều này khẳng định chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước trong việc phát triển kinh tế, hội nhập kinh tế quốc tế. Đặc biệt kể từ năm 2000 sau khi Quốc hội ban hành Luật Doanh nghiệp và Luật Doanh nghiệp sửa đổi năm 2005, hoạt động của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng lên nhanh chóng. Đến nay khu vực này là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế, có vai trò đáng kể quyết định đến tốc độ tăng trưởng của nhiều ngành kinh tế, đặc biệt là các ngành thuộc công nghiệp chế biến, chế tạo, làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực và góp phần giải quyết có hiệu quả nhiều vấn đề xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế.

1. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp ngày càng lớn cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

Đầu tư nước ngoài hiện đang là khu vực phát triển mạnh nhất trong các khu vực kinh tế với tốc độ tăng GDP cao hơn tốc độ tăng GDP của toàn nền kinh tế. Tốc độ tăng GDP năm 2011 so với năm 2010 của khu vực FDI tăng 6,30% trong khi GDP toàn nền kinh tế tăng 5,89%; tương ứng năm 2010 so với năm 2009 là 8,07% và 6,78%; năm 2009 so với năm 2008 là 4,81% và 5,32%; năm 2008 so với năm 2007 là 7,85% và 6,31%; năm 2007 so với năm 2006 là 13,04% và 8,46%; năm 2006 so với năm 2005 là

14,33% và 18,23%. Khu vực FDI tăng nhanh dẫn tới tỷ trọng đóng góp của khu vực này vào GDP không ngừng tăng lên. Cụ thể, tỷ trọng của khu vực FDI đóng góp vào GDP các năm từ 2006 đến 2011 lần lượt là: 16,98%; 17,96%; 18,43%; 18,33%; 18,72% và 18,97%. Tính đến năm 2011, sau hơn 20 năm hoạt động, các doanh nghiệp thuộc khu vực FDI đã trở thành một bộ phận quan trọng trong toàn bộ doanh nghiệp Việt Nam, chiếm 16,1% vốn sản xuất kinh doanh; 18,3% tài sản cố định; 19,7% tổng doanh thu; 31,5% lợi nhuận trước thuế; 32,2% đóng góp vào ngân sách Nhà nước.

Đầu tư nước ngoài thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Vốn đầu tư nước ngoài tập trung chủ yếu vào sản xuất công nghiệp. Các năm từ 2006 đến 2011 khu vực doanh nghiệp FDI có vốn chiếm trong toàn ngành công nghiệp tương ứng là 52,3%; 50,7%; 50,7%; 52,5%; 44% và 46%. Tốc độ tăng trưởng của khu vực FDI ngành công nghiệp đạt bình quân gần 18%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng toàn ngành. Đến nay, khu vực FDI đã tạo ra gần 45% giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp, đồng thời góp phần hình thành một số ngành công nghiệp chủ lực của nền kinh tế như viễn thông; thăm dò, khai thác, chế biến dầu khí; sản xuất các sản phẩm điện tử; công nghệ thông tin; sản xuất thép, xi măng ...

Với chủ trương khuyến khích khu vực FDI hướng về xuất khẩu đã tạo thuận lợi cho Việt Nam trong việc nâng cao năng lực xuất khẩu, qua đó Việt Nam từng bước tham gia và cải thiện vị trí trong chuỗi giá trị toàn cầu. Không những thế khu vực FDI góp phần làm thay đổi cơ cấu mặt hàng xuất khẩu theo hướng giảm tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm khai khoáng, mặt hàng sơ cấp, tăng dần tỷ trọng hàng xuất khẩu của công nghiệp chế biến, chế tạo.

FDI tác động tích cực tới việc mở rộng thị trường xuất khẩu sang các nước châu Âu, đặc biệt là thị trường xuất khẩu sang Mỹ - nơi mà hàng hóa nhập khẩu được kiểm định rất nghiêm ngặt. Đến nay, Mỹ đã trở thành một trong những thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam. Điều đó chứng tỏ một số mặt hàng của Việt Nam sản xuất đã đạt đến tiêu chuẩn cao, đáp ứng được yêu cầu của nhập khẩu vào thị trường Mỹ, là một trong những thị trường nhập khẩu “khó tính” nhất thế giới. Ngoài ra, các doanh nghiệp FDI còn góp phần ổn định thị trường trong nước, hạn chế nhập siêu thông qua việc cung cấp cho thị trường nội địa các sản phẩm chất lượng cao do doanh nghiệp trong nước sản xuất.

Có thể nói FDI là khu vực quyết định tăng trưởng cao và ổn định của ngành công nghiệp trong những năm qua và những năm tiếp theo, khi mà nước ta đang cần nhiều vốn đầu tư cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, mà nguồn tích lũy từ trong nước còn nhiều hạn chế.

2. Doanh nghiệp FDI tăng trưởng nhanh cả về số lượng doanh nghiệp, quy mô và kết quả sản xuất kinh doanh

Khu vực FDI tăng trưởng ổn định ở hầu hết các lĩnh vực. Tổng số doanh nghiệp FDI đang hoạt động trên phạm vi toàn quốc tính đến thời điểm 31/12/2011 là 9010 doanh nghiệp, gấp 2,1 lần năm 2006, bình quân giai đoạn 2006-2011 mỗi năm tăng 16,4%. Trong đó, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài là 7516 doanh nghiệp (chiếm 83,4% toàn bộ doanh nghiệp FDI) gấp 2,2 lần năm 2006, bình quân giai đoạn 2006 - 2011 mỗi năm tăng 17,6%. Doanh nghiệp liên doanh là 1494 doanh nghiệp (chiếm 16,6% toàn bộ doanh nghiệp FDI) gấp 1,7 lần năm 2006, bình quân giai đoạn 2006-2011 mỗi năm tăng 11,2%.

Lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI tại thời điểm 31/12/2011 là hơn 2,5 triệu người, gấp 1,8 lần năm 2006, trong đó doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài chiếm 89,7%, doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài là 10,3%, bình quân mỗi năm thu hút thêm 221 nghìn lao động, góp phần đáng kể vào giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

Tổng số vốn của khu vực doanh nghiệp FDI sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12/2011 là 2386 nghìn tỷ đồng, gấp 3,6 lần năm 2006, bình quân giai đoạn 2006-2011 tăng 29,5%/năm.

Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp FDI thời điểm 31/12/2011 là 1023 nghìn tỷ đồng, gấp hơn 3 lần so với năm 2006, bình quân giai đoạn 2006-2011 tăng 24,8%/năm. Đặc biệt đối với doanh nghiệp FDI thì tài sản cố định chủ yếu là đầu tư vào dây chuyền, máy móc thiết bị hiện đại với công nghệ tiên tiến.

Doanh thu thuần năm 2011 của khu vực doanh nghiệp FDI là 1123 nghìn tỷ đồng, gấp 3,4 lần năm 2006, bình quân tăng 27,9%/năm.

Lợi nhuận trước thuế năm 2011 của khu vực FDI là 105 nghìn tỷ đồng, gấp 1,2 lần năm 2006, bình quân tăng 4,1%/năm.

Đóng góp vào ngân sách Nhà nước của khu vực này năm 2011 là 166 nghìn tỷ đồng, gấp 1,9 lần năm 2006, bình quân tăng 14,1%/năm.

Biểu 1: Tỷ trọng một số chỉ tiêu cơ bản của các khu vực doanh nghiệp năm 2006 và 2011

Đơn vị tính: %		
	2011	2006
1. Số doanh nghiệp	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	1,01	2,96
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	96,22	93,67
Doanh nghiệp FDI	2,77	3,37
2. Số lao động	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	15,28	28,93
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	61,31	49,06
Doanh nghiệp FDI	23,41	22,02
3. Vốn SXKD	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	32,68	51,91
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	51,26	28,63
Doanh nghiệp FDI	16,06	19,46
4. Tài sản cố định	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	43,22	55,89
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	38,48	20,46
Doanh nghiệp FDI	18,3	23,65
5. Doanh thu thuần	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	26,46	36,59
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	53,86	41,15
Doanh nghiệp FDI	19,68	22,25
6. Lợi nhuận	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	43,32	36,7
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	25,18	11,57
Doanh nghiệp FDI	31,49	51,73
7. Nộp ngân sách	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	34,95	37,83
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	32,85	17,48
Doanh nghiệp FDI	32,2	44,69

3. Đến nay các doanh nghiệp FDI đã hoạt động rộng khắp ở hầu hết các tỉnh, TP trực thuộc TW và ngành kinh tế

Số lượng doanh nghiệp FDI thực tế đang hoạt động thời điểm 31/12/2006 là 4220 doanh nghiệp, tập trung chủ yếu ở một số ngành như: điện tử, sản xuất và lắp ráp ô tô, xe máy, may mặc, sản xuất thực phẩm và đồ uống,... thì đến năm 2011 số doanh nghiệp FDI thực tế đang hoạt động đã tăng lên 9010 doanh nghiệp, hoạt động ở hầu hết các ngành cấp 2 của nền kinh tế. Trong đó, vốn của các doanh nghiệp FDI tập trung chủ yếu nhất là vào ngành công nghiệp (1096,7 nghìn tỷ đồng), chiếm xấp xỉ 46% vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp (trong đó khai khoáng chiếm 8,4%; sản xuất, chế biến thực phẩm 4,8%; dệt 3,5%; sản xuất các sản phẩm điện tử 5,8%; sản xuất phương tiện vận tải khác 3,1%;...) và một số ngành khác như hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm 25%; kinh doanh bất động sản 6,9%; hoạt động dịch vụ tài chính 22,6%.

Cụ thể FDI ở một số ngành công nghiệp then chốt như sau:

Ngành khai thác: Đầu tư nước ngoài trong ngành khai thác tập trung chủ yếu vào hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí. Tổng vốn sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI vào ngành này năm 2011 chiếm 8,4% tổng vốn của toàn bộ doanh nghiệp FDI. Trong ngành thăm dò và khai thác dầu khí, tổng vốn của các doanh nghiệp FDI chiếm đa số với 96%, còn lại 4% là các doanh nghiệp trong nước. Việt Nam đang từng bước đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm, dịch vụ dầu khí, tham gia thị trường kinh doanh dầu thô và các sản phẩm dầu khí quốc tế. Thu hút sự quan tâm của nhiều nước về dịch vụ và kinh doanh phân phối dầu khí.

Ngành công nghiệp điện, điện tử: Các doanh nghiệp FDI trong ngành công nghiệp điện tử Việt Nam phát triển khá mạnh trong những năm qua. Năm 2006 số lượng doanh nghiệp FDI hoạt động trong lĩnh vực này là 95 doanh nghiệp, đến năm 2011 tăng lên 255 doanh nghiệp, với vốn đầu tư là 137,5 nghìn tỷ đồng, doanh thu năm 2011 so với 2006 gấp 6,6 lần (265,8 nghìn tỷ đồng). Hiện cũng đã có những dự án lớn mang tính toàn cầu đầu tư vào Việt Nam để sản xuất và lắp ráp điện tử như Tập đoàn Samsung, Nokia, Canon, Foxcom... Bên cạnh đó là các doanh nghiệp FDI có qui mô nhỏ và vừa chuyên sản xuất linh kiện cho các

doanh nghiệp lắp ráp lớn, thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp phụ trợ cho Việt Nam.

Ngành dệt, may: Tổng vốn của khu vực FDI thời điểm 31/12/2011 ngành dệt chiếm 3,5% (83,8 nghìn tỷ đồng); ngành may chiếm 2,3% (54,4 nghìn tỷ đồng). Ngành dệt của Việt Nam phát triển khá nhanh trong thời gian gần đây, các loại sợi thông dụng đã đáp ứng đủ nhu cầu sản xuất, các loại sợi đã bắt đầu được xuất khẩu tới một số nước. Doanh thu giai đoạn 2006-2011 của ngành dệt tăng bình quân 17,5%/năm; tương ứng, ngành may tăng 31%/năm. Hiện nay, ngành dệt may đã liên doanh với Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam đầu tư nhà máy sản xuất xơ tại Hải Phòng với công suất lớn, cơ bản đáp ứng được nhu cầu về xơ cho ngành dệt may Việt Nam.

Ngành công nghiệp hóa chất: Tổng vốn của khu vực FDI ngành công nghiệp hóa chất thời điểm 31/12/2011 là 57,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,4% toàn ngành công nghiệp. Hóa chất là ngành rất quan trọng cho sự phát triển ngành công nghiệp nước ta. Tuy nhiên, số lượng doanh nghiệp FDI sản xuất hóa chất cũng chưa nhiều, năm 2006 có 201 doanh nghiệp, đến năm 2011 cũng mới chỉ có 304 doanh nghiệp với doanh thu năm 2011 đạt 55,7 nghìn tỷ đồng, tăng 292% so với năm 2006.

Địa bàn hoạt động của doanh nghiệp FDI được phân bố ở hầu hết các vùng, các tỉnh, thành phố trực thuộc TW trong cả nước, kể cả các tỉnh thuộc khu vực khó khăn như miền núi.

Biểu 2: Số lượng doanh nghiệp FDI phân theo vùng

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	2011	2010	2009	2008	2007	2006
Tổng số	9010	7248	6548	5626	4961	4220
1. Đồng bằng sông Hồng	2609	1987	1576	1336	1119	906
2. Trung du và Miền núi phía Bắc	208	172	161	143	118	100
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	414	307	284	239	199	168
4. Tây Nguyên	83	82	81	79	77	64
5. Đông Nam Bộ	5332	4438	4212	3641	3310	2878
6. Đồng bằng sông Cửu Long	363	262	234	188	138	104

Vùng Đồng bằng sông Hồng và Vùng Đông Nam Bộ là hai vùng kinh tế trọng điểm, lớn nhất cả nước, gồm nhiều tỉnh, thành phố có quy mô lớn về sản xuất kinh doanh nói chung và tập trung các doanh nghiệp FDI nói riêng như TP. Hồ Chí Minh; TP. Hà Nội, TP. Hải Phòng, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu.

Vùng Đông Nam Bộ liên tục dẫn đầu cả nước về thu hút số doanh nghiệp FDI và vốn kinh doanh. Năm 2006, số lượng doanh nghiệp FDI vùng Đồng bằng sông Hồng là 906 doanh nghiệp, trong khi số lượng doanh nghiệp FDI vùng Đông Nam Bộ là 2878 doanh nghiệp. Năm 2011 số lượng này ở Vùng Đồng bằng sông Hồng là 2609 doanh nghiệp, chiếm 29% tổng số doanh nghiệp FDI cả nước; Vùng Đông Nam Bộ là 5323 doanh nghiệp, chiếm 59,1% tổng số doanh nghiệp FDI cả nước. Cụ thể, năm 2011 số doanh nghiệp và vốn FDI tại một số tỉnh, TP thuộc vùng Đông Nam Bộ như sau:

- Thành phố Hồ Chí Minh có 2757 doanh nghiệp FDI, chiếm 30,6% cả nước; tổng vốn sản xuất kinh doanh là 695,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 29,1% cả nước. Đặc biệt trong những năm gần đây, TP. Hồ chí Minh luôn dẫn đầu cả nước về số lượng và quy mô đầu tư FDI các lĩnh vực cơ khí chế tạo, điện - điện tử, bất động sản, các ngành dịch vụ,...

- Tỉnh Đồng Nai có 767 doanh nghiệp FDI, chiếm 8,5% cả nước; tổng vốn sản xuất kinh doanh là 252,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,5% cả nước. Trong những năm gần đây, do chính sách mở cửa, ưu tiên và khuyến khích FDI của Tỉnh nên tỷ lệ các dự án có vốn FDI ở Đồng Nai có tính chất gia công, sử dụng nhiều lao động giảm dần, và thay vào đó là những dự án công nghệ cao, đầu tư vào các khu công nghiệp, mở ra hướng mới trong thu hút vốn đầu tư và nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Tỉnh Bình Dương có 1441 doanh nghiệp FDI, chiếm 16% cả nước; tổng vốn sản xuất kinh doanh là 201,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 8,4% cả nước. Điểm nổi bật trong thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài tại Bình Dương trong giai đoạn này là không có nhiều dự án lớn nhưng thu hút FDI tại Bình Dương tiếp tục phát triển theo hướng tăng nhanh về chất và

đa dạng về cơ cấu ngành nghề như bất động sản, thương mại dịch vụ, sản xuất phụ tùng xe ô tô, hàng điện tử, thiết bị y tế,... Bình Dương chủ yếu tập trung đầu tư vào các khu công nghiệp hoàn chỉnh, có cơ sở hạ tầng tốt, nhằm tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư, đồng thời đảm bảo sự phát triển theo hướng bền vững trong thu hút FDI trên địa bàn.

Vùng Đồng bằng sông Hồng là vùng có lịch sử phát triển công nghiệp sớm nhất cả nước. Trên địa bàn tập trung nhiều doanh nghiệp công nghiệp mang tầm quốc gia. Năm 2011, Vùng Đồng bằng sông Hồng có 2609 doanh nghiệp FDI, chiếm 29% cả nước; tổng vốn sản xuất kinh doanh là 765,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 32% cả nước. Cụ thể, năm 2011 số doanh nghiệp và vốn FDI tại một số tỉnh, TP thuộc Vùng này như sau:

- Thủ đô Hà Nội có 1649 doanh nghiệp FDI, chiếm 18,3% cả nước; tổng vốn sản xuất kinh doanh là 512,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 21,4% cả nước.

- TP. Hải Phòng có 219 doanh nghiệp FDI, chiếm 2,4% cả nước; tổng vốn sản xuất kinh doanh chiếm 2% cả nước.

Các vùng còn lại là những vùng có số doanh nghiệp FDI ít và chiếm tỷ trọng nhỏ. Cụ thể như sau:

- Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc chiếm 2,3% (208 doanh nghiệp) và 1,14% vốn (27,3 nghìn tỷ đồng).

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chiếm 4,6% (414 doanh nghiệp) và 3,5% vốn (82,5 nghìn tỷ đồng).

- Vùng Tây Nguyên chiếm 0,9% (83 doanh nghiệp) và 0,35% vốn (8,3 nghìn tỷ đồng).

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 4% (363 doanh nghiệp) và 2,3% vốn (53,8 nghìn tỷ đồng).

**Biểu 3: Tỷ trọng một số chỉ tiêu của doanh nghiệp FDI
theo vùng kinh tế**

Đơn vị tính: %

	Số DN	Lao động	Vốn SXKD	Doanh thu thuần	Nộp ngân sách
A	1	2	3	4	5
1. Đồng bằng sông Hồng					
Năm 2011	28,96	24,04	32,06	31,70	24,65
Năm 2006	21,47	16,57	21,40	21,10	11,22
2. Trung du và Miền núi phía Bắc					
Năm 2011	2,31	3,66	1,14	1,17	0,60
Năm 2006	2,37	1,77	0,96	0,66	0,18
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
Năm 2011	4,59	5,36	3,46	3,03	1,78
Năm 2006	3,98	3,83	2,90	2,13	1,24
4. Tây Nguyên					
Năm 2011	0,92	0,29	0,35	0,77	0,08
Năm 2006	1,52	0,70	0,56	0,76	0,03
5. Đông Nam Bộ					
Năm 2011	59,18	60,20	60,71	60,10	71,47
Năm 2006	68,20	72,47	72,43	73,33	86,85
6. Đồng bằng sông Cửu Long					
Năm 2011	4,03	6,46	2,26	3,22	1,43
Năm 2006	2,46	4,66	1,75	2,02	0,48

4. Khu vực FDI là khu vực sản xuất kinh doanh năng động, ổn định và hiệu quả

Hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp FDI tăng rõ rệt qua các năm. Tỷ suất lợi nhuận của phần lớn các doanh nghiệp đều được cải thiện đáng kể. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn của toàn khu vực FDI tăng nhanh hơn so với các khu vực khác. Năm 2011, tỷ suất lợi nhuận trên vốn của khu vực FDI là 4,4%, trong khi khu vực doanh nghiệp nhà nước là 3% và khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước là 1,1%. Những ngành có tỷ suất lợi nhuận trên vốn của khu vực FDI năm 2011 cao gồm: Khai thác dầu thô và khí tự nhiên 9,7%; sản xuất, chế biến thực phẩm 11,7%; sản xuất đồ uống 13%; sản xuất thuốc lá 24,5%; sản xuất than cốc 33,6%,...

Biểu 4: Thu nhập bình quân của người lao động

Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng

	2006	2011
Tổng số	2.175	4.944
Chia theo hình thức đầu tư		
- DN 100% vốn nước ngoài	1.949	4.780
- DN liên doanh với nước ngoài	3.476	6.820
Chia theo khu vực kinh tế		
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	1.886	4.287
- Công nghiệp và xây dựng	1.964	4.359
- Dịch vụ	5.687	12.859

Thu nhập bình quân một lao động một tháng năm 2011 của các doanh nghiệp FDI là 4,94 triệu đồng, gấp 2,3 lần năm 2006. Theo hình thức đầu tư, DN liên doanh có thu nhập cao hơn, đạt 6,8 triệu đồng, gấp xấp xỉ 2 lần năm 2006, trong khi thu nhập bình quân lao động của khu vực 100% vốn nước ngoài là 4,78 triệu đồng. Theo khu vực kinh tế, khu vực dịch vụ đạt mức thu nhập bình quân cao nhất với 12,8 triệu đồng, gấp 2,3 lần năm 2006. Tiếp đến là khu vực công nghiệp và xây dựng 4,4 triệu đồng và thấp nhất là khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 4,3 triệu đồng.

Biểu 5: Tỷ lệ số doanh nghiệp kinh doanh lãi hoặc lỗ

Đơn vị tính: %

	2006			2011		
	Lãi	Không lãi, không lỗ	Lỗ	Lãi	Không lãi, không lỗ	Lỗ
Tổng số	49,5	2,8	47,7	53,8	1,2	45,0
Chia theo hình thức đầu tư						
- DN 100% vốn nước ngoài	45,5	2,4	52,1	52,6	1,2	46,2
- DN liên doanh với nước ngoài	64,7	4,1	31,2	60,0	1,2	38,8
Chia theo khu vực kinh tế						
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	31,50	11,00	57,50	45,1	0,8	54,1
- Công nghiệp và xây dựng	49,20	1,80	49,00	55,70	1,10	43,20
- Dịch vụ	51,50	4,60	43,90	50,80	1,20	48,00

Năm 2011, tỷ lệ số doanh nghiệp kinh doanh có lãi của doanh nghiệp FDI là 53,8%, cao hơn mức 49,5% của năm 2006. Trong đó, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài tương ứng là 52,6% và 45,5%; doanh nghiệp liên doanh là 60% và 64,7%. Tỷ lệ số DN kinh doanh không lãi, không lỗ là 1,2%, thấp hơn tỷ lệ 2,8% của năm 2006. Còn lại 45% số DN kinh doanh lỗ, thấp hơn tỷ lệ 47,7% của năm 2006.

Theo khu vực kinh tế, khu vực công nghiệp và xây dựng là khu vực có tỷ lệ DN kinh doanh có lãi năm 2011 đạt cao nhất với 55,7%, tiếp đến là khu vực dịch vụ 50,8% và cuối cùng là khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 45,1%.

Biểu 6: Hiệu suất sử dụng lao động, chỉ số nợ và chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp FDI năm 2006 và 2011

	Đơn vị tính: Lần					
	Hiệu suất sử dụng lao động		Chỉ số nợ		Chỉ số quay vòng vốn	
	2006	2011	2006	2011	2006	2011
Tổng số	16,6	18	1,4	1,5	0,92	0,87
Chia theo hình thức đầu tư						
- DN 100% vốn nước ngoài	11,7	11,6	2,0	1,8	0,8	0,86
- DN liên doanh với nước ngoài	31,0	26,3	0,8	0,9	1,1	0,91
Chia theo ngành kinh tế						
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	9,6	14,8	0,6	1,5	0,64	0,9
- Công nghiệp và xây dựng	16,7	14,1	1,0	1,1	1,2	1,3
- Dịch vụ	12,8	11,5	3,2	2,5	0,3	0,3

Hiệu suất sử dụng lao động (tính bằng doanh thu bình quân một lao động/thu nhập bình quân một lao động) năm 2011 chung của các doanh nghiệp FDI đạt 18 lần (cao hơn mức 16,6 lần của năm 2006). Theo hình thức đầu tư, DN liên doanh với nước ngoài đạt hiệu suất sử dụng lao động cao với 26,3 lần (thấp hơn mức 31 lần của năm 2006). Theo khu vực kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có hệ số sử dụng lao động đạt cao nhất với 14,8 lần, tiếp đến là khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 14,1 lần và thấp nhất là khu vực dịch vụ với 11,5 lần.

Chỉ số nợ (tính bằng tổng nợ phải trả/tổng vốn chủ sở hữu) thời điểm 31/12/2011 chung của các doanh nghiệp FDI là 1,5 lần (cao hơn mức 1,4 lần của năm 2006). Chỉ số nợ cao nhất thuộc về các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài với 1,8 lần, tiếp đến là khu vực DN liên doanh với nước ngoài với 0,9 lần. Theo khu vực kinh tế, khu vực dịch vụ là khu vực có chỉ số nợ cao nhất với 2,5 lần, trong khi khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ có 1,5 lần và khu vực công nghiệp và xây dựng chỉ có 1,1 lần.

Chỉ số quay vòng vốn (tính bằng tổng doanh thu/tổng vốn) năm 2011 của doanh nghiệp FDI đạt 0,87 lần (thấp hơn mức 0,92 lần của năm 2006). Theo hình thức đầu tư, DN liên doanh với nước ngoài có chỉ số quay vòng vốn đạt cao nhất với 0,91 lần, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài là 0,86 lần. Theo khu vực kinh tế, công nghiệp và xây dựng là khu vực có chỉ số quay vòng vốn đạt cao nhất với 1,3 lần, tiếp đến là khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 0,9 lần và khu vực dịch vụ đạt thấp với 0,3 lần.

5. Quy mô và xu hướng đầu tư của các doanh nghiệp FDI giai đoạn 2006-2011

Công nghiệp chế biến, chế tạo là khu vực hiện đang thu hút nhiều nhất vốn FDI. Tại thời điểm 31/12/2011 nguồn vốn của các doanh nghiệp FDI hoạt động trong lĩnh vực chế biến, chế tạo chiếm 46% tổng nguồn vốn của toàn bộ doanh nghiệp FDI. Những ngành có tốc độ gia tăng nhanh về đầu tư vốn cho sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI phải kể đến: Điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; và một số ngành kinh tế khác như: Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm; Hoạt động dịch vụ; Bất động sản;... Một số ngành có xu hướng thu hẹp về nguồn vốn gồm: Dịch vụ lưu trú và ăn uống, phân phối điện, khí đốt, ... Tuy nhiên cũng có những ngành thuộc công nghiệp chế biến, chế tạo có xu hướng giảm dần về vốn FDI như: Dệt; sản xuất giường, tủ, bàn ghế; sản xuất các sản phẩm bằng chất khoáng phi kim loại...

Ngược lại với công nghiệp chế biến, chế tạo, ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là ngành vẫn chưa thu hút được nhiều vốn đầu tư nước ngoài. Tỷ trọng vốn đầu tư nước ngoài vào ngành này ngày càng giảm. Mặc dù Việt Nam là quốc gia có lợi thế lớn để phát triển nông nghiệp nhưng việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào khu vực này lại rất hạn chế. Đầu tư nước ngoài vào ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản năm 2011 chỉ chiếm khoảng 0,3% tổng vốn FDI toàn doanh nghiệp.

***Biểu 7: Xu hướng của các doanh nghiệp FDI theo ngành kinh tế
xét trên giác độ tỷ trọng lao động, vốn, doanh thu***

Đơn vị tính: %

	Tỷ trọng lao động		Tỷ trọng vốn		Tỷ trọng doanh thu	
	2006	2011	2006	2011	2006	2011
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,5	0,3	0,4	0,3	0,3	0,3
B. Khai khoáng	0,6	0,5	11,8	8,8	17,2	6,8
C. Công nghiệp chế biến	92,7	90,8	52,3	46,0	68,5	74,8
Thực phẩm đồ uống	4,8	4,2	10,5	10,5	12,7	14,1
Sản xuất đồ uống	0,5	0,5	2,6	2,2	1,9	1,7
Thuốc lá	0,03	0,03	0,4	0,2	0,4	0,4
Dệt	4,2	3,5	8,8	7,6	9,7	5,8
Quần áo	21,3	22,2	4,6	5,0	4,4	4,5
Da	28,1	26,9	8,3	6,1	8,6	6,5
Chế biến gỗ	1,0	0,7	0,8	0,6	0,8	0,6
Giấy và sản phẩm từ giấy	1,1	1,0	1,8	2,1	1,3	1,6
In, sao chép bản ghi	0,3	0,3	0,3	0,2	0,1	0,2
Than cốc, dầu mỏ tinh chế	0,2	0,03	0,3	0,2	0,4	0,3
Hóa chất	1,3	1,1	5,5	5,3	7,0	5,4
Thuốc, hóa dược, dược liệu	0,3	0,3	0,8	0,7	0,5	0,4
Cao su và plastic	4,2	3,9	5,6	5,3	4,1	4,3
Khoáng phi kim loại khác	1,9	1,4	8,8	5,9	3,9	2,9
Kim loại	0,4	0,6	2,6	4,4	2,5	4,6
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	3,4	3,7	6,3	7,3	5,2	5,3
Điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	3,5	9,7	6,7	12,5	9,7	17,1
Thiết bị điện	5,5	4,0	5,6	5,0	6,9	5,1
Máy móc và thiết bị khác chưa phân vào đâu	0,7	1,1	1,7	2,2	0,9	1,5
Xe có động cơ	1,8	2,5	4,7	4,4	4,8	4,4
Phương tiện vận tải khác	2,9	3,0	6,6	6,8	8,1	9,0
Giường, tủ, bàn ghế	8,1	5,5	4,3	3,0	3,9	2,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	4,5	3,8	2,4	2,3	2,0	1,8
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	0,02	0,03	0,04	0,06	0,03	0,03
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	0,1	0,03	2,5	0,8	1,4	0,6
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,02	0,04	0,1	0,1	0,03	0,04
F. Xây dựng	0,5	0,9	0,9	1,3	0,9	1,3

	Tỷ trọng lao động		Tỷ trọng vốn		Tỷ trọng doanh thu	
	2006	2011	2006	2011	2006	2011
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,8	1,2	2,1	3,0	4,7	7,3
H. Vận tải, kho bãi	0,9	1,0	0,9	1,6	1,1	1,4
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,5	1,2	3,1	1,8	1,3	0,8
J. Thông tin và truyền thông	0,4	0,9	0,3	1,8	0,3	0,6
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,3	0,7	19,3	25,2	1,6	2,8
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,5	0,5	4,9	6,9	1,5	1,4
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,4	0,1	0,4	1,5	0,6	1,1
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1	0,2	0,1	0,3	0,2	0,2
P. Giáo dục và đào tạo	0,1	0,3	0,2	0,2	0,1	0,2
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,1	0,1	0,1	0,04	0,1	0,1
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,4	0,4	0,5	0,5	0,1	0,1
S. Hoạt động dịch vụ khác	0,2	0,1	0,1	0,01	0,04	0,02

Khu vực doanh nghiệp FDI là khu vực có quy mô lao động, vốn vượt trội so với khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước.

Lao động bình quân một doanh nghiệp FDI thời điểm 31/12/2011 là 283 người, trong khi khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chỉ có 21 người. Nguồn vốn bình quân một doanh nghiệp FDI thời điểm 31/12/2006 là 155 tỷ đồng đã tăng lên 265 tỷ đồng thời điểm 31/12/2011, trong khi vốn bình quân một doanh nghiệp ngoài nhà nước thời điểm 31/12/2011 chỉ có 24,4 tỷ đồng.

Biểu 8: Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô của các doanh nghiệp FDI giai đoạn 2006-2011

	Lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Lao động)	Vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	Tài sản cố định bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	Doanh thu bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	Lợi nhuận bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)
2011	283	265	114	231	12
2010	297	263	106	196	17
2009	293	203	105	168	18
2008	325	193	92	176	19
2007	340	172	79	153	20
2006	343	155	80	144	20

Hình thức đầu tư của doanh nghiệp FDI chuyển dịch theo hướng từ liên doanh sang hình thức 100% vốn nước ngoài là chủ yếu. Thời điểm 31/12/2006 tỷ lệ số doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài trong tổng số doanh nghiệp FDI là 79,2% (tỷ lệ các doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài là 20,8%) tăng lên 83,4% vào thời điểm 31/12/2011 (tỷ lệ này của năm 1995, 2000 là 34,2% và 56%). Tỷ lệ lao động, vốn, doanh thu thuần của các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài trong toàn bộ doanh nghiệp FDI năm 2011 lần lượt là 89,7%; 74% và 73%.

Biểu 9: Tỷ trọng một số chỉ tiêu cơ bản của các doanh nghiệp FDI giai đoạn 2006 - 2011

	Đơn vị tính: %	
	2006	2011
1. Số doanh nghiệp	100,0	100,0
100% vốn nước ngoài	79,2	83,4
Liên doanh	20,8	16,6
2. Vốn sản xuất kinh doanh	100,0	100,0
100% vốn nước ngoài	61,7	74,0
Liên doanh	38,3	26,0
3. Lao động	100,0	100,0
100% vốn nước ngoài	85,6	89,7
Liên doanh	14,4	10,3
4. Giá trị TSCĐ	100,0	100,0
100% vốn nước ngoài	58,7	68,0
Liên doanh	41,3	32,0
5. Doanh thu thuần	100,0	100,0
100% vốn nước ngoài	55,6	73,0
Liên doanh	44,4	27,0

Đến thời điểm 31/12/2011 tuy số nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam đã vượt qua con số 100, nhưng tập trung chủ yếu vào một số nước và vùng lãnh thổ, chiếm tới 93,9% tổng vốn đầu tư của các nước, gồm: Hàn Quốc (37,7%); Trung Quốc (13%); Nhật Bản (11,1%); Đài Loan (9,5%); Anh (9,1%); Singapore (8,6%) và Ấn Độ (4,9%). Một số nước khác cũng đang nhanh chóng gia tăng hợp tác đầu tư vào Việt Nam như: Đức, Hồng Kông, New Zealand, Malaysia, Mỹ,...

6. Hạn chế của các doanh nghiệp FDI

Bên cạnh những kết quả tích cực nêu trên, khu vực doanh nghiệp FDI thời gian qua vẫn bộc lộ một số tồn tại, hạn chế, đó là:

Thứ nhất, các doanh nghiệp FDI chủ yếu tập trung vào hoạt động gia công, lắp ráp, nguyên vật liệu chủ yếu nhập ngoại nên giá trị gia tăng chưa cao, điển hình là các hoạt động lắp ráp ô tô, xe máy, điện - điện tử, may mặc, da giày, trong khi Việt Nam là một nước có thế mạnh về nông nghiệp thì tỷ trọng vốn đầu tư của các doanh nghiệp FDI vào nông nghiệp rất thấp và có xu hướng giảm dần, năm 2006 chiếm 0,4%; năm 2011 chiếm 0,3% tổng vốn FDI.

Thứ hai, kỳ vọng rất lớn của Việt Nam là các doanh nghiệp FDI sẽ góp phần tích cực vào việc chuyển giao công nghệ tiên tiến, nâng cao trình độ, kinh nghiệm, kỹ năng cho các nhà quản lý doanh nghiệp của Việt Nam, đồng thời phát triển nhanh chóng các ngành có công nghệ cao, tạo ra nhiều giá trị gia tăng, giúp đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tuy nhiên kết quả đạt được từ 2006 - 2011 vẫn còn hạn chế, bất cập. Tỷ lệ doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài thời điểm 31/12/2011 chiếm 83,4% (còn lại 16,6% là DN liên doanh với nước ngoài), trong khi các doanh nghiệp FDI hiện nay chủ yếu tập trung vào hoạt động ở các ngành, lĩnh vực sử dụng nhiều lao động phổ thông có chi phí nhân công thấp. Mặc dù đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đã được trên 30 năm, đầu tư của các nước hiện chủ yếu tập trung vào ngành công nghiệp chế biến chế tạo, khai thác dầu khí, nhưng đến nay hầu như công nghiệp Việt Nam chưa có được ngành sản xuất, chế biến nào mang tầm công nghệ cao, sử dụng nhiều lao động có trình độ, tay nghề cao, tạo ra nhiều giá trị gia tăng, chủ yếu vẫn là các doanh nghiệp hoạt động gia công, lắp ráp với các trang thiết bị, dây chuyền bình thường hoặc đã lạc hậu.

Thứ ba, mặc dù tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh lỗ năm 2011 (45%) có giảm so với năm 2006 (47,7%) nhưng vẫn còn cao, số lượng việc làm tạo ra chưa nhiều, đời sống người lao động trong các doanh nghiệp FDI chưa tương xứng.

Thu nhập bình quân tháng năm 2011 của người lao động ở khu vực FDI là 4,9 triệu đồng/tháng chỉ cao hơn thu nhập khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước (3,8 triệu đồng/tháng) nhưng lại thấp hơn nhiều so với thu nhập bình quân người lao động của khu vực doanh nghiệp Nhà nước (7,5 triệu đồng/tháng).

Thứ tư, một số dự án được cấp phép nhưng chưa bảo đảm tính bền vững, gây ô nhiễm môi trường, tiêu tốn năng lượng, tài nguyên, chưa chú ý đầy đủ tới an ninh quốc phòng.

Quy định về môi trường của Việt Nam áp dụng chuẩn của các nước phát triển, song việc thẩm định chỉ mang tính hình thức, tập trung nhiều vào khâu tiền kiểm, dẫn đến nhiều dự án khi triển khai đã vi phạm nghiêm trọng quy định về môi trường, gây tác động lâu dài tới sức khỏe người dân và hệ sinh thái khu vực. Không ít dự án nhập khẩu máy móc, thiết bị lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường không được phát hiện kịp thời. Có chiều hướng dịch chuyển dòng ĐTNN tiêu tốn năng lượng và tài nguyên, nhân lực, không thân thiện với môi trường vào Việt Nam nhưng nhiều địa phương không có cơ chế kiểm soát về môi trường. Một số dự án chiếm giữ đất lớn nhưng không triển khai gây lãng phí tài nguyên. Một số trường hợp thu hút đầu tư chưa tính đến hiệu quả tổng thể cả về an ninh quốc phòng, nhất là các dự án trồng rừng, khai thác khoáng sản, nuôi trồng thủy, hải sản ở vùng nhạy cảm về an ninh quốc phòng, một số dự án sử dụng nhiều lao động phổ thông nước ngoài.

Thứ năm, có hiện tượng chuyển giá, trốn thuế

Một số doanh nghiệp ĐTNN có biểu hiện áp dụng các thủ thuật chuyển giá tinh vi như nâng khống giá trị góp vốn (bằng máy móc, thiết bị, bản quyền...), giá trị mua bán nguyên vật liệu đầu vào, bán thành phẩm, thành phẩm, dịch vụ, phí quản lý, tiền bản quyền, chi phí bảo lãnh, cho vay, trả lương, đào tạo, quảng cáo, nhà thầu, chuyển nhượng vốn ... tạo nên tình trạng lỗ giá, lãi thật, gây thất thu ngân sách, làm cho đa số bên Việt Nam phải rút khỏi liên doanh, doanh nghiệp trở thành 100% vốn nước ngoài.

7. Đánh giá của các tổ chức quốc tế về môi trường kinh doanh của Việt Nam

Thứ nhất, Báo cáo môi trường kinh doanh 20/10/2013 (Ngân hàng Thế giới - WB)

Dù Việt Nam đã thực hiện được 21 cải cách kể từ năm 2005, nhiều nhất trong khu vực Đông Á - Thái Bình Dương, nhưng xếp hạng của Việt Nam vẫn không có nhiều cải thiện. Trong Báo cáo xếp hạng, môi trường kinh doanh Việt Nam đứng thứ 99 trên tổng số 189 nền kinh tế, bằng với năm trước.

Báo cáo xếp hạng dựa trên 10 chỉ tiêu. 5/10 chỉ tiêu của Việt Nam bị xếp ở nhóm ngoài 100. Cụ thể, đối với việc thành lập doanh nghiệp, Việt Nam xếp thứ 109 do thủ tục rườm rà, tốn nhiều thời gian (34 ngày) và chi phí cao...; tiếp cận điện năng ở nhóm cuối là 156; khả năng bảo vệ nhà đầu tư rất thấp, vị trí 157; cạnh tranh về nộp thuế ở vị trí 149, cũng vì mất nhiều thời gian và số lần đóng thuế trong một năm (32 lần); xử lý doanh nghiệp mất khả năng thanh toán ở vị trí 149; xếp hạng thương mại quốc tế ở vị trí 65, bởi chi phí xuất nhập khẩu đều cao (tương ứng với 610 và 600 USD/container), thời gian xuất nhập khẩu lâu (21 ngày/lần). Ngoài ra, xếp hạng đăng ký tài sản, vay vốn tín dụng, thực thi hợp đồng ở nhóm trên dưới 50. Chỉ có xếp hạng cấp phép xây dựng là tốt nhất, thứ 29.

Trên phạm vi toàn cầu, Singapore tiếp tục là nước có môi trường pháp lý thuận lợi nhất thế giới, tiếp đến là Hồng Kông (Trung Quốc), New Zealand, Mỹ, Đan Mạch, Malaysia, Hàn Quốc...

Thứ hai, đánh giá của Phòng Thương mại châu Âu tại Việt Nam (EuroCham)

Theo kết quả điều tra về Chỉ số Môi trường kinh doanh hàng quý (BCI) lần thứ 10 của Phòng Thương mại châu Âu tại Việt Nam (EuroCham) vào tháng 3/2013 cho thấy, mức độ tin cậy và triển vọng kinh doanh trong cộng đồng doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam đang dần cải thiện với chỉ số đã tăng từ 45 lên 48 điểm. Tuy nhiên, chỉ số này vẫn thấp hơn mức trung bình 50 điểm và EuroCham lo ngại về tình hình kinh doanh hiện tại, triển vọng tương lai, cũng như ảnh hưởng của chính sách tăng thuế, mức phạt và thanh tra.

EuroCham cũng ủng hộ các điểm chính trong lộ trình của Chính phủ về Chiến lược cải cách thuế cho giai đoạn 2011-2020, điều này góp phần làm tăng năng lực cạnh tranh cho Việt Nam. Tuy nhiên, EuroCham cũng cho rằng còn những đối xử chưa công bằng trong lĩnh vực thuế với các doanh nghiệp nước ngoài khi có quá nhiều các cuộc kiểm tra cùng lúc, gây cản trở việc kinh doanh.

Ông Joshua Magennis, Chủ tịch Phòng thương mại Australia – AusCham cho rằng: “Theo chúng tôi, yếu tố minh bạch và khả năng dự đoán trước là hai đích quan trọng chúng ta cần hướng tới khi muốn cải thiện sự hấp dẫn của môi trường đầu tư của Việt Nam”; “Phát triển cơ sở hạ tầng cần phải thực hiện tốt hơn nữa, phải có thay đổi quan điểm. Việt Nam rất cần đầu tư vào cơ sở hạ tầng như điện, nước, giao thông vận tải, liên lạc,...

PART I

OVERVIEW OF FOREIGN INVESTMENT ACTIVITIES PERIOD 2006 - 2011 IN VIETNAM

The Foreign Investment Law in Vietnam was first issued in December 1987, became the first basic legal framework specifying the views of the Party and State on the opening and integration. During the last time, foreign direct investment basically meet the defined objectives of attracting capital, restructuring the economy, creating jobs, increasing labor productivity, acquiring modern technology and management experience. This confirms correct policy of the Party and the State in economic development and international economic integration. Especially since 2000, when the National Assembly enacted the Enterprise Law and the Revised Enterprise Law in 2005, activities of foreign direct investment sector have increased rapidly. So far this sector is an important part of the economy, playing significant role in determining the growth rate of many economic sectors, especially processing and manufacturing industry, transferring economic restructure in a positive way and contributing effectively to solve many social problems and international economic integration.

1. The foreign investment sector increasingly large contribution to the socio-economic development of the country

Foreign investment is now the fastest growing sector in economic sectors with higher GDP growth rate than GDP growth rate of the whole economy. GDP growth rate of FDI sector in 2011 compared to 2010 sector increases by 6.30% while GDP of the whole economy only rises by 5.89%; respectively, 2010 compared to 2009: 8.07% and 6.78%; 2009 compared with 2008: 4.81% and 5.32%; 2008 compared to 2007: 7.85% and 6.31%; 2007 compared to 2006: 13.04% and 8.46%; 2006 compared to 2005: 14.33% and 18.23%. The rapid increasing of FDI sector has

led to the contribution of this sector to GDP of the economy keeps growing. Particularly, the share of FDI sector in GDP from 2006 to 2011, respectively: 16.98%, 17.96%, 18.43%, 18.33%, 18.72% and 18.97%. As of 2011, after more than 20 years of operation, the enterprises under FDI sector have become an important part in the entire Vietnamese enterprises, accounting for 16.1% capital for production and business; 18.3% fixed assets; 19.7% total revenues, 31.5% profit before tax; 32.2% contribution to the State budget.

Foreign investment promoted restructuring economic structure towards industrialization and modernization. Foreign capital investment focused primarily on industrial production. In years from 2006 to 2011 capital share of FDI enterprise sector in the whole industrial sector accounted for respectively 52.3%; 50.7%; 50.7%; 52.5%; 44% and 46%. Growth rate of the FDI enterprises in industry sector averaged nearly 18% per year, higher than the growth rate of the whole industry sector. So far, FDI sector has generated nearly 45% of the production value of the whole industry sector, and contributed to the formation of a number of key industrial sectors of the economy such as telecommunications, exploration, mining and processing oil and gas; production of electronic products, information technology, production of steel, cement, etc.

With the policy to encourage FDI sector towards export has created favorable conditions for Vietnam to enhance export capacity, thereby Vietnam gradually participated and improved position in the global value chain. Not only that FDI sector has contributed to changing the structure of exports towards reducing the proportion of mineral products, primary commodities and increasing the proportion of industrial processing and manufacturing.

FDI has the positive impact to expand the export market to Europe, especially the U.S. market - where imported goods are inspected very strictly. So far, U.S. has become one of the largest export markets of Vietnam. This demonstrates that some of made-in-Vietnam goods have reached high standards and met the import requirements of the U.S. market, one of the “demanding” import markets in the world. In addition, FDI enterprises also contribute to stabilize the domestic market, reduce the trade deficit through supplying the domestic market with high quality products manufactured in the country.

It can be said FDI is the sector deciding high and stable growth of the industry in the past year and also next years, when our country needs more investment capital for the industrialization, modernization process which accumulated sources from domestic are limited.

2. FDI enterprises have rapidly increased in both the number of enterprises, scale and business results

FDI sector has gained steady growth in most areas. Total number of operating FDI enterprises nationwide as of 31 December 2011 is 9,010, 2.1 times in comparison with 2006, average annual increase of 16.4% period 2006-2011. In which the number of enterprises with 100% foreign investment is 7,516 (accounting for 83.4% of all FDI enterprises), 2.2 times compared with 2006, average annual increase of 17.6% period from 2006 to 2011. The number of Joint-venture enterprises is 1,494 (accounting for 16.6% of all FDI enterprises), 1.7 times against 2006, average annual increase of 11.2% in period of 2006-2011.

Number of employees in FDI enterprises as of 31 December 2011 is more than 2.5 million people, 1.8 times compared with 2006, in which 100% foreign investment enterprise accounting for 89.7%, joint-venture enterprise accounting for 10.3%, average annual attraction of 221 thousand employees, contributing significantly to creating job, increasing income for employees.

The total capital of enterprises in FDI sector using in the production and business activities as of 31 December 2011 is 2,386 trillion VND, 3.6 times compared with 2006, an average increase of 29.5% per year in period 2006-2011.

The value of fixed assets and long-term investment of FDI enterprises as of 31 December 2011 is 1,023 trillion VND, more than 3 times compared to 2006, an average annual increase of 24.8% in 2006-2011. Especially for FDI enterprises, the fixed assets are mainly invested in production lines, modern machinery and equipment with advanced technology.

Net turnovers in 2011 of FDI sector is 1,123 trillion VND, 3.4 times greater than in 2006, an average increase of 27.9% per year.

Profit before tax in 2011 of FDI sector is 105 trillion VND, 1.2 times compares with 2006, an average increase of 4.1% per year.

Contribution to the State budget of this sector in 2011 is 166 trillion VND, 1.9 times higher than in 2006, an average increase of 14.1% per year.

**Table 1: Share of some basic indicators on enterprise sector
in 2006 and 2011**

	Unit: %	
	2011	2006
1. Number of enterprises	100.0	100.0
State-owned Enterprises	1.01	2.96
Non-state Enterprises	96.22	93.67
FDI Enterprises	2.77	3.37
2. Number of employees	100.0	100.0
State-owned Enterprises	15.28	28.93
Non-state Enterprises	61.31	49.06
FDI Enterprises	23.41	22.02
3. Capital for production and business	100.0	100.0
State-owned Enterprises	32.68	51.91
Non-state Enterprises	51.26	28.63
FDI Enterprises	16.06	19.46
4. Fixed Assets	100.0	100.0
State-owned Enterprises	43.22	55.89
Non-state Enterprises	38.48	20.46
FDI Enterprises	18.3	23.65
5. Net Turnovers	100.0	100.0
State-owned Enterprises	26.46	36.59
Non-state Enterprises	53.86	41.15
FDI Enterprises	19.68	22.25
6. Profits	100.0	100.0
State-owned Enterprises	43.32	36.7
Non-state Enterprises	25.18	11.57
FDI Enterprises	31.49	51.73
7. Contribution to the State budget	100.0	100.0
State-owned Enterprises	34.95	37.83
Non-state Enterprises	32.85	17.48
FDI Enterprises	32.2	44.69

3. So far FDI enterprises has extensively operated in most provinces, cities under the Central and economic industries

The number of actually active FDI enterprises as of 31 December 2006 was 4,220 enterprises, focused mainly in some industries such as electronics, manufacturing and assembly of automobiles, motorcycles, garment, food and beverages, etc. so that in 2011, the number of actually active FDI enterprises has increased to 9,010 enterprises, operating in most 2-digit industries of the economy. In particular, the capital of FDI enterprises is concentrated mainly in industry (1,096.7 trillion VND), accounting for approximately 46% of the entire enterprise sector (in which mining accounted for 8.4%; food manufacturing, processing 4.8%; textile 3.5%; production of electronic products 5.8%; production of other means of transportation 3.1%, etc.) and other industries such as financial activities, banking, insurance 25%; real estate 6.9%; financial service activities 22.6%.

Specifically, FDI in some key industries as follows:

Mining industry: Foreign investment in the mining industry focused primarily on exploration and exploitation of oil and gas. The total capital of FDI enterprises in this industry in 2011 accounted for 8.4% of the entire capital of FDI enterprises. In the industry of exploration and exploitation of oil and gas, total capital of FDI enterprises majorly accounted for 96%, the remaining 4% belongs to domestic enterprises. Vietnam is taking steps to boost export of petroleum products, service; participate in crude oil trading market and international petroleum products; attract the attention of many countries on services and distribution of oil and gas.

Electricity and electronics industry: FDI enterprises in electronics industry in Vietnam have strongly developed over the past few years. In 2006 the number of FDI enterprises operating in this area was 95 enterprises, in 2011 this number has increased to 255 enterprises with total investment of 137.5 trillion VND, turnover in 2011 is 6.6 times compared with 2006 (265.8 trillion VND). There also have been big

global projects investing in Vietnam to manufacture and assemble electronics such as Samsung, Nokia, Canon, Foxcom etc. Besides these are FDI enterprises in small and medium scale specialized in producing components for large assembly enterprises, promoting the development of supporting industries in Vietnam.

Textile and garment industry: as of 31 December 2011, total capital of FDI sector accounts for 3.5% in textile industry (83.8 trillion VND) and 2.3% in garment industry (54.4 trillion VND). Vietnam's textile industry has developed rapidly in recent times, the supply of common thread has been kind enough to meet production demands, and began to be exported to several countries. Turnover of the textile industry period 2006-2011 has averagely increased by 17.5% per year, respectively, the garment industry increased by 31% per year. Currently, the textile industry has formed a joint venture with the Vietnam Oil and Gas Group to invest a large capacity fiber factory in Hai Phong, basically meeting needs of the fiber for the textile industry in Vietnam.

Chemical industry: Total capital of FDI sector in chemical industry as of 31 December 2011 is 57.7 trillion VND, accounting for 2.4% of the industry. Chemistry is very important industry for the development of industry in Vietnam. However, the number of FDI enterprises producing chemicals is not many, in 2006 this number was 201 enterprises, by 2011 there are only 304 enterprises with turnover in 2011 reached 55.7 trillion VND, an increase of 292 % compared with 2006.

Localities where FDI enterprises operating are distributed in most regions, provinces and cities under the Central in the country, including the provinces in difficulty such as mountainous areas.

Table 2: Number of FDI enterprises by region

	2011	2010	2009	2008	2007	2006
Number of FDI enterprises	9010	7248	6548	5626	4961	4220
1. Red River Delta	2609	1987	1576	1336	1119	906
2. Northern midlands and mountainous areas	208	172	161	143	118	100
3. North Central and Central coastal areas	414	307	284	239	199	168
4. Central Highlands	83	82	81	79	77	64
5. South East	5332	4438	4212	3641	3310	2878
6. Mekong River Delta	363	262	234	188	138	104

Red River Delta and the South East are two key economic regions, the biggest in the country, including many provinces with large-scale production and business in general and focused FDI enterprises in particular such as Ho Chi Minh City; Hanoi, Hai Phong City, Binh Duong, Dong Nai, Ba Ria - Vung Tau.

South East region continuously leads the country in attracting number of FDI enterprises and capital. In 2006, the number of FDI enterprises in Red River Delta was 906, while the number of FDI enterprises in the South East region was 2,878. In 2011 this number in the Red River Delta is 2,609, accounting for 29% of total FDI enterprises nationwide; the South East region is 5,323, accounting for 59.1% of total FDI enterprises in the country. Particularly, in 2011 the number of enterprises and FDI capital in some provinces, cities under the South East region as follows:

- Ho Chi Minh City has 2,757 FDI enterprises, accounting for 30.6% of the country, total capital for production and business is 695.2 trillion VND, accounting for 29.1% of the country. Especially, in recent years, Ho Chi Minh City has always led the nation in the number and scale of FDI in fields of mechanics, electricity - electronics, real estate, service industries, etc.

- Dong Nai province has 767 FDI enterprises, accounting for 8.5% of the country, total capital for production and business is 252.7 trillion VND, accounting for 10.5% of the country. In recent years, due to the open door policy, priorities and encourage FDI of the province, the proportion of FDI projects in Dong Nai with nature of outsourcing, using much labor has gradually reduced, and been replaced with high-tech projects, investment in industrial parks, opened up new directions in attracting investment and high quality human resources.

- Binh Duong Province has 1441 FDI enterprises, accounting for 16% of the country, total capital for production and business is 201.4 trillion VND, accounting for 8.4% of the country. The highlight in attraction of foreign direct investment in Binh Duong during this period is that, despite a few large projects, FDI attraction in Binh Duong has continued to develop towards rapidly increasing quality and diversification in structure such as real estate, trade in services, manufacturing spare parts of automobiles, electronics, medical equipment, etc. Binh Duong has mainly focused on investment in complete industrial parks, having good infrastructure in order to create favorable conditions for investors, while ensuring the sustainable development in attraction of FDI in the localities.

Red River Delta region has the earliest history of industrial development of the country. There are many industrial enterprises with national stature concentrate on this locality. In 2011, the Red River Delta region has 2,609 FDI enterprises, accounting for 29% of the country, total capital for production and business is 765.1 trillion VND, accounting for 32% of the country. Specifically, in 2011 the number of enterprises and FDI capital in a number of provinces and cities belonging to this region as follows:

- Capital Hanoi has 1,649 FDI enterprises, accounting for 18.3% of the country, total capital for production and business is 512.9 trillion VND, accounting for 21.4% of the country.

- Hai Phong City has 219 FDI enterprises, accounting for 2.4% of the country, total capital for production and business accounted for 2% of the country.

The remaining are areas with less number of FDI enterprises and account for a small proportion. Specifically as follows:

Northern midlands and mountainous areas accounts for 2.3% (208 enterprises) and 1.14% of the capital (27.3 trillion VND).

North Central and Central Coast areas accounts for 4.6% (414 enterprises) and 3.5% of the capital (82.5 trillion VND).

Central Highlands accounts for 0.9% (83 enterprises) and 0.35% of the capital (8.3 trillion VND).

Mekong River Delta accounts for 4% (363 enterprises) and 2.3% of the capital (53.8 trillion VND).

Table 3: Share of some indicators of FDI enterprises by economic regions

	Number of Enterprises	Employees	Capital	Net turnovers	Contribution to the State budget
1. Red River Delta					
2011	28.96	24.04	32.06	31.70	24.65
2006	21.47	16.57	21.40	21.10	11.22
2. Northern midlands and mountainous areas					
2011	2.31	3.66	1.14	1.17	0.60
2006	2.37	1.77	0.96	0.66	0.18
3. North Central and Central Coastal areas					
2011	4.59	5.36	3.46	3.03	1.78
2006	3.98	3.83	2.90	2.13	1.24
4. Central Highlands					
2011	0.92	0.29	0.35	0.77	0.08
2006	1.52	0.70	0.56	0.76	0.03
5. South East					
2011	59.18	60.20	60.71	60.10	71.47
2006	68.20	72.47	72.43	73.33	86.85
6. Mekong River Delta					
2011	4.03	6.46	2.26	3.22	1.43
2006	2.46	4.66	1.75	2.02	0.48

4. FDI is the dynamic, stable and efficient sector

Business efficiency of FDI enterprises has increased markedly over the years. Rate of return of the majority of enterprises has significantly improved. Rate of return on capital of the whole FDI sector has increased faster than other sectors. In 2011, the rate of return on capital of FDI sector is 4.4%, while the state-owned enterprise sector is 3% and the non-state enterprise sector is 1.1%. In FDI sector, these industries have high rate of return on capital in 2011 including: Extraction of crude petroleum and natural gas 9.7%, food manufacturing and processing 11.7%, production of beverages 13%; production of tobacco 24.5%, production of coke 33.6%, etc.

Table 4: The average income of employees (1000 VND per month)

	2006	2011
Total	2.175	4.944
By forms of investment		
- Enterprises with 100% foreign capital	1.949	4.780
- Join-ventures with foreign enterprises	3.476	6.820
By economic sectors		
- Agriculture, forestry, fishery	1.886	4.287
- Industry and construction	1.964	4.359
- Services	5.687	12.859

Average income per employee per month of FDI enterprises in 2011 is 4.94 million VND, 2.3 times higher than in 2006. By forms of investment, joint-venture enterprises have higher incomes, reaching 6.8 million VND, approximately 2 times more than in 2006, while the average income of employee in enterprises with 100% foreign capital is

4.78 million VND. By economic sectors, the service sector reaches the highest per capita income to 12.8 million VND, 2.3 times higher in 2006. Next to the industry and construction sector is 4.4 million VND, and the lowest sector is agriculture, forestry and fishery with 4.3 million VND.

Table 5: The proportion of enterprises having business results of profit or loss (%)

	2006			2011		
	Profit	No-profit, no-loss	Loss	Profit	No-profit, no-loss	Loss
Total	49.5	2.8	47.7	53.8	1.2	45.0
By forms of investment						
- Enterprises with 100% foreign capital	45.5	2.4	52.1	52.6	1.2	46.2
- Joint-ventures with foreign enterprise	64.7	4.1	31.2	60.0	1.2	38.8
By economic sectors						
- Agriculture, forestry, fishery	31.50	11.00	57.50	45.1	0.8	54.1
- Industry and construction	49.20	1.80	49.00	55.70	1.10	43.20
- Services	51.50	4.60	43.90	50.80	1.20	48.00

In 2011, the proportion of FDI enterprises with profit result is 53.8%, higher than the proportion of 49.5% in 2006. Of which enterprises with 100% foreign capital is 52.6% and 45.5%, joint-venture enterprises is 60% and 64.7%, respectively. The proportion of enterprises with no-profit and no-loss results is 1.2%, lower than the proportion of 2.8% in 2006. The remaining 45% of enterprises with lost result lower than the proportion of 47.7% in 2006.

By economic sectors, the industry and construction sector has the highest proportion of profit enterprises in 2011 reaching 55.7%, followed by the services sector 50.8% and finally the agriculture, forestry and fishery sector 45.1%.

Table 6: Labor-use performance, debt to equity ratio and capital turnover of FDI enterprises in 2006 and 2011

Unit: Times

	Labor use performance		Debt to equity ratio		Capital turnover ratio	
	2006	2011	2006	2011	2006	2011
Total	16.6	18	1.4	1.5	0.92	0.87
By forms of investment						
- Enterprises with 100% foreign investment	11.7	11.6	2.0	1.8	0.8	0.86
- Joint-ventures with foreign enterprises	31.0	26.3	0.8	0.9	1.1	0.91
By economic sectors						
- Agriculture, forestry, fishery	9.6	14.8	0.6	1.5	0.64	0.9
- Industry and construction	16.7	14.1	1.0	1.1	1.2	1.3
- Services	12.8	11.5	3.2	2.5	0.3	0.3

In 2011, labor-use performance of FDI enterprises (calculated by average revenue per an employee divided by average income per an employee), in general, reaches the figure of 18 times (higher than the figure of 16.6 times in 2006). By forms of investment, joint-ventures with foreign enterprises achieve high labor use performance with 26.3 times (lower than the figure of 31 times in 2006). By economic sectors, the agriculture, forestry and fishery sector has the highest labor-use performance with 14.8 times, followed by the industry and construction sector with 14.1 times, the lowest figure fall in the service sector with 11.5 times.

As of 31 December 2011, in general, debt to equity ratio of FDI enterprises (calculated by total liabilities divided by total equity) is 1.5 times (higher than the figure of 1.4 times in 2006). The highest debt to ratio belongs to enterprises with 100% foreign with 1.8 times, followed by joint ventures with foreign enterprises with 0.9 times. By economic sectors, the service sector has the highest debt to equity ratio with 2.5

times, while the agriculture, forestry and fishery sector only reaches 1.5 times; the industry and construction sector is only 1.1 times.

Capital turnover ratio of FDI enterprises (calculated by total revenue divided by total capital) in 2011 reaches 0.87 times (lower than the figure of 0.92 times in 2006). By forms of investment, joint ventures with foreign enterprises reach the highest capital turnover ratio with 0.91 times, this ratio of enterprises with 100% foreign investment is 0.86 times. By economic sectors, the industry and construction sector reaches the highest capital turnover ratio with 1.3 times, followed by the agriculture, forestry and fishery sector with 0.9 times and the service sector reaches lower figure with 0.3 times.

5. The scale and investment trends of FDI enterprises period 2006-2011

Processing and manufacturing industry is currently attracting the most FDI. As of 31 December 2011, capital resources of FDI enterprises operating in the field of processing, manufacturing account for 46 % of the entire capital of FDI enterprises. These industries having fast pace of investment capital for production and business of FDI enterprises include: Electronics, computers and optical products, and a number of other economic industries such as finance, banking, insurance; Services activities; Real estate; etc. Some industries tend to shrink capital including: Accommodation and meal services, distribution of electricity and gas, etc. There are also industries under the processing, manufacturing industry, however, tend to gradually decrease in FDI such as: Textiles; Manufacturing of beds, cabinets, furniture; production of non-metal minerals etc.

In contrast to the processing and manufacturing industry, the agriculture, forestry and fishery sector is yet to attract more foreign investment. The share of foreign investment in this sector is declining. Although Vietnam is a country with great advantages to develop agriculture but the attraction of foreign direct investment in this sector is very limited. In 2011, foreign investment in agriculture, forestry and fishery accounts for only 0.3% of total FDI enterprises.

Table 7: Trends in FDI enterprises by economic industries on prospect of share of employee, capital, and turnover

	Share of employee		Share of capital		Share of turnover	
	2006	2011	2006	2011	2006	2011
A. Agriculture, forestry and fishing	0.5	0.3	0.4	0.3	0.3	0.3
B. Mining and quarrying	0.6	0.5	11.8	8.8	17.2	6.8
C. Manufacturing	92.7	90.8	52.3	46.0	68.5	74.8
Food and beverages	4.8	4.2	10.5	10.5	12.7	14.1
Manufacture of beverages	0.5	0.5	2.6	2.2	1.9	1.7
Tobacco	0.03	0.03	0.4	0.2	0.4	0.4
Textiles	4.2	3.5	8.8	7.6	9.7	5.8
Clothes	21.3	22.2	4.6	5.0	4.4	4.5
Leather	28.1	26.9	8.3	6.1	8.6	6.5
Manufacture of wood	1.0	0.7	0.8	0.6	0.8	0.6
Paper and paper products	1.1	1.0	1.8	2.1	1.3	1.6
Printing and reproduction of record media	0.3	0.3	0.3	0.2	0.1	0.2
Coke, refined petroleum products	0.2	0.03	0.3	0.2	0.4	0.3
Chemistry	1.3	1.1	5.5	5.3	7.0	5.4
Pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products	0.3	0.3	0.8	0.7	0.5	0.4
Rubber and plastics	4.2	3.9	5.6	5.3	4.1	4.3
Other non-metallic mineral	1.9	1.4	8.8	5.9	3.9	2.9
Metals	0.4	0.6	2.6	4.4	2.5	4.6
Structural metal products	3.4	3.7	6.3	7.3	5.2	5.3
Electronic, computer and optical products	3.5	9.7	6.7	12.5	9.7	17.1
Electric equipment	5.5	4.0	5.6	5.0	6.9	5.1
Other machinery and equipment	0.7	1.1	1.7	2.2	0.9	1.5
Motor vehicles	1.8	2.5	4.7	4.4	4.8	4.4
Other transport equipment	2.9	3.0	6.6	6.8	8.1	9.0
Bed, wardrobe, table and chair	8.1	5.5	4.3	3.0	3.9	2.6
Other manufacturing	4.5	3.8	2.4	2.3	2.0	1.8
Repair, installation of machinery	0.02	0.03	0.04	0.06	0.03	0.03

	Share of employee		Share of capital		Share of turnover	
	2006	2011	2006	2011	2006	2011
D. Electricity, gas, steam and air conditioning supply	0.1	0.03	2.5	0.8	1.4	0.6
E. Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	0.02	0.04	0.1	0.1	0.03	0.04
F. Construction	0.5	0.9	0.9	1.3	0.9	1.3
G. Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	0.8	1.2	2.1	3.0	4.7	7.3
H. Transportation and storage	0.9	1.0	0.9	1.6	1.1	1.4
I. Accommodation and Food service activities	1.5	1.2	3.1	1.8	1.3	0.8
J. Information and Communication	0.4	0.9	0.3	1.8	0.3	0.6
K. Financial, banking and insurance activities	0.3	0.7	19.3	25.2	1.6	2.8
L. Real estate activities	0.5	0.5	4.9	6.9	1.5	1.4
M. Professional, scientific and technical activities	0.4	1.0	0.4	1.5	0.6	1.1
N. Administrative and support service activities	0.1	0.2	0.1	0.3	0.2	0.2
P. Education and training	0.1	0.3	0.2	0.2	0.1	0.2
Q. Human health and social work activities	0.1	0.1	0.1	0.04	0.1	0.1
R. Arts, entertainment and recreation	0.4	0.4	0.5	0.5	0.1	0.1
S. Other service activities	0.2	0.1	0.1	0.01	0.04	0.02

FDI sector has overwhelming scale of employees, capital in comparison with non-state enterprises.

As of 31 December 2011, average employees in a FDI enterprise is 283 people, while this number in non-state enterprises is only 21 people. As of 31 December 2011, average capital of one FDI enterprise increases to 265 billion VND compared with 155 billion VND in 2006, while average capital of a non-state enterprise as of 31 December 2011 is only 24.4 billion VND.

Table 8: A number of indicators reflecting the scale of FDI enterprises period 2006-2011

	Average employees in a enterprise (Employees)	Average capital of a enterprise (Bill. VND)	Average fixed assets of a enterprise (Bill. VND)	Average turnover of a enterprise (Bill. VND)	Average profit of a enterprise (Bill. VND)
2011	283	265	114	231	12
2010	297	263	106	196	17
2009	293	203	105	168	18
2008	325	193	92	176	19
2007	340	172	79	153	20
2006	343	155	80	144	20

Investment forms of FDI enterprises have mainly shifted from joint-venture towards 100% foreign investment. As of 31 December 2006, proportion of enterprises with 100% foreign investment in total FDI enterprises was 79.2% (proportion of joint-venture was 20.8%). This figure increases to 83.4% as of 31 December 2011 (this proportion in 1995, 2000 was 34.2% and 56%, respectively). The proportion of employees, capital, and net turnover of enterprises with 100% foreign investment in FDI sector in 2011 is 89.7%, 74% and 73%.

**Table 9: Share of some basic indicators of FDI enterprises
period 2006-2011**

	Unit: %	
	2006	2011
1. Number of enterprises	100	100
- 100% foreign capital	79.2	83.4
- Joint ventures	20.8	16.6
2. Capital for production and business	100	100
- 100% foreign capital	61.7	74.0
- Joint ventures	38.3	26.0
3. Employees	100	100
- 100% foreign capital	85.6	89.7
- Joint ventures	14.4	10.3
4. Value of fixed assests	100	100
- 100% foreign capital	58.7	68.0
- Joint ventures	41.3	32.0
5. Net turnover	100	100
- 100% foreign capital	55.6	73.0
- Joint ventures	44.4	27.0

As of 31 December 2011, although number of countries and territories investing in Vietnam has surpassed 100, but focused primarily on some countries and territories, accounting for 93.9% of total investment capital, including: South Korea (37.7%), China (13%), Japan (11.1%), Taiwan (9.5%), U.K. (9.1%), Singapore (8.6%) and India (4.9%). Some other countries and territories are rapidly increasing cooperation investment in Vietnam such as: Germany, Hong Kong, New Zealand, Malaysia, U.S., etc.

6. Limitations of FDI enterprises

Besides the above positive results, so far, the FDI sector has revealed some shortcomings, limitations, these are:

First, FDI enterprises have mainly focused on outsourcing and assembling activities using mainly imported materials, so that cannot create higher added values. Typical activities are assembly operation of automobiles, motorcycles, electricity-electronics, garment, leather and footwear. Whereas Vietnam has advantages in agriculture, share of investment of FDI enterprises in agriculture is very low and gradually decreasing, accounting for 0.4% of total FDI in 2006, and 0.3% of in 2011.

Second, there is huge expectation of Vietnam that FDI enterprises will contribute positively to the transfer of advanced technology, improvement of qualification, experience and skills for enterprise management in Vietnam, and rapid development of high technology industries, creating more added values, helping to boost the process of industrialization and modernization of the country.

However, the results achieved from 2006 - 2011 are still limited and inadequate. The proportion of enterprises with 100% foreign capital accounts for 83.4% as of 31 December 2011 (the remaining 16.4% is joint-ventures with foreign enterprises), while FDI enterprises are mainly focused on activities in industries using unskilled labor with low cost. Although history of foreign investment in Vietnam has been over 30 years, investment from countries mainly focused on processing and manufacturing industry, exploitation of oil and gas. So far, however, Vietnamese industry has not yet had any high-tech processing and manufacturing industries, using skilled, highly qualified labor, creating more added values; mainly been outsourcing and assembling enterprises with normal or outdated equipment, production lines.

Third, although the proportion of enterprises with loss results in 2011 (45%) have decreased compared to 2006 (47.7%) but remains high, the number of jobs created is not equivalent; the employee's life in FDI enterprises is incommensurate.

Average monthly income of employees in the FDI sector in 2011 is 4.9 million VND a month, only higher than income of employees in non-state enterprise (3.8 million VND a month) but much lower than average income of employees in the state-owned sector (7.5 million VND a month).

Fourth, there has been a number of licensed projects but not ensure sustainability; pollute the environment; consume energy, natural resources; not sufficiently pay attention to security and defense.

Vietnam's regulations on environment apply standards in developed countries, but the evaluation is only superficial, focusing more on the stage of pre-testing, leading to the deployment of some projects has seriously violated regulations on environment, long-term impacted to human health and local ecosystem. Many projects imported obsolete machinery and equipment, polluting the environment are not discovered in time. There is trend to shift the foreign investment flow consuming energy, natural resources, manpower and not environmentally friendly, but in many localities in Vietnam, but there is no mechanism for environmental control in many provinces. Some projects occupied large area of land but not deploy causing waste of resources. In some cases, attraction of investment do not consider the overall efficiency in terms of both national security and defense, especially reforestation, mining, aquaculture and marine products in the sensitive area of security and defense, some projects use many unskilled oversea employees.

Fifth, the phenomenon of transfer pricing, tax evasion

Some FDI enterprises implicitly apply sophisticated transfer pricing such as to blankly lift the value of contribution capital (by machinery, equipment, copyright ...), purchase value of input materials, semi-finished products, finished products, services, management fees, royalties, cost of guarantees, loans, wages, training, advertising, contractors, capital transfer... leading to the situation of false loss but real profit; causing loss of revenue for state budget; forcing the majority of Vietnamese partners to withdraw from the joint venture, so that enterprise become 100% foreign capital.

7. Assessment of the international organizations on the business environment in Vietnam

First, the Business Environment Snapshots dated 20 October 2013 (by World Bank)

Although Vietnam has implemented 21 reforms since 2005, most in East Asia and the Pacific, but Vietnam's ranking did not improve much. The report ranked Vietnam's business environment 99th out of 189 economies, the same as previous year.

Ranking based on 10 indicators. 5 out of 10 indicators of Vietnam are ranked in the group greater than 100. Specifically, the indicator of Starting a Business, Vietnam is ranked 109th because of cumbersome, time-consuming procedures (34 days) and high costs etc.; Getting Electricity is ranked 156th, in the lowest group; Protecting Investors is very low, ranked 157th; Paying Taxes is ranked 149th, because of time consuming and number of times in paying taxes a year (32 times); Resolving Insolvency is at the position of 149; Trading Across Borders is ranked 65th, by high import and export costs (corresponding to 610 and 600 USD per container), as well as the time needed to import and export is long (21 days per times). In addition, the rank of Registering Property, Getting Credit, and Enforcing Contract are in the group around 50. Only the indicator of Dealing with Construction Permits gains the best rank at the 29th position.

On the global, Singapore continues to be the country with a favorable legal environment in the world, followed by Hong Kong (China), New Zealand, U.S., Denmark, Malaysia, South Korea, etc.

Second, the assessment of the European Chamber of Commerce in Vietnam (EuroCham)

According to results of 10th quarterly Business Climate Index (BCI) survey conducted by European Chamber of Commerce in Vietnam (EuroCham) in March 2013 showed that business confidence and outlook among European businesses in Vietnam is gradually improving with indicators rose from 45 to 48 points. However, this index is still lower than the average of 50 points and EuroCham concerns about the current

business situation, outlook, as well as the impact of tax increases, penalties and inspector.

EuroCham also support for main point in roadmap of the Government on tax reform strategy for period 2011-2020, which contributed to increasing competitiveness of Vietnam. However, EuroCham also said that there is no fair dealing in the field of taxation with foreign enterprises when there are too many tests at once, causing obstruction for business.

Mr. Joshua Magennis, President of the Australian Chamber of Commerce - AusCham said: “In our view, transparency and predictability are two important aim when we need to improve the attractiveness of the investment environment in Vietnam”; “infrastructure development need to perform better, need to change perspective. Vietnam is needed to invest in infrastructure such as electricity, water, transportation, communications, etc.

PHẦN II
SỐ LIỆU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI
GIAI ĐOẠN 2006 - 2011
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

PART II
THE BASIC DATA OF FDI ENTERPRISES
PERIOD 2006-2011
BY KIND OF ECONOMIC SECTOR

1. Số doanh nghiệp FDI hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12
Number of FDI enterprises at 31/12

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>						Tốc độ phát triển <i>Growth rate (%)</i>					Bình quân
	31/12/ 2011	31/12/ 2010	31/12/ 2009	31/12/ 2008	31/12/ 2007	31/12/ 2006	2011/ 2010	2010/ 2009	2009/ 2008	2008/ 2007	2007/ 2006	<i>Average</i> 2006- 2011
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP - TOTAL	324691	279360	236584	192179	149069	125092	116,23	118,08	123,11	128,92	119,17	121,02
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ <i>BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPES OF OWNERSHIP</i>												
1. DN Nhà nước <i>State enterprises</i>	3265	3281	3360	3307	3481	3699	99,51	97,65	101,60	95,00	94,11	97,53
2. DN ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	312416	268831	226676	183246	140627	117173	116,21	118,60	123,70	130,31	120,02	121,67
3. DN có vốn đầu tư nước ngoài <i>FDI enterprises</i>	9010	7248	6548	5626	4961	4220	124,31	110,69	116,39	113,40	117,56	116,38
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO LOẠI HÌNH <i>FDI ENTERPRISES BY TYPE OF ENTERPRISE</i>												
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	7516	5989	5414	4612	4018	3342	125,50	110,62	117,39	114,78	120,23	117,60
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	1494	1259	1134	1014	943	878	118,67	111,02	111,83	107,53	107,40	111,22

1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12
(Cont.) Number of FDI enterprises at 31/12

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) Number of enterprises (Enterprise)						Tốc độ phát triển Growth rate (%)					Bình quân
	31/12/ 2011	31/12/ 2010	31/12/ 2009	31/12/ 2008	31/12/ 2007	31/12/ 2006	2011/ 2010	2010/ 2009	2009/ 2008	2008/ 2007	2007/ 2006	Average 2006- 2011
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH FDI ENTERPRISES BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY												
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, fishing and aquaculture</i>	111	105	103	98	84	73	105,71	101,94	105,10	116,67	115,07	108,74
2. Công nghiệp, xây dựng - Industry and construction	5756	4923	4624	4175	3689	3144	116,92	106,47	110,75	113,17	117,33	112,86
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	54	37	31	32	26	21	145,95	119,35	96,88	123,08	123,81	120,79
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	5158	4568	4363	3966	3516	3029	112,92	104,70	110,01	112,80	116,08	111,23
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	7	6	6	5	7	6	116,67	100,00	120,00	71,43	116,67	103,13
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	13	9	8	8	8	8	144,44	112,50	100,00	100,00	100,00	110,20
F. Xây dựng - Construction	524	303	216	164	132	80	172,94	140,28	131,71	124,24	165,00	145,63
3. Thương mại và dịch vụ - Trade and services	3143	2220	1821	1353	1188	1003	141,58	121,91	134,59	113,89	118,44	125,66
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle</i>	645	358	247	137	120	96	180,17	144,94	180,29	114,17	125,00	146,37
H. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	235	208	196	164	130	114	112,98	106,12	119,51	126,15	114,04	115,57

1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12
(Cont.) Number of FDI enterprises at 31/12

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) Number of enterprises (Enterprise)						Tốc độ phát triển Growth rate (%)					Bình quân
	31/12/ 2011	31/12/ 2010	31/12/ 2009	31/12/ 2008	31/12/ 2007	31/12/ 2006	2011/ 2010	2010/ 2009	2009/ 2008	2008/ 2007	2007/ 2006	Average 2006- 2011
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A												
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	184	145	127	119	112	101	126,90	114,17	106,72	106,25	110,89	112,75
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	512	390	334	243	238	192	131,28	116,77	137,45	102,10	123,96	121,67
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	103	80	77	66	58	55	128,75	103,90	116,67	113,79	105,45	113,37
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	285	223	199	156	125	111	127,80	112,06	127,56	124,80	112,61	120,75
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	815	550	435	310	253	188	148,18	126,44	140,32	122,53	134,57	134,09
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	155	104	70	55	44	44	149,04	148,57	127,27	125,00	100,00	128,64
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	97	72	64	49	52	51	134,72	112,50	130,61	94,23	101,96	113,72
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	41	35	28	20	21	19	117,14	125,00	140,00	95,24	110,53	116,63
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	42	34	28	23	21	20	123,53	121,43	121,74	109,52	105,00	116,00
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	29	21	16	11	14	12	138,10	131,25	145,45	78,57	116,67	119,30

2. Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động tại thời điểm 31/12
Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP - TOTAL										
2011	324691	105925	96165	92912	21853	2841	2162	1628	1087	118
2010	279360	76924	96389	80623	18147	2508	2074	1553	1039	103
2009	236584	53806	88644	71617	16007	2278	1803	1382	949	98
2008	192179	43061	65714	63123	14121	2091	1710	1304	960	95
2007	149069	34068	48274	47981	12909	1906	1654	1268	923	86
2006	125092	16507	54939	37040	11252	1687	1491	1238	857	81
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPE OF OWNERSHIP										
1. DN Nhà nước										
<i>State enterprises</i>										
2011	3265	36	81	655	1211	343	333	315	252	39
2010	3281	20	70	615	1192	377	368	319	280	40
2009	3360	16	38	621	1228	385	410	326	295	41
2008	3307	14	42	575	1185	398	407	338	310	38
2007	3481	10	43	629	1247	402	436	356	321	37
2006	3699	19	27	655	1352	397	454	398	356	41

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động tại thời điểm 31/12
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2. DN ngoài Nhà nước Non-state enterprises										
2011	312416	104931	95108	89534	18395	1951	1306	779	392	20
2010	268831	76316	95638	77912	14918	1678	1225	762	362	20
2009	226676	53335	88105	69032	12845	1458	950	625	310	16
2008	183246	42812	65290	60879	11195	1263	904	579	308	16
2007	140627	33870	47901	45928	10129	1125	832	544	286	12
2006	117173	16329	54681	35180	8556	968	708	506	234	11
3. DN có vốn đầu tư nước ngoài FDI enterprises										
2011	9010	958	976	2723	2247	547	523	534	443	59
2010	7248	588	681	2096	2037	453	481	472	397	43
2009	6548	455	501	1964	1934	435	443	431	344	41
2008	5626	235	382	1669	1741	430	399	387	342	41
2007	4961	188	330	1424	1533	379	386	368	316	37
2006	4220	159	231	1205	1344	322	329	334	267	29

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động tại thời điểm 31/12
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO LOẠI HÌNH FDI ENTERPRISES BY TYPE OF ENTERPRISE										
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital										
2011	7516	763	808	2242	1859	459	464	462	406	53
2010	5989	484	534	1687	1690	376	418	406	358	36
2009	5414	376	396	1589	1601	361	376	366	314	35
2008	4612	186	307	1357	1404	366	324	325	306	37
2007	4018	159	266	1125	1224	314	315	304	277	34
2006	3342	128	180	946	1043	258	255	271	235	26
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture										
2011	1494	195	168	481	388	88	59	72	37	6
2010	1259	104	147	409	347	77	63	66	39	7
2009	1134	79	105	375	333	74	67	65	30	6
2008	1014	49	75	312	337	64	75	62	36	4
2007	943	29	64	299	309	65	71	64	39	3
2006	878	31	51	259	301	64	74	63	32	3

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động tại thời điểm 31/12
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH - FDI ENTERPRISES BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY										
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, fishing and aquaculture</i>										
2011	111	9	13	55	23	8	1	1	1	
2010	105	9	14	44	31	2	2	1	2	
2009	103	9	8	46	35	2	1	1	1	
2008	98	4	8	46	29	6	3		2	
2007	84	3	8	37	25	6	2	2	1	
2006	73	3	5	32	23	5	2	3		
2. Công nghiệp, xây dựng - Industry and construction										
2011	5756	264	312	1557	1730	469	468	475	422	59
2010	4923	149	239	1241	1613	401	433	425	380	42
2009	4624	107	188	1232	1556	382	394	390	334	41
2008	4175	68	160	1078	1409	381	352	355	331	41
2007	3689	74	112	894	1244	342	341	338	307	37
2006	3144	45	81	760	1082	289	290	307	261	29

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động tại thời điểm 31/12
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
B. Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>										
2011	54	12	7	15	14	2	1	2		1
2010	37	2	5	12	13	1	2	1		1
2009	31		3	9	14	2	2			1
2008	32	1	3	5	19	1	2			1
2007	26	2	1	7	13		2			1
2006	21	2		2	14		1	1		1
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>										
2011	5158	132	190	1325	1649	456	459	470	419	58
2010	4568	74	167	1115	1557	389	425	420	380	41
2009	4363	75	149	1124	1497	373	387	384	334	40
2008	3966	52	134	990	1355	372	346	348	329	40
2007	3516	54	96	826	1191	339	334	333	307	36
2006	3029	38	71	710	1048	284	287	302	261	28

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động tại thời điểm 31/12
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>										
2011	7		2	2	2			1		
2010	6			3	2			1		
2009	6			3	2			1		
2008	5			2	2			1		
2007	7			2	4			1		
2006	6			2	3			1		
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>										
2011	13	2	1	4	4	1	1			
2010	9	2		4	2	1				
2009	8		2	4	1	1				
2008	8			7	1					
2007	8		1	5	2					
2006	8		1	6	1					

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động tại thời điểm 31/12
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
F. Xây dựng - Construction										
2011	524	118	112	211	61	10	7	2	3	
2010	303	71	67	107	39	10	6	3		
2009	216	32	34	92	42	6	5	5		
2008	164	15	23	74	32	8	4	6	2	
2007	132	18	14	54	34	3	5	4		
2006	80	5	9	40	16	5	2	3		
3. Thương mại và dịch vụ Trade and services										
2011	3143	685	651	1111	494	70	54	58	20	
2010	2220	430	428	811	393	50	46	46	15	1
2009	1821	339	305	686	343	51	48	40	9	
2008	1353	163	214	545	303	43	44	32	9	
2007	1188	111	210	493	264	31	43	28	8	
2006	1003	111	145	413	239	28	37	24	6	

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động tại thời điểm 31/12
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle										
2011	645	167	172	200	83	10	4	4	5	
2010	358	86	83	119	55	7	3	2	3	
2009	247	59	48	77	50	4	1	6	2	
2008	137	15	25	44	43	3		5	2	
2007	120	10	23	39	40	1	3	3	1	
2006	96	7	11	32	37	1	4	3	1	
H. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage										
2011	235	22	24	88	69	13	5	11	3	
2010	208	16	25	78	64	8	7	7	3	
2009	196	18	21	78	51	12	9	5	2	
2008	164	8	17	61	52	10	10	3	3	
2007	130	1	8	55	44	6	11	3	2	
2006	114	3	9	47	40	3	8	3	1	

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động tại thời điểm 31/12
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities										
2011	184	16	27	56	43	11	11	16	4	
2010	145	6	24	45	33	11	12	11	3	
2009	127	2	16	38	35	10	12	11	3	
2008	119	2	10	35	36	9	13	12	2	
2007	112	3	5	30	38	9	12	12	3	
2006	101	3	7	23	35	7	14	10	2	
J. Thông tin và truyền thông Information and communication										
2011	512	99	109	211	77	5	4	4	3	
2010	390	77	80	163	59		4	6	1	
2009	334	67	74	141	43	1	7	1		
2008	243	33	57	110	32	3	7	1		
2007	238	28	67	104	33	2	3	1		
2006	192	34	44	88	22	2	1	1		

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động tại thời điểm 31/12
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities										
2011	103	4	3	41	33	7	8	4	3	
2010	80	3	6	31	26	4	3	3	3	1
2009	77	3	4	35	19	6	6	3	1	
2008	66	2		30	22	4	4	3	1	
2007	58	2		35	14	1	4	1	1	
2006	55	1	3	34	12	2	2		1	
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities										
2011	285	62	46	114	55	1	4	3		
2010	223	40	37	87	51	2	1	5		
2009	199	41	25	74	53		3	3		
2008	156	18	21	67	46	1	2	1		
2007	125	10	18	52	42		2	1		
2006	111	8	9	48	43	1	1	1		

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động tại thời điểm 31/12
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities										
2011	815	238	196	278	81	11	4	6	1	
2010	550	152	120	200	62	8	4	3	1	
2009	435	121	84	165	54	6	1	3	1	
2008	310	70	57	134	41	4	1	2	1	
2007	253	49	53	116	29	3	1	2		
2006	188	34	36	87	26	3	1	1		
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities										
2011	155	40	30	59	22	2	1		1	
2010	104	25	24	34	17	2		1	1	
2009	70	15	12	26	13	2	1	1		
2008	55	7	9	25	10	2	1	1		
2007	44	1	13	19	6	4		1		
2006	44	6	10	17	8	3				

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động tại thời điểm 31/12
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training										
2011	97	15	22	39	12	3	3	3		
2010	72	11	13	33	6	3	2	4		
2009	64	9	8	32	6	4	2	3		
2008	49	5	10	23	5	3	2	1		
2007	52	7	12	22	8	2	1			
2006	51	11	11	19	6	3	1			
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities										
2011	41	8	12	11	8		2			
2010	35	6	10	10	7		2			
2009	28	2	7	10	7	1	1			
2008	20	2	3	8	5	2				
2007	21		4	11	4	2				
2006	19	1	3	9	4	2				

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động tại thời điểm 31/12
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation										
2011	42	5	4	9	6	5	6	7		
2010	34	4	2	7	9	2	6	4		
2009	28	1	2	7	9	3	2	4		
2008	23	1	3	5	9	1	2	2		
2007	21		4	5	4		3	4	1	
2006	20	1	1	7	4		2	4	1	
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities										
2011	29	9	6	5	5	2	2			
2010	21	4	4	4	4	3	2			
2009	16	1	4	3	3	2	3			
2008	11		2	3	2	1	2	1		
2007	14		3	5	2	1	3			
2006	12	2	1	2	2	1	3	1		

3. Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resources							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5 billion VND	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 billion VND	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 billion VND	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 billion VND	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 billion VND	Từ 500 tỷ trở lên From 500 billion VND and above
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP - TOTAL									
2011	324691	44012	40809	130684	43160	46553	13064	3575	2834
2010	279360	14594	22255	117334	53111	54651	12065	3096	2254
2009	236584	14744	23162	103479	42984	39461	8829	2374	1551
2008	192179	16385	24908	91842	25474	23882	6744	1747	1197
2007	149069	15787	22508	70879	16717	15691	5227	1366	894
2006	125092	13128	20857	62691	11906	11062	3798	1019	631
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPE OF OWNERSHIP									
1. DN Nhà nước State enterprises									
2011	3265	19	22	157	205	861	910	483	608
2010	3281	24	8	167	234	890	904	486	568
2009	3360	22	11	194	236	972	937	494	494
2008	3307	30	16	225	265	954	941	441	435
2007	3481	26	21	269	323	1071	975	452	344
2006	3699	31	25	318	364	1189	1052	419	301

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
2. DN ngoài Nhà nước Non-state enterprises									
2011	312416	43661	40533	129271	41989	42894	10206	2326	1536
2010	268831	14332	22063	116183	52122	51498	9488	1989	1156
2009	226676	14521	22983	102419	42039	36342	6394	1344	634
2008	183246	16228	24772	90905	24563	20979	4520	860	419
2007	140627	15630	22373	69942	15835	12888	3104	563	292
2006	117173	12993	20741	61781	11050	8370	1823	297	118
3. DN có vốn đầu tư nước ngoài FDI enterprises									
2011	9010	332	254	1256	966	2798	1948	766	690
2010	7248	238	184	984	755	2263	1673	621	530
2009	6548	201	168	866	709	2147	1498	536	423
2008	5626	127	120	712	646	1949	1283	446	343
2007	4961	131	114	668	559	1732	1148	351	258
2006	4220	104	91	592	492	1503	923	303	212

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resources							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5 billion VND	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 billion VND	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 billion VND	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 billion VND	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 billion VND	Từ 500 tỷ trở lên From 500 billion VND and above
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO LOẠI HÌNH FDI ENTERPRISES BY TYPE OF ENTERPRISE									
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital									
2011	7516	290	212	1039	809	2406	1631	629	500
2010	5989	197	156	812	619	1917	1418	502	368
2009	5414	173	146	714	582	1823	1274	414	288
2008	4612	104	100	588	540	1662	1053	336	229
2007	4018	110	100	553	467	1445	921	263	159
2006	3342	88	75	489	404	1232	715	215	124
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture									
2011	1494	42	42	217	157	392	317	137	190
2010	1259	41	28	172	136	346	255	119	162
2009	1134	28	22	152	127	324	224	122	135
2008	1014	23	20	124	106	287	230	110	114
2007	943	21	14	115	92	287	227	88	99
2006	878	16	16	103	88	271	208	88	88

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resources							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5 billion VND	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 billion VND	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 billion VND	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 billion VND	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 billion VND	Từ 500 tỷ trở lên From 500 billion VND and above
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH - FDI ENTERPRISES BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY									
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, fishing and aquaculture</i>									
2011	111	2	1	21	18	35	25	6	3
2010	105	1	1	21	17	36	19	9	1
2009	103		2	23	21	34	17	5	1
2008	98	1	1	30	11	34	17	3	1
2007	84		2	24	14	26	16	1	1
2006	73	1	3	14	13	28	13		1
2. Công nghiệp, xây dựng - Industry and construction									
2011	5756	58	34	446	550	2092	1534	590	452
2010	4923	35	43	379	462	1786	1381	486	351
2009	4624	30	37	363	478	1776	1251	408	281
2008	4175	25	27	343	481	1639	1079	348	233
2007	3689	20	34	327	419	1477	962	271	179
2006	3144	20	20	314	364	1279	774	238	135

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resources							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5 billion VND	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 billion VND	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 billion VND	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 billion VND	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 billion VND	Từ 500 tỷ trở lên From 500 billion VND and above
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
B. Khai khoáng - Mining and quarrying									
2011	54	1		4	4	19	15	1	10
2010	37	1		1	4	16	6	1	8
2009	31			2	5	10	7	1	6
2008	32			3	4	11	5	3	6
2007	26			1	3	10	5	3	4
2006	21	1		1	3	9	1	3	3
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing									
2011	5158	36	23	325	451	1876	1450	571	426
2010	4568	21	31	307	405	1673	1329	470	332
2009	4363	21	31	305	445	1694	1210	392	265
2008	3966	18	20	313	451	1567	1047	332	218
2007	3516	14	26	299	398	1412	940	257	170
2006	3029	16	17	302	345	1232	761	229	127

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resources							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5 billion VND	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 billion VND	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 billion VND	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 billion VND	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 billion VND	Từ 500 tỷ trở lên From 500 billion VND and above
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - Electricity, gas, steam and air conditioning supply									
2011	7					2	2		3
2010	6					1	2		3
2009	6					1	2		3
2008	5						2		3
2007	7					1	2	1	3
2006	6					1	2		3
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities									
2011	13	1		1		5	2	2	2
2010	9	1	1		1	3	1	1	1
2009	8	1		2	2	1		1	1
2008	8			1	4	2		1	
2007	8			1	3	2	1	1	
2006	8			3	2	1	1	1	

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resources							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5 billion VND	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 billion VND	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 billion VND	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 billion VND	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 billion VND	Từ 500 tỷ trở lên From 500 billion VND and above
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
F. Xây dựng - Construction									
2011	524	20	11	116	95	190	65	16	11
2010	303	12	11	71	52	93	43	14	7
2009	216	8	6	54	26	70	32	14	6
2008	164	7	7	26	22	59	25	12	6
2007	132	6	8	26	15	52	14	9	2
2006	80	3	3	8	14	36	9	5	2
3. Thương mại và dịch vụ Trade and services									
2011	3143	272	219	789	398	671	389	170	235
2010	2220	202	140	584	276	441	273	126	178
2009	1821	171	129	480	210	337	230	123	141
2008	1353	101	92	339	154	276	187	95	109
2007	1188	111	78	317	126	229	170	79	78
2006	1003	83	68	264	115	196	136	65	76

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resources							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5 billion VND	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 billion VND	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 billion VND	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 billion VND	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 billion VND	Từ 500 tỷ trở lên From 500 billion VND and above
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle									
2011	645	29	26	156	107	171	88	40	28
2010	358	19	8	91	56	100	42	26	16
2009	247	13	9	59	33	58	37	26	12
2008	137	2	6	27	16	36	21	21	8
2007	120	5	4	21	17	23	26	18	6
2006	96	3	4	14	10	23	23	13	6
H. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage									
2011	235	2	2	24	33	77	63	24	10
2010	208	7	1	32	30	60	50	22	6
2009	196	2	3	37	27	63	47	11	6
2008	164	4	3	22	28	55	40	10	2
2007	130	1	2	17	23	45	33	8	1
2006	114	1	3	18	23	37	27	4	1

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resources							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5 billion VND	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 billion VND	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 billion VND	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 billion VND	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 billion VND	Từ 500 tỷ trở lên From 500 billion VND and above
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities									
2011	184	12	11	45	15	32	31	12	26
2010	145	13	6	37	16	21	23	10	19
2009	127	10	5	29	13	18	24	11	17
2008	119	7	6	25	12	16	25	10	18
2007	112	4	3	28	10	17	23	10	17
2006	101	4	4	18	9	21	19	10	16
J. Thông tin và truyền thông Information and communication									
2011	512	72	71	165	82	83	25	5	9
2010	390	54	51	147	58	53	17	4	6
2009	334	57	49	127	42	37	12	6	4
2008	243	33	35	97	31	33	10	2	2
2007	238	49	39	92	23	26	7	1	1
2006	192	35	30	80	28	15	3		1

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resources							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5 billion VND	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 billion VND	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 billion VND	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 billion VND	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 billion VND	Từ 500 tỷ trở lên From 500 billion VND and above
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>									
2011	103			3	1	9	7	11	72
2010	80		1	1		6	6	10	56
2009	77		2	1		5	5	13	51
2008	66					4	7	11	44
2007	58		1		2	2	10	10	33
2006	55		1	2	1	4	8	6	33
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>									
2011	285	10	5	30	13	37	66	54	70
2010	223	9	4	13	5	34	59	41	58
2009	199	4	6	17	7	37	46	43	39
2008	156	4	3	14	7	31	38	31	28
2007	125	3	2	7	6	27	38	26	16
2006	111	3	1	6	3	26	31	25	16

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>									
2011	815	104	76	264	109	179	66	8	9
2010	550	70	54	189	72	113	42	4	6
2009	435	71	37	148	56	86	31	4	2
2008	310	44	33	103	38	66	20	4	2
2007	253	38	20	103	28	48	14	2	
2006	188	25	14	80	23	32	12	2	
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>									
2011	155	24	9	39	16	43	22	1	1
2010	104	11	5	28	21	22	16		1
2009	70	4	7	23	12	13	8	2	1
2008	55	2	3	22	6	12	8	1	1
2007	44	4	2	13	6	13	6		
2006	44	2	5	13	7	12	5		

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resources							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1 billion VND	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5 billion VND	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 billion VND	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 billion VND	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 billion VND	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 billion VND	Từ 500 tỷ trở lên From 500 billion VND and above
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training									
2011	97	6	11	37	7	20	10	5	1
2010	72	9	5	27	8	12	7	3	1
2009	64	7	5	24	9	9	7	2	1
2008	49	4	3	20	6	8	6	1	1
2007	52	5	3	24	5	11	3		1
2006	51	8	5	21	6	7	3	1	
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities									
2011	41	4	2	14	7	9	3	2	
2010	35	3	2	10	7	10	2	1	
2009	28	1	3	7	6	6	4		1
2008	20	1		3	5	9	2		
2007	21		1	5	2	11	2		
2006	19		1	3	2	11	2		

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation									
2011	42	4	1	6	4	4	6	8	9
2010	34	2	1	4	2	4	7	5	9
2009	28	1		6	2	1	6	5	7
2008	23			4	2	2	8	4	3
2007	21	1		5		2	6	4	3
2006	20	1		6	1	3	3	4	2
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities									
2011	29	5	5	6	4	7	2		
2010	21	5	2	5	1	6	2		
2009	16	1	3	2	3	4	3		
2008	11			2	3	4	2		
2007	14	1	1	2	4	4	2		
2006	12	1		3	2	5			1

4. Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP - TOTAL								
2011	175104	489532,8	2795,7	139231	-155125,3	-1114,2	53,93	42,88
2010	179117	447485,6	2498,3	70225	-91184,6	-1298,5	64,12	25,14
2009	146348	395914,3	2705,3	62683	-68707,5	-1096,1	61,86	26,50
2008	133311	288306,9	2162,7	53228	-66471,9	-1248,8	69,37	27,70
2007	100710	242024,2	2403,2	44211	-19532,6	-441,8	67,56	29,66
2006	82125	189181,2	2303,6	38930	-22629,5	-581,3	65,65	31,12
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPE OF OWNERSHIP								
1. DN Nhà nước State enterprises								
2011	2638	172692,3	65463,3	567	-27812,0	-49051,1	80,80	17,37
2010	2776	135642,1	48862,4	448	-20449,3	-45645,7	84,61	13,65
2009	2885	136518,8	47320,2	411	-5083,8	-12369,4	85,86	12,23
2008	2833	89581,4	31620,7	421	-8110,0	-19263,6	85,67	12,73
2007	2977	79149,5	26587	424	-2263,9	-5339,3	85,52	12,18
2006	3047	66026,4	21669,3	530	-4898,6	-9242,6	82,37	14,33

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số DN lãi Number of enterprises	Số DN lỗ Number of enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
2. DN ngoài Nhà nước Non-state enterprises								
2011	167617	160147,8	955,4	134612	-75929,7	-564,1	53,65	43,09
2010	172407	154030,8	893,4	66565	-38376,8	-576,5	64,13	24,76
2009	140200	113292,7	808,1	59009	-38452,0	-651,6	61,85	26,03
2008	127824	70684,8	553	49927	-35269,3	-706,4	69,76	27,25
2007	95191	52212,6	548,5	41474	-6043,2	-145,7	67,69	29,49
2006	76991	24657,3	320,3	36386	-5395,0	-148,3	65,71	31,05
3. DN có vốn đầu tư nước ngoài FDI enterprises								
2011	4849	156692,7	32314,4	4052	-51383,6	-12681	53,82	44,97
2010	3934	157812,8	40115,1	3212	-32358,5	-10074,3	54,28	44,32
2009	3263	146102,8	44775,6	3263	-25171,6	-7714,3	49,83	49,83
2008	2654	128040,7	48244,4	2880	-23092,7	-8018,3	47,17	51,19
2007	2542	110662,1	43533,5	2313	-11225,5	-4853,2	51,24	46,62
2006	2087	98497,5	47195,7	2014	-12335,9	-6125,1	49,45	47,73

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO LOẠI HÌNH FDI ENTERPRISES BY TYPE OF ENTERPRISE								
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital								
2011	3953	107098,4	27092,9	3472	-41212,2	-11869,9	52,59	46,19
2010	3144	63855,0	20310,1	2770	-23023,5	-8311,7	52,50	46,25
2009	2555	56139,1	21972,3	2844	-21080,4	-7412,2	47,19	52,53
2008	2046	36892,6	18031,6	2500	-19698,7	-7879,5	44,36	54,21
2007	1924	29647,3	15409,2	2017	-9838,0	-4877,5	47,88	50,20
2006	1519	17410,1	11461,6	1740	-9361,0	-5379,9	45,45	52,06
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture								
2011	896	49594,3	55350,8	580	-10171,4	-17536,9	59,97	38,82
2010	790	93957,7	118933,8	442	-9335,0	-21120	62,75	35,11
2009	708	89963,7	127067,4	419	-4091,2	-9764,3	62,43	36,95
2008	608	91148,1	149914,6	380	-3394,0	-8931,5	59,96	37,48
2007	618	81014,8	131091,9	296	-1387,5	-4687,5	65,54	31,39
2006	568	81087,4	142759,5	274	-2975,0	-10857,5	64,69	31,21

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Billion VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Billion VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enterprises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enterprises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH - FDI ENTERPRISES BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, fishing and aquaculture</i>								
2011	50	678,7	13574,4	60	-374,2	-6237,5	45,05	54,05
2010	37	414,4	11200,8	66	-400,5	-6067,9	35,24	62,86
2009	36	364,8	10134,2	65	-283,9	-4367,8	34,95	63,11
2008	33	288,8	8752,8	58	-188,6	-3251,4	33,67	59,18
2007	28	233,9	8354	49	-91,0	-1856,9	33,33	58,33
2006	23	187,0	8130	42	-106,1	-2526,6	31,51	57,53
2. Công nghiệp, xây dựng <i>Industry and construction</i>								
2011	3203	119431,5	37287,4	2484	-33176,5	-13356,1	55,65	43,15
2010	2799	128290,5	45834,4	2088	-19976,4	-9567,3	56,86	42,41
2009	2335	124118,2	53155,5	2279	-19292,6	-8465,4	50,50	49,29
2008	1935	109335,7	56504,2	2185	-19375,6	-8867,5	46,35	52,34
2007	1907	94954,6	49792,7	1738	-9181,1	-5282,6	51,69	47,11
2006	1548	88822,7	57379,0	1541	-9731,7	-6315,2	49,24	49,01

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số DN lãi Number of enterprises gain	Số DN lỗ Number of enterprises loss
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
B. Khai khoáng Mining and quarrying								
2011	24	21203,7	883486,8	27	-4681,1	-173374,5	44,44	50,00
2010	23	53789,4	2338670,6	10	-43,9	-4394,5	62,16	27,03
2009	21	56259,8	2679040,4	10	-60,4	-6040,7	67,74	32,26
2008	18	72558,6	4031035,3	10	-61,5	-6152,4	56,25	31,25
2007	18	59294,2	3294124,2	5	-33,6	-6711,6	69,23	19,23
2006	14	63745,5	4553249,6	5	-114,3	-22850,8	66,67	23,81
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing								
2011	2871	94967,9	33078,3	2251	-26732,0	-11875,6	55,66	43,64
2010	2634	71660,6	27206	1918	-19466,0	-10149,1	57,66	41,99
2009	2186	64594,8	29549,3	2168	-18505,1	-8535,6	50,10	49,69
2008	1820	34384,0	18892,3	2100	-18579,1	-8847,2	45,89	52,95
2007	1809	33638,3	18595	1676	-8993,4	-5366	51,45	47,67
2006	1482	23575,0	15907,6	1498	-9287,8	-6200,2	48,93	49,46

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Billion VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Billion VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enterprises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enterprises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - Electricity, gas, steam and air conditioning supply								
2011	5	1572,2	314444,2	2	-686,1	-343033	71,43	28,57
2010	5	1764,3	352857,6	1	-68,3	-68323	83,33	16,67
2009	5	2203,5	440694,2	1	-0,7	-715	83,33	16,67
2008	4	1521,8	380449,8	1	-431,4	-431383	80,00	20,00
2007	7	1299,5	185639,3				100,00	
2006	4	1085,0	271238,5	2	-219,1	-109539,5	66,67	33,33
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities								
2011	9	113,6	12624,2	4	-195,7	-48918,5	69,23	30,77
2010	6	170,2	28369	2	-3,9	-1937,5	66,67	22,22
2009	6	159,9	26653,2	2	-0,6	-315	75,00	25,00
2008	7	51,7	7379,9	1	-0,8	-762	87,50	12,50
2007	7	61,8	8833,3	1	-0,9	-909	87,50	12,50
2006	5	53,5	10703,8	3	-5,3	-1773	62,50	37,50

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
F. Xây dựng - Construction								
2011	294	1574,1	5354,2	200	-881,7	-4408,5	56,11	38,17
2010	131	906,0	6915,8	157	-394,3	-2511,6	43,23	51,82
2009	117	900,1	7693,1	98	-725,8	-7405,7	54,17	45,37
2008	86	819,5	9529,4	73	-302,8	-4148,2	52,44	44,51
2007	66	660,8	10012,1	56	-153,2	-2736,5	50,00	42,42
2006	43	363,7	8457,9	33	-105,2	-3186,8	53,75	41,25
3. Thương mại và dịch vụ Trade and services								
2011	1596	36582,5	22921,4	1508	-17832,8	-11825,5	50,78	47,98
2010	1098	29107,8	26509,9	1058	-11981,6	-11324,7	49,46	47,66
2009	892	21619,8	24237,5	919	-5595,1	-6088,3	48,98	50,47
2008	686	18416,2	26845,7	637	-3528,5	-5539,3	50,70	47,08
2007	607	15473,6	25491,9	526	-1953,4	-3713,6	51,09	44,28
2006	516	9487,9	18387,3	431	-2498,1	-5796,1	51,45	42,97

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle								
2011	297	5397,8	18174,3	343	-2582,5	-7529,1	46,05	53,18
2010	151	3764,5	24930,7	199	-1468,1	-7377,5	42,18	55,59
2009	110	3463,1	31482,4	136	-815,2	-5994,2	44,53	55,06
2008	62	1574,5	25394,5	75	-992,3	-13230,6	45,26	54,74
2007	61	959,7	15733,2	57	-506,3	-8882,6	50,83	47,50
2006	51	503,4	9870,0	43	-485,3	-11285,4	53,13	44,79
H. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage								
2011	162	2022,0	12481,6	72	-2369,6	-32911,60	68,94	30,64
2010	139	2793,9	20099,8	65	-1272,2	-19572,5	66,83	31,25
2009	124	1906,1	15372,0	70	-1232,5	-17606,9	63,27	35,71
2008	108	2226,8	20618,3	54	-164,5	-3046,7	65,85	32,93
2007	94	1569,2	16693,6	35	-88,4	-2526,4	72,31	26,92
2006	82	836,7	10203,8	30	-39,5	-1315,4	71,93	26,32

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Billion VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Billion VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enterprises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enterprises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>								
2011	101	3261,8	32295,5	77	-780,1	-10130,7	54,89	41,85
2010	69	2666,6	38646,8	73	-502,0	-6876,5	47,59	50,34
2009	56	2254,7	40262,1	70	-484,2	-6916,5	44,09	55,12
2008	65	2883,3	44358,4	54	-427,5	-7916,6	54,62	45,38
2007	61	2725,5	44679,7	47	-144,5	-3074,9	54,46	41,96
2006	56	1303,8	23282,9	38	-239,7	-6308,2	55,45	37,62
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>								
2011	263	1231,2	4681,3	247	-3615,9	-14639,3	51,37	48,24
2010	182	771,1	4236,7	200	-3005,8	-15029,0	46,67	51,28
2009	154	762,0	4948,1	179	-429,8	-2400,9	46,11	53,59
2008	106	373,8	3526,2	134	-267,5	-1996,2	43,62	55,14
2007	88	231,8	2634,5	134	-195,7	-1460,6	36,97	56,30
2006	71	153,7	2164,1	103	-127,7	-1240,3	36,98	53,65

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Billion VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Billion VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enterprises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enterprises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>								
2011	77	12117,6	157371,5	26	-744,5	-28633,7	74,76	25,24
2010	69	9140,0	132464,2	11	-329,1	-29916,8	86,25	13,75
2009	51	4560,8	89427,3	26	-822,3	-31628,5	66,23	33,77
2008	50	5606,6	112131,8	13	-359,0	-27619,1	75,76	19,70
2007	45	4940,5	109788,9	12	-528,0	-44003,2	77,59	20,69
2006	43	2908,2	67631,4	11	-217,6	-19784,6	78,18	20,00
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>								
2011	142	8026,8	56526,8	140	-1843,2	-13165,7	49,82	49,12
2010	115	7113,0	61851,8	104	-3454,6	-33216,9	51,57	46,64
2009	106	6647,4	62710,9	90	-872,0	-9688,5	53,27	45,23
2008	85	4653,8	54750,4	61	-562,0	-9212,4	54,49	39,10
2007	73	4277,3	58592,7	40	-187,4	-4685,9	58,40	32,00
2006	63	3154,5	50071,7	39	-1077,7	-27633,2	56,76	35,14

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số DN lãi Number of enterprises gain	Số DN lỗ Number of enterprises loss
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>								
2011	399	2964,0	7428,6	403	-1151,6	-2857,5	48,96	49,45
2010	263	1834,8	6976,3	263	-1072,0	-4076,1	47,82	47,82
2009	190	906,1	4769,0	243	-469,3	-1931,1	43,68	55,86
2008	147	539,1	3667,5	152	-338,9	-2229,7	47,42	49,03
2007	114	302,3	2652,0	126	-142,8	-1133,2	45,06	49,80
2006	86	246,3	2863,4	95	-147,0	-1547,1	45,74	50,53
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>								
2011	73	478,7	6557	76	-3765,6	-49547	47,10	49,03
2010	48	238,2	4963,3	48	-191,1	-3980,9	46,15	46,15
2009	41	318,4	7766,6	29	-54,6	-1882,4	58,57	41,43
2008	27	132,0	4890,0	28	-63,9	-2283,4	49,09	50,91
2007	24	71,2	2968,0	20	-17,9	-896,9	54,55	45,45
2006	23	86,2	3749,3	20	-35,1	-1755,5	52,27	45,45

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training								
2011	42	558,3	13292,0	53	-231,9	-4375,7	43,30	54,64
2010	34	490,2	14418,1	36	-106,8	-2967,7	47,22	50,00
2009	32	526,9	16465,6	32	-67,5	-2108,8	50,00	50,00
2008	18	222,0	12332,1	30	-46,9	-1561,8	36,73	61,22
2007	26	183,8	7068,4	24	-35,1	-1464,2	50,00	46,15
2006	17	147,7	8687,3	28	-31,4	-1122,5	33,33	54,90
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities								
2011	15	156,5	10431,8	26	-48,5	-1865,1	36,59	63,41
2010	11	117,7	10700,3	23	-168,9	-7341,6	31,43	65,71
2009	11	120,1	10919,6	17	-35,3	-2077,2	39,29	60,71
2008	9	65,4	7271,0	11	-17,3	-1573,9	45,00	55,00
2007	9	28,6	3179,7	10	-19,2	-1920,3	42,86	47,62
2006	9	73,5	8168,0	8	-26,8	-3353,5	47,37	42,11

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số DN lãi Number of enterprises gain	Số DN lỗ Number of enterprises loss
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation								
2011	20	328,7	16436,5	22	-679,3	-30876,9	47,62	52,38
2010	10	160,5	16046,5	24	-379,0	-15790,8	29,41	70,59
2009	10	137,1	13709,9	18	-287,3	-15958,9	35,71	64,29
2008	7	128,3	18333,7	16	-218,8	-13673,9	30,43	69,57
2007	7	145,1	20723,3	13	-63,4	-4878,8	33,33	61,90
2006	9	54,0	6001,1	10	-51,1	-5109,5	45,00	50,00
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities								
2011	5	39,1	7826,8	23	-20,2	-878,6	17,24	79,31
2010	7	17,4	2481,1	12	-32,0	-2669,2	33,33	57,14
2009	7	17,1	2448,3	9	-25,3	-2809,6	43,75	56,25
2008	2	10,6	5284,5	9	-69,9	-7766,3	18,18	81,82
2007	5	38,5	7709,8	8	-24,4	-3054,9	35,71	57,14
2006	6	19,9	3319,5	6	-19,2	-3198	50,00	50,00

5. Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,..</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP - TOTAL						
2011	324691	101919	512737	56367	31,39	10,99
2010	279360	203265	415262	37148	72,76	8,95
2009	236584	150019	297255	24296	63,41	8,17
2008	192179	116768	237211	18183	60,76	7,67
2007	149069	73738	166767	12751	49,47	7,65
2006	125092	58168	123984	9377	46,50	7,56
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ <i>BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPE OF OWNERSHIP</i>						
1. DN Nhà nước <i>State enterprises</i>						
2011	3265	3171	144580	10628	97,12	7,35
2010	3281	3179	118401	9597	96,89	8,11
2009	3360	3301	96097	8136	98,24	8,47
2008	3307	3225	82304	6444	97,52	7,83
2007	3481	3379	65673	5350	97,07	8,15
2006	3699	3571	53297	4003	96,54	7,51

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
2. DN ngoài Nhà nước Non-state enterprises						
2011	312416	90830	227391	27341	29,07	12,02
2010	268831	193628	196983	13695	72,03	6,95
2009	226676	140861	127667	8722	62,14	6,83
2008	183246	108471	93969	5663	59,19	6,03
2007	140627	65970	57970	3536	46,91	6,10
2006	117173	50963	37975	2265	43,49	5,96
3. DN có vốn đầu tư nước ngoài FDI enterprises						
2011	9010	7918	140766	18397	87,88	13,07
2010	7248	6458	99878	13855	89,10	13,87
2009	6548	5857	73492	7438	89,45	10,12
2008	5626	5072	60938	6076	90,15	9,97
2007	4961	4389	43124	3865	88,47	8,96
2006	4220	3634	32712	3109	86,11	9,50

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,..</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO LOẠI HÌNH <i>FDI ENTERPRISES BY TYPE OF ENTERPRISE</i>						
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital						
2011	7516	6624	120416	16166	88,13	13,43
2010	5989	5366	79472	11845	89,60	14,91
2009	5414	4848	59665	6200	89,55	10,39
2008	4612	4161	46973	4589	90,22	9,77
2007	4018	3547	33624	2954	88,28	8,79
2006	3342	2881	24903	2422	86,21	9,73
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture						
2011	1494	1294	20350	2231	86,61	10,96
2010	1259	1092	20406	2010	86,74	9,85
2009	1134	1009	13826	1238	88,98	8,95
2008	1014	911	13965	1487	89,84	10,65
2007	943	842	9500	911	89,29	9,59
2006	878	753	7810	687	85,76	8,80

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,..</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH - FDI ENTERPRISES BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY						
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, fishing and aquaculture</i>						
2011	111	90	416	40	81,08	9,66
2010	105	80	359	32	76,19	8,88
2009	103	78	271	30	75,73	10,96
2008	98	70	196	16	71,43	8,03
2007	84	62	195	15	73,81	7,56
2006	73	53	157	15	72,60	9,57
2. Công nghiệp, xây dựng - Industry and construction						
2011	5756	5320	113175	15858	92,43	14,01
2010	4923	4572	80139	12110	92,87	15,11
2009	4624	4291	60011	6263	92,80	10,44
2008	4175	3841	50832	5266	92,00	10,36
2007	3689	3327	36217	3313	90,19	9,15
2006	3144	2758	27705	2641	87,72	9,53

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,..</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
B. Khai khoáng - Mining and quarrying						
2011	54	43	1741	50	79,63	2,85
2010	37	30	3269	280	81,08	8,56
2009	31	27	2212	72	87,10	3,27
2008	32	29	1425	171	90,63	12,00
2007	26	24	1196	167	92,31	13,94
2006	21	16	1117	23	76,19	2,04
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing						
2011	5158	4880	109237	15677	94,61	14,35
2010	4568	4302	75505	11741	94,18	15,55
2009	4363	4090	56575	6117	93,74	10,81
2008	3966	3664	48422	5033	92,39	10,39
2007	3516	3192	34367	3106	90,78	9,04
2006	3029	2669	26132	2592	88,11	9,92

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,..</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - Electricity, gas, steam and air conditioning supply						
2011	7	5	67	9	71,43	13,20
2010	6	5	125	13	83,33	10,23
2009	6	6	133	11	100,00	7,97
2008	5	5	100	8	100,00	7,83
2007	7	7	81	7	100,00	9,03
2006	6	6	138	7	100,00	5,05
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities						
2011	13	13	81	9	100,00	11,51
2010	9	7	56	3	77,78	6,10
2009	8	7	32	2	87,50	6,44
2008	8	7	11	1	87,50	4,65
2007	8	6	8	1	75,00	7,06
2006	8	6	13	1	75,00	9,64

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,..</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
F. Xây dựng - Construction						
2011	524	379	2049	114	72,33	5,54
2010	303	228	1183	72	75,25	6,13
2009	216	161	1059	61	74,54	5,77
2008	164	136	874	53	82,93	6,10
2007	132	98	565	32	74,24	5,74
2006	80	61	305	17	76,25	5,67
3. Thương mại và dịch vụ - Trade and services						
2011	3143	2508	27174	2498	79,80	9,19
2010	2220	1806	19380	1713	81,35	8,84
2009	1821	1488	13209	1145	81,71	8,67
2008	1353	1161	9910	795	85,81	8,02
2007	1188	1000	6712	538	84,18	8,01
2006	1003	823	4851	453	82,05	9,35

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,..</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle						
2011	645	503	3714	369	77,98	9,94
2010	358	274	1913	179	76,54	9,38
2009	247	191	1521	147	77,33	9,66
2008	137	115	1039	93	83,94	8,98
2007	120	95	631	65	79,17	10,33
2006	96	79	553	66	82,29	11,85
H. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage						
2011	235	216	2793	285	91,91	10,20
2010	208	187	2347	222	89,90	9,46
2009	196	179	1920	157	91,33	8,19
2008	164	154	1381	119	93,90	8,61
2007	130	119	975	82	91,54	8,44
2006	114	97	635	60	85,09	9,44

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,..</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>						
2011	184	142	2262	222	77,17	9,81
2010	145	104	2051	169	71,72	8,24
2009	127	92	1240	139	72,44	11,19
2008	119	92	1111	106	77,31	9,52
2007	112	89	1050	99	79,46	9,40
2006	101	82	871	86	81,19	9,91
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>						
2011	512	404	3260	373	78,91	11,43
2010	390	335	2150	290	85,90	13,49
2009	334	275	1327	146	82,34	10,97
2008	243	210	921	98	86,42	10,65
2007	238	200	601	61	84,03	10,09
2006	192	154	398	46	80,21	11,65

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,..</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>						
2011	103	102	5328,968	462,107	99,03	8,67
2010	80	78	3586,207	258,562	97,50	7,21
2009	77	75	1939,839	174,48	97,40	8,99
2008	66	61	1988,424	122,979	92,42	6,18
2007	58	54	1147,589	63,558	93,10	5,54
2006	55	51	711,778	70,332	92,73	9,88
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>						
2011	285	232	1822,244	145,588	81,40	7,99
2010	223	183	1523,807	162,437	82,06	10,66
2009	199	167	982,889	90,558	83,92	9,21
2008	156	143	640,245	49,204	91,67	7,69
2007	125	115	469,681	39,13	92,00	8,33
2006	111	97	387,37	35,907	87,39	9,27

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,..</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>						
2011	815	643	5367,494	421,998	78,90	7,86
2010	550	427	3235,105	286,427	77,64	8,85
2009	435	345	2481,269	198,961	79,31	8,02
2008	310	252	1597,574	134,902	81,29	8,44
2007	253	199	942,494	78,738	78,66	8,35
2006	188	152	543,137	42,082	80,85	7,75
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>						
2011	155	103	649,228	61,256	66,45	9,44
2010	104	81	456,273	33,722	77,88	7,39
2009	70	55	312,059	27,176	78,57	8,71
2008	55	44	218,101	21,182	80,00	9,71
2007	44	37	150,273	12,684	84,09	8,44
2006	44	36	107,807	10,511	81,82	9,75

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,..</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training						
2011	97	78	904,492	50,623	80,41	5,60
2010	72	60	1373,131	46,71	83,33	3,40
2009	64	51	1002,775	26,984	79,69	2,69
2008	49	45	626,458	23,842	91,84	3,81
2007	52	42	375,757	12,938	80,77	3,44
2006	51	32	284,592	13,099	62,75	4,60
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>						
2011	41	31	374,008	23,92	75,61	6,40
2010	35	28	257,732	17,486	80,00	6,78
2009	28	22	150,588	13,417	78,57	8,91
2008	20	15	159,665	10,511	75,00	6,58
2007	21	19	129,531	6,73	90,48	5,20
2006	19	15	118,734	8,383	78,95	7,06

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,..</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation						
2011	42	34	613,359	71,231	80,95	11,61
2010	34	30	411,59	40,466	88,24	9,83
2009	28	24	256,586	19,103	85,71	7,45
2008	23	21	173,538	11,369	91,30	6,55
2007	21	20	200,602	14,246	95,24	7,10
2006	20	17	173,126	10,643	85,00	6,15
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities						
2011	29	20	85,625	13,053	68,97	15,24
2010	21	19	74,772	7,179	90,48	9,60
2009	16	12	75,195	5,918	75,00	7,87
2008	11	9	54,797	4,939	81,82	9,01
2007	14	11	39,404	2,83	78,57	7,18
2006	12	11	66,938	4,189	91,67	6,26

6. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI - *Some main indicators of FDI enterprises*

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP - TOTAL								
2011	324691	10895600	14863211	5590695	10577362	10301985	334407,5	515827,0
2010	279360	9830896	12128268	4658942	7858209	7487724	356301,0	420860,0
2009	236584	8718967	8985867	3706584	6071590	5900322	327206,9	366198,0
2008	192179	7948618	6534320	2692680	5515796	5325836	221835,0	309414,5
2007	149069	7225364	4815358	1851098	3553454	3447186	222491,6	219633,0
2006	125092	6565195	3368860	1426211	2728751	2670497	166551,7	191800,3
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - <i>BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPE OF OWNERSHIP</i>								
1. DN Nhà nước State enterprises								
2011	3265	1664420	4857121	2416537	2798771	2695662	144880,3	180259,9
2010	3281	1691843	4007799	1758983	2167774	2033567	115192,8	152932,8
2009	3360	1796911	3495651	1747217	1665567	1603105	131435,0	142081,9
2008	3307	1697852	2767559	1235987	1589140	1536971	81471,5	101038,3
2007	3481	1755801	2165354	877587	1138858	1100000	76885,7	83193,5
2006	3699	1899202	1748872	797047	998506	966771	61127,8	72561,1

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
2. DN ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>								
2011	312416	6680610	7619434	2151045	5697303	5574258	84218,1	169465,4
2010	268831	5982990	6214181	2129722	4271571	4068244	115654,0	169808,4
2009	226676	5002469	4158318	1269028	3302817	3224856	74840,7	109820,3
2008	183246	4421273	2679991	941196	2934104	2830313	35415,5	89736,6
2007	140627	3783702	1797347	583326	1655817	1611705	46169,3	57410,8
2006	117173	3220619	964532	291872	1122964	1107203	19262,3	33518,4
3. DN có vốn đầu tư nước ngoài <i>FDI enterprises</i>								
2011	9010	2550570	2386656	1023113	2081288	2032065	105309,1	166101,6
2010	7248	2156063	1906288	770237	1418863	1385913	125454,3	98118,8
2009	6548	1919587	1331898	690339	1103206	1072360	120931,2	114295,8
2008	5626	1829493	1086769	515497	992553	958552	104948,0	118639,5
2007	4961	1685861	852657	390186	758779	735481	99436,6	79028,7
2006	4220	1445374	655456	337293	607282	596523	86161,6	85720,7

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO LOẠI HÌNH FDI ENTERPRISES BY TYPE OF ENTERPRISE								
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital								
2011	7516	2288600	1766573	695632	1518204	1479717	65886,2	69409,8
2010	5989	1902374	1184677	496664	968071	943556	40831,6	50578,9
2009	5414	1690674	931698	471682	730362	706746	35058,7	25842,8
2008	4612	1604373	738221	337299	603031	582504	17193,9	21761,0
2007	4018	1458595	557365	241807	443855	427585	19809,3	20138,2
2006	3342	1237049	404622	197839	337857	330350	8049,2	9987,8
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture								
2011	1494	261970	620084	327481	563085	552347	39422,9	96691,8
2010	1259	253689	721612	273573	450792	442357	84622,7	47540,0
2009	1134	228913	400201	218657	372844	365614	85872,5	88453,0
2008	1014	225120	348549	178198	389522	376048	87754,1	96878,5
2007	943	227266	295292	148379	314925	307896	79627,3	58890,5
2006	878	208325	250834	139453	269425	266174	78112,4	75732,9

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Billion VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH - FDI ENTERPRISES BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, fishing and aquaculture</i>								
2011	111	8486	7244	3366	6471	6297	304,5	93,3
2010	105	11152	6374	3460	4508	4106	14,0	62,9
2009	103	7813	4679	2278	3416	3295	80,9	45,9
2008	98	9020	4172	2043	2852	2765	100,3	58,7
2007	84	8285	3085	1676	2154	2104	142,9	54,5
2006	73	7910	2680	1520	1728	1695	80,9	30,1
2. Công nghiệp, xây dựng <i>Industry and construction</i>								
2011	5756	2352445	1359650	694038	1739183	1707989	86255,0	144778,6
2010	4923	1993230	1024350	494801	1204092	1180578	108314,0	81639,9
2009	4624	1789334	860463	473269	931692	912572	104825,6	103458,2
2008	4175	1712905	691309	372383	851815	831626	89960,1	108004,4
2007	3689	1582626	555588	288982	657518	646335	85773,5	72896,3
2006	3144	1356315	442472	246101	534587	528029	79091,0	81036,2

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Billion VND)
A	1	2	3	4	Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business	7	8
B. Khai khoáng Mining and quarrying								
2011	54	11868	209006	161694	140960	139941	16522,6	57541,0
2010	37	10456	147524	68638	82870	81635	53745,5	13762,4
2009	31	9700	122654	90316	81419	80952	56199,4	61697,0
2008	32	9944	110797	71214	139481	133292	72497,1	70294,1
2007	26	8942	97828	56771	104842	104085	59260,7	38470,5
2006	21	8677	77385	52411	104548	104222	63631,2	58014,3
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing								
2011	5158	2315593	1096734	509669	1557411	1528401	68235,9	85793,2
2010	4568	1968282	839392	407479	1092919	1071226	52194,6	66008,4
2009	4363	1764514	699757	362989	826660	808536	46089,7	40147,9
2008	3966	1686960	550819	285383	687279	673909	15804,9	36394,1
2007	3516	1562449	432438	217682	533642	523732	24644,9	30452,3
2006	3029	1339573	342550	179727	416249	410108	14287,2	22377,8

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Billion VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - Electricity, gas, steam and air conditioning supply								
2011	7	757	18848	12544	12114	11978	886,2	339,6
2010	6	893	18076	12245	13515	13407	1696,0	1074,9
2009	6	921	17848	12445	11451	11350	2202,8	913,1
2008	5	893	16738	12105	11317	11100	1090,4	670,4
2007	7	1039	17416	12299	10104	9726	1299,5	735,1
2006	6	884	16330	12682	8363	8307	865,9	419,7
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities								
2011	13	1009	3155	2162	905	860	-82,1	46,9
2010	9	490	1806	1241	703	680	166,3	43,1
2009	8	421	1574	865	551	534	159,3	28,8
2008	8	236	369	315	194	193	50,9	10,9
2007	8	286	477	393	248	246	60,9	18,0
2006	8	248	483	383	212	209	48,2	10,3

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
F. Xây dựng - Construction								
2011	524	23218	31907	7969	27794	26809	692,4	1057,9
2010	303	13109	17552	5198	14084	13629	511,6	751,1
2009	216	13778	18629	6655	11610	11200	174,3	671,4
2008	164	14872	12586	3366	13543	13132	516,7	634,9
2007	132	9910	7430	1837	8681	8546	507,6	3220,5
2006	80	6933	5724	898	5214	5183	258,5	214,1
3. Thương mại và dịch vụ Trade and services								
2011	3143	189639	1019762	325709	335633	317778	18749,7	21229,7
2010	2220	151681	875564	271977	210263	201229	17126,3	16416,1
2009	1821	122440	466756	214792	168098	156494	16024,7	10791,7
2008	1353	107568	391288	141071	137886	124161	14887,7	10576,4
2007	1188	94950	293984	99528	99108	87042	13520,2	6077,9
2006	1003	81149	210305	89671	70967	66800	6989,7	4654,4

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Billion VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle								
2011	645	31358	71414	19981	151844	148125	2815,3	8014,3
2010	358	17110	31915	7026	76682	75076	2296,4	5010,8
2009	247	16384	29409	10387	71235	69268	2647,9	3790,3
2008	137	13062	21271	8946	50590	49563	582,2	2441,1
2007	120	11612	16394	7419	37428	35985	453,4	924,6
2006	96	10844	14080	6053	28388	27994	18,1	836,0
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage								
2011	235	25723	37931	25312	29003	28226	-347,6	1306,7
2010	208	22018	20102	10550	25512	24811	1521,7	1215,6
2009	196	18918	29781	21140	17549	16177	673,6	1084,7
2008	164	18580	10453	4991	13706	12797	2062,2	1159,0
2007	130	15750	7849	3501	9792	9210	1480,8	717,5
2006	114	12844	6225	3146	6866	6714	797,3	617,7

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Billion VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities								
2011	184	31159	42346	33317	17502	16834	2481,8	2261,2
2010	145	25582	26692	21302	12306	12042	2164,6	3106,9
2009	127	23867	22967	19147	10302	10016	1770,5	1445,8
2008	119	23694	27206	21914	11321	11099	2455,8	2295,5
2007	112	24112	22795	18914	10503	9535	2580,9	1156,8
2006	101	21165	20170	17865	7641	7453	1064,1	958,8
J. Thông tin và truyền thông Information and communication								
2011	512	22103	41927	28485	12787	11763	-2384,7	692,2
2010	390	16280	19087	10965	12395	11806	-2234,7	601,2
2009	334	11518	7178	2556	6403	6192	332,2	186,5
2008	243	10206	4480	1039	4065	3967	106,3	184,4
2007	238	7989	2472	1062	2579	2505	36,1	87,5
2006	192	5772	1977	883	1758	1450	25,9	76,6

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities								
2011	103	16830	601975	104825	59240	51863	11373,1	3842,0
2010	80	19469	614461	144843	36667	33242	8810,9	2352,1
2009	77	9942	279361	113765	25605	19901	3738,5	1386,3
2008	66	9111	245937	61442	29839	20537	5247,5	1521,7
2007	58	6336	196170	44271	17431	9546	4412,5	1544,9
2006	55	5010	126787	38541	9686	7307	2690,5	864,4
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>								
2011	285	11797	163594	79867	29828	27476	6183,6	2673,1
2010	223	11119	132617	63772	21139	19679	3658,4	2219,3
2009	199	9912	75720	38652	17824	16510	5775,4	1620,2
2008	156	7797	61333	33426	12637	10839	4091,8	2002,9
2007	125	7078	37407	19352	12070	11163	4089,8	939,7
2006	111	6628	32311	18895	9249	8627	2076,8	768,1

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Billion VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities								
2011	815	24573	34748	16838	22304	21442	1812,4	1608,3
2010	550	17956	12924	3162	16758	16155	762,7	1232,0
2009	435	14688	7968	1427	11397	10954	436,8	839,2
2008	310	11219	11206	4599	9129	8968	200,2	603,9
2007	253	8193	3337	610	5103	5027	159,5	357,9
2006	188	5979	2501	531	3730	3703	99,3	213,7
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities								
2011	155	6138	7406	4868	5071	4508	-3286,9	191,6
2010	104	5691	3087	785	3256	3130	47,2	178,2
2009	70	3187	2310	1050	3194	3063	263,8	111,3
2008	55	3453	2191	886	2401	2345	68,1	92,0
2007	44	2791	1041	345	1791	1767	53,3	65,3
2006	44	1865	799	271	1461	1451	51,1	87,6

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Billion VND)
A	1	2	3	4	Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business	7	8
P. Giáo dục và đào tạo Education and training								
2011	97	6707	4501	2029	4447	4299	326,4	205,6
2010	72	5349	3061	1540	3109	3020	383,4	141,5
2009	64	4781	2384	1014	2431	2373	459,4	104,9
2008	49	3215	1842	783	2406	2351	175,1	110,6
2007	52	2074	1265	474	932	904	148,6	54,5
2006	51	2069	1144	375	834	812	116,3	54,3
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities								
2011	41	1715	1037	572	1134	1106	108,0	32,0
2010	35	1649	702	298	965	954	-51,2	25,3
2009	28	1424	1242	986	729	725	84,8	22,7
2008	20	1173	428	211	649	645	48,1	35,5
2007	21	1047	453	301	454	452	9,4	21,9
2006	19	1230	464	292	550	550	46,7	25,1

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Billion VND)
A	1	2	3	4	Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business	7	8
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation								
2011	42	9800	12538	9482	2121	1800	-350,6	382,9
2010	34	7426	10606	7602	1176	1021	-218,5	319,2
2009	28	5830	8020	4536	916	811	-150,2	172,7
2008	23	4243	4591	2710	697	605	-90,4	101,8
2007	21	6337	4555	3158	829	755	81,6	195,1
2006	20	5271	3173	2347	591	531	2,9	128,1
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities								
2011	29	1736	345	133	352	337	18,9	19,9
2010	21	2032	312	133	299	293	-14,7	13,9
2009	16	1989	417	133	512	502	-8,1	27,0
2008	11	1815	352	124	446	445	-59,3	28,1
2007	14	1631	245	119	195	193	14,1	12,3
2006	12	2472	673	473	213	207	0,7	23,9

7. Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP - TOTAL							
2011	34	45,8	513	971	4,88	2,25	3,16
2010	35	43,4	474	799	5,36	2,94	4,53
2009	37	38,0	425	696	6,03	3,64	5,39
2008	41	34,0	339	694	5,61	3,40	4,02
2007	48	32,3	256	492	6,18	4,62	6,26
2006	52	26,9	217	416	7,03	4,94	6,10
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ <i>BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPE OF OWNERSHIP</i>							
1. DN Nhà nước <i>State enterprises</i>							
2011	510	1487,6	1452	1682	6,44	2,98	5,18
2010	516	1221,5	1040	1281	7,05	2,87	5,31
2009	535	1040,4	972	927	8,53	3,76	7,89
2008	513	836,9	728	936	6,36	2,94	5,13
2007	504	622,0	500	649	7,31	3,55	6,75
2006	513	472,8	420	526	7,27	3,50	6,12

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
2. DN ngoài Nhà nước Non-state enterprises							
2011	21	24,4	322	853	2,97	1,11	1,48
2010	22	23,1	356	714	3,98	1,86	2,71
2009	22	18,3	254	660	3,33	1,80	2,27
2008	24	14,6	213	664	3,06	1,32	1,21
2007	27	12,8	154	438	3,47	2,57	2,79
2006	27	8,2	91	349	2,98	2,00	1,72
3. DN có vốn đầu tư nước ngoài FDI enterprises							
2011	283	264,9	401	816	7,98	4,41	5,06
2010	297	263,0	357	658	6,92	6,58	8,84
2009	293	203,4	360	575	10,36	9,08	10,96
2008	325	193,2	282	543	11,95	9,66	10,57
2007	340	171,9	231	450	10,42	11,66	13,11
2006	343	155,3	233	420	14,12	13,15	14,19

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO LOẠI HÌNH FDI ENTERPRISES BY TYPE OF ENTERPRISE							
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital							
2011	304	235,0	304	663	4,57	3,73	4,34
2010	318	197,8	261	509	5,22	3,45	4,22
2009	312	172,1	279	432	3,54	3,76	4,80
2008	348	160,1	210	376	3,61	2,33	2,85
2007	363	138,7	166	304	4,54	3,55	4,46
2006	370	121,1	160	273	2,96	1,99	2,38
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture							
2011	175	415,0	1250	2149	17,17	6,36	7,00
2010	202	573,2	1078	1777	10,55	11,73	18,77
2009	202	352,9	955	1629	23,72	21,46	23,03
2008	222	343,7	792	1730	24,87	25,18	22,53
2007	241	313,1	653	1386	18,70	26,97	25,29
2006	237	285,7	669	1293	28,11	31,14	28,99

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH - FDI ENTERPRISES BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY							
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, fishing and aquaculture</i>							
2011	76	65,3	397	763	1,44	4,20	4,71
2010	106	60,7	310	404	1,39	0,22	0,31
2009	76	45,4	292	437	1,34	1,73	2,37
2008	92	42,6	227	316	2,06	2,40	3,52
2007	99	36,7	202	260	2,53	4,63	6,64
2006	108	36,7	192	218	1,74	3,02	4,68
2. Công nghiệp, xây dựng - Industry and construction							
2011	409	236,2	295	739	8,32	6,34	4,96
2010	405	208,1	248	604	6,78	10,57	9,00
2009	387	186,1	264	521	11,10	12,18	11,25
2008	410	165,6	217	497	12,68	13,01	10,56
2007	429	150,6	183	415	11,09	15,44	13,05
2006	431	140,7	181	394	15,16	17,88	14,80

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
B. Khai khoáng - Mining and quarrying							
2011	220	3870,5	13624	11877	40,82	7,91	11,72
2010	283	3987,1	6564	7926	16,61	36,43	64,86
2009	313	3956,6	9311	8394	75,78	45,82	69,03
2008	311	3462,4	7161	14027	50,40	65,43	51,98
2007	344	3762,6	6349	11725	36,69	60,58	56,52
2006	413	3685,0	6040	12049	55,49	82,23	60,86
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing							
2011	449	212,6	220	673	5,51	6,22	4,38
2010	431	183,8	207	555	6,04	6,22	4,78
2009	404	160,4	206	468	4,86	6,59	5,58
2008	425	138,9	169	407	5,30	2,87	2,30
2007	444	123,0	139	342	5,71	5,70	4,62
2006	442	113,1	134	311	5,38	4,17	3,43

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - Electricity, gas, steam and air conditioning supply							
2011	108	2692,5	16571	16002	2,80	4,70	7,32
2010	149	3012,7	13712	15134	7,95	9,38	12,55
2009	154	2974,6	13512	12433	7,97	12,34	19,24
2008	179	3347,6	13555	12673	5,92	6,52	9,64
2007	148	2488,0	11837	9725	7,27	7,46	12,86
2006	147	2721,7	14347	9461	5,02	5,30	10,35
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities							
2011	78	242,7	2143	897	5,19	-2,60	-9,07
2010	54	200,7	2532	1435	6,12	9,21	23,65
2009	53	196,8	2054	1310	5,23	10,12	28,88
2008	30	46,1	1335	822	5,62	13,81	26,24
2007	36	59,6	1373	869	7,23	12,77	24,53
2006	31	60,4	1544	856	4,86	9,98	22,72

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
F. Xây dựng - Construction							
2011	44	60,9	343	1197	3,81	2,17	2,49
2010	43	57,9	397	1074	5,33	2,92	3,63
2009	64	86,2	483	843	5,78	0,94	1,50
2008	91	76,7	226	911	4,69	4,11	3,82
2007	75	56,3	185	876	37,10	6,83	5,85
2006	87	71,6	129	752	4,11	4,52	4,96
3. Thương mại và dịch vụ Trade and services							
2011	60	324,5	1718	1770	6,33	1,84	5,59
2010	68	394,4	1793	1386	7,81	1,96	8,15
2009	67	256,3	1754	1373	6,42	3,43	9,53
2008	80	289,2	1311	1282	7,67	3,81	10,80
2007	80	247,5	1048	1044	6,13	4,60	13,64
2006	81	209,7	1105	875	6,56	3,32	9,85

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle							
2011	49	110,7	637	4842	5,28	3,94	1,85
2010	48	89,1	411	4482	6,53	7,20	3,00
2009	66	119,1	634	4348	5,32	9,00	3,72
2008	95	155,3	685	3873	4,83	2,74	1,15
2007	97	136,6	639	3223	2,47	2,77	1,21
2006	113	146,7	558	2618	2,94	0,13	0,06
H. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage							
2011	109	161,4	984	1128	4,51	-0,92	-1,20
2010	106	96,6	479	1159	4,76	7,57	5,96
2009	97	151,9	1117	928	6,18	2,26	3,84
2008	113	63,7	269	738	8,46	19,73	15,05
2007	121	60,4	222	622	7,33	18,87	15,12
2006	113	54,6	245	535	9,00	12,81	11,61

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>							
2011	169	230,1	1069	562	12,92	5,86	14,18
2010	176	184,1	833	481	25,25	8,11	17,59
2009	188	180,8	802	432	14,03	7,71	17,19
2008	199	228,6	925	478	20,28	9,03	21,69
2007	215	203,5	784	436	11,01	11,32	24,57
2006	210	199,7	844	361	12,55	5,28	13,93
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>							
2011	43	81,9	1289	579	5,41	-5,69	-18,65
2010	42	48,9	674	761	4,85	-11,71	-18,03
2009	34	21,5	222	556	2,91	4,63	5,19
2008	42	18,4	102	398	4,54	2,37	2,62
2007	34	10,4	133	323	3,39	1,46	1,40
2006	30	10,3	153	305	4,36	1,31	1,47

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>							
2011	163	5844,413	6228	3520	6,49	1,89	19,20
2010	243	7680,759	7440	1883	6,41	1,43	24,03
2009	129	3628,062	11443	2575	5,41	1,34	14,60
2008	138	3726,319	6744	3275	5,10	2,13	17,59
2007	109	3382,24	6987	2751	8,86	2,25	25,31
2006	91	2305,223	7693	1933	8,92	2,12	27,78
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>							
2011	41	574,014	6770	2528	8,96	3,78	20,73
2010	50	594,693	5735	1901	10,50	2,76	17,31
2009	50	380,505	3900	1798	9,09	7,63	32,40
2008	50	393,159	4287	1621	15,85	6,67	32,38
2007	57	299,257	2734	1705	7,79	10,93	33,88
2006	60	291,089	2851	1395	8,30	6,43	22,45

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>							
2011	30	42,636	685	908	7,21	5,22	8,13
2010	33	23,498	176	933	7,35	5,90	4,55
2009	34	18,317	97	776	7,36	5,48	3,83
2008	36	36,148	410	814	6,61	1,79	2,19
2007	32	13,191	75	623	7,01	4,78	3,13
2006	32	13,303	89	624	5,73	3,97	2,66
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>							
2011	40	47,783	793	826	3,78	-44,38	-64,82
2010	55	29,68	138	572	5,47	1,53	1,45
2009	46	32,995	329	1002	3,48	11,42	8,26
2008	63	39,835	256	695	3,83	3,11	2,84
2007	63	23,664	123	642	3,65	5,12	2,98
2006	42	18,149	145	783	5,99	6,40	3,50

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training							
2011	69	46,401	303	663	4,62	7,25	7,34
2010	74	42,509	288	581	4,55	12,53	12,33
2009	75	37,247	212	508	4,32	19,27	18,90
2008	66	37,6	243	748	4,60	9,51	7,28
2007	40	24,32	229	450	5,84	11,75	15,94
2006	41	22,439	181	403	6,51	10,16	13,94
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities							
2011	42	25,286	334	661	2,82	10,42	9,53
2010	47	20,047	181	585	2,62	-7,29	-5,30
2009	51	44,353	692	512	3,11	6,83	11,63
2008	59	21,407	180	554	5,46	11,24	7,41
2007	50	21,576	288	433	4,82	2,08	2,08
2006	65	24,445	237	447	4,57	10,05	8,49

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation							
2011	233	298,534	968	216	18,05	-2,80	-16,53
2010	218	311,931	1024	158	27,14	-2,06	-18,58
2009	208	286,411	778	157	18,85	-1,87	-16,39
2008	184	199,59	639	164	14,60	-1,97	-12,97
2007	302	216,912	498	131	23,54	1,79	9,85
2006	264	158,666	445	112	21,68	0,09	0,49
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities							
2011	60	11,911	77	203	5,64	5,48	5,37
2010	97	14,863	65	147	4,66	-4,70	-4,91
2009	124	26,092	67	258	5,27	-1,95	-1,59
2008	165	31,955	68	246	6,29	-16,88	-13,31
2007	117	17,51	73	120	6,32	5,76	7,23
2006	206	56,119	191	86	11,25	0,11	0,34

8. Lao động trong các doanh nghiệp FDI tại thời điểm 31/12

Employment of FDI enterprises at 31/12

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2011			2010			2009		
	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percen- tage of female (%)</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percen- tage of female (%)</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percen- tage of female (%)</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP - TOTAL	10895600	4692786	43,07	9830896	4182371	42,54	8718967	3700490	42,44
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ <i>BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPES OF OWNERSHIP</i>									
1. DN Nhà nước <i>State enterprises</i>	1664420	520273	31,26	1691843	542209	32,05	1796911	571289	31,79
2. DN ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	6680610	2457812	36,79	5982990	2199586	36,76	5002469	1835909	36,70
3. DN có vốn đầu tư nước ngoài <i>FDI enterprises</i>	2550570	1714701	67,23	2156063	1440576	66,82	1919587	1293292	67,37
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO LOẠI HÌNH <i>FDI ENTERPRISES BY TYPE OF ENTERPRISE</i>									
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	2288600	1596544	69,76	1902374	1323730	69,58	1690674	1190805	70,43
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	261970	118157	45,10	253689	116846	46,06	228913	102487	44,77

8. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp FDI tại thời điểm 31/12
(Cont.) *Employment of FDI enterprises at 31/12*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2011			2010			2009		
	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percen- tage of female (%)</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percen- tage of female (%)</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percen- tage of female (%)</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7

DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO
 NGÀNH SXKD CHÍNH - *FDI ENTERPRISES*
 BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY

1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, fishing and aquaculture</i>	8486	3886	45,79	11152	5593	50,15	7813	3549	45,42
2. Công nghiệp, xây dựng - <i>Industry and construction</i>	2352445	1621323	68,92	1993230	1364034	68,43	1789334	1232472	68,88
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	11868	1359	11,45	10456	1265	12,10	9700	1143	11,78
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	2315593	1614920	69,74	1968282	1360001	69,10	1764514	1228791	69,64
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	757	103	13,61	893	106	11,87	921	110	11,94
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	1009	221	21,90	490	104	21,22	421	59	14,01
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	23218	4720	20,33	13109	2558	19,51	13778	2369	17,19

8. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp FDI tại thời điểm 31/12
(Cont.) *Employment of FDI enterprises at 31/12*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2011			2010			2009		
	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percen- tage of female (%)</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percen- tage of female (%)</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percen- tage of female (%)</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
3. Thương mại và dịch vụ - <i>Trade and services</i>	189639	89492	47,19	151681	70949	46,78	122440	57271	46,77
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle</i>	31358	15325	48,87	17110	7736	45,21	16384	7633	46,59
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	25723	9021	35,07	22018	7215	32,77	18918	6216	32,86
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	31159	16512	52,99	25582	13446	52,56	23867	12536	52,52
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	22103	8537	38,62	16280	6320	38,82	11518	4792	41,60
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	16830	10282	61,09	19469	12068	61,99	9942	5953	59,88
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	11797	4782	40,54	11119	4397	39,54	9912	3793	38,27
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	24573	11160	45,42	17956	8419	46,89	14688	6851	46,64

8. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp FDI tại thời điểm 31/12
(Cont.) *Employment of FDI enterprises at 31/12*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2011			2010			2009		
	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percen- tage of female (%)</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percen- tage of female (%)</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percen- tage of female (%)</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	6138	2129	34,69	5691	2042	35,88	3187	1444	45,31
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	6707	4232	63,10	5349	3275	61,23	4781	2934	61,37
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1715	1136	66,24	1649	1124	68,16	1424	993	69,73
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	9800	5590	57,04	7426	3944	53,11	5830	3171	54,39
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1736	786	45,28	2032	963	47,39	1989	955	48,01

8. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp FDI tại thời điểm 31/12
(Cont.) *Employment of FDI enterprises at 31/12*

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	2008			2007			2006		
	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percen- tage of female (%)</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percen- tage of female (%)</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percen- tage of female (%)</i>
A	10	11	12=11/10	13	14	15=14/13	16	17	18=17/16
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP - TOTAL	7948618	3443793	43,33	7225364	3204553	44,35	6565195	2893460	44,07
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ <i>BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPES OF OWNERSHIP</i>									
1. DN Nhà nước <i>State enterprises</i>	1697852	554404	32,65	1755801	593855	33,82	1899202	655046	34,49
2. DN ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	4421273	1653027	37,39	3783702	1472021	38,90	3220619	1263777	39,24
3. DN có vốn đầu tư nước ngoài <i>FDI enterprises</i>	1829493	1236362	67,58	1685861	1138677	67,54	1445374	974637	67,43
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO LOẠI HÌNH <i>FDI ENTERPRISES BY TYPE OF ENTERPRISE</i>									
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	1604373	1132113	70,56	1458595	1033865	70,88	1237049	880829	71,20
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	225120	104249	46,31	227266	104812	46,12	208325	93808	45,03

8. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp FDI tại thời điểm 31/12
(Cont.) *Employment of FDI enterprises at 31/12*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2008			2007			2006		
	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percen- tage of female (%)</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percen- tage of female (%)</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percen- tage of female (%)</i>
A	10	11	12=11/10	13	14	15=14/13	16	17	18=17/16
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH - <i>FDI ENTERPRISES</i> BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY									
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, fishing and aquaculture</i>	9020	3973	44,05	8285	3616	43,65	7910	3443	43,53
2. Công nghiệp, xây dựng - <i>Industry and construction</i>	1712905	1185182	69,19	1582626	1093246	69,08	1356315	937432	69,12
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	9944	1204	12,11	8942	1022	11,43	8677	995	11,47
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1686960	1181677	70,05	1562449	1090452	69,79	1339573	935256	69,82
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	893	105	11,76	1039	135	12,99	884	102	11,54
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	236	88	37,29	286	95	33,22	248	70	28,23
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	14872	2108	14,17	9910	1542	15,56	6933	1009	14,55

8. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp FDI tại thời điểm 31/12
(Cont.) *Employment of FDI enterprises at 31/12*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2008			2007			2006		
	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percen- tage of female (%)</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percen- tage of female (%)</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percen- tage of female (%)</i>
A	10	11	12=11/10	13	14	15=14/13	16	17	18=17/16
3. Thương mại và dịch vụ - <i>Trade and services</i>	107568	47207	43,89	94950	41815	44,04	81149	33762	41,60
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle</i>	13062	5918	45,31	11612	5082	43,77	10844	4218	38,90
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	18580	5497	29,59	15750	4241	26,93	12844	3119	24,28
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	23694	11888	50,17	24112	12701	52,68	21165	10331	48,81
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	10206	3960	38,80	7989	3084	38,60	5772	2147	37,20
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	9111	5494	60,30	6336	3745	59,11	5010	2882	57,52
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7797	2685	34,44	7078	2436	34,42	6628	2174	32,80

8. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp FDI tại thời điểm 31/12
(Cont.) *Employment of FDI enterprises at 31/12*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2008			2007			2006		
	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percen- tage of female (%)</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percen- tage of female (%)</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percen- tage of female (%)</i>
A	10	11	12=11/10	13	14	15=14/13	16	17	18=17/16
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	11219	4832	43,07	8193	3226	39,38	5979	2381	39,82
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	3453	1327	38,43	2791	1067	38,23	1865	796	42,68
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3215	1986	61,77	2074	1246	60,08	2069	1255	60,66
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1173	734	62,57	1047	659	62,94	1230	707	57,48
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4243	2083	49,09	6337	3480	54,92	5271	2471	46,88
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1815	803	44,24	1631	848	51,99	2472	1281	51,82

9. Lao động bình quân và thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp FDI

Employment and compensation of employees

	2011			2010			2009		
	Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) Total compensa- tion of employees (Bill. VND)	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) Average compensa- tion per 1 person 1 month (1000 VND)	Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) Total compensa- tion of employees (Bill. VND)	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) Average compensa- tion per 1 person 1 month (1000 VND)	Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) Total compensa- tion of employees (Bill. VND)	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) Average compensa- tion per 1 person 1 month (1000 VND)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP - TOTAL	10503260	592418,7	4700	9480141	465781,8	4094	8465088	345309,1	3399
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPES OF OWNERSHIP									
1. DN Nhà nước <i>State enterprises</i>	1666143	150596,7	7532	1672233	125071,1	6233	1772404	105498,6	4960
2. DN ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	6434622	297834,8	3857	5778741	237175,4	3420	4811802	163520,5	2832
3. DN có vốn đầu tư nước ngoài <i>FDI enterprises</i>	2402495	143987,1	4994	2029167	103535,3	4252	1880882	76290,0	3380
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO LOẠI HÌNH FDI ENTERPRISES BY TYPE OF ENTERPRISE									
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	2149643	123292,2	4780	1784607	82494,0	3852	1655654	62120,5	3127
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	252852	20694,9	6820	244560	21041,3	7170	225228	14169,5	5243

9. (Tiếp theo) Lao động bình quân và thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp FDI
(Cont.) *Employment and compensation of employees*

	2011			2010			2009		
	Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) Total compensa- tion of employees (Bill. VND)	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) Average compensa- tion per 1 person 1 month (1000 VND)	Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) Total compensa- tion of employees (Bill. VND)	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) Average compensa- tion per 1 person 1 month (1000 VND)	Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) Total compensa- tion of employees (Bill. VND)	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) Average compensa- tion per 1 person 1 month (1000 VND)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH - FDI ENTERPRISES BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY									
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, fishing and aquaculture</i>	8442	434,3	4287	10618	376,9	2958	7917	290,4	3056
2. Công nghiệp, xây dựng - Industry and construction	2214418	115832,7	4359	1875974	82667,8	3672	1755536	62274,3	2956
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	11441	1764,2	12850	9869	3273,9	27645	9801	2224,7	18916
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	2177646	111727,0	4276	1852688	77962,4	3507	1730410	58772,2	2830
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	760	69,8	7654	911	127,0	11621	921	133,5	12077
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	1009	81,1	6695	463	56,5	10165	380	32,9	7224
F. Xây dựng - Construction	23562	2190,7	7748	12043	1248,0	8636	14024	1111,0	6602

9. (Tiếp theo) Lao động bình quân và thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp FDI
(Cont.) *Employment and compensation of employees*

	2011			2010			2009		
	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensa- tion of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensa- tion per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensa- tion of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensa- tion per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensa- tion of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensa- tion per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
3. Thương mại và dịch vụ - <i>Trade and services</i>	179635	27720,1	12859	142575	20490,6	11977	117429	13725,3	9740
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle</i>	29020	3780,4	10856	15672	1971,1	10481	15518	1555,2	8351
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	24451	2828,2	9639	20656	2398,6	9677	18355	1962,5	8910
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	30473	2360,2	6454	24941	2175,0	7267	23985	1299,0	4513
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	19929	3333,6	13939	15164	2613,8	14364	11045	1387,5	10468
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	15584	5391,3	28829	17365	3694,0	17727	9081	2137,4	19614
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	11364	1871,8	13726	10536	1655,1	13090	9130	1014,4	9259

9. (Tiếp theo) Lao động bình quân và thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp FDI
(Cont.) *Employment and compensation of employees*

	2011			2010			2009		
	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensa- tion of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensa- tion per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensa- tion of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensa- tion per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensa- tion of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensa- tion per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	23348	5480,0	19559	16796	3322,3	16483	13666	2534,4	15454
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	6060	674,1	9269	5318	472,0	7397	3243	320,4	8232
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	6207	916,2	12301	5008	1390,1	23131	4545	1012,3	18560
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1665	376,6	18849	1623	298,8	15340	1375	165,1	10008
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	9708	618,4	5309	7427	423,4	4750	5642	260,8	3852
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1826	89,2	4072	2069	76,6	3083	1844	76,4	3452

9. (Tiếp theo) Lao động bình quân và thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp FDI
(Cont.) *Employment and compensation of employees*

	2008			2007			2006		
	Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) Total compensa- tion of employees (Bill. VND)	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) Average compensa- tion per 1 person 1 month (1000 VND)	Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) Total compensa- tion of employees (Bill. VND)	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) Average compensa- tion per 1 person 1 month (1000 VND)	Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) Total compensa- tion of employees (Bill. VND)	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) Average compensa- tion per 1 person 1 month (1000 VND)
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP - TOTAL	7727592	269766,3	2909	6896762	198012,8	2393	6264672	150084,2	1996
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPES OF OWNERSHIP									
1. DN Nhà nước <i>State enterprises</i>	1690025	85904,8	4236	1735934	69879,7	3355	1891423	60200,5	2652
2. DN ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	4280451	120503,0	2346	3582542	82774,1	1925	3042251	55149,5	1511
3. DN có vốn đầu tư nước ngoài <i>FDI enterprises</i>	1757116	63358,4	3005	1578286	45358,9	2395	1330998	34734,2	2175
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO LOẠI HÌNH FDI ENTERPRISES BY TYPE OF ENTERPRISE									
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	1537668	49056,4	2659	1360224	35289,4	2162	1134040	26517,7	1949
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	219448	14302,1	5431	218062	10069,5	3848	196958	8216,4	3476

9. (Tiếp theo) Lao động bình quân và thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp FDI
(Cont.) *Employment and compensation of employees*

	2008			2007			2006		
	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensa- tion of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensa- tion per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensa- tion of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensa- tion per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensa- tion of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensa- tion per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH - <i>FDI ENTERPRISES BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY</i>									
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, fishing and aquaculture</i>	9038	227,6	2098	8044	204,1	2115	7526	170,4	1886
2. Công nghiệp, xây dựng - <i>Industry and construction</i>	1647243	52700,6	2666	1481591	38218,3	2150	1248139	29421,9	1964
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	9601	1427,5	12390	8980	1435,1	13317	8694	1136,0	10889
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1623195	50248,7	2580	1462532	36089,9	2056	1231757	27784,6	1880
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	883	100,2	9455	995	81,6	6831	861	137,9	13343
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	238	12,5	4386	274	9,7	2946	233	16,0	5729
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	13326	911,7	5701	8810	602,0	5694	6594	347,5	4392

9. (Tiếp theo) Lao động bình quân và thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp FDI
(Cont.) *Employment and compensation of employees*

	2008			2007			2006		
	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensa- tion of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensa- tion per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensa- tion of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensa- tion per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensa- tion of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensa- tion per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18
3. Thương mại và dịch vụ - <i>Trade and services</i>	100835	10430,3	8620	88651	6936,5	6520	75333	5141,9	5688
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle</i>	12412	1062,5	7133	10954	672,5	5116	10159	582,3	4777
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	17402	1405,7	6732	14594	988,9	5647	11860	664,6	4670
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	23062	1218,6	4403	22790	1119,1	4092	20039	931,8	3875
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	9270	970,6	8725	6907	632,4	7630	4822	416,6	7200
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8212	2224,8	22577	5688	1167,2	17100	4788	770,7	13413
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7397	664,3	7484	6811	486,7	5954	6327	418,7	5515

9. (Tiếp theo) Lao động bình quân và thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp FDI
(Cont.) *Employment and compensation of employees*

	2008			2007			2006		
	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensa- tion of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensa- tion per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensa- tion of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensa- tion per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensa- tion of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensa- tion per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	9910	1624,4	13659	7459	960,0	10726	5281	568,3	8968
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	3180	222,2	5823	2653	152,9	4804	1758	112,7	5340
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3034	631,4	17342	1917	379,5	16495	1907	293,5	12826
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1120	165,8	12340	977	130,7	11148	1177	135,6	9600
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4172	183,0	3656	6287	203,5	2698	4944	178,5	3009
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1664	57,0	2855	1614	43,0	2220	2271	68,5	2514

10. Tài sản của các doanh nghiệp FDI tại thời điểm 31/12
Assets of FDI enterprises at 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011		2010		2009		2008		2007		2006	
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>
A	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP TOTAL	9279630	5590695	7469415	4658942	5279282	3706584	3842093	2692680	2964260	1851098	1942619	1426211
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPES OF OWNERSHIP												
1. DN Nhà nước State enterprises	2447698	2416537	2248816	1758983	1748433	1747217	1531572	1235987	1287767	877587	951795	797047
2. DN ngoài Nhà nước Non-state enterprises	5468388	2151045	4084548	2129722	2889290	1269028	1739248	941196	1214021	583326	672660	291872
3. DN có vốn đầu tư nước ngoài FDI enterprises	1363544	1023113	1136051	770237	641559	690339	571273	515497	462472	390186	318164	337293

10. (Tiếp theo) Tài sản của các doanh nghiệp FDI tại thời điểm 31/12
(Cont.) Assets of FDI enterprises at 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011		2010		2009		2008		2007		2006	
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>
A	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO LOẠI HÌNH - FDI ENTERPRISES BY TYPE OF ENTERPRISE												
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1070941	695632	688012	496664	460015	471682	400922	337299	315558	241807	206783	197839
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	292602	327481	448038	273573	181544	218657	170351	178198	146913	148379	111381	139453
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH FDI ENTERPRISES BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY												
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, fishing and aquaculture	3878	3366	2915	3460	2402	2278	2129	2043	1410	1676	1160	1520
2. Công nghiệp, xây dựng Industry and construction	665612	694038	529549	494801	387193	473269	318926	372383	266606	288982	196370	246101
B. Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	47311	161694	78886	68638	32338	90316	39584	71214	41057	56771	24974	52411
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	587065	509669	431912	407479	336768	362989	265436	285383	214756	217682	162822	179727

10. (Tiếp theo) Tài sản của các doanh nghiệp FDI tại thời điểm 31/12
(Cont.) Assets of FDI enterprises at 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011		2010		2009		2008		2007		2006	
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>
A	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6304	12544	5831	12245	5403	12445	4633	12105	5117	12299	3648	12682
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	993	2162	565	1241	710	865	53	315	84	393	100	383
F. Xây dựng - Construction	23939	7969	12353	5198	11974	6655	9220	3366	5593	1837	4826	898
3. Thương mại và dịch vụ Trade and services	694054	325709	603587	271977	251964	214792	250218	141071	194456	99528	120633	89671
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle</i>	51434	19981	24889	7026	19022	10387	12324	8946	8975	7419	8027	6053

10. (Tiếp theo) Tài sản của các doanh nghiệp FDI tại thời điểm 31/12
(Cont.) Assets of FDI enterprises at 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011		2010		2009		2008		2007		2006	
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>
A	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	12619	25312	9552	10550	8640	21140	5462	4991	4347	3501	3080	3146
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	9029	33317	5390	21302	3821	19147	5292	21914	3881	18914	2305	17865
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	13442	28485	8122	10965	4623	2556	3440	1039	1410	1062	1094	883
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	497150	104825	469618	144843	165596	113765	184495	61442	151899	44271	88247	38541
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	83727	79867	68845	63772	37069	38652	27907	33426	18055	19352	13415	18895

10. (Tiếp theo) Tài sản của các doanh nghiệp FDI tại thời điểm 31/12
(Cont.) Assets of FDI enterprises at 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011		2010		2009		2008		2007		2006	
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>
A	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	17910	16838	9762	3162	6541	1427	6607	4599	2727	610	1970	531
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	2538	4868	2302	785	1260	1050	1305	886	697	345	527	271
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2472	2029	1521	1540	1370	1014	1060	783	790	474	769	375
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	464	572	404	298	256	986	217	211	152	301	173	292
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3057	9482	3003	7602	3483	4536	1880	2710	1397	3158	826	2347
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	212	133	179	133	284	133	228	124	126	119	200	473

11. Nguồn vốn của các doanh nghiệp FDI tại thời điểm 31/12
Capital resources of FDI enterprises at 31/12

	2011		2010		2009		2008		2007		2006	
	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>
A	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP - TOTAL	10077216	4785995	8371374	3750995	6130551	2855315	4492399	2041921	3318192	1497166	2330980	1037940
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - <i>BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPES OF OWNERSHIP</i>												
1. DN Nhà nước <i>State enterprises</i>	3717827	1139294	3041709	960191	2629174	866476	2113386	654173	1669684	495670	1332570	416362
2. DN ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	4927164	2692270	4104449	2109732	2720924	1437393	1724489	955502	1139367	657979	622290	342242
3. DN có vốn đầu tư nước ngoài <i>FDI enterprises</i>	1432226	954431	1225217	681071	780453	551446	654524	432246	509140	343517	376120	279336
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO LOẠI HÌNH - <i>FDI ENTERPRISES BY TYPE OF ENTERPRISE</i>												
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1136766	629806	792585	392092	598710	332988	493132	245089	379803	177562	268794	135829
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	295459	324624	432632	288980	181743	218458	161392	187157	129337	165955	107327	143507

11. (Tiếp theo) Nguồn vốn của các doanh nghiệp FDI tại thời điểm 31/12
(Cont.) Capital resources of FDI enterprises at 31/12

	2011		2010		2009		2008		2007		2006	
	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>
A	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO NGÀNH SXXD CHÍNH - FDI ENTERPRISES BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY												
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, fishing and aquaculture	4291	2953	3024	3350	2314	2366	2021	2151	1405	1680	1000	1680
2. Công nghiệp, xây dựng Industry and construction	698006	661644	525955	498394	442799	417664	349500	341809	272065	283523	215022	227450
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	43816	165189	30436	117088	21929	100725	19129	91668	13911	83917	9665	67720
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	624084	472650	474953	364439	398901	300856	311776	239043	242283	190154	190490	152059
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước Electricity, gas, steam and air conditioning supply	9818	9030	9685	8392	10497	7351	10820	5918	11190	6226	11327	5003
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	1229	1926	720	1086	549	1025	114	255	206	271	102	382
F. Xây dựng - Construction	19059	12849	10161	7390	10923	7706	7661	4925	4475	2955	3438	2286

11. (Tiếp theo) Nguồn vốn của các doanh nghiệp FDI tại thời điểm 31/12
(Cont.) Capital resources of FDI enterprises at 31/12

	2011		2010		2009		2008		2007		2006	
	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>
A	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2
3. Thương mại và dịch vụ Trade and services	729928	289834	696237	179327	335340	131416	303002	88286	235670	58314	160099	50206
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle</i>	52993	18421	22044	9871	19796	9613	14956	6315	11726	4668	10057	4023
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	27970	9961	12554	7548	18111	11670	5600	4852	4050	3799	3000	3226
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	29135	13211	14631	12061	12817	10151	15945	11261	14135	8660	14189	5981
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	29482	12444	7368	11719	3369	3809	2888	1591	1161	1311	791	1186
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	464121	137853	525342	89118	223303	56058	209770	36167	176947	19223	106860	19928
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	99005	64589	96120	36497	44062	31658	38441	22892	21513	15895	19930	12381
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	14057	20691	7894	5029	5914	2054	9418	1788	2408	930	1887	614

11. (Tiếp theo) Nguồn vốn của các doanh nghiệp FDI tại thời điểm 31/12
(Cont.) Capital resources of FDI enterprises at 31/12

	2011		2010		2009		2008		2007		2006	
	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>
A	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	2614	4792	1778	1309	1381	928	1518	673	716	326	632	166
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2568	1932	1492	1569	1096	1287	1155	687	680	584	618	527
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	641	395	348	354	291	951	275	154	199	254	216	248
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	7136	5402	6473	4133	4872	3148	2783	1808	2012	2543	1340	1833
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	204	142	193	119	328	89	253	98	124	121	579	94

12. Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI

Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP - TOTAL	13622801	4358682	32,00	10841068	3412179	31,47	7936672	2555185	32,19
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPES OF OWNERSHIP									
1. DN Nhà nước <i>State enterprises</i>	4568548	1076624	23,57	3701838	885214	23,91	3200093	789821	24,68
2. DN ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	6875014	2417512	35,16	5451775	1905406	34,95	3514807	1256549	35,75
3. DN có vốn đầu tư nước ngoài <i>FDI enterprises</i>	2179239	864545	39,67	1687455	621559	36,83	1221773	508815	41,65
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO LOẠI HÌNH FDI ENTERPRISES BY TYPE OF ENTERPRISE									
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1603800	563519	35,14	1050276	356245	33,92	847553	303729	35,84
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	575439	301026	52,31	637178	265314	41,64	374219	205086	54,80

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH - FDI ENTERPRISES BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY									
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, fishing and aquaculture</i>	6466	2669	41,28	5931	3194	53,86	4466	2266	50,74
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture and related service activities</i>	4848	2080	42,90	4162	2388	57,36	3403	1838	54,02
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Forestry and related service activities</i>	573	335	58,42	412	225	54,58	289	98	33,88
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	1044	254	24,33	1357	582	42,91	774	330	42,61
2. Công nghiệp, xây dựng <i>Industry và construction</i>	1235916	608287	49,22	940613	461975	49,11	797623	388131	48,66
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	192014	152415	79,38	135952	109758	80,73	114921	96680	84,13
B05. Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	1508	1107	73,45	459	284	61,84	529	450	85,10

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
B06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	184662	148639	80,49	131831	107399	81,47	112082	95595	85,29
B07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	3855	2058	53,38	2962	1704	57,53	1461	204	13,94
B08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	1140	268	23,49	598	276	46,11	754	343	45,47
B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support service activities</i>	848	344	40,50	103	95	92,42	95	88	92,87
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	993712	432986	43,57	769414	336311	43,71	646839	276818	42,80
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	103096	48020	46,58	80320	37641	46,86	63265	30134	47,63
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	21032	10025	47,66	15944	6805	42,68	14343	5860	40,85
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	2766	1746	63,13	2779	1497	53,88	2533	1392	54,95

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	78796	35508	45,06	60469	28446	47,04	50120	22251	44,40
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	48243	18772	38,91	36345	13729	37,77	30005	11898	39,66
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	60149	23754	39,49	46422	18552	39,96	40947	16229	39,63
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	6368	2458	38,60	5313	2043	38,46	4529	1591	35,14
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	22375	9767	43,65	16967	7047	41,53	13990	6254	44,70
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	1784	561	31,44	2258	756	33,47	2241	930	41,52
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	2276	1060	46,58	2545	1632	64,12	1697	1143	67,36

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	52141	20804	39,90	41026	17212	41,95	33249	12400	37,29
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	7376	3693	50,07	6547	3062	46,76	3990	2176	54,55
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	53980	21836	40,45	44938	17265	38,42	40808	15276	37,44
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	61060	29893	48,96	55224	24236	43,89	70324	30119	42,83
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	47176	16634	35,26	39656	13589	34,27	26974	9527	35,32
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products, (except machinery and equipment)</i>	72847	31722	43,55	53371	23507	44,04	45945	20308	44,20

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	115063	47592	41,36	69968	28476	40,70	49562	19498	39,34
C27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	49521	20258	40,91	39347	16559	42,08	32760	14361	43,84
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	23342	12635	54,13	17837	10699	59,98	14180	7608	53,65
C29. Sản xuất xe có động cơ - <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	43835	20827	47,51	32220	16428	50,99	25246	12789	50,66
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	65553	31363	47,84	53540	26937	50,31	39761	19280	48,49
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	30921	11072	35,81	27007	10027	37,13	24402	8408	34,46
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	23443	12661	54,01	18472	9521	51,54	14742	6869	46,59

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	570	325	57,02	898	645	71,82	1228	518	42,16
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	19156	9042	47,20	18265	7991	43,75	17432	6688	38,36
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	19156	9042	47,20	18265	7991	43,75	17432	6688	38,36
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	3012	1935	64,26	1724	1045	60,60	1372	778	56,73
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước - <i>Water collection, treatment and supply</i>	347	333	95,91	322	315	97,69	332	291	87,69
E37. Thoát nước và xử lý nước thải - <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	339	59	17,34	71	19	26,81	17	8	48,82

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	2326	1544	66,37	1331	711	53,43	1022	479	46,82
E39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	28022	11908	42,50	15257	6869	45,03	17059	7166	42,01
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	7324	2683	36,63	5097	2207	43,30	5050	2178	43,13
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	14116	5936	42,05	4845	1886	38,92	6453	1955	30,29
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	6582	3289	49,97	5315	2777	52,25	5556	3033	54,59
3. Thương mại và dịch vụ <i>Trade and services</i>	936857	253589	27,07	740911	156390	21,11	419684	118419	28,22
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle</i>	61624	15581	25,28	27575	8774	31,82	25855	8154	31,54

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4125	1451	35,17	2889	1360	47,08	1918	894	46,62
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	48799	10420	21,35	20883	5407	25,89	21069	5811	27,58
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	8700	3710	42,64	3802	2007	52,78	2868	1450	50,54
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	35886	10674	29,74	18509	7349	39,70	26293	10792	41,05
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	2117	1229	58,04	1732	1074	61,99	1849	1098	59,36
H50. Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	679	410	60,37	294	174	59,24	12772	5214	40,83
H51. Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	658	-394	-59,88	744	-78	-10,45	725	-49	-6,69

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	31942	9310	29,15	15360	6059	39,45	10504	4401	41,90
H53. Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	490	119	24,24	380	120	31,68	443	129	29,02
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	40815	13524	33,14	25980	11393	43,85	23140	9724	42,02
I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	39190	12723	32,46	24769	10735	43,34	22356	9421	42,14
I56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	1625	801	49,30	1212	658	54,30	784	302	38,58
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	37704	11720	31,09	20143	12546	62,29	6337	3300	52,08
J58. Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	671	520	77,58	75	-4	-5,19	67	2	3,73
J59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất ch.trình truyền hình - <i>Motion picture, video and television programme activities</i>	1013	46	4,58	121	-1	-0,79	739	-11	-1,46
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	30	4	13,15	21	8	36,15	208	142	68,41

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
J61. Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	27747	8289	29,87	13891	11021	79,34	2312	1795	77,66
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	6382	1132	17,73	5227	777	14,86	2640	1020	38,64
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	1861	1729	92,92	808	745	92,24	372	351	94,42
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	552390	108746	19,69	507040	72112	14,22	247008	49710	20,12
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	495140	90423	18,26	493427	63117	12,79	206401	36900	17,88
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội - <i>Insurance, reinsurance and pension funding</i>	53673	16497	30,74	11262	7606	67,54	38852	11710	30,14
K66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	3577	1826	51,06	2351	1388	59,06	1756	1100	62,65

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	151566	62027	40,92	114211	32856	28,77	71294	28953	40,61
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	151566	62027	40,92	114211	32856	28,77	71294	28953	40,61
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	32003	19098	59,67	11137	4255	38,21	6922	1783	25,76
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - <i>Legal and accounting activities</i>	2565	711	27,73	1556	803	51,62	803	291	36,27
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	3735	1546	41,39	1511	522	34,52	1184	470	39,68
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	21565	15552	72,12	5231	1872	35,79	2836	532	18,76
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	19	13	64,91	62	8	13,49	0	0	0

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	2732	742	27,16	1881	617	32,82	1628	382	23,47
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	1371	529	38,60	884	430	48,61	472	108	22,94
M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	16	5	28,44	11	2	20,46	0	0	0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	7350	4957	67,45	2830	1263	44,61	2055	801	38,97
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị - <i>Renting and leasing of machinery and equipment; of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	1736	774	44,55	748	224	29,94	488	230	47,09
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	59	-31	-52,61	65	-31	-47,67	30	-17	-56,49
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	745	285	38,23	522	231	44,33	592	207	35,00

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	42	18	42,88	156	118	75,37	74	9	11,59
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	105	26	24,94	12	8	65,98	20	11	53,55
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	4663	3886	83,34	1326	713	53,72	851	362	42,52
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	4037	1802	44,64	2777	1439	51,81	2114	1124	53,17
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4037	1802	44,64	2777	1439	51,81	2114	1124	53,17
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	847	355	41,87	661	312	47,23	1126	835	74,20
Q86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	847	355	41,87	657	309	47,03	1125	836	74,36
Q88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung - <i>Social work activates without accommodation</i>	0	0	0	4	3	81,84	1	-1	-132,56

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	12283	4962	40,40	9742	3971	40,76	7153	3148	44,01
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	1	0	58,00	0	0	0	0	0	0
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, Gambling and betting activities</i>	1244	280	22,53	648	345	53,18	658	373	56,71
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	11038	4681	42,41	9093	3626	39,87	6495	2775	42,73
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	353	143	40,60	307	121	39,31	387	93	24,16
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	31	20	63,50	4	4	96,39	4	2	43,85
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	322	124	38,38	303	116	38,49	382	92	23,94

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG BY REGIONS AND BY PROVINCES									
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	681240	227723	33,43	556879	154503	27,74	299734	113158	37,75
Thành phố Hà Nội	468181	137950	29,47	415524	91520	22,03	194975	66294	34,00
Tỉnh Vĩnh Phúc	31131	15350	49,31	23907	12718	53,20	18546	10492	56,57
Tỉnh Bắc Ninh	53234	22527	42,32	25603	10345	40,41	15005	7065	47,09
Tỉnh Quảng Ninh	10557	5584	52,90	7237	4176	57,70	4555	2603	57,16
Tỉnh Hải Dương	34778	10906	31,36	26123	10062	38,52	21264	7273	34,20
Thành phố Hải Phòng	44623	19518	43,74	36765	15339	41,72	30220	12016	39,76
Tỉnh Hà Tây	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tỉnh Hưng Yên	18514	7246	39,14	9815	4356	44,39	7825	3447	44,05
Tỉnh Thái Bình	5466,84	2248,659	41,13	4095,205	1901,741	46,44	2919,46	1512,735	51,82
Tỉnh Hà Nam	4615,291	2531,197	54,84	3255,513	2002,116	61,50	2198,138	1452,402	66,07
Tỉnh Nam Định	2395,686	1395,443	58,25	1507,475	784,876	52,07	1351,651	615,361	45,53
Tỉnh Ninh Bình	7742,861	2466,302	31,85	3047,448	1298,956	42,62	874,66	386,581	44,20

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
2. Trung du và Miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	22472,512	11363,817	50,57	13854,068	6925,435	49,99	10550,509	5171,971	49,02
Tỉnh Hà Giang	174,178	92,797	53,28	2,908	-0,089	-3,06	1,616	0,182	11,26
Tỉnh Cao Bằng	566,204	149,514	26,41	428,303	40,615	9,48	222,996	54,979	24,65
Tỉnh Bắc Kạn	17,176	14,426	83,99	29,068	18,151	62,44	36,143	29,288	81,03
Tỉnh Tuyên Quang	128,089	42,008	32,80	60,124	19,024	31,64	0	0	0
Tỉnh Lào Cai	1781,387	1507,949	84,65	1065,177	858,801	80,63	572,925	403,261	70,39
Tỉnh Yên Bái	384,207	202,039	52,59	263,036	139,304	52,96	209,502	138,573	66,14
Tỉnh Thái Nguyên	2098,182	1127,351	53,73	1254,537	949,043	75,65	739,71	523,2	70,73
Tỉnh Lạng Sơn	486,342	318,791	65,55	318,079	216,903	68,19	563,75	450,809	79,97
Tỉnh Bắc Giang	9291,87	4471,972	48,13	4260,455	1666,732	39,12	2544,062	758,834	29,83
Tỉnh Phú Thọ	6080,924	2779,266	45,70	4865,88	2463,008	50,62	4503,794	2362,199	52,45
Tỉnh Điện Biên	9,731	2,872	29,51	5,974	2,743	45,92	4,756	2,728	57,36
Tỉnh Lai Châu	24,198	4,711	19,47	32,208	-9,982	-30,99	28,116	-11,785	-41,92
Tỉnh Sơn La	62,36	38,826	62,26	63,675	40,529	63,65	65,097	40,602	62,37
Tỉnh Hòa Bình	1367,664	611,295	44,70	1204,644	520,653	43,22	1058,042	419,101	39,61

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central Coast and South Central Coast	76940,402	32756,113	42,57	59192,575	26760,232	45,21	40520,806	16738,027	41,31
Tỉnh Thanh Hóa	12458,524	7570,694	60,77	10873,819	6349,013	58,39	8580,409	5246,706	61,15
Tỉnh Nghệ An	3891,183	2613,12	67,15	2048,627	1548,181	75,57	1499,097	1295,876	86,44
Tỉnh Hà Tĩnh	1765,566	1234,301	69,91	1703,287	1346,029	79,03	359,298	67,75	18,86
Tỉnh Quảng Bình	703,517	4,665	0,66	360,043	175	48,61	145,571	-14,859	-10,21
Tỉnh Quảng Trị	192,574	-79,79	-41,43	180,777	-36,203	-20,03	201,436	16,037	7,96
Tỉnh Thừa Thiên - Huế	7417,559	3475,92	46,86	6494,244	3298,026	50,78	5022,044	2057,901	40,98
Thành phố Đà Nẵng	16499,825	6594,606	39,97	10293,06	3915,101	38,04	6727,403	3175,705	47,21
Tỉnh Quảng Nam	12491,462	2375,746	19,02	8989,351	1995,508	22,20	7413,023	1274,159	17,19
Tỉnh Quảng Ngãi	6075,875	3209,554	52,82	5368,409	3075,755	57,29	4462,017	2301,96	51,59
Tỉnh Bình Định	1110,236	675,699	60,86	908,933	559,446	61,55	785,601	459,893	58,54
Tỉnh Phú Yên	1844,032	1121,069	60,79	1624,88	929,856	57,23	1392,065	698,974	50,21
Tỉnh Khánh Hòa	9128,877	3584,949	39,27	8521,244	3542,112	41,57	2293,115	5,993	0,26
Tỉnh Ninh Thuận	949,118	-191,933	-20,22	849,606	-81,303	-9,57	709,688	88,728	12,50
Tỉnh Bình Thuận	2412,054	567,513	23,53	976,295	143,711	14,72	930,039	63,204	6,80

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
4. Tây Nguyên - Central Highlands	7855,92	1877,443	23,90	4564,045	1417,366	31,06	3797,188	1248,406	32,88
Tỉnh Kon Tum	34,428	14,064	40,85	96,064	49,275	51,29	92,959	42,331	45,54
Tỉnh Gia Lai	959,088	178,649	18,63	98,738	67,383	68,24	84,898	68,622	80,83
Tỉnh Đắk Lắk	274,164	105,473	38,47	190,521	45,35	23,80	138,23	41,22	29,82
Tỉnh Đắk Nông	3585,818	167,811	4,68	1146,767	70,627	6,16	963,312	51,684	5,37
Tỉnh Lâm Đồng	3002,422	1411,446	47,01	3031,955	1184,731	39,07	2517,789	1044,549	41,49
5. Đông Nam Bộ - South East	1342492,034	568269,052	42,33	1019870,718	417048,43	40,89	842235,489	361560,34	42,93
Tỉnh Bình Phước	3122,964	952,238	30,49	2710,01	854,046	31,51	2072,743	681,963	32,90
Tỉnh Tây Ninh	12673,949	5251,514	41,44	11303,421	6157,227	54,47	9792,121	5257,834	53,69
Tỉnh Bình Dương	187906,372	75387,995	40,12	153360,855	62576,783	40,80	131160,825	52668,04	40,16
Tỉnh Đồng Nai	233932,076	104642,045	44,73	193664,047	87004,292	44,93	161127,453	70118,013	43,52
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	261152,93	167032,842	63,96	194627,136	128548,775	66,05	188195,922	123597,278	65,67
Thành phố Hồ Chí Minh	643703,743	215002,418	33,40	464205,249	131907,308	28,42	349886,425	109237,209	31,22

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	47624,606	21965,181	46,12	33094,495	14904,304	45,04	24934,986	10938,798	43,87
Tỉnh Long An	31390,067	13284,18	42,32	23124,743	10002,698	43,26	18544,791	8374,858	45,16
Tỉnh Tiền Giang	5796,623	3268,699	56,39	3042,677	2004,592	65,88	1398,649	726,026	51,91
Tỉnh Bến Tre	1975,69	499,704	25,29	877,2	188,445	21,48	540,268	150,574	27,87
Tỉnh Trà Vinh	1334,169	654,812	49,08	741,522	159,996	21,58	580,639	122,785	21,15
Tỉnh Vĩnh Long	2048,591	1309,808	63,94	1638,899	816,398	49,81	1330,346	332,049	24,96
Tỉnh Đồng Tháp	452,525	274,968	60,76	305,655	160,669	52,57	153,076	97,412	63,64
Tỉnh An Giang	218,849	127,235	58,14	251,774	91,645	36,40	253,683	66,266	26,12
Tỉnh Kiên Giang	215,837	189,485	87,79	128,248	16,155	12,60	126,923	35,621	28,07
Thành phố Cần Thơ	3214,286	1678,563	52,22	2099,96	882,269	42,01	1551,838	739,76	47,67
Tỉnh Hậu Giang	157,826	136,051	86,20	29,979	21,117	70,44	17,294	13,185	76,24
Tỉnh Sóc Trăng	126,89	44,521	35,09	7,863	7,863	100,00	131,63	46,633	35,43
Tỉnh Bạc Liêu	649,944	456,121	70,18	788,145	506,381	64,25	259,784	197,284	75,94
Tỉnh Cà Mau	43,309	41,034	94,75	57,83	46,076	79,67	46,065	36,345	78,90
7. Không phân vùng - None region	614,015	590,6	96,19	0	0	0	0	0	0

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	10	11	12=11/10	13	14	15=14/13	16	17	18=17/16
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP - TOTAL	5888054	1846833	31,37	4129879	1275927	30,90	3023620	936377,5	30,97
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPES OF OWNERSHIP									
1. DN Nhà nước State enterprises	2538587	615894	24,26	1951599	447849,2	22,95	1582046	375122,2	23,71
2. DN ngoài Nhà nước Non-state enterprises	2355687	835094	35,45	1419546	514998,4	36,28	836965,2	300714,3	35,93
3. DN có vốn đầu tư nước ngoài FDI enterprises	993780	395845	39,83	758734,4	313079	41,26	604609	260541	43,09
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO LOẠI HÌNH FDI ENTERPRISES BY TYPE OF ENTERPRISE									
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	668710	218903	32,74	488141,7	159770,9	32,73	362620,9	123346,3	34,02
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	325070	176943	54,43	270592,8	153308,2	56,66	241988,1	137194,7	56,69

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	10	11	12=11/10	13	14	15=14/13	16	17	18=17/16
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH - FDI ENTERPRISES BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY									
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, fishing and aquaculture</i>	3903	2145	54,97	2859,6	1620,141	56,66	2569,012	1613,786	62,82
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture and related service activities</i>	2957	1729	58,47	2198,37	1383,65	62,94	1835,088	1277,818	69,63
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Forestry and related service activities</i>	225	59	26,39	185,538	39,517	21,30	320,558	85,911	26,80
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	721	357	49,55	475,692	196,974	41,41	413,366	250,057	60,49
2. Công nghiệp, xây dựng <i>Industry and construction</i>	634987	317571	50,01	506691,1	260398,3	51,39	412275,8	212684,3	51,59
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	104327	87289	83,67	89205,88	76862,2	86,16	73987,96	65585,22	88,64
B05. Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	529	450	85,10	453,484	341,044	75,21	349,872	202,865	57,98

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	10	11	12=11/10	13	14	15=14/13	16	17	18=17/16
B06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	102081	86341	84,58	87894,33	76216,09	86,71	73036,82	65230,01	89,31
B07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	1155	120	10,43	499,868	-2,642	-0,53	362,819	17,747	4,89
B08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	485	303	62,52	290,749	242,398	83,37	222,783	124,341	55,81
B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support service activities</i>	78	74	95,71	67,448	65,309	96,83	15,664	10,254	65,46
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	502703	219752	43,71	393652	175126,3	44,49	317089,9	140326,5	44,25
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	49262	25131	51,02	40875,51	20797,84	50,88	33019,2	16948,51	51,33
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	11659	4287	36,77	10081,42	3369,373	33,42	8419,073	2362,488	28,06
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	1899	1068	56,22	1235,108	479,724	38,84	1111,847	257,143	23,13

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	10	11	12=11/10	13	14	15=14/13	16	17	18=17/16
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	42904	17011	39,65	33242	13564,85	40,81	29324,67	11522,39	39,29
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	25727	11158	43,37	18827,85	8673,219	46,07	14202,37	6527,824	45,96
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	36868	14025	38,04	30194,78	10963,65	36,31	26756,68	9779,146	36,55
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	3721	1319	35,45	3985,603	1573,231	39,47	2615,461	1154,093	44,13
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	8942	3686	41,22	7599,954	2882,447	37,93	5738,451	1991,193	34,70
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	1608	653	40,63	1043,73	373,057	35,74	806,244	408,546	50,67
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	1045	663	63,46	861,495	613,817	71,25	1087,239	677,294	62,29

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	10	11	12=11/10	13	14	15=14/13	16	17	18=17/16
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	26891	9770	36,33	20940,91	8625,086	41,19	17588,5	6796,5	38,64
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	3251	1738	53,46	2588,298	1281,461	49,51	2443,655	1222,598	50,03
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	37015	16340	44,14	21161,75	9190,159	43,43	17228,38	7832,941	45,47
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	38133	16471	43,19	31622,12	13796,57	43,63	29513,73	12397,51	42,01
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	13265	4466	33,67	10112,16	3976,582	39,32	8409,43	3236,055	38,48
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products, (except machinery and equipment)</i>	35058	14450	41,22	26280,47	10830,85	41,21	19308,43	8420,245	43,61

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	10	11	12=11/10	13	14	15=14/13	16	17	18=17/16
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	36887	16193	43,90	28894,82	13565,35	46,95	20480,19	10089,04	49,26
C27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	27508	12502	45,45	23220,57	10531,08	45,35	16774,22	7461,943	44,48
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	10164	5938	58,42	7923,892	3501,107	44,18	4629,577	1740,155	37,59
C29. Sản xuất xe có động cơ - <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	22760	11690	51,36	17992,2	9710,823	53,97	15810,68	8812,654	55,74
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	35502	18718	52,73	28461	16458,22	57,83	20943,65	12021,31	57,40
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	21820	7539	34,55	18142,88	6326,509	34,87	13362,9	4868,015	36,43
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	10542	4791	45,45	8164,496	3936,801	48,22	7378,455	3705,356	50,22

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	10	11	12=11/10	13	14	15=14/13	16	17	18=17/16
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	276	146	53,08	198,934	104,485	52,52	136,868	93,563	68,36
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	17192	6055	35,22	17127,76	5829,301	34,03	16482,01	5061,159	30,71
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	17192	6055	35,22	17127,76	5829,301	34,03	16482,01	5061,159	30,71
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	376	239	63,60	465,466	307,37	66,03	475,999	366,033	76,90
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước - <i>Water collection, treatment and supply</i>	323	223	69,17	351,566	249,714	71,03	378,985	295,108	77,87
E37. Thoát nước và xử lý nước thải - <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	18	10	54,71	51,841	22,682	43,75	27,374	10,742	39,24
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	36	7	18,30	62,059	34,974	56,36	14,903	10,08	67,64

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	10	11	12=11/10	13	14	15=14/13	16	17	18=17/16
E39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	0	0	0	0	0	0	54,737	50,103	91,53
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	10387	4234	40,77	6239,989	2273,183	36,43	4239,984	1345,393	31,73
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	5092	1967	38,62	3360,637	1054,842	31,39	2374,05	938,944	39,55
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	1700	540	31,74	822,716	289,685	35,21	464,295	-39,009	-8,40
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	3594	1728	48,08	2056,636	928,656	45,15	1401,639	445,458	31,78
3. Thương mại và dịch vụ <i>Trade and services</i>	354890	76129	21,45	249183,8	51060,56	20,49	189764,1	46242,9	24,37
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle</i>	19196	6071	31,63	14601,88	3817,55	26,14	12297,45	3504,931	28,50
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1302	606	46,58	860,513	417,77	48,55	677,106	269,839	39,85

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	10	11	12=11/10	13	14	15=14/13	16	17	18=17/16
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	15666	4400	28,08	12006,91	2481,148	20,66	10249,94	2469,097	24,09
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	2228	1065	47,82	1734,449	918,632	52,96	1370,406	765,995	55,90
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	9441	4585	48,57	7000,807	3415,243	48,78	5707,007	2953,314	51,75
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	1491	919	61,66	1229,707	686,809	55,85	1347,72	727,306	53,97
H50. Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	215	125	58,30	785,805	374,189	47,62	714,301	280,222	39,23
H51. Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	686	152	22,12	0	0	0	0	0	0
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	6566	3285	50,04	4635,14	2277,151	49,13	3513,53	1910,078	54,36

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	10	11	12=11/10	13	14	15=14/13	16	17	18=17/16
H53. Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	483	103	21,43	350,155	77,094	22,02	131,456	35,708	27,16
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	24942	9844	39,47	21792,14	7370,201	33,82	20189,07	5819,707	28,83
I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	24385	9638	39,53	21336,99	7213,396	33,81	19813,98	5669,148	28,61
I56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	558	206	36,94	455,153	156,805	34,45	375,085	150,559	40,14
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3563	1531	42,97	2200,859	1200,669	54,55	1874,201	1169,517	62,40
J58. Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	45	-5	-11,13	22,82	5,95	26,07	16,448	6,87	41,77
J59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất ch.trình truyền hình - <i>Motion picture, video and television programme activities</i>	85	18	20,70	45,135	14,142	31,33	40,927	20,041	48,97
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0
J61. Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	826	662	80,20	818,525	693,854	84,77	933,616	816,756	87,48

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	10	11	12=11/10	13	14	15=14/13	16	17	18=17/16
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	2499	820	32,81	1298,536	481,697	37,10	873,218	322,553	36,94
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	109	36	33,41	15,843	5,026	31,72	9,992	3,297	33,00
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	226149	30980	13,70	159592	16828	10,54	110074	18576	16,88
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	193314	21996	11,38	139514	12707,88	9,11	95943,51	16139,74	16,82
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội - <i>Insurance, reinsurance and pension funding</i>	31535	8015	25,42	19099,94	3404,216	17,82	13796,51	2201,251	15,96
K66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	1301	970	74,55	978,001	715,459	73,16	334,361	235,109	70,32
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	54242	20158	37,16	34381,35	14439,15	42,00	31652,99	10963,25	34,64
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	54242	20158	37,16	34381,35	14439,15	42,00	31652,99	10963,25	34,64

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	10	11	12=11/10	13	14	15=14/13	16	17	18=17/16
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	9314	-244	-2,62	2797,586	716,271	25,60	1951,79	453,469	23,23
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - <i>Legal and accounting activities</i>	387	101	25,99	224,25	56,587	25,23	155,979	21,051	13,50
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	429	107	24,93	218,352	83,202	38,10	129,474	50,673	39,14
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	7014	-792	-11,29	1259,274	347,699	27,61	1005,554	345,069	34,32
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	11	3	26,21	9,574	5,187	54,18	0,553	0,553	100,00
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	1084	253	23,34	732,439	145,776	19,90	422,7	67,839	16,05

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	10	11	12=11/10	13	14	15=14/13	16	17	18=17/16
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	390	85	21,78	352,134	77,173	21,92	236,217	-32,139	-13,61
M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	0	0	0	1,563	0,647	41,39	1,313	0,423	32,22
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1637	555	33,88	927,089	243,37	26,25	772,263	164,634	21,32
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị - <i>Renting and leasing of machinery and equipment; of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	266	84	31,71	158,089	-69,488	-43,95	171,185	-62,879	-36,73
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	7	-5	-75,68	1,66	0,617	37,17	31,774	13,732	43,22
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	669	146	21,87	367,014	132,811	36,19	296,275	127,045	42,88
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	17	3	17,87	17,296	3,091	17,87	8,285	1,663	20,07

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	10	11	12=11/10	13	14	15=14/13	16	17	18=17/16
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	7	5	77,92	3,721	2,949	79,25	6,821	4,288	62,86
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	671	321	47,84	379,309	173,39	45,71	257,923	80,785	31,32
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1582	650	41,10	1074,429	488,708	45,49	1016,501	423,065	41,62
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1582	650	41,10	1074,429	488,708	45,49	1016,501	423,065	41,62
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	380	133	35,00	428,315	230,434	53,80	452,327	243,593	53,85
Q86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	380	133	35,00	428,315	230,434	53,80	452,327	243,593	53,85
Q88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung - <i>Social work activates without accommodation</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	10	11	12=11/10	13	14	15=14/13	16	17	18=17/16
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4158	1769	42,55	4165,94	2202,977	52,88	3101,404	1832,841	59,10
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, Gambling and betting activities</i>	636	381	59,84	1767,914	907,36	51,32	1042,757	618,518	59,32
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	3522	1388	39,42	2398,026	1295,617	54,03	2058,647	1214,323	58,99
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	286	96	33,39	221,428	108,437	48,97	674,712	138,481	20,52
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	0	0	0	24,399	22,524	92,32	1,022	0,795	77,79
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	286	96	33,39	197,029	85,913	43,60	673,69	137,686	20,44

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	10	11	12=11/10	13	14	15=14/13	16	17	18=17/16

CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG
 BY REGIONS AND BY PROVINCES

1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	226857	93674	41,29	157017,3	62996,93	40,12	127128,6	49205,46	38,71
Thành phố Hà Nội	149835	56074	37,42	93394,57	31650,64	33,89	79260,56	26191,36	33,04
Tỉnh Vĩnh Phúc	15171	9014	59,41	15395,77	8883,334	57,70	11258,68	6857,771	60,91
Tỉnh Bắc Ninh	9494	5216	54,94	4986,514	2819,469	56,54	2608,981	1655,626	63,46
Tỉnh Quảng Ninh	4033	2004	49,69	4852,231	2257,583	46,53	3508,018	1490,392	42,49
Tỉnh Hải Dương	13951	6446	46,21	10245,23	5061,865	49,41	7603,115	3222,523	42,38
Thành phố Hải Phòng	25220	9902	39,26	19867,82	8214,292	41,34	16070,91	6635,338	41,29
Tỉnh Hà Tây	0	0	0	3071,512	1673,503	54,48	2819,613	1461,751	51,84
Tỉnh Hưng Yên	5329	2593	48,66	3486,847	1435,187	41,16	2989,652	1248,034	41,75
Tỉnh Thái Bình	1523,887	1049,685	68,88	546,819	320,242	58,56	394,001	172,381	43,75
Tỉnh Hà Nam	970,734	817,911	84,26	441,401	344,456	78,04	148,788	60,264	40,50
Tỉnh Nam Định	1055,599	456,662	43,26	672,952	302,323	44,92	456,103	204,463	44,83
Tỉnh Ninh Bình	274,141	100,015	36,48	55,665	34,031	61,14	10,147	5,551	54,71

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	10	11	12=11/10	13	14	15=14/13	16	17	18=17/16
2. Trung du và Miền núi phía Bắc Northern midlands and moutain areas	8109,817	4037,205	49,78	6174,937	3386,054	54,84	5623,127	3060,609	54,43
Tỉnh Hà Giang	0,43	0,192	44,65	0	0	0	0	0	0
Tỉnh Cao Bằng	182,227	46,465	25,50	26,917	25,392	94,33	0	0	0
Tỉnh Bắc Kạn	14,406	10,262	71,23	103,094	98,623	95,66	205,763	25,656	12,47
Tỉnh Tuyên Quang	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tỉnh Lào Cai	424,884	276,058	64,97	313,458	158,462	50,55	192,091	59,791	31,13
Tỉnh Yên Bái	142,588	94,655	66,38	111,548	84,427	75,69	108,008	86,241	79,85
Tỉnh Thái Nguyên	605,015	435,472	71,98	436,277	313,672	71,90	400,414	274,183	68,47
Tỉnh Lạng Sơn	188,491	149,062	79,08	128,448	107,346	83,57	151,811	127,39	83,91
Tỉnh Bắc Giang	1226,464	392,321	31,99	422,319	270,48	64,05	322,864	196,612	60,90
Tỉnh Phú Thọ	4331,431	2249,786	51,94	3792,384	1976,729	52,12	3698,273	1994,085	53,92
Tỉnh Điện Biên	3,302	1,674	50,70	3,475	1,343	38,65	3,452	1,722	49,88
Tỉnh Lai Châu	26,53	-4,733	-17,84	19,092	-4,518	-23,66	7,237	-7,901	-109,18
Tỉnh Sơn La	64,368	39,473	61,32	59,763	39,288	65,74	53,899	37,636	69,83
Tỉnh Hòa Bình	899,681	346,518	38,52	758,162	314,81	41,52	479,315	265,194	55,33

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	10	11	12=11/10	13	14	15=14/13	16	17	18=17/16
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung									
North Central Coast and South Central Coast	30144,154	13361,304	44,32	21995,06	11003,21	50,03	18374,16	8232,104	44,80
Tỉnh Thanh Hóa	6248,457	4215,973	67,47	4860,809	3170,032	65,22	4628,971	2579,976	55,74
Tỉnh Nghệ An	1353,722	1132,068	83,63	1299,051	1013,593	78,03	1287,591	952,468	73,97
Tỉnh Hà Tĩnh	116,256	46,322	39,84	99,141	43,018	43,39	79,3	31,37	39,56
Tỉnh Quảng Bình	179,6	21,626	12,04	189,47	33,807	17,84	190,542	36,48	19,15
Tỉnh Quảng Trị	166,598	41,956	25,18	144,038	21,524	14,94	126,92	21,416	16,87
Tỉnh Thừa Thiên - Huế	3435,065	1668,187	48,56	2498,501	1271,612	50,89	1904,857	944,957	49,61
Thành phố Đà Nẵng	4614,561	2615,495	56,68	3531,958	2122,79	60,10	2947,723	1664,109	56,45
Tỉnh Quảng Nam	5424,513	967,314	17,83	3053,75	800,65	26,22	1620,298	562,259	34,70
Tỉnh Quảng Ngãi	6,674	4,831	72,39	6,2	4,941	79,69	5,984	4,834	80,78
Tỉnh Bình Định	522,292	249,267	47,73	321,076	103,18	32,14	286,528	96,635	33,73
Tỉnh Phú Yên	1010,539	620,325	61,39	716,91	408,588	56,99	435,148	181,962	41,82
Tỉnh Khánh Hòa	6097,808	1741,786	28,56	4752,613	1932,515	40,66	4414,493	1077,791	24,41
Tỉnh Ninh Thuận	177,37	79,483	44,81	81,761	48,997	59,93	76,521	54,492	71,21
Tỉnh Bình Thuận	790,699	-43,329	-5,48	439,781	27,963	6,36	369,286	23,355	6,32

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	10	11	12=11/10	13	14	15=14/13	16	17	18=17/16
4. Tây Nguyên - Central Highlands	3360,235	1130,006	33,63	3433,495	984,094	28,66	3194,078	1013,293	31,72
Tỉnh Kon Tum	85,138	39,667	46,59	83,987	34,789	41,42	78,069	29,902	38,30
Tỉnh Gia Lai	76,341	65,485	85,78	61,842	55,545	89,82	148,034	135,626	91,62
Tỉnh Đắk Lắk	117,891	59,957	50,86	106,815	61,091	57,19	109,796	56,703	51,64
Tỉnh Đắk Nông	933,004	36,784	3,94	993,69	40,161	4,04	910,375	36,556	4,02
Tỉnh Lâm Đồng	2147,861	928,113	43,21	2187,161	792,508	36,23	1947,804	754,506	38,74
5. Đông Nam Bộ - South East	705382,297	275035,84	38,99	556119,7	229424	41,25	439647	195479,2	44,46
Tỉnh Bình Phước	1137,736	379,838	33,39	811,198	296,702	36,58	379,408	176,396	46,49
Tỉnh Tây Ninh	7799,593	4250,629	54,50	5472,137	3489,839	63,77	4324,817	2796,705	64,67
Tỉnh Bình Dương	100490,168	40292,83	40,10	76123,67	32228,69	42,34	56990,15	23760,43	41,69
Tỉnh Đồng Nai	134733,3	58746,164	43,60	108987,6	48508,22	44,51	89833,22	39669,61	44,16
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	138498,095	98095,079	70,83	118923,2	86465,7	72,71	102876,6	74254,61	72,18
Thành phố Hồ Chí Minh	322723,405	73271,303	22,70	245802	58434,89	23,77	185242,7	54821,42	29,59

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	10	11	12=11/10	13	14	15=14/13	16	17	18=17/16
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	19926,397	8607,378	43,20	13993,9	5284,713	37,76	10642,06	3550,377	33,36
Tỉnh Long An	15433,486	6777,405	43,91	10897,42	4700,105	43,13	8410,13	3304,109	39,29
Tỉnh Tiền Giang	560,823	461,021	82,20	528,873	-316,631	-59,87	467,84	-338,927	-72,45
Tỉnh Bến Tre	355,219	78,94	22,22	240,254	70,171	29,21	154,717	55,53	35,89
Tỉnh Trà Vinh	497,365	138,068	27,76	274,556	108,534	39,53	64,272	61,996	96,46
Tỉnh Vĩnh Long	1178,812	230,134	19,52	804,362	192,974	23,99	409,619	108,185	26,41
Tỉnh Đồng Tháp	69,537	43,631	62,75	46,077	27,609	59,92	17,403	10,985	63,12
Tỉnh An Giang	158,616	43,123	27,19	142,426	-6,25	-4,39	140,078	-44,559	-31,81
Tỉnh Kiên Giang	64,835	33,616	51,85	12,435	-6,526	-52,48	10,135	5,394	53,22
Thành phố Cần Thơ	1067,2	450,868	42,25	627,085	201,346	32,11	726,684	216,042	29,73
Tỉnh Hậu Giang	9,483	3,983	42,00	6,554	4,438	67,71	1,817	1,419	78,10
Tỉnh Sóc Trăng	128,913	55,941	43,39	77	73,1	94,94	47,537	20,963	44,10
Tỉnh Bạc Liêu	321,069	243,569	75,86	309,97	209,418	67,56	167,702	126,565	75,47
Tỉnh Cà Mau	81,039	47,079	58,09	26,892	26,425	98,26	24,127	22,675	93,98
7. Không phân vùng - None region	0	0	0	0	0	0	0	0	0

13. Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI

Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm
	<i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		<i>Tax and other already paid during the year</i>	<i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		<i>Tax and other already paid during the year</i>	<i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		<i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
	<i>Total</i>	<i>Thuế tiêu thụ</i>		<i>Total</i>	<i>Thuế tiêu thụ</i>		<i>Total</i>	<i>Thuế tiêu thụ</i>	
		<i>Of which:</i>			<i>Of which:</i>			<i>Of which:</i>	
		<i>Value added tax</i>			<i>Value added tax</i>			<i>Value added tax</i>	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP - TOTAL	536906,4	222078,8	515827,0	443523,5	191124,7	420860,0	387777,3	194020,0	366198,0
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ									
BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPES OF OWNERSHIP									
1. DN Nhà nước									
<i>State enterprises</i>	184236,8	75900,3	180259,9	159879,7	62579,2	152932,8	144137,7	52080,3	142081,9
2. DN ngoài Nhà nước									
<i>Non-state enterprises</i>	181175,4	89479,2	169465,4	181154,3	90844,4	169808,4	122320,7	60099,6	109820,3
3. DN có vốn đầu tư nước ngoài									
<i>FDI enterprises</i>	171494,2	56699,3	166101,6	102489,6	37701,2	98118,8	121318,9	81840,1	114295,8
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO LOẠI HÌNH									
FDI ENTERPRISES BY TYPE OF ENTERPRISE									
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	73831,2	22125,4	69409,8	53989,1	14951,1	50578,9	31730,0	11118,0	25842,8
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	97663,0	34573,9	96691,8	48500,5	22750,0	47540,0	89588,8	70722,0	88453,0

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH - FDI ENTERPRISES BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY									
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, fishing and aquaculture</i>	98,0	21,7	93,3	59,2	7,8	62,9	78,3	23,8	45,9
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture and related service activities</i>	79,5	17,9	78,9	42,3	0,8	46,8	68,7	23,4	37,1
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	9,5	0,7	7,8	0,6	0,0	0,6	5,2	0,0	4,5
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	9,0	3,1	6,6	16,3	7,0	15,5	4,3	0,4	4,3

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>	Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>		Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>	Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>		Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>	Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
2. Công nghiệp, xây dựng <i>Industry and construction</i>	147745,3	48420,1	144778,6	84712,9	31169,0	81639,9	109715,5	77425,7	103458,2
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	58509,3	11542,0	57541,0	13946,4	7750,1	13762,4	61767,9	56977,8	61697,0
B05. Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	286,8	283,9	271,9	217,6	217,0	217,6	33,8	33,8	0,0
B06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	57877,9	11133,6	56870,8	13440,3	7435,6	13293,7	61546,2	56884,2	61546,2
B07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	308,4	100,4	363,4	243,5	73,4	206,7	141,9	31,9	112,2
B08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	32,4	21,5	31,1	38,8	23,4	37,8	38,2	25,3	34,5

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - Mining support service activities	3,8	2,5	3,8	6,2	0,7	6,7	7,7	2,6	4,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	87508,7	35971,5	85793,2	69131,0	22954,9	66008,4	46200,0	19621,1	40147,9
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	12832,6	5491,5	11615,6	15459,7	2871,0	15393,0	6077,9	2163,9	5878,6
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	5817,2	5054,5	5755,3	6734,0	5700,5	6605,4	4852,8	4072,2	4840,3
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	1975,0	869,9	2050,4	1407,8	576,0	1337,4	1410,2	534,4	1418,2
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	3745,3	745,6	3575,3	2215,3	564,9	2096,7	1386,2	296,9	309,0

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	1205,6	253,1	1048,6	795,5	235,5	743,6	512,0	162,7	496,4
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	2366,3	297,1	2324,0	1505,9	303,4	1442,6	256,5	97,5	258,6
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	364,3	170,9	354,3	285,2	127,4	274,2	193,2	82,7	186,7
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1520,3	792,9	1493,4	912,5	333,2	904,8	561,7	221,6	496,7
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	138,9	48,4	138,7	132,3	49,1	122,2	139,7	53,6	130,6

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	729,3	374,0	728,5	365,1	89,0	434,0	465,7	282,8	466,8
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	5556,5	1240,5	5674,2	5991,4	1514,3	5028,3	3798,8	1272,8	2534,7
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	443,1	80,9	438,3	473,9	159,5	352,0	202,4	103,2	154,3
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	2380,4	691,9	2391,7	1781,0	509,7	1610,8	1279,9	460,9	1180,2

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	2111,8	797,0	2172,6	2238,6	689,2	2238,2	1671,8	556,0	1750,6
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	4904,2	1664,2	4973,0	4621,7	1349,7	4511,9	1678,2	408,3	1611,4
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products, (except machinery and equipment)</i>	4383,6	928,2	4373,7	3431,3	1205,7	3249,5	2069,2	671,1	1934,9
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	3320,9	466,0	3182,3	4012,8	486,3	3778,4	2517,1	221,7	2464,6

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
	1	2		4	5		7	8	
A			3			6			9
C27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	3521,2	518,3	3408,8	2993,0	659,5	2952,3	4340,6	784,1	2072,6
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	614,0	83,9	556,2	291,6	112,9	279,2	142,0	52,3	111,2
C29. Sản xuất xe có động cơ - <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	17555,4	11424,6	17460,5	4808,9	2911,2	4408,5	6639,5	4489,8	6096,4
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	10901,7	3801,1	11090,6	6798,9	2312,4	6654,3	5225,3	2340,8	5005,5
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	569,4	91,6	477,2	1364,6	87,4	1153,8	372,6	117,0	378,8

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	502,7	59,7	461,3	456,3	76,6	384,7	226,6	68,2	199,4
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	49,0	25,9	48,7	53,8	30,4	52,6	180,1	106,6	171,1
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	343,0	232,8	339,6	807,9	39,5	1074,9	970,6	331,0	913,1
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	343,0	232,8	339,6	807,9	39,5	1074,9	970,6	331,0	913,1

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

[illegible]

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>	Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>		Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>	Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>		Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>	Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
F. Xây dựng - Construction	1335,1	660,6	1057,9	779,3	418,9	751,1	743,0	487,8	671,4
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	342,1	159,0	319,9	280,6	147,6	299,1	274,9	182,0	267,5
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	528,4	209,9	302,6	176,4	110,4	169,8	96,9	46,5	91,2
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	464,6	291,6	435,4	322,3	160,9	282,2	371,2	259,3	312,7
3. Thương mại và dịch vụ <i>Trade and services</i>	23651,0	8257,5	21229,7	17717,5	6524,4	16416,1	11525,1	4390,6	10791,7
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle</i>	9405,2	2355,9	8014,3	5349,1	2140,0	5010,8	3461,1	1196,8	3790,3

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1633,2	380,7	1522,9	1285,6	636,7	1281,3	513,5	243,5	332,7
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	7364,3	1854,0	6078,3	3822,6	1399,3	3556,3	2786,4	869,2	3301,1
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	407,6	121,3	413,1	241,0	104,0	173,3	161,2	84,1	156,6
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1471,3	717,9	1306,7	1327,6	431,8	1215,6	1175,6	336,5	1084,7
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	129,4	72,6	115,5	76,2	28,5	64,3	314,7	63,5	317,4

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>	Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>		Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>	Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>		Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>	Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
H50. Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	12,4	2,0	9,2	10,8	0,2	16,0	14,7	0,9	4,2
H51. Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	131,3	122,4	82,8	106,0	52,2	106,0	8,4	1,5	8,4
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	1104,0	448,8	1012,1	1035,3	281,4	937,6	790,1	224,9	708,6
H53. Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	94,2	72,1	87,0	99,2	69,5	91,6	47,9	45,7	46,1
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2470,8	1548,3	2261,2	3127,1	1807,7	3106,9	1431,4	784,2	1445,8
I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	2323,0	1462,2	2131,0	2965,7	1724,5	2935,5	1301,6	727,7	1320,4
I56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	147,8	86,2	130,2	161,4	83,2	171,4	129,7	56,6	125,4

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	829,8	411,7	692,2	609,6	195,3	601,2	198,4	80,2	186,5
J58. Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	4,0	2,2	3,6	1,6	0,7	1,5	1,1	0,3	1,1
J59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất ch.trình truyền hình - <i>Motion picture, video and television programme activities</i>	39,0	6,3	41,9	4,7	3,5	3,9	11,0	3,1	12,4
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	1,8	1,8	1,4	0,1	0,0	0,0	7,7	0,4	7,7
J61. Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	140,8	55,8	142,4	206,8	49,5	205,4	39,1	28,9	44,0
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	598,3	340,3	459,5	386,8	139,9	384,1	133,8	45,0	116,1

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	45,8	5,2	43,4	9,7	1,6	6,2	5,7	2,7	5,2
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3795,2	638,6	3842,0	2644,1	354,5	2352,1	1333,2	184,8	1386,3
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	2960,2	533,0	3076,4	2401,5	286,6	2114,1	906,0	131,1	823,5
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội - <i>Insurance, reinsurance and pension funding</i>	767,2	94,8	698,0	174,9	60,1	167,1	360,6	47,3	517,2
K66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	67,8	10,9	67,7	67,6	7,8	70,9	66,6	6,3	45,6

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2930,8	1142,0	2673,1	2361,1	616,7	2219,3	2504,6	1101,0	1620,2
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2930,8	1142,0	2673,1	2361,1	616,7	2219,3	2504,6	1101,0	1620,2
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1777,0	929,7	1608,3	1432,5	592,8	1232,0	936,9	455,3	839,2
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	379,2	182,7	350,1	253,7	98,6	238,8	189,8	79,2	175,1
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	213,8	107,8	191,1	87,7	50,0	87,1	92,6	49,0	61,8

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>	Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>	Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>	Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>	Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	781,0	417,7	696,6	569,7	283,0	526,2	381,4	167,9	366,3
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	0,1	0,1	0,1	1,7	1,4	1,0	0,0	0,0	0,0
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	279,1	142,6	258,9	287,0	120,6	209,3	182,0	115,8	150,3
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	120,3	76,8	110,0	229,2	36,1	164,4	91,2	43,4	85,8
M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	3,4	1,9	1,7	3,6	3,1	5,2	0,0	0,0	0,0

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	225,7	129,0	191,6	202,7	133,9	178,2	133,2	76,4	111,3
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị - <i>Renting and leasing of machinery and equipment; of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	56,8	19,7	49,5	30,5	11,9	23,5	34,9	24,4	19,9
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	16,3	8,8	16,2	18,7	14,0	20,6	8,1	6,1	7,7
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	88,2	57,1	71,0	101,0	72,2	97,2	44,2	15,8	40,4

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	13,3	13,0	13,2	3,9	2,9	2,8	15,1	7,4	12,3
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	7,9	6,4	8,0	1,0	0,8	0,9	2,4	2,3	2,3
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	43,1	23,9	33,7	47,6	32,0	33,1	28,6	20,4	28,7
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	214,1	17,2	205,6	171,4	13,6	141,5	110,6	18,9	104,9
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	214,1	17,2	205,6	171,4	13,6	141,5	110,6	18,9	104,9

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	33,8	8,2	32,0	32,5	12,3	25,3	24,2	14,2	22,7
Q86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	33,8	8,2	32,0	31,7	11,5	24,8	24,2	14,2	22,7
Q88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	0,0	0,0	0,0	0,9	0,7	0,5	0,0	0,0	0,0
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	479,7	343,1	382,9	441,5	213,1	319,2	186,1	124,7	172,7
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, Gambling and betting activities</i>	215,2	160,8	145,2	69,3	53,9	69,3	64,6	52,9	47,2

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	264,4	182,2	237,6	372,2	159,2	249,9	121,6	71,8	125,5
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	17,6	15,9	19,9	18,2	12,6	13,9	29,7	17,5	27,0
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	2,8	2,5	2,4	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	14,8	13,4	17,4	18,0	12,4	13,8	29,6	17,4	26,9

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>	Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>		Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>	Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>		Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>	Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG BY REGIONS AND BY PROVINCES									
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	41618,7	18046,6	40938,3	24924,5	8323,5	23815,2	19498,1	7977,7	16503,5
Thành phố Hà Nội	15031,7	5798,2	14401,4	11618,3	4025,7	10962,8	10178,3	4043,8	7409,9
Tỉnh Vĩnh Phúc	15246,4	9006,5	15247,2	5190,6	2393,9	5106,2	3479,6	1711,8	3463,0
Tỉnh Bắc Ninh	2910,8	617,1	2707,2	1847,9	179,6	1706,5	1000,5	114,1	895,9
Tỉnh Quảng Ninh	1975,7	576,1	1914,1	1543,8	438,4	1494,7	713,0	95,7	681,4
Tỉnh Hải Dương	3098,9	1314,6	3192,2	1205,2	305,1	1203,2	2212,8	1366,7	2223,1
Thành phố Hải Phòng	1862,9	463,1	1823,0	2145,6	386,0	1927,5	1190,6	344,6	1113,4
Tỉnh Hà Tây	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tỉnh Hưng Yên	1016,9	352,5	1144,7	1061,9	573,7	1032,2	514,8	234,0	490,8
Tỉnh Thái Bình	126,4337	49,2576	86,9726	83,573	7,973	81,8087	73,343	30,8	74,1
Tỉnh Hà Nam	346,3318	58,989	343,2828	230,9697	127,1402	229,3653	141,2942	55,8	140,5
Tỉnh Nam Định	23,8437	3,5838	15,3827	31,1215	18,1937	15,1588	-4,6836	-12,9	7,9
Tỉnh Ninh Bình	-21,118	-193,4723	62,9243	-34,47	-132,074	55,6749	-1,413	-6,7	3,7
2. Trung du và Miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1023,4086	411,717	990,161	605,2866	234,1688	514,9293	431,0357	178,1	361,6
Tỉnh Hà Giang	33,4185	31,2025	34,5865	0,003	0,003	0,003	0,003	0,0	0,0
Tỉnh Cao Bằng	19,1666	14,8003	17,1371	36,089	35,386	28,476	16,046	14,2	17,8
Tỉnh Bắc Kạn	0,122	0	0,122	5,135	3,281	5,104	1,046	0,2	0,6
Tỉnh Tuyên Quang	26,814	11,97	29,397	0	0	0	0	0,0	0,0

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tỉnh Lào Cai	322,6045	98,0557	307,337	141,2224	30,4864	99,1195	117,8872	34,5	69,1
Tỉnh Yên Bái	63,1683	38,9419	59,9995	37,2568	20,4287	32,9359	24,677	16,4	23,5
Tỉnh Thái Nguyên	53,9687	7,9747	55,0432	44,679	16,2353	45,7716	17,8637	4,2	17,5
Tỉnh Lạng Sơn	11,6488	7,423	10,9185	15,1045	10,6684	14,9265	14,3256	5,9	13,3
Tỉnh Bắc Giang	167,1964	72,3741	160,186	153,7943	64,167	133,0773	36,5314	12,4	32,2
Tỉnh Phú Thọ	306,2085	120,6875	296,997	148,304	45,5337	133,7277	186,2923	82,2	173,4
Tỉnh Điện Biên	0,133	0,131	0,163	0,1306	0,1291	0,0882	0,0562	0,0	0,1
Tỉnh Lai Châu	0,064	0,064	0,064	0,076	0,076	0,076	0,028	0,0	0,1
Tỉnh Sơn La	0,914	0,728	0,914	0,3944	0,3219	0,3954	0,439	0,0	0,1
Tỉnh Hòa Bình	17,9813	7,3643	17,2962	23,0976	7,4523	21,2282	15,8403	8,0	13,9

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>	Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>		Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>	Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>		Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>	Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung									
North Central Coast and South Central Coast	2947,6114	1529,0068	2955,7979	2421,3998	1456,2741	2371,9389	1914,3824	1315,6	1799,5
Tỉnh Thanh Hóa	233,253	161,924	235,592	240,3105	103,2232	234,067	241,1434	84,9	243,7
Tỉnh Nghệ An	102,1908	80,8976	98,1618	112,21	59,63	63,14	43,629	29,9	45,8
Tỉnh Hà Tĩnh	57,5666	20,9493	56,5348	2,3669	0,6151	2,2726	-3,9086	-5,5	2,1
Tỉnh Quảng Bình	0,735	0,673	0,156	0,165	0,101	0,165	4,3069	2,3	3,3
Tỉnh Quảng Trị	12,5212	5,417	12,4349	1,4791	0,2733	0,8094	0,4949	0,4	0,5
Tỉnh Thừa Thiên - Huế	789,5745	561,7676	785,8668	1008,8446	792,437	974,0507	944,2102	816,2	848,5
Thành phố Đà Nẵng	347,3486	123,3653	355,059	391,7411	193,3035	409,0721	98,3181	54,0	92,9
Tỉnh Quảng Nam	329,1781	216,8795	315,7772	325,0118	212,0092	338,0042	208,0445	127,7	200,9

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tỉnh Quảng Ngãi	132,0606	1,2804	131,9144	0,9414	0,794	29,0554	22,8806	1,4	8,1
Tỉnh Bình Định	39,439	13,441	37,968	22,9702	5,2556	21,0343	32,9212	14,6	31,5
Tỉnh Phú Yên	100,1447	65,4182	94,3633	65,8539	35,8227	69,0203	55,8	40,5	57,1
Tỉnh Khánh Hòa	383,0077	74,1037	414,3862	205,7097	27,1792	190,9317	103,935	55,9	106,3
Tỉnh Ninh Thuận	375,6047	177,1024	374,9447	26,5029	17,0449	27,2459	128,5219	66,3	128,6
Tỉnh Bình Thuận	44,9869	25,7878	42,6388	17,2927	8,5854	13,0703	34,0853	27,0	30,2
4. Tây Nguyên - Central Highlands	215,3925	74,3397	125,1448	169,3981	108,9183	177,3206	-20,6679	-58,5	-23,8
Tỉnh Kon Tum	0,006	0,0045	0,003	11,049	10,977	8,049	1,4336	1,4	1,4
Tỉnh Gia Lai	117,8988	37,316	43,2707	3,4975	1,9895	1,7834	0,1875	0,1	0,1
Tỉnh Đắk Lắk	16,612	16,606	16,612	0,18	0	0,118	0,958	0,0	1,0

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tỉnh Đắk Nông	16,828	7,462	16,554	190,175	164,802	189,909	8,748	8,7	8,7
Tỉnh Lâm Đồng	64,0477	12,9512	48,7051	-35,5034	-68,8502	-22,5388	-31,995	-68,7	-35,0
5. Đông Nam Bộ - South East	123257,386	35186,796	118706,2128	72604,0656	26637,9586	69643,7847	98263,2135	71688,9	94532,9
Tỉnh Bình Phước	110,6768	24,3808	101,7043	108	40,886	123,249	60,5243	7,1	59,1
Tỉnh Tây Ninh	301,6762	91,5587	271,4647	245,5833	115,765	230,416	270,139	101,3	240,3
Tỉnh Bình Dương	11485,9844	3485,1202	11263,094	11356,4567	3680,1005	9999,4011	7691,7221	3053,4	7062,7
Tỉnh Đồng Nai	20458,9553	5797,1757	19641,0038	20212,0933	3801,0989	19513,4769	9023,303	3098,1	7497,8
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	63395,8632	13576,508	62418,9251	18729,0745	9072,7163	18678,684	64123,6903	57878,4	64802,5
Thành phố Hồ Chí Minh	27504,2301	12212,0526	25010,0209	21952,8578	9927,3919	21098,5577	17093,8348	7550,7	14870,6

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	2417,3498	1450,9097	2372,3424	1764,9456	940,326	1595,6446	1232,7826	738,2	1122,0
Tỉnh Long An	1231,594	611,6036	1148,1687	1077,8209	373,0824	957,5738	779,0059	369,9	715,8
Tỉnh Tiền Giang	220,0169	127,9808	209,8001	119,5838	105,7944	124,8464	223,6237	212,6	191,0
Tỉnh Bến Tre	15,9607	2,313	16,4099	9,9774	5,522	9,8027	-4,8111	-5,7	0,7
Tỉnh Trà Vinh	17,904	4,354	17,51	33,552	26,369	33,407	8,6987	1,3	8,7
Tỉnh Vĩnh Long	29,0183	5,4347	27,2939	26,7279	14,4206	18,5203	16,2471	3,4	15,2
Tỉnh Đồng Tháp	24,3606	11,4504	21,5282	10,7507	7,6647	10,5377	12,928	11,0	13,0
Tỉnh An Giang	4,2491	3,927	3,7801	5,9059	3,0689	5,6437	4,1921	2,3	4,5
Tỉnh Kiên Giang	4,512	4,145	4,135	3,36	2,675	4,631	3,386	3,4	1,8
Thành phố Cần Thơ	849,641	670,191	904,175	449,952	380,73	404,063	187,0792	139,1	169,0

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>	Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>		Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>	Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>		Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>	Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tỉnh Hậu Giang	5,2847	0	5,123	0,003	0	0,003	0,003	0,0	0,0
Tỉnh Sóc Trăng	2,0013	0,021	2,0013	2	0	2	0,011	0,0	0,0
Tỉnh Bạc Liêu	12,0322	8,7172	11,7322	14,742	14,742	14,742	1,305	0,0	1,3
Tỉnh Cà Mau	0,775	0,772	0,685	10,57	6,257	9,874	1,114	0,9	1,1
7. Không phân vùng - None region	14,3691	0	13,5912	0	0	0	0	0,0	0,0

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax	
	10	11	12	13	14	15	16	17	18
A									
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP - TOTAL	323692,2	126843,8	309414,5	236050,9	114757	219633	196078	63185,2	191800,3
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ <i>BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPES OF OWNERSHIP</i>									
1. DN Nhà nước <i>State enterprises</i>	106790,7	46902,3	101038,3	88074,97	41310	83193,49	74082,7	28244	72561,13
2. DN ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	94643,7	44621,8	89736,6	63308,33	43656	57410,84	36073,3	18657,7	33518,43
3. DN có vốn đầu tư nước ngoài <i>FDI enterprises</i>	122257,8	35319,7	118639,5	84667,6	29791	79028,71	85922,3	16283,6	85720,74
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO LOẠI HÌNH <i>FDI ENTERPRISES BY TYPE OF ENTERPRISE</i>									
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	24694,4	8103,6	21761,0	21941,62	15316	20138,21	10201,9	3899,34	9987,838
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	97563,4	27216,1	96878,5	62725,97	14475	58890,51	75720,4	12384,2	75732,9

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax	
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH - FDI ENTERPRISES BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY									
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, fishing and aquaculture</i>	57,0	28,3	58,7	93,5186	50,74	54,4585	30,358	0,1533	30,1303
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	47,7	23,2	49,6	87,188	48,709	48,3916	25,4041	-0,3556	25,1662
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	2,1	0,0	2,1	3,268	0,531	3,268	3,489	0,185	3,493
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	7,3	5,1	7,0	3,0626	1,4994	2,7989	1,4649	0,3239	1,4711
2. Công nghiệp, xây dựng - Industry and construction	111054,0	31497,1	108004,4	77704,96	27408	72896,31	81306,4	14653,9	81036,19
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	70354,6	11227,2	70294,1	40172,36	2442	38470,45	58026,1	2432,43	58014,26

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax	
	10	11	12	13	14	15	16	17	18
A									
B05. Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	33,8	31,4	0,0	36,16	25,646	27,489	23,54	1,558	24,422
B06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	70161,9	11140,0	70137,2	40063,49	2380,5	38379,33	57987,4	2427,24	57974,13
B07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	122,6	32,1	123,5	44,6922	13,606	37,5972	8,4344	0,639	9,4214
B08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	34,0	23,7	31,9	23,967	21,575	23,7857	6,6367	2,9883	6,2821
B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	2,3	0,0	1,5	4,048	1,046	2,258	0,006	0,005	0,005
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	39226,7	19556,1	36394,1	32898,07	20548	30452,32	22601,5	11853,4	22377,84
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	5731,5	2543,6	4851,3	4530,076	3001,7	4343,514	2663,73	1017,77	2619,15

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax	
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18
C11. Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	4095,7	3896,4	4122,9	4449,733	909,74	4084,462	2781,05	2669,95	2765,457
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	866,6	225,4	823,8	641,754	597,3	665,222	439,029	104,531	450,057
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	1358,0	404,5	1331,9	1302,412	1155,8	1242,249	412,813	247,713	377,1004
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	1244,9	979,8	1186,6	287,3699	169,74	244,0291	194,503	62,9429	191,5426
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	341,5	68,8	291,6	332,4976	245,69	310,9009	217,081	58,5424	222,2427
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	848,9	59,3	127,5	113,2449	101,41	106,0619	66,5937	30,8432	67,127
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	877,3	308,9	760,9	480,9416	414,99	450,9286	247,733	107,714	235,4162

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax	
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	67,4	32,7	63,9	35,2434	29,592	32,6223	21,2162	10,2214	21,2151
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	274,9	60,9	73,4	174,261	141,08	153,868	79,83	12,511	92,951
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	3191,1	1054,8	2689,7	2395,731	1888,5	1979,216	1556,65	767,366	1439,535
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	164,1	68,2	143,0	179,3633	113,02	123,1961	104,064	35,2518	92,42
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	1074,6	307,0	1023,5	737,5781	620,81	739,9413	506,859	189,63	474,9251

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm		Thuế và các khoản đã nộp trong năm
	<i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		<i>Tax and other already paid during the year</i>	<i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		<i>Tax and other already paid during the year</i>	<i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		<i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax	
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	1513,9	796,1	1460,0	1972,187	1611,4	1655,877	948,598	576,078	948,9071
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	1498,7	475,6	1571,1	1106,03	971,92	1027,921	871,093	115,27	873,4136
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products, (except machinery and equipment)</i>	1419,2	456,6	1339,4	1244,734	1044,4	1175,371	885,178	259,01	830,2024
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	1882,4	374,0	1750,7	1879,359	1251,3	1928,188	1089,18	261,866	987,8495
C27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1637,4	564,9	1618,7	1279,093	1078,7	1097,93	1001,79	446,823	1009,268

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax	
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	170,0	38,2	145,9	122,1839	70,992	105,3178	105,987	38,2158	84,2508
C29. Sản xuất xe có động cơ - <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	6444,5	4557,9	6509,7	5819,549	2777,3	5316,608	5041,18	3789,33	5271,446
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	3840,9	2057,0	3843,5	2947,774	2066,5	2844,027	2813,38	970,131	2731,293
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	441,5	159,6	434,0	195,967	136,16	184,7106	178,951	61,1929	179,7325
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	222,1	55,4	212,5	657,4719	141,42	631,9016	364,671	17,2146	402,9525
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	19,7	10,6	18,4	13,511	8,322	8,261	10,291	3,322	9,385

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax	
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	749,6	258,6	670,4	752,98	727	735,063	419,101	215,964	419,703
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	749,6	258,6	670,4	752,98	727,02	735,063	419,101	215,964	419,703
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	10,9	4,1	10,9	18,725	7,643	17,951	10,636	5,765	10,31
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	9,9	3,7	9,9	9,081	4,047	8,553	7,072	3,757	6,862
E37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	1,0	0,4	0,9	0,955	0,744	1,057	0,775	0,684	0,661

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax	
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	0,0	0,0	0,0	8,689	2,852	8,341	0,12	0,097	0,118
E39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	0,0	0,0	0,0	0	0	0	2,669	1,227	2,669
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	712,3	451,1	634,9	3862,832	3684	3220,516	249,118	146,275	214,0729
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	248,5	142,5	211,5	3623,335	3536,5	3048,091	74,2926	33,9301	50,9221
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	115,5	83,9	108,0	46,7141	18,227	36,2641	47,1521	29,8834	48,9131
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	348,3	224,8	315,4	192,7828	129,03	136,1607	127,673	82,461	114,2377

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax	
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18
3. Thương mại và dịch vụ Trade and services	11146,8	3794,2	10576,4	6869,118	2331,9	6077,948	4585,53	1629,55	4654,422
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle</i>	2541,8	465,7	2441,1	1016,588	665,2	924,598	723,472	226,339	836,0237
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	145,0	42,1	142,4	46,76	15,129	36,479	13,0324	5,265	20,8769
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	2301,1	376,8	2218,2	823,4641	528,02	783,815	640,933	171,64	742,3602
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	95,7	46,8	80,5	146,364	122,03	104,304	69,506	49,434	72,7866

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax	
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1184,9	218,1	1159,0	797,2239	169,4	717,4893	620,717	128,692	617,719
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	62,2	28,7	79,2	71,9736	25,705	131,6426	72,3372	30,1987	80,2721
H50. Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	6,7	1,8	15,3	68,8671	14,555	44,0781	30,4885	6,608	40,1698
H51. Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	10,5	0,0	10,5	0	0	0	0	0	0
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	1025,3	129,5	993,3	626,8532	104,88	514,2426	501,381	75,3927	482,2521
H53. Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	80,2	58,1	60,8	29,53	24,303	27,526	16,51	16,493	15,025
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2409,7	1714,6	2295,5	1257,319	624,6	1156,783	967,607	690,057	958,7844

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax	
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18
I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	2358,4	1673,6	2246,5	1207,802	593,05	1108,23	916,327	665,048	919,4798
I56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	51,3	41,0	49,0	49,5174	31,528	48,5533	51,2796	25,0095	39,3046
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	609,4	74,5	184,4	100,1981	45,13	87,4637	88,965	28,5793	76,6145
J58. Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	2,7	2,4	2,6	0,314	0,056	0,236	1,918	-0,003	1,366
J59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất ch.trình truyền hình - <i>Motion picture, video and television programme activities</i>	2,6	1,1	2,6	2,8936	1,0382	3,0077	1,17	0,919	1,321
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	0,0	0,0	0,0	0	0	0	0	0	0
J61. Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	15,5	15,1	14,8	18,706	18,676	13,808	18,525	14,958	14,848

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax	
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	574,2	45,0	150,2	74,6395	24,15	66,927	65,456	11,9673	57,6595
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	14,4	10,8	14,2	3,645	1,207	3,485	1,896	0,738	1,42
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1693,4	264,5	1521,7	1596,021	105,5	1544,861	978,531	76,597	864,4258
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	959,5	225,9	1003,6	978,495	82,281	823,321	745,205	56,921	723,6778
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội - <i>Insurance, reinsurance and pension funding</i>	673,2	34,1	456,8	544,28	19,784	652,22	200,833	15,475	129,512
K66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	60,7	4,5	61,3	73,246	3,406	69,32	32,493	4,201	11,236

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax	
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1642,3	568,4	2002,9	1363,182	424,2	939,7041	671,448	206,732	768,129
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1642,3	568,4	2002,9	1363,182	424,15	939,7041	671,448	206,732	768,129
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	670,4	326,3	603,9	400,4169	190,1	357,9204	237,734	109,155	213,6981
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	147,9	53,9	143,3	78,937	27,45	61,08	56,957	19,682	48,417
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	48,2	19,5	41,8	19,8145	9,2535	22,1855	28,824	9,675	31,347
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	226,1	123,2	197,6	157,4864	71,727	142,8458	62,782	32,6001	52,5587

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax	
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	0,1	0,0	0,0	0,004	0,001	0,005	0,012	0,009	0,011
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	145,8	68,1	123,2	97,4005	48,169	86,1355	41,5029	18,9364	40,5129
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	102,3	61,6	98,0	46,3325	33,451	45,2586	46,8735	27,731	40,1405
M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	0,0	0,0	0,0	0,442	0	0,41	0,783	0,521	0,711
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	98,5	62,2	92,0	72,521	33,26	65,32	80,596	48,283	87,5615
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị - <i>Renting and leasing of machinery and equipment; of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	10,4	3,9	6,7	4,4038	2,0848	3,4628	10,1412	6,581	9,0592

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax	
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	-0,5	-0,6	-0,5	0,057	0	0,012	4,609	0	4,338
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	47,9	36,2	49,1	33,295	19,332	29,903	41,243	28,73	42,056
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	9,2	3,0	9,0	9,192	3,009	8,995	0,446	0,346	0,276
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	1,0	1,0	0,9	0,42	0,29	0,435	0,12	0,001	0,11
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	30,6	18,6	26,9	25,1532	8,547	22,5122	24,0368	12,625	31,7223

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax	
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	117,4	11,2	110,6	60,2531	5,759	54,482	59,3325	3,5422	54,273
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	117,4	11,2	110,6	60,2531	5,7593	54,482	59,3325	3,5422	54,273
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	38,6	1,5	35,5	22,0638	3,145	21,8506	24,8913	0,695	25,1487
Q86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	38,6	1,5	35,5	22,0638	3,1451	21,8506	24,8913	0,695	25,1487
Q88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activates without accommodation</i>	0,0	0,0	0,0	0	0	0	0	0	0
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	109,7	77,8	101,8	170,7004	58,07	195,14	105,325	84,6301	128,1042
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	0,0	0,0	0,0	0	0	0	0	0	0

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax	
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, Gambling and betting activities</i>	32,7	30,6	30,4	110,795	32,168	147,351	69,4592	57,9031	76,4336
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	77,0	47,2	71,4	59,9054	25,903	47,789	35,866	26,727	51,6706
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	30,8	9,4	28,1	12,63	7,646	12,3354	26,908	26,246	23,94
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	0,0	0,0	0,0	2,97	0,826	2,838	0,49	0,488	0,49
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	30,8	9,4	28,1	9,66	6,8203	9,4974	26,418	25,758	23,45

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax	
	10	11	12	13	14	15	16	17	18
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG BY REGIONS AND BY PROVINCES									
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	18172,6	10058,0	17628,8	13157,91	7375	12307,48	9886,19	5427,16	9619,579
Thành phố Hà Nội	7264,7	2778,2	6636,1	4917,168	2939	4636,806	3088,65	1301,17	2851,816
Tỉnh Vĩnh Phúc	5889,6	4485,7	5781,2	4339,633	2000,1	4307,28	4185,09	2897	4131,627
Tỉnh Bắc Ninh	245,6	94,7	221,2	169,1229	129,44	129,5545	121,922	68,4929	110,6887
Tỉnh Quảng Ninh	694,9	156,8	680,1	644,688	526,76	653,368	395,381	110,04	352,6452
Tỉnh Hải Dương	1264,4	1040,5	1464,6	1075,881	483,29	652,4414	707,542	520,326	805,4387
Thành phố Hải Phòng	1416,9	500,9	1436,7	1086,323	759,92	1034,924	891,375	250,483	872,1198
Tỉnh Hà Tây	0,0	0,0	0,0	394,822	130,28	389,911	328,147	216,299	331,0477
Tỉnh Hưng Yên	1363,5	983,3	1379,8	505,591	384,38	480,716	160,719	59,522	156,954
Tỉnh Thái Bình	21,4	12,1	19,2	10,3602	10,135	10,4422	1,9116	0,6235	1,8956

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax	
	10	11	12	13	14	15	16	17	18
A									
Tỉnh Hà Nam	4,5	2,8	4,2	4,1208	2,3958	2,8138	1,9654	1,0869	1,1989
Tỉnh Nam Định	6,0	4,0	3,7	4,9201	4,6886	4,3174	3,7818	2,4848	4,0658
Tỉnh Ninh Bình	1,1	-1,2	2,0	5,2782	4,7728	4,9084	-0,2868	-0,3639	0,0813
2. Trung du và Miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	350,3	192,3	338,8	199,3303	156,1	187,3138	146,66	80,6609	156,4737
Tỉnh Hà Giang	0,0	0,0	0,0	0	0	0	0	0	0
Tỉnh Cao Bằng	45,4	41,9	36,0	0,332	0,08	0,4915	0	0	0
Tỉnh Bắc Kạn	0,1	0,0	0,5	1,59	-0,103	1,696	0,4959	0,394	0,9329
Tỉnh Tuyên Quang	0,0	0,0	0,0	0	0	0	0	0	0
Tỉnh Lào Cai	91,5	30,9	91,3	25,0949	6,8069	21,061	12,7825	11,7692	15,8083
Tỉnh Yên Bái	10,6	5,7	9,4	3,5623	0,0428	3,3662	4,5471	0,2361	3,8243
Tỉnh Thái Nguyên	32,3	20,5	29,8	21,1552	20,771	15,5849	11,5611	-0,5366	19,2377

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
	A	10	11	12	13	14	15	16	17
Tỉnh Lạng Sơn	13,7	11,8	13,6	3,3362	2,8562	5,2792	4,6021	1,9771	5,0322
Tỉnh Bắc Giang	14,2	6,9	13,0	9,2485	7,1737	6,967	5,5078	4,7214	5,7113
Tỉnh Phú Thọ	133,3	69,3	136,3	129,5591	115,66	128,5917	104,941	61,5517	103,768
Tỉnh Điện Biên	0,0	0,0	0,0	0,3249	0,3224	0,3589	0,265	0,262	0,249
Tỉnh Lai Châu	0,2	0,2	0,1	0,306	0,305	0,309	0,189	0	0,1528
Tỉnh Sơn La	0,4	0,4	0,4	0,1794	0,1669	0,2046	0,1595	0,151	0,125
Tỉnh Hòa Bình	8,6	4,6	8,4	4,6418	1,9736	3,4038	1,6095	0,135	1,6322
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central Coast and South Central Coast	1673,3	1186,5	1687,7	1581,672	458,1	1319,593	1032,99	772,053	1066,642
Tỉnh Thanh Hóa	275,3	141,2	271,6	152,8317	134,66	152,9889	152,249	101,61	148,0832
Tỉnh Nghệ An	38,4	30,5	36,4	37,587	25,495	37,157	38,265	24,174	36,227
Tỉnh Hà Tĩnh	2,0	0,4	1,8	0,755	0	0,695	0,2152	0	0,2201

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax	
	10	11	12	13	14	15	16	17	18
A									
Tỉnh Quảng Bình	7,0	2,9	6,6	3,248	1,745	3,109	11,439	5,735	13,976
Tỉnh Quảng Trị	0,2	0,1	0,2	0,138	0,007	0,138	7,905	0,578	7,905
Tỉnh Thừa Thiên - Huế	654,5	635,8	727,5	851,2683	106,04	587,0084	443,662	411,07	456,4225
Thành phố Đà Nẵng	262,3	203,1	259,1	241,9644	65,419	236,6807	187,415	172,623	186,3743
Tỉnh Quảng Nam	89,5	45,2	82,7	71,7126	35,44	65,4641	24,9708	12,0145	19,6658
Tỉnh Quảng Ngãi	0,6	0,5	0,6	0,0886	0,0596	0,1248	0,0838	0,0012	0,0661
Tỉnh Bình Định	37,9	19,5	39,9	30,3332	10,577	25,3952	13,6914	1,9754	14,03
Tỉnh Phú Yên	47,0	28,2	43,8	33,1026	28,203	24,7143	15,2683	12,0645	15,1327
Tỉnh Khánh Hòa	224,0	58,8	177,7	131,8499	35,397	160,8035	124,931	22,3436	155,1826
Tỉnh Ninh Thuận	1,5	0,5	6,5	3,473	2,638	3,424	1,9005	1,0911	3,4059
Tỉnh Bình Thuận	33,1	19,9	33,4	23,3199	12,399	21,8905	10,9947	6,7719	9,9506

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax	
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18
4. Tây Nguyên - Central Highlands	-70,1	-86,0	-70,5	-32,3181	-50,51	-50,174	-44,072	-56,005	22,0988
Tỉnh Kon Tum	2,9	2,9	2,9	3,448	3,346	3,318	2,159	1,863	1,874
Tỉnh Gia Lai	2,1	1,6	4,5	4,1045	2,6926	3,0865	5,1126	4,582	5,6612
Tỉnh Đắk Lắk	0,7	0,5	0,7	5,603	2,099	3,369	0,962	0,153	0,962
Tỉnh Đắk Nông	8,2	1,5	8,2	2,808	1,675	2,452	0,903	0,9	0,671
Tỉnh Lâm Đồng	-83,9	-92,5	-86,7	-48,2816	-60,32	-62,3995	-53,209	-63,503	12,9306
5. Đông Nam Bộ - South East	101246,6	23502,4	98196,3	68978,94	21283	64510,91	74499,7	9817,49	74446,08
Tỉnh Bình Phước	19,2	4,4	19,3	5,5575	3,6403	5,0274	6,3808	5,6486	3,3398
Tỉnh Tây Ninh	121,0	62,5	121,0	62,2656	54,06	59,4116	42,5203	21,2373	45,7573
Tỉnh Bình Dương	6426,8	2391,8	5378,7	5186,331	3708,1	4547,126	3453,83	1221,8	3590,883
Tỉnh Đồng Nai	9074,0	3110,3	7956,5	6805,521	4994,7	6651,353	3629,34	1366,92	3679,874

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax	
	10	11	12	13	14	15	16	17	18
A									
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	71795,3	11792,1	71735,3	41593,14	3677,1	39876,39	59690,4	3378,45	59437,12
Thành phố Hồ Chí Minh	13810,3	6141,3	12985,5	15326,12	8845,4	13371,61	7677,2	3823,44	7689,108
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	885,1	466,4	858,5	782,0657	569,2	753,5824	400,83	242,205	409,8685
Tỉnh Long An	528,7	207,9	532,8	480,1348	382,61	445,6021	255,474	110,689	248,1649
Tỉnh Tiền Giang	155,1	150,6	137,8	113,572	111,35	119,732	88,9455	86,7855	95,7495
Tỉnh Bến Tre	10,1	-0,7	10,1	4,155	4,1098	3,6822	0,4359	-0,352	0,3476
Tỉnh Trà Vinh	3,0	1,5	2,9	0,874	0,622	0,456	0,352	0,132	0,44
Tỉnh Vĩnh Long	27,1	2,8	26,7	4,9616	4,7069	4,9176	1,1338	1,0488	2,3399
Tỉnh Đồng Tháp	0,4	0,0	0,4	0,119	0,1103	-0,059	0,601	0,093	0,168
Tỉnh An Giang	4,0	2,7	3,3	2,8551	1,9582	2,7079	1,969	1,132	10,159
Tỉnh Kiên Giang	3,4	3,4	3,4	0,33	0,33	0,287	0,089	0,089	0,089

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ Of which: Value added tax	
	10	11	12	13	14	15	16	17	18
A									
Thành phố Cần Thơ	147,7	93,8	138,4	81,6506	37,989	83,1676	46,9748	40,6268	47,5526
Tỉnh Hậu Giang	0,8	0,8	0,2	0,123	0,12	0,003	-0,025	-0,025	0,002
Tỉnh Sóc Trăng	2,4	2,1	0,3	0,861	0,861	0,497	0,002	0	0,002
Tỉnh Bạc Liêu	1,4	1,4	1,4	89,605	22,261	89,582	2,078	0,856	2,054
Tỉnh Cà Mau	1,0	0,1	0,8	2,8246	2,22	3,007	2,8	1,13	2,8
7. Không phân vùng - None region	0,0	0,0	0,0	0	0	0	0	0	0

14. Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn
Number of large, small and medium FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô nguồn vốn <i>By size of capital resources</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP - TOTAL				
2011	324691	269901	39421	15369
2010	279360	219934	45553	13873
2009	236584	193452	33172	9960
2008	192179	165100	19574	7505
2007	149069	130756	12727	5586
2006	125092	111889	9363	3840
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ <i>BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPE OF OWNERSHIP</i>				
1. DN Nhà nước <i>State enterprises</i>				
2011	3265	577	969	1719
2010	3281	603	1005	1673
2009	3360	680	1051	1629
2008	3307	744	1056	1507
2007	3481	883	1169	1429
2006	3699	1001	1302	1396

14. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn By size of capital resources		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1	2	3	4
2. DN ngoài Nhà nước Non-state enterprises				
2011	312416	265660	35654	11102
2010	268831	216462	42189	10180
2009	226676	190126	29951	6599
2008	183246	162092	16592	4562
2007	140627	127771	9859	2997
2006	117173	109052	6641	1480
3. DN có vốn đầu tư nước ngoài FDI enterprises				
2011	9010	3664	2798	2548
2010	7248	2869	2359	2020
2009	6548	2646	2170	1732
2008	5626	2264	1926	1436
2007	4961	2102	1699	1160
2006	4220	1836	1420	964

14. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn By size of capital resources		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1	2	3	4
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO LOẠI HÌNH FDI ENTERPRISES BY TYPE OF ENTERPRISE				
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital				
2011	7516	3133	2410	1973
2010	5989	2423	2014	1552
2009	5414	2257	1853	1304
2008	4612	1926	1632	1054
2007	4018	1786	1419	813
2006	3342	1543	1154	645
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture				
2011	1494	531	388	575
2010	1259	446	345	468
2009	1134	389	317	428
2008	1014	338	294	382
2007	943	316	280	347
2006	878	293	266	319

14. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn By size of capital resources		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1	2	3	4
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH FDI ENTERPRISES BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY				
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, fishing and aquaculture</i>				
2011	111	58	38	15
2010	105	59	31	15
2009	103	63	28	12
2008	98	58	31	9
2007	84	54	23	7
2006	73	46	21	6
2. Công nghiệp, xây dựng - Industry and construction				
2011	5756	1927	2090	1739
2010	4923	1608	1887	1428
2009	4624	1593	1805	1226
2008	4175	1520	1619	1036
2007	3689	1416	1447	826
2006	3144	1260	1203	681

14. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn By size of capital resources		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1	2	3	4
B. Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>				
2011	54	14	20	20
2010	37	9	18	10
2009	31	9	12	10
2008	32	11	10	11
2007	26	6	11	9
2006	21	9	6	6
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>				
2011	5158	1558	1946	1654
2010	4568	1405	1787	1376
2009	4363	1448	1734	1181
2008	3966	1413	1560	993
2007	3516	1332	1393	791
2006	3029	1206	1167	656

14. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn By size of capital resources		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1	2	3	4
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>				
2011	7		2	5
2010	6	1		5
2009	6		1	5
2008	5			5
2007	7	1		6
2006	6	1		5
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities				
2011	13	3	5	5
2010	9	5	2	2
2009	8	6		2
2008	8	7		1
2007	8	5	2	1
2006	8	5	2	1

14. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn By size of capital resources		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1	2	3	4
F. Xây dựng - Construction				
2011	524	352	117	55
2010	303	188	80	35
2009	216	130	58	28
2008	164	89	49	26
2007	132	72	41	19
2006	80	39	28	13
3. Thương mại và dịch vụ Trade and services				
2011	3143	1679	670	794
2010	2220	1202	441	577
2009	1821	990	337	494
2008	1353	686	276	391
2007	1188	632	229	327
2006	1003	530	196	277

14. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn By size of capital resources		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1	2	3	4
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle				
2011	645	319	170	156
2010	358	174	100	84
2009	247	114	58	75
2008	137	51	36	50
2007	120	47	23	50
2006	96	31	23	42
H. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage				
2011	235	61	77	97
2010	208	70	60	78
2009	196	69	63	64
2008	164	57	55	52
2007	130	43	45	42
2006	114	45	37	32

14. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn By size of capital resources		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1	2	3	4
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>				
2011	184	83	32	69
2010	145	72	21	52
2009	127	57	18	52
2008	119	50	16	53
2007	112	45	17	50
2006	101	35	21	45
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>				
2011	512	390	83	39
2010	390	310	53	27
2009	334	275	37	22
2008	243	196	33	14
2007	238	203	26	9
2006	192	173	15	4

14. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn By size of capital resources		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1	2	3	4
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>				
2011	103	4	9	90
2010	80	2	6	72
2009	77	3	5	69
2008	66		4	62
2007	58	3	2	53
2006	55	4	4	47
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>				
2011	285	58	37	190
2010	223	31	34	158
2009	199	34	37	128
2008	156	28	31	97
2007	125	18	27	80
2006	111	13	26	72

14. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn By size of capital resources		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1	2	3	4
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>				
2011	815	553	179	83
2010	550	385	113	52
2009	435	312	86	37
2008	310	218	66	26
2007	253	189	48	16
2006	188	142	32	14
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>				
2011	155	88	43	24
2010	104	65	22	17
2009	70	46	13	11
2008	55	33	12	10
2007	44	25	13	6
2006	44	27	12	5

14. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn By size of capital resources		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1	2	3	4
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training				
2011	97	61	20	16
2010	72	49	12	11
2009	64	45	9	10
2008	49	33	8	8
2007	52	37	11	4
2006	51	40	7	4
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities				
2011	41	27	9	5
2010	35	22	10	3
2009	28	17	6	5
2008	20	9	9	2
2007	21	8	11	2
2006	19	6	11	2

14. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn By size of capital resources		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1	2	3	4
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation				
2011	42	15	4	23
2010	34	9	4	21
2009	28	9	1	18
2008	23	6	2	15
2007	21	6	2	13
2006	20	8	3	9
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities				
2011	29	20	7	2
2010	21	13	6	2
2009	16	9	4	3
2008	11	5	4	2
2007	14	8	4	2
2006	12	6	5	1

15. Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô lao động
Number of large, small and medium FDI enterprises by size of employees

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Super small enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4	5
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP - TOTAL					
2011	324691	216732	93356	6853	7750
2010	279360	187580	79085	5618	7077
2009	236584	156702	68784	4879	6219
2008	192179	120149	61871	4359	5800
2007	149069	91262	48426	3934	5447
2006	125092	76303	40482	3289	5018

CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ
 BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPE OF OWNERSHIP

1. DN Nhà nước
State enterprises

2011	3265	141	1309	510	1305
2010	3281	103	1256	539	1383
2009	3360	70	1265	564	1461
2008	3307	70	1179	567	1491
2007	3481	65	1283	569	1564
2006	3699	57	1379	564	1699

15. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô lao động
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of employees

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Super small enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1	2	3	4	5
2. DN ngoài Nhà nước Non-state enterprises					
2011	312416	214433	87772	5572	4639
2010	268831	186061	74218	4440	4112
2009	226676	155575	64039	3732	3330
2008	183246	119363	57666	3230	2987
2007	140627	90594	44516	2875	2642
2006	117173	75810	36821	2309	2233
3. DN có vốn đầu tư nước ngoài FDI enterprises					
2011	9010	2158	4275	771	1806
2010	7248	1416	3611	639	1582
2009	6548	1057	3480	583	1428
2008	5626	716	3026	562	1322
2007	4961	603	2627	490	1241
2006	4220	436	2282	416	1086

15. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô lao động
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of employees

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Super small enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4	5
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO LOẠI HÌNH <i>FDI ENTERPRISES BY TYPE OF ENTERPRISE</i>					
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>					
2011	7516	1759	3629	601	1527
2010	5989	1136	3043	501	1309
2009	5414	852	2945	443	1174
2008	4612	569	2549	431	1063
2007	4018	493	2166	367	992
2006	3342	339	1849	309	845
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>					
2011	1494	399	646	170	279
2010	1259	280	568	138	273
2009	1134	205	535	140	254
2008	1014	147	477	131	259
2007	943	110	461	123	249
2006	878	97	433	107	241

15. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô lao động
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of employees

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Super small enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1	2	3	4	5
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH - FDI ENTERPRISES BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY					
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, fishing and aquaculture					
2011	111	27	73	8	3
2010	105	27	71	2	5
2009	103	18	80	2	3
2008	98	20	67	6	5
2007	84	14	59	6	5
2006	73	9	54	5	5
2. Công nghiệp, xây dựng Industry and construction					
2011	5756	709	3165	468	1414
2010	4923	459	2793	405	1266
2009	4624	346	2750	377	1151
2008	4175	280	2445	380	1070
2007	3689	233	2104	333	1019
2006	3144	143	1836	280	885

15. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô lao động
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of employees

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Super small enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4	5
B. Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>					
2011	54	20	28	2	4
2010	37	7	25	1	4
2009	31	4	22	2	3
2008	32	5	23	1	3
2007	26	3	20		3
2006	21	2	16		3
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>					
2011	5158	402	2905	454	1397
2010	4568	290	2632	394	1252
2009	4363	268	2590	368	1137
2008	3966	232	2309	371	1054
2007	3516	192	1987	331	1006
2006	3029	125	1753	275	876

15. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô lao động
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of employees

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Super small enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1	2	3	4	5
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - Electricity, gas, steam and air conditioning supply					
2011	7	2	4		1
2010	6		5		1
2009	6		5		1
2008	5		4		1
2007	7		6		1
2006	6		5		1
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities					
2011	13	3	8	1	1
2010	9	2	6	1	
2009	8	3	4	1	
2008	8		8		
2007	8	2	6		
2006	8	1	7		

15. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô lao động
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of employees

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Super small enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4	5
F. Xây dựng - Construction					
2011	524	282	220	11	11
2010	303	160	125	9	9
2009	216	71	129	6	10
2008	164	43	101	8	12
2007	132	36	85	2	9
2006	80	15	55	5	5
3. Thương mại và dịch vụ Trade and services					
2011	3143	1422	1037	295	389
2010	2220	930	747	232	311
2009	1821	693	650	204	274
2008	1353	416	514	176	247
2007	1188	356	464	151	217
2006	1003	284	392	131	196

15. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô lao động
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of employees

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Super small enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4	5
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle					
2011	645	355	186	41	63
2010	358	177	111	29	41
2009	247	114	70	25	38
2008	137	47	37	25	28
2007	120	37	36	21	26
2006	96	20	30	21	25
H. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage					
2011	235	51	83	45	56
2010	208	46	74	36	52
2009	196	45	73	36	42
2008	164	27	60	35	42
2007	130	12	53	32	33
2006	114	15	45	22	32

15. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô lao động
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of employees

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Super small enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4	5
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>					
2011	184	48	51	14	71
2010	145	38	37	9	61
2009	127	21	36	12	58
2008	119	14	34	12	59
2007	112	9	29	13	61
2006	101	11	22	8	60
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>					
2011	512	217	202	52	41
2010	390	170	152	40	28
2009	334	152	130	31	21
2008	243	101	101	22	19
2007	238	105	95	21	17
2006	192	85	81	16	10

15. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô lao động
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of employees

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Super small enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4	5
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>					
2011	103	7	41	25	30
2010	80	10	30	20	20
2009	77	7	36	14	20
2008	66	3	30	14	19
2007	58	2	36	8	12
2006	55	4	34	7	10
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>					
2011	285	116	107	39	23
2010	223	83	84	34	22
2009	199	72	72	35	20
2008	156	43	64	29	20
2007	125	33	48	25	19
2006	111	22	44	27	18

15. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô lao động
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of employees

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Super small enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1	2	3	4	5
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>					
2011	815	465	252	52	46
2010	550	294	179	41	36
2009	435	214	159	32	30
2008	310	136	127	25	22
2007	253	111	108	16	18
2006	188	80	80	16	12
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>					
2011	155	76	55	15	9
2010	104	55	28	12	9
2009	70	28	26	9	7
2008	55	17	24	5	9
2007	44	15	18	3	8
2006	44	16	17	5	6

15. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô lao động
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of employees

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Super small enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4	5
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training					
2011	97	40	37	3	17
2010	72	26	31	3	12
2009	64	18	32	3	11
2008	49	17	21	3	8
2007	52	19	22	5	6
2006	51	22	19	4	6
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>					
2011	41	20	11	5	5
2010	35	16	10	5	4
2009	28	10	9	5	4
2008	20	5	8	4	3
2007	21	4	11	4	2
2006	19	4	9	3	3

15. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô lao động
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of employees

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Super small enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4	5
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>					
2011	42	11	8		23
2010	34	7	6	1	20
2009	28	6	4	1	17
2008	23	4	5	1	13
2007	21	5	4	1	11
2006	20	2	8	1	9
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>					
2011	29	16	4	4	5
2010	21	8	5	2	6
2009	16	6	3	1	6
2008	11	2	3	1	5
2007	14	4	4	2	4
2006	12	3	3	1	5

PHẦN III

**SỐ LIỆU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP FDI
GIAI ĐOẠN 2006 - 2011**

PHÂN THEO TỈNH/THÀNH PHỐ

PART III

***THE BASIC DATA OF FDI ENTERPRISES
PERIOD 2006-2011 BY PROVINCE/CITY***

1. Số doanh nghiệp FDI hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12
Number of FDI enterprises at 31/12

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>						Tốc độ phát triển <i>Growth rate (%)</i>					
	31/12/ 2011	31/12/ 2010	31/12/ 2009	31/12/ 2008	31/12/ 2007	31/12/ 2006	2011/ 2010	2010/ 2009	2009/ 2008	2008/ 2007	2007/ 2006	Bình quân <i>Average</i> 2006- 2011
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP - TOTAL	324691	279360	236584	192179	149069	125092	116,23	118,08	123,11	128,92	119,17	121,02
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - <i>BY ECONOMIC SECTOR</i> AND BY TYPE OF OWNERSHIP												
1. DN Nhà nước <i>State enterprises</i>	3265	3281	3360	3307	3481	3699	99,51	97,65	101,60	95,00	94,11	97,53
2. DN ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	312416	268831	226676	183246	140627	117173	116,21	118,60	123,70	130,31	120,02	121,67
3. DN có vốn đầu tư nước ngoài <i>FDI enterprises</i>	9010	7248	6548	5626	4961	4220	124,31	110,69	116,39	113,40	117,56	116,38
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO LOẠI HÌNH <i>FDI ENTERPRISES BY TYPE OF</i> <i>ENTERPRISE</i>												
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	7516	5989	5414	4612	4018	3342	125,50	110,62	117,39	114,78	120,23	117,60
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1494	1259	1134	1014	943	878	118,67	111,02	111,83	107,53	107,40	111,22

1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12
(Cont.) Number of FDI enterprises at 31/12

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) Number of enterprises (Enterprise)						Tốc độ phát triển Growth rate (%)					
	31/12/ 2011	31/12/ 2010	31/12/ 2009	31/12/ 2008	31/12/ 2007	31/12/ 2006	2011/ 2010	2010/ 2009	2009/ 2008	2008/ 2007	2007/ 2006	Bình quân Average 2006- 2011
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - FDI ENTERPRISES BY REGIONS AND BY PROVINCES												
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2609	1987	1576	1336	1119	906	131,30	126,08	117,96	119,39	123,51	123,56
Thành phố Hà Nội	1649	1224	920	780	617	495	134,72	133,04	117,95	126,42	124,65	127,21
Tỉnh Vĩnh Phúc	74	63	52	44	71	60	117,46	121,15	118,18	61,97	118,33	104,28
Tỉnh Bắc Ninh	204	124	95	76	51	25	164,52	130,53	125,00	149,02	204,00	152,17
Tỉnh Quảng Ninh	44	43	29	28	26	21	102,33	148,28	103,57	107,69	123,81	115,94
Tỉnh Hải Dương	161	138	127	96	80	59	116,67	108,66	132,29	120,00	135,59	122,23
Thành phố Hải Phòng	219	194	190	174	166	148	112,89	102,11	109,20	104,82	112,16	108,15
Tỉnh Hà Tây					27	28					96,43	0,00
Tỉnh Hưng Yên	137	105	83	77	47	44	130,48	126,51	107,79	163,83	106,82	125,50
Tỉnh Thái Bình	42	37	36	27	13	10	113,51	102,78	133,33	207,69	130,00	133,24
Tỉnh Hà Nam	38	28	22	17	9	8	135,71	127,27	129,41	188,89	112,50	136,56
Tỉnh Nam Định	20	14	12	10	8	5	142,86	116,67	120,00	125,00	160,00	131,95
Tỉnh Ninh Bình	21	17	10	7	4	3	123,53	170,00	142,86	175,00	133,33	147,58

1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12
(Cont.) Number of FDI enterprises at 31/12

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) Number of enterprises (Enterprise)						Tốc độ phát triển Growth rate (%)					
	31/12/ 2011	31/12/ 2010	31/12/ 2009	31/12/ 2008	31/12/ 2007	31/12/ 2006	2011/ 2010	2010/ 2009	2009/ 2008	2008/ 2007	2007/ 2006	Bình quân Average 2006- 2011
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2. Trung du và Miền núi phía Bắc												
Northern midlands and mountain areas	208	172	161	143	118	100	120,93	106,83	112,59	121,19	118,00	115,77
Tỉnh Hà Giang	4	1	1	1			400,00	100,00	100,00			
Tỉnh Cao Bằng	7	4	4	3	2		175,00	100,00	133,33	150,00		
Tỉnh Bắc Kạn	1	2	2	1	2	2	50,00	100,00	200,00	50,00	100,00	87,06
Tỉnh Tuyên Quang	3	1					300,00					
Tỉnh Lào Cai	13	13	14	15	15	9	100,00	92,86	93,33	100,00	166,67	107,63
Tỉnh Yên Bái	9	7	8	6	4	4	128,57	87,50	133,33	150,00	100,00	117,61
Tỉnh Thái Nguyên	13	10	8	11	9	9	130,00	125,00	72,73	122,22	100,00	107,63
Tỉnh Lạng Sơn	18	16	17	15	8	9	112,50	94,12	113,33	187,50	88,89	114,87
Tỉnh Bắc Giang	65	52	43	32	25	17	125,00	120,93	134,38	128,00	147,06	130,77
Tỉnh Phú Thọ	59	49	47	46	40	36	120,41	104,26	102,17	115,00	111,11	110,38
Tỉnh Điện Biên	1	1	1	1	1	1	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tỉnh Lai Châu	2	2	2	2	2	2	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tỉnh Sơn La	3	3	3	3	3	3	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tỉnh Hòa Bình	10	11	11	7	7	8	90,91	100,00	157,14	100,00	87,50	104,56

1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12
(Cont.) Number of FDI enterprises at 31/12

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) Number of enterprises (Enterprise)						Tốc độ phát triển Growth rate (%)					
	31/12/ 2011	31/12/ 2010	31/12/ 2009	31/12/ 2008	31/12/ 2007	31/12/ 2006	2011/ 2010	2010/ 2009	2009/ 2008	2008/ 2007	2007/ 2006	Bình quân Average 2006- 2011
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central Coast and South Central Coast	414	307	284	239	199	168	134,85	108,10	118,83	120,10	118,45	119,77
Tỉnh Thanh Hóa	30	18	15	13	10	8	166,67	120,00	115,38	130,00	125,00	130,26
Tỉnh Nghệ An	27	18	13	10	7	7	150,00	138,46	130,00	142,86	100,00	130,99
Tỉnh Hà Tĩnh	39	18	7	4	3	2	216,67	257,14	175,00	133,33	150,00	181,14
Tỉnh Quảng Bình	2	2	1	1	1	1	100,00	200,00	100,00	100,00	100,00	114,87
Tỉnh Quảng Trị	5	5	7	6	3	3	100,00	71,43	116,67	200,00	100,00	110,76
Tỉnh Thừa Thiên - Huế	24	21	22	21	15	13	114,29	95,45	104,76	140,00	115,38	113,05
Thành phố Đà Nẵng	102	68	67	46	41	38	150,00	101,49	145,65	112,20	107,89	121,83
Tỉnh Quảng Nam	48	40	37	35	29	17	120,00	108,11	105,71	120,69	170,59	123,07
Tỉnh Quảng Ngãi	8	4	3	1	1	1	200,00	133,33	300,00	100,00	100,00	151,57
Tỉnh Bình Định	15	15	17	14	11	10	100,00	88,24	121,43	127,27	110,00	108,45
Tỉnh Phú Yên	21	18	15	15	13	7	116,67	120,00	100,00	115,38	185,71	124,57
Tỉnh Khánh Hòa	44	41	41	41	43	40	107,32	100,00	100,00	95,35	107,50	101,92

1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12
(Cont.) Number of FDI enterprises at 31/12

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) Number of enterprises (Enterprise)						Tốc độ phát triển Growth rate (%)					
	31/12/ 2011	31/12/ 2010	31/12/ 2009	31/12/ 2008	31/12/ 2007	31/12/ 2006	2011/ 2010	2010/ 2009	2009/ 2008	2008/ 2007	2007/ 2006	Bình quân Average 2006- 2011
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tỉnh Ninh Thuận	12	11	11	7	3	4	109,09	100,00	157,14	233,33	75,00	124,57
Tỉnh Bình Thuận	37	28	28	25	19	17	132,14	100,00	112,00	131,58	111,76	116,83
4. Tây Nguyên - Central Highlands	83	82	81	79	77	64	101,22	101,23	102,53	102,60	120,31	105,34
Tỉnh Kon Tum	1	2	2	1	1	1	50,00	100,00	200,00	100,00	100,00	100,00
Tỉnh Gia Lai	3	2	2	2	2	2	150,00	100,00	100,00	100,00	100,00	108,45
Tỉnh Đắk Lắk	3	2	2	2	1	1	150,00	100,00	100,00	200,00	100,00	124,57
Tỉnh Đắk Nông	4	4	3	3	3	3	100,00	133,33	100,00	100,00	100,00	105,92
Tỉnh Lâm Đồng	72	72	72	71	70	57	100,00	100,00	101,41	101,43	122,81	104,78
5. Đông Nam Bộ - South East	5332	4438	4212	3641	3310	2878	120,14	105,37	115,68	110,00	115,01	113,13
Tỉnh Bình Phước	41	37	35	22	18	10	110,81	105,71	159,09	122,22	180,00	132,60
Tỉnh Tây Ninh	156	136	133	126	104	86	114,71	102,26	105,56	121,15	120,93	112,65
Tỉnh Bình Dương	1441	1346	1291	1146	1019	857	107,06	104,26	112,65	112,46	118,90	110,95
Tỉnh Đồng Nai	767	735	718	679	591	540	104,35	102,37	105,74	114,89	109,44	107,27
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	170	118	110	80	71	68	144,07	107,27	137,50	112,68	104,41	120,11
Thành phố Hồ Chí Minh	2757	2066	1925	1588	1507	1317	133,45	107,32	121,22	105,37	114,43	115,92

1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12
(Cont.) *Number of FDI enterprises at 31/12*

[illegible]

2. Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động

Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô lao động – <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 persons and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP - TOTAL										
2011	324691	105925	96165	92912	21853	2841	2162	1628	1087	118
2010	279360	76924	96389	80623	18147	2508	2074	1553	1039	103
2009	236584	53806	88644	71617	16007	2278	1803	1382	949	98
2008	192179	43061	65714	63123	14121	2091	1710	1304	960	95
2007	149069	34068	48274	47981	12909	1906	1654	1268	923	86
2006	125092	16507	54939	37040	11252	1687	1491	1238	857	81
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPE OF OWNERSHIP										
1. DN Nhà nước										
<i>State enterprises</i>										
2011	3265	36	81	655	1211	343	333	315	252	39
2010	3281	20	70	615	1192	377	368	319	280	40
2009	3360	16	38	621	1228	385	410	326	295	41

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 người trở lên From 5000 persons and above
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2008	3307	14	42	575	1185	398	407	338	310	38
2007	3481	10	43	629	1247	402	436	356	321	37
2006	3699	19	27	655	1352	397	454	398	356	41
2. Khu vực DN ngoài nhà nước										
Non-state enterprises										
2011	312416	104931	95108	89534	18395	1951	1306	779	392	20
2010	268831	76316	95638	77912	14918	1678	1225	762	362	20
2009	226676	53335	88105	69032	12845	1458	950	625	310	16
2008	183246	42812	65290	60879	11195	1263	904	579	308	16
2007	140627	33870	47901	45928	10129	1125	832	544	286	12
2006	117173	16329	54681	35180	8556	968	708	506	234	11
3. DN có vốn đầu tư nước ngoài										
FDI enterprises										
2011	9010	958	976	2723	2247	547	523	534	443	59
2010	7248	588	681	2096	2037	453	481	472	397	43

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 persons and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2009	6548	455	501	1964	1934	435	443	431	344	41
2008	5626	235	382	1669	1741	430	399	387	342	41
2007	4961	188	330	1424	1533	379	386	368	316	37
2006	4220	159	231	1205	1344	322	329	334	267	29
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO LOẠI HÌNH - <i>FDI ENTERPRISES BY TYPE OF ENTERPRISE</i>										
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>										
2011	7516	763	808	2242	1859	459	464	462	406	53
2010	5989	484	534	1687	1690	376	418	406	358	36
2009	5414	376	396	1589	1601	361	376	366	314	35
2008	4612	186	307	1357	1404	366	324	325	306	37
2007	4018	159	266	1125	1224	314	315	304	277	34

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 người trở lên From 5000 persons and above
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2006	3342	128	180	946	1043	258	255	271	235	26
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture										
2011	1494	195	168	481	388	88	59	72	37	6
2010	1259	104	147	409	347	77	63	66	39	7
2009	1134	79	105	375	333	74	67	65	30	6
2008	1014	49	75	312	337	64	75	62	36	4
2007	943	29	64	299	309	65	71	64	39	3
2006	878	31	51	259	301	64	74	63	32	3
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG FDI ENTERPRISES BY REGIONS AND BY PROVINCES										
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta										
2011	2609	339	414	792	532	125	140	131	121	15

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 người trở lên From 5000 persons and above
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2010	1987	208	263	587	473	106	125	104	109	12
2009	1576	113	163	484	428	94	109	91	84	10
2008	1336	77	136	408	382	85	84	72	84	8
2007	1119	70	119	327	326	59	75	71	68	4
2006	906	46	80	271	275	57	53	62	60	2
Thành phố Hà Nội										
2011	1649	288	359	567	244	51	57	41	38	4
2010	1224	185	232	408	227	39	54	43	32	4
2009	920	100	136	330	198	41	48	41	23	3
2008	780	69	112	275	185	40	37	36	24	2
2007	617	67	103	217	131	27	31	23	17	1
2006	495	43	66	172	128	22	29	18	16	1
Tỉnh Vĩnh Phúc										
2011	74		2	20	23	4	8	7	9	1

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 người trở lên From 5000 persons and above
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2010	63		2	19	17	7	5	4	8	1
2009	52			13	16	7	6	2	7	1
2008	44			12	14	6	3	2	5	2
2007	71	1	3	12	30	4	7	7	6	1
2006	60	1	3	11	21	5	4	9	6	
Tỉnh Bắc Ninh										
2011	204	20	14	58	55	18	12	11	15	1
2010	124	4	6	30	47	8	9	9	10	1
2009	95	4	6	22	38	6	7	6	6	
2008	76		3	21	33	3	6	2	8	
2007	51		1	13	23	1	4	4	5	
2006	25			8	10	1	2	2	2	
Tỉnh Quảng Ninh										
2011	44	1	3	18	11	2	2	6	1	

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 người trở lên From 5000 persons and above
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2010	43	5		19	9	2	3	4	1	
2009	29		2	9	9	2	3	3	1	
2008	28	1	1	8	10	2	2	3	1	
2007	26			7	10	2	2	3	2	
2006	21			5	6	3	1	4	2	
Tỉnh Hải Dương										
2011	161	6	8	22	49	11	17	20	24	4
2010	138	6	9	17	41	12	11	15	24	3
2009	127	4	6	24	38	8	12	10	23	2
2008	96	2	7	16	27	6	12	7	18	1
2007	80		4	16	28	3	5	10	14	
2006	59	1	2	12	18	2	5	9	10	
Thành phố Hải Phòng										
2011	219	17	13	48	60	25	25	18	11	2

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 người trở lên From 5000 persons and above
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2010	194	7	9	45	62	22	22	13	13	1
2009	190	5	10	45	69	16	21	13	9	2
2008	174	4	8	38	66	19	16	9	13	1
2007	166	2	7	38	65	17	15	10	11	1
2006	148	1	9	36	60	15	7	10	10	
Tỉnh Hà Tây										
2007	27			6	12	1	3	4	1	
2006	28			6	10	5	3	3	1	
Tỉnh Hưng Yên										
2011	137	3	9	41	53	6	6	10	9	
2010	105	1	3	34	37	10	8	4	8	
2009	83		2	24	35	8	5	2	7	
2008	77		2	26	30	6	3	3	7	

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 người trở lên From 5000 persons and above
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2007	47			12	19	3	2	4	7	
2006	44			15	14	3	2	4	6	
Tỉnh Thái Bình										
2011	42		2	5	12	3	4	9	6	1
2010	37			5	11	1	7	7	5	1
2009	36			5	11	2	5	7	5	1
2008	27			4	9	2	1	6	4	1
2007	13		1		3		3	3	3	
2006	10			1	3			2	4	
Tỉnh Hà Nam										
2011	38		2	7	19	1	3	4	2	
2010	28			7	14	1	2	1	3	
2009	22			7	9	2	1	1	2	
2008	17	1	1	4	7	1		1	2	

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 người trở lên From 5000 persons and above
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2007	9			2	2	1	2	1	1	
2006	8			3	2			1	2	
Tỉnh Nam Định										
2011	20	3		2	4	3	2	3	2	1
2010	14			1	4	3	1	3	1	1
2009	12			2	4	1		4		1
2008	10		1	2	1		2	2	1	1
2007	8			2	2		1	1	1	1
2006	5				2	1			1	1
Tỉnh Ninh Bình										
2011	21	1	2	4	2	1	4	2	4	1
2010	17		2	2	4	1	3	1	4	
2009	10		1	3	1	1	1	2	1	
2008	7		1	2			2	1	1	

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 persons and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2007	4			2	1			1		
2006	3			2	1					
2. Trung du và Miền núi phía Bắc Northern midlands and moutain areas										
2011	208	8	17	60	47	16	16	16	27	1
2010	172	2	13	51	43	12	13	16	22	
2009	161	4	15	52	40	11	6	15	17	1
2008	143	1	12	44	44	9	7	10	15	1
2007	118	2	8	34	34	9	11	7	12	1
2006	100	1	5	29	34	7	9	10	5	
Tỉnh Hà Giang										
2011	4		2		1	1				
2010	1		1							
2009	1		1							
2008	1		1							

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 người trở lên From 5000 persons and above
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2007										
2006										
Tỉnh Cao Bằng										
2011	7		2	2	2	1				
2010	4		1		3					
2009	4		2		2					
2008	3		1		2					
2007	2		1		1					
2006										
Tỉnh Bắc Kạn										
2011	1			1						
2010	2			1	1					
2009	2				1	1				
2008	1			1						

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 người trở lên From 5000 persons and above
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2007	2			1	1					
2006	2				2					
Tỉnh Tuyên Quang										
2011	3	1			1				1	
2010	1				1					
2009										
2008										
2007										
2006										
Tỉnh Lào Cai										
2011	13	3	3	2	4		1			
2010	13	1	2	5	4	1				
2009	14	1	6	3	3	1				
2008	15	1	5	4	4	1				

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 người trở lên From 5000 persons and above
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2007	15	2	4	6	2		1			
2006	9	1	3	3	1		1			
Tỉnh Yên Bái										
2011	9		3	4	1	1				
2010	7		1	4	1	1				
2009	8	1	1	4	2					
2008	6			4	2					
2007	4			2	2					
2006	4			2	2					
Tỉnh Thái Nguyên										
2011	13	1	2	4	1	2	1		2	
2010	10		2	3	1	1	1		2	
2009	8		1	3	2	1			1	
2008	11		1	5	2	2		1		

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 người trở lên From 5000 persons and above
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2007	9			3	3	1	2			
2006	9		1	3	2	2	1			
Tỉnh Lạng Sơn										
2011	18	2	2	9	4	1				
2010	16		3	8	4	1				
2009	17		2	10	5					
2008	15			9	6					
2007	8		1	5	1	1				
2006	9			6	2	1				
Tỉnh Bắc Giang										
2011	65		1	21	13	5	5	6	13	1
2010	52	1	1	14	13	2	3	8	10	
2009	43	1		18	8		2	7	7	
2008	32		2	10	9		2	2	7	

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 người trở lên From 5000 persons and above
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2007	25		1	8	8		1	3	4	
2006	17		1	5	5		1	4	1	
Tỉnh Phú Thọ										
2011	59	1	1	11	17	5	7	6	11	
2010	49		1	8	12	5	7	6	10	
2009	47		1	7	14	7	2	6	9	1
2008	46		2	7	14	6	2	6	8	1
2007	40		1	5	12	6	4	3	8	1
2006	36			5	16	3	3	5	4	
Tỉnh Điện Biên										
2011	1			1						
2010	1			1						
2009	1			1						
2008	1			1						

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 persons and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2007	1			1						
2006	1			1						
Tỉnh Lai Châu										
2011	2			2						
2010	2			2						
2009	2			2						
2008	2			1	1					
2007	2			1	1					
2006	2			1	1					
Tỉnh Sơn La										
2011	3			2	1					
2010	3			2	1					
2009	3			2	1					
2008	3			1	2					

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 người trở lên From 5000 persons and above
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2007	3			1	2					
2006	3			1	2					
Tỉnh Hòa Bình										
2011	10		1	1	2		2	4		
2010	11		1	3	2	1	2	2		
2009	11	1	1	2	2	1	2	2		
2008	7			1	2		3	1		
2007	7			1	1	1	3	1		
2006	8			2	1	1	3	1		
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central Coast and South Central Coast										
2011	414	58	42	116	96	25	24	26	23	4
2010	307	21	35	70	95	16	27	18	23	2
2009	284	15	29	68	97	13	25	18	17	2
2008	239	6	19	54	89	18	21	15	15	2

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 người trở lên From 5000 persons and above
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2007	199	3	12	49	71	20	17	12	13	2
2006	168	2	13	40	60	17	12	13	10	1
Tỉnh Thanh Hóa										
2011	30	3	1	6	2	3	4	5	4	2
2010	18		1	3	3	1	4	2	3	1
2009	15			3	5	1	3	1	2	
2008	13			5	4	2		1	1	
2007	10			3	3	2	2			
2006	8			2	4		1	1		
Tỉnh Nghệ An										
2011	27	4	3	7	6	1	2	2	2	
2010	18	2	1	6	5		2	1	1	
2009	13	1	2	3	5		1	1		
2008	10			3	5		1	1		

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 người trở lên From 5000 persons and above
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2007	7			1	4		1	1		
2006	7				5		2			
Tỉnh Hà Tĩnh										
2011	39	12	9	14	3	1				
2010	18	4	7	3	4					
2009	7	1	1	2	3					
2008	4			1	3					
2007	3				2	1				
2006	2				1	1				
Tỉnh Quảng Bình										
2011	2			2						
2010	2			1	1					
2009	1				1					
2008	1				1					

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 người trở lên From 5000 persons and above
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2007	1				1					
2006	1					1				
Tỉnh Quảng Trị										
2011	5	1		2	1	1				
2010	5	1	1	1	1	1				
2009	7	1		5		1				
2008	6		1	4		1				
2007	3		1	1			1			
2006	3		1	1		1				
Tỉnh Thừa Thiên - Huế										
2011	24	3	3	3	7	2	1	1	4	
2010	21	2	3	2	8	1	1	1	3	
2009	22	2	2	3	9		2	1	3	
2008	21	2	4	2	9			1	3	

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 người trở lên From 5000 persons and above
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2007	15	2	2	1	5	2	1	1	1	
2006	13	1	1		6	2	1	1	1	
Thành phố Đà Nẵng										
2011	102	15	15	31	18	2	4	8	8	1
2010	68	5	9	17	14		6	8	9	
2009	67	4	9	19	14	1	5	8	6	1
2008	46	1	1	11	14	2	5	5	6	1
2007	41		1	10	15	3	1	3	7	1
2006	38		3	9	12	2	2	5	4	1
Tỉnh Quảng Nam										
2011	48	5	3	13	12	2	6	5	1	1
2010	40	1	3	10	12	2	7	4		1
2009	37	1	2	9	13	2	6	3		1
2008	35		1	11	13	2	5	2		1

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 người trở lên From 5000 persons and above
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2007	29		1	9	11	3	4			1
2006	17			7	7	1	1		1	
Tỉnh Quảng Ngãi										
2011	8	2		2	2		1		1	
2010	4		1	1		1			1	
2009	3		1	1					1	
2008	1				1					
2007	1				1					
2006	1				1					
Tỉnh Bình Định										
2011	15	1	1	3	6	1	2	1		
2010	15	1	1	3	7	2	1			
2009	17	1	3	1	10		2			
2008	14	1	3	1	8		1			

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 người trở lên From 5000 persons and above
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2007	11		3	2	5	1				
2006	10		2	4	3	1				
Tỉnh Phú Yên										
2011	21	2	3	6	7	1		2		
2010	18	1	1	5	8	1		1	1	
2009	15	1	3	2	6	1		1	1	
2008	15	1	3	2	5	2		1	1	
2007	13		1	4	4	1	2		1	
2006	7		1	3	2		1			
Tỉnh Khánh Hòa										
2011	44	2	2	10	16	7	2	2	3	
2010	41	1	2	7	16	3	6	1	5	
2009	41	1	3	8	12	4	6	3	4	
2008	41	1	2	6	10	5	9	4	4	

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 người trở lên From 5000 persons and above
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2007	43	1	1	10	10	5	5	7	4	
2006	40		3	8	9	6	4	6	4	
Tỉnh Ninh Thuận										
2011	12	2	1	5	3	1				
2010	11	1	1	3	6					
2009	11	1	1	2	7					
2008	7			2	5					
2007	3			2	1					
2006	4	1		2	1					
Tỉnh Bình Thuận										
2011	37	6	1	12	13	3	2			
2010	28	2	4	8	10	4				
2009	28	1	2	10	12	3				
2008	25		4	6	11	4				

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 người trở lên From 5000 persons and above
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2007	19		2	6	9	2				
2006	17		2	4	9	2				
4. Tây Nguyên - Central Highlands										
2011	83	5	12	31	30	2	1		2	
2010	82	7	11	24	33		3	2	2	
2009	81	7	6	29	30	4	2	2	1	
2008	79	3	9	24	32	6	1	3	1	
2007	77	3	7	22	32	7	2	4		
2006	64		4	16	29	6	6	2	1	
Tỉnh Kon Tum										
2011	1			1						
2010	2			1	1					
2009	2			1	1					
2008	1				1					

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 người trở lên From 5000 persons and above
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2007	1				1					
2006	1				1					
Tỉnh Gia Lai										
2011	3			1	2					
2010	2			1	1					
2009	2			1	1					
2008	2				2					
2007	2			1	1					
2006	2				1		1			
Tỉnh Đắk Lắk										
2011	3		1		2					
2010	2		1		1					
2009	2		1		1					
2008	2			1	1					

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 người trở lên From 5000 persons and above
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2007	1				1					
2006	1				1					
Tỉnh Đắk Nông										
2011	4			1	2				1	
2010	4				3			1		
2009	3				2			1		
2008	3				2			1		
2007	3				2			1		
2006	3				1	1	1			
Tỉnh Lâm Đồng										
2011	72	5	11	28	24	2	1		1	
2010	72	7	10	22	27		3	1	2	
2009	72	7	5	27	25	4	2	1	1	
2008	71	3	9	23	26	6	1	2	1	

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 người trở lên From 5000 persons and above
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2007	70	3	7	21	27	7	2	3		
2006	57		4	16	25	5	4	2	1	
5. Đông Nam Bộ - South East										
2011	5332	533	468	1613	1424	356	318	339	247	34
2010	4438	343	348	1282	1305	302	293	318	221	26
2009	4212	311	279	1260	1251	299	286	292	209	25
2008	3641	145	202	1085	1122	299	273	275	212	28
2007	3310	109	181	955	1026	270	273	259	210	27
2006	2878	109	126	822	910	225	245	241	176	24
Tỉnh Bình Phước										
2011	41			16	14	4	2	3	2	
2010	37		1	10	17	5	2	1	1	
2009	35	3		10	18	1	1	1	1	
2008	22		2	7	8	3		1	1	

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 người trở lên From 5000 persons and above
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2007	18	1	1	2	11	1		1	1	
2006	10		1	3	3	1		1	1	
Tỉnh Tây Ninh										
2011	156	6	6	47	48	7	12	19	9	2
2010	136	2	4	40	44	9	8	20	8	1
2009	133	4	1	42	43	7	9	18	8	1
2008	126			38	41	11	10	14	11	1
2007	104		3	30	30	6	14	10	11	
2006	86			20	29	7	8	17	5	
Tỉnh Bình Dương										
2011	1441	23	43	393	516	134	118	116	88	10
2010	1346	10	53	348	496	124	116	114	78	7
2009	1291	16	35	352	482	120	109	94	75	8
2008	1146	10	32	313	410	116	96	90	70	9

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 người trở lên From 5000 persons and above
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2007	1019	7	24	260	375	99	94	85	66	9
2006	857	6	13	218	316	83	84	76	54	7
Tỉnh Đồng Nai										
2011	767	15	24	205	247	77	58	68	61	12
2010	735	19	17	202	247	62	53	67	58	10
2009	718	10	21	204	249	55	55	61	54	9
2008	679	3	24	189	233	57	55	56	52	10
2007	591	3	12	153	211	48	56	44	55	9
2006	540	9	11	138	192	39	51	45	46	9
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu										
2011	170	18	9	50	53	10	12	9	8	1
2010	118	9	11	30	34	9	9	9	6	1
2009	110	6	8	33	33	9	7	6	7	1
2008	80	3	2	19	29	11	5	4	6	1

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 người trở lên From 5000 persons and above
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2007	71	2	4	15	23	11	6	8	1	1
2006	68	2	3	18	23	6	7	4	4	1
Thành phố Hồ Chí Minh										
2011	2757	471	386	902	546	124	116	124	79	9
2010	2066	303	262	652	467	93	105	107	70	7
2009	1925	272	214	619	426	107	105	112	64	6
2008	1588	129	142	519	401	101	107	110	72	7
2007	1507	96	137	495	376	105	103	111	76	8
2006	1317	92	98	425	347	89	95	98	66	7
6. Đồng bằng sông Cửu Long										
Mekong River Delta										
2011	363	15	23	111	117	23	24	22	23	5
2010	262	7	11	82	88	17	20	14	20	3
2009	234	5	9	71	88	14	15	13	16	3
2008	188	3	4	54	72	13	13	12	15	2

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 người trở lên From 5000 persons and above
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2007	138	1	3	37	44	14	8	15	13	3
2006	104	1	3	27	36	10	4	6	15	2
Tỉnh Long An										
2011	237	6	16	82	76	14	17	13	11	2
2010	170	3	8	54	57	9	16	10	12	1
2009	152		6	47	55	10	13	9	11	1
2008	121	1	2	35	41	10	11	10	10	1
2007	83	1	1	20	25	8	7	9	11	1
2006	60		1	14	18	8	3	5	10	1
Tỉnh Tiền Giang										
2011	30	4	1	6	8	2	2	2	4	1
2010	16			4	5	2	2	1	2	
2009	11			2	7		1		1	
2008	5			2	2				1	

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 người trở lên From 5000 persons and above
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2007	5			1	2			1	1	
2006	4			1	2				1	
Tỉnh Bến Tre										
2011	21	2	1	5	7		2	1	3	
2010	14		1	5	4	1		1	2	
2009	13	1		5	4	1		1	1	
2008	10	1		1	7				1	
2007	8		1	2	2	1		2		
2006	4			1	2	1				
Tỉnh Trà Vinh										
2011	11			2	4		2	1	1	1
2010	9	1		1	3		2		1	1
2009	8	1		1	3		1		1	1
2008	5			1	1		1	1	1	

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 người trở lên From 5000 persons and above
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2007	4			2				1		1
2006	4			2				1	1	
Tỉnh Vĩnh Long										
2011	10			2	4	1	1		1	1
2010	9			2	3	2			1	1
2009	7			1	3	1			1	1
2008	6				4	1				1
2007	6				4	1				1
2006	4				3					1
Tỉnh Đồng Tháp										
2011	11		2	6	1	1			1	
2010	6			4	1				1	
2009	5			3	1			1		
2008	3			3						

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 persons and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2007	3			2	1					
2006	2			1	1					
Tỉnh An Giang										
2011	4	1		1	2					
2010	4	1		1	2					
2009	5	1		2	2					
2008	4			2	2					
2007	3			1	2					
2006	3			1	2					
Tỉnh Kiên Giang										
2011	5	2			3					
2010	4			1	2	1				
2009	4		1		2	1				
2008	3		1		1	1				

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 người trở lên From 5000 persons and above
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2007	2		1		1					
2006	2			1	1					
Thành phố Cần Thơ										
2011	21		1	4	9	3		3	1	
2010	20	2	1	5	9	1		1	1	
2009	18	2	1	4	9			1	1	
2008	19	1	1	5	10			1	1	
2007	16			7	5	2		1	1	
2006	15		2	5	5	1			2	
Tỉnh Hậu Giang										
2011	3		1	1					1	
2010	2		1	1						
2009	2			2						
2008	2			2						

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 người trở lên From 5000 persons and above
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2007	1				1					
2006	1	1								
Tỉnh Sóc Trăng										
2011	3		1	1	1					
2010	1			1						
2009	2		1	1						
2008	1			1						
2007	1				1					
2006	1				1					
Tỉnh Bạc Liêu										
2011	6			1	1	2		2		
2010	5			1	2	1		1		
2009	5			1	2	1		1		
2008	6			1	2	1	1		1	

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 người trở lên From 5000 persons and above
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2007	4					2	1	1		
2006	3				1		1		1	
Tỉnh Cà Mau										
2011	1				1					
2010	2			2						
2009	2			2						
2008	3			1	2					
2007	2			2						
2006	1			1						
7. Không phân vùng - None region										
2011	1				1					

3. Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resources							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP - TOTAL									
2011	324691	44012	40809	130684	43160	46553	13064	3575	2834
2010	279360	14594	22255	117334	53111	54651	12065	3096	2254
2009	236584	14744	23162	103479	42984	39461	8829	2374	1551
2008	192179	16385	24908	91842	25474	23882	6744	1747	1197
2007	149069	15787	22508	70879	16717	15691	5227	1366	894
2006	125092	13128	20857	62691	11906	11062	3798	1019	631
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPE OF OWNERSHIP									
1. DN Nhà nước State enterprises									
2011	3265	19	22	157	205	861	910	483	608
2010	3281	24	8	167	234	890	904	486	568
2009	3360	22	11	194	236	972	937	494	494

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9
2008	3307	30	16	225	265	954	941	441	435
2007	3481	26	21	269	323	1071	975	452	344
2006	3699	31	25	318	364	1189	1052	419	301
2. DN ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>									
2011	312416	43661	40533	129271	41989	42894	10206	2326	1536
2010	268831	14332	22063	116183	52122	51498	9488	1989	1156
2009	226676	14521	22983	102419	42039	36342	6394	1344	634
2008	183246	16228	24772	90905	24563	20979	4520	860	419
2007	140627	15630	22373	69942	15835	12888	3104	563	292
2006	117173	12993	20741	61781	11050	8370	1823	297	118
3. DN có vốn đầu tư nước ngoài <i>FDI enterprises</i>									
2011	9010	332	254	1256	966	2798	1948	766	690
2010	7248	238	184	984	755	2263	1673	621	530

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9
2009	6548	201	168	866	709	2147	1498	536	423
2008	5626	127	120	712	646	1949	1283	446	343
2007	4961	131	114	668	559	1732	1148	351	258
2006	4220	104	91	592	492	1503	923	303	212
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO LOẠI HÌNH - <i>FDI ENTERPRISES BY TYPE OF ENTERPRISE</i>									
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>									
2011	7516	290	212	1039	809	2406	1631	629	500
2010	5989	197	156	812	619	1917	1418	502	368
2009	5414	173	146	714	582	1823	1274	414	288
2008	4612	104	100	588	540	1662	1053	336	229
2007	4018	110	100	553	467	1445	921	263	159

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9
2006	3342	88	75	489	404	1232	715	215	124
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>									
2011	1494	42	42	217	157	392	317	137	190
2010	1259	41	28	172	136	346	255	119	162
2009	1134	28	22	152	127	324	224	122	135
2008	1014	23	20	124	106	287	230	110	114
2007	943	21	14	115	92	287	227	88	99
2006	878	16	16	103	88	271	208	88	88
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG <i>FDI ENTERPRISES BY REGIONS AND BY PROVINCES</i>									
1. Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>									
2011	2609	83	88	442	332	733	500	218	213

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9
2010	1987	73	74	355	213	510	424	172	166
2009	1576	56	54	269	147	412	361	148	129
2008	1336	50	50	216	132	371	304	114	99
2007	1119	49	37	201	104	300	276	77	75
2006	906	36	28	147	86	265	208	79	57
Thành phố Hà Nội									
2011	1649	63	81	386	244	442	217	99	117
2010	1224	69	70	307	153	263	179	87	96
2009	920	54	51	220	88	188	158	82	79
2008	780	45	47	168	80	168	146	63	63
2007	617	46	33	163	55	122	120	32	46
2006	495	34	23	111	44	108	97	41	37
Tỉnh Vĩnh Phúc									
2011	74			1	2	23	26	14	8

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resources							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
		2	3	4	5	6	7	8	9
A	1=2+...+10								
2010	63			2	2	24	20	8	7
2009	52			1	4	18	18	5	6
2008	44			1	3	20	13	2	5
2007	71			3	8	21	28	7	4
2006	60			3	7	18	20	9	3
Tỉnh Bắc Ninh									
2011	204	15	2	11	23	61	51	24	17
2010	124	2		4	9	35	46	13	15
2009	95			8	10	27	32	11	7
2008	76		1	5	7	28	18	10	7
2007	51		1	3	2	20	15	7	3
2006	25			1		10	9	4	1
Tỉnh Quảng Ninh									
2011	44		1	2	8	13	8	5	7

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
		2	3	4	5	6	7	8	9
A	1=2+...+10								
2010	43		1	3	8	13	8	6	4
2009	29			3	4	10	6	2	4
2008	28			4	3	11	6	1	3
2007	26			2	3	8	7	3	3
2006	21				3	7	6	1	4
Tỉnh Hải Dương									
2011	161	1	2	4	10	42	61	25	16
2010	138	1	2	4	6	40	56	17	12
2009	127	1	1	5	5	45	43	18	9
2008	96	1	1	6	6	32	33	12	5
2007	80			5	7	30	26	8	4
2006	59			5	4	28	16	3	3
Thành phố Hải Phòng									
2011	219	3	1	20	23	52	62	34	24

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
		2	3	4	5	6	7	8	9
A	1=2+...+10								
2010	194		1	21	16	52	58	26	20
2009	190		1	22	19	55	57	21	15
2008	174			23	16	49	56	17	13
2007	166	3	2	16	12	55	52	16	10
2006	148	2	3	18	9	53	41	17	5
Tỉnh Hà Tây									
2007	27			4	4	5	11	1	2
2006	28			4	4	10	7	1	2
Tỉnh Hưng Yên									
2011	137		1	12	11	54	36	8	15
2010	105	1		9	8	48	27	6	6
2009	83			4	11	36	25	2	5
2008	77	1	1	4	11	36	19	3	2

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9
2007	47			2	9	22	11	1	2
2006	44			3	12	16	10	1	2
Tỉnh Thái Bình									
2011	42			1	2	16	18	2	3
2010	37			2	4	13	13	4	1
2009	36	1	1	2	1	14	12	4	1
2008	27	1		2	1	12	8	3	
2007	13		1	1	2	5	3	1	
2006	10		2			6	1	1	
Tỉnh Hà Nam									
2011	38			2	4	18	8	3	3
2010	28			2	3	11	7	3	2
2009	22			2	3	9	4	3	1
2008	17	2		1	2	9	1	2	

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9
2007	9				1	5	2	1	
2006	8				2	6			
Tỉnh Nam Định									
2011	20			1	3	8	6	1	1
2010	14				1	7	5		1
2009	12					7	4		1
2008	10				1	6	2		1
2007	8				1	5	1		1
2006	5					3	1	1	
Tỉnh Ninh Bình									
2011	21	1		2	2	4	7	3	2
2010	17			1	3	4	5	2	2
2009	10			2	2	3	2		1
2008	7			2	2		2	1	

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9
2007	4			2		2			
2006	3			2	1				
2. Trung du và Miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas									
2011	208	3	2	25	25	71	54	19	9
2010	172	4		16	25	67	42	11	7
2009	161	3	1	22	24	63	35	8	5
2008	143	1	2	20	30	56	23	7	4
2007	118	1	3	20	15	45	28	3	3
2006	100	1		13	17	38	24	5	2
Tỉnh Hà Giang									
2011	4		1	1			2		
2010	1			1					
2009	1			1					
2008	1		1						

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9
2007									
2006									
Tỉnh Cao Bằng									
2011	7			2		2	1	2	
2010	4				1	1	1	1	
2009	4			1	1	1	1		
2008	3				1	1		1	
2007	2			1		1			
2006									
Tỉnh Bắc Kạn									
2011	1					1			
2010	2					2			
2009	2					2			
2008	1					1			

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9
2007	2					1	1		
2006	2					1		1	
Tỉnh Tuyên Quang									
2011	3	1					2		
2010	1						1		
2009									
2008									
2007									
2006									
Tỉnh Lào Cai									
2011	13			4	3	3	1	1	1
2010	13			3	3	4	2		1
2009	14			4	5	2	2	1	
2008	15			4	5	3	2	1	

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9
2007	15		1	6	3	1	4		
2006	9			3	3	1	2		
Tỉnh Yên Bái									
2011	9		1			6	1	1	
2010	7	1				4	2		
2009	8	1			1	4	2		
2008	6				1	4	1		
2007	4					3	1		
2006	4					3	1		
Tỉnh Thái Nguyên									
2011	13			3	1	2	3	3	1
2010	10			2	2	1	2	2	1
2009	8			2	1	1	2	2	
2008	11			1	4	3	1	2	

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9
2007	9			1	1	5	2		
2006	9				2	5	2		
Tỉnh Lạng Sơn									
2011	18	1		4	5	4	4		
2010	16	1		1	4	7	3		
2009	17	1		2	4	8	1	1	
2008	15			4	6	4	1		
2007	8			1	3	3	1		
2006	9			3	2	3	1		
Tỉnh Bắc Giang									
2011	65			7	9	23	16	6	4
2010	52	1		7	7	21	10	4	2
2009	43		1	7	7	18	8		2
2008	32		1	6	7	14	3		1

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9
2007	25		2	5	6	8	4		
2006	17			3	6	6	2		
Tỉnh Phú Thọ									
2011	59			4	4	23	22	4	2
2010	49			2	4	19	19	3	2
2009	47			3	2	21	16	3	2
2008	46			1	5	22	13	3	2
2007	40			2	1	19	13	3	2
2006	36				1	16	14	3	2
Tỉnh Điện Biên									
2011	1					1			
2010	1				1				
2009	1				1				
2008	1			1					

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9
2007	1			1					
2006	1			1					
Tỉnh Lai Châu									
2011	2				1	1			
2010	2				1	1			
2009	2				1	1			
2008	2			1		1			
2007	2			1		1			
2006	2			1	1				
Tỉnh Sơn La									
2011	3				1	2			
2010	3				1	2			
2009	3				1	2			
2008	3				1	2			

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9
2007	3				1	2			
2006	3				1	2			
Tỉnh Hòa Bình									
2011	10	1			1	3	2	2	1
2010	11	1			1	5	2	1	1
2009	11	1		2		3	3	1	1
2008	7	1		2		1	2		1
2007	7	1		2		1	2		1
2006	8	1		2	1	1	2	1	
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central Coast and South Central Coast									
2011	414	21	18	67	38	120	87	28	35
2010	307	10	7	41	28	104	67	27	23
2009	284	8	7	43	30	94	70	13	19
2008	239	6	7	33	29	80	62	10	12

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9
2007	199	4	3	27	29	68	51	8	9
2006	168	5	7	20	22	58	42	6	8
Tỉnh Thanh Hóa									
2011	30	3		1	2	10	7	4	3
2010	18			2	3	7	1	3	2
2009	15			1	3	7	1	1	2
2008	13			1	3	6	1		2
2007	10			2	1	5			2
2006	8			1	1	4			2
Tỉnh Nghệ An									
2011	27		1	1	2	10	8	3	2
2010	18			3		10	3	1	1
2009	13			2	1	6	3		1
2008	10			1		6	2		1

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9
2007	7					5	1		1
2006	7			1		4	1		1
Tỉnh Hà Tĩnh									
2011	39	4	2	3	7	17	4	1	1
2010	18	2	1	3	2	4	2	3	1
2009	7	1		2			3	1	
2008	4			2		1	1		
2007	3			1		1	1		
2006	2			1			1		
Tỉnh Quảng Bình									
2011	2						1		1
2010	2						1		1
2009	1						1		
2008	1						1		

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9
2007	1						1		
2006	1						1		
Tỉnh Quảng Trị									
2011	5			2		1	2		
2010	5			2		1	2		
2009	7		1	2	1	1	2		
2008	6			2	1	2	1		
2007	3				1	1	1		
2006	3				1	1	1		
Tỉnh Thừa Thiên - Huế									
2011	24		1	5	2	2	9	1	4
2010	21	1		4	2	3	6	1	4
2009	22			5	2	4	7	1	3
2008	21	1	1	3	3	7	4		2

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9
2007	15	1		2	3	5	2		2
2006	13	1		1	2	5	2		2
Thành phố Đà Nẵng									
2011	102	7	9	25	8	18	14	9	12
2010	68	1	5	8	5	21	12	11	5
2009	67	2	4	10	5	20	17	5	4
2008	46	1	1	5	5	13	14	5	2
2007	41		1	4	6	11	14	4	1
2006	38		1	7	2	10	15	2	1
Tỉnh Quảng Nam									
2011	48	2	2	8	5	11	12	2	6
2010	40	2	1	5	2	13	10	1	6
2009	37	1	2	3	3	11	11		6
2008	35	1	1	4	3	13	9	1	3

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9
2007	29		1	3	3	11	8	1	2
2006	17	1	1		4	4	4	2	1
Tỉnh Quảng Ngãi									
2011	8		1	3	1	1		1	1
2010	4				1	1		1	1
2009	3				1	1			1
2008	1				1				
2007	1				1				
2006	1				1				
Tỉnh Bình Định									
2011	15			1	1	8	3	1	1
2010	15	1		1	2	8	1	2	
2009	17	2		3		10		2	
2008	14	2		2	2	6		2	

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9
2007	11	2		2	2	4	1		
2006	10	1	1	1	2	4	1		
Tỉnh Phú Yên									
2011	21	1		3	2	7	6	1	1
2010	18	1		1	1	7	6	1	1
2009	15	1		1	3	3	5	1	1
2008	15	1		2	3	2	6		1
2007	13			2	3	2	5	1	
2006	7		1		2	3		1	
Tỉnh Khánh Hòa									
2011	44			6	4	18	14	1	1
2010	41			5	3	14	17	1	1
2009	41			7	3	16	14	1	
2008	41		1	6	3	12	17	1	1

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9
2007	43		1	8	3	14	14	2	1
2006	40	1	2	6	1	13	15	1	1
Tỉnh Ninh Thuận									
2011	12			2	1	6	1	2	
2010	11			2	3	3	2	1	
2009	11			1	3	4	2		1
2008	7		1		1	3	2		
2007	3				1	1	1		
2006	4			1		3			
Tỉnh Bình Thuận									
2011	37	4	2	7	3	11	6	2	2
2010	28	2		5	4	12	4	1	
2009	28	1		6	5	11	4	1	
2008	25		2	5	4	9	4	1	

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9
2007	19	1		3	5	8	2		
2006	17	1	1	1	6	7	1		
4. Tây Nguyên - Central Highlands									
2011	83	1	1	18	12	30	16	3	2
2010	82	1		17	12	30	17	3	2
2009	81		1	18	16	32	9	4	1
2008	79	2		22	13	30	8	3	1
2007	77		2	22	11	28	10	3	1
2006	64	1	1	12	8	30	9	1	2
Tỉnh Kon Tum									
2011	1					1			
2010	2					1	1		
2009	2					1	1		
2008	1						1		

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9
2007	1						1		
2006	1						1		
Tỉnh Gia Lai									
2011	3					1	1	1	
2010	2					1	1		
2009	2					1	1		
2008	2					1	1		
2007	2					1	1		
2006	2					1	1		
Tỉnh Đắk Lắk									
2011	3			1			2		
2010	2			1				1	
2009	2			1			1		
2008	2			1			1		

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9
2007	1						1		
2006	1						1		
Tỉnh Đắk Nông									
2011	4				1	2			1
2010	4				1	1	1		1
2009	3				1	1			1
2008	3				1	1			1
2007	3				1	1			1
2006	3					2			1
Tỉnh Lâm Đồng									
2011	72	1	1	17	11	26	13	2	1
2010	72	1		16	11	27	14	2	1
2009	72		1	17	15	29	6	4	
2008	71	2		21	12	28	5	3	

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9
2007	70		2	22	10	26	7	3	
2006	57	1	1	12	8	27	6	1	1
5. Đông Nam Bộ - South East									
2011	5332	217	143	663	523	1713	1217	454	402
2010	4438	149	102	530	450	1454	1066	372	315
2009	4212	132	102	497	465	1459	966	333	258
2008	3641	67	60	406	417	1342	842	291	216
2007	3310	75	68	389	384	1237	747	248	162
2006	2878	60	54	391	348	1073	612	202	138
Tỉnh Bình Phước									
2011	41			1	2	20	13	5	
2010	37			1	1	21	11	2	1
2009	35			2	1	19	11	1	1
2008	22			2	1	9	9		1

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9
2007	18			1	2	9	5	1	
2006	10				1	6	2	1	
Tỉnh Tây Ninh									
2011	156			1	18	69	53	11	4
2010	136			1	16	62	46	9	2
2009	133		1	1	19	68	35	7	2
2008	126			2	19	62	36	6	1
2007	104			4	13	57	28	1	1
2006	86			7	11	48	18	1	1
Tỉnh Bình Dương									
2011	1441	1	5	60	135	581	419	162	78
2010	1346	2	7	69	130	545	404	126	63
2009	1291	1	4	72	147	542	370	107	48
2008	1146		2	73	129	517	298	92	35

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9
2007	1019	1	3	66	133	460	259	70	27
2006	857			85	114	396	190	56	16
Tỉnh Đồng Nai									
2011	767		2	23	41	238	253	108	102
2010	735	1	1	36	46	219	240	104	88
2009	718	1	3	28	44	250	226	92	74
2008	679	2		30	45	245	208	86	63
2007	591	1		26	36	216	180	81	51
2006	540		1	28	33	209	159	65	45
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu									
2011	170	7	1	18	6	37	42	18	41
2010	118	9	2	7	4	23	26	18	29
2009	110	7	2	3	5	23	26	21	23
2008	80	1	1	4	5	20	18	13	18

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9
2007	71		2	4	6	16	17	11	15
2006	68			5	7	14	19	13	10
Thành phố Hồ Chí Minh									
2011	2757	209	135	560	321	768	437	150	177
2010	2066	137	92	416	253	584	339	113	132
2009	1925	123	92	391	249	557	298	105	110
2008	1588	64	57	295	218	489	273	94	98
2007	1507	73	63	288	194	479	258	84	68
2006	1317	60	53	266	182	400	224	66	66
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta									
2011	363	7	2	41	36	131	74	44	28
2010	262	1	1	25	27	98	57	36	17
2009	234	2	3	17	27	87	57	30	11
2008	188	1	1	15	25	70	44	21	11

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9
2007	138	2	1	9	16	54	36	12	8
2006	104	1	1	9	11	39	28	10	5
Tỉnh Long An									
2011	237	3		29	27	92	44	26	16
2010	170		1	13	18	69	35	21	13
2009	152	1	1	10	19	61	31	19	10
2008	121			7	16	47	26	15	10
2007	83			5	12	27	23	9	7
2006	60			4	5	21	18	7	5
Tỉnh Tiền Giang									
2011	30	3		1	1	6	9	6	4
2010	16	1		2		2	6	3	2
2009	11	1			1	3	3	3	
2008	5					3	1	1	

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9
2007	5					3	1	1	
2006	4					2	1	1	
Tỉnh Bến Tre									
2011	21			5	1	7	4	2	2
2010	14			3	2	6	1	2	
2009	13		1	3	2	3	2	2	
2008	10			3	2	2	2	1	
2007	8			2		4	2		
2006	4			1		2	1		
Tỉnh Trà Vinh									
2011	11			2	3	2	2		2
2010	9			1	3	2	2		1
2009	8				2	3	2	1	
2008	5				1	3		1	

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9
2007	4					3		1	
2006	4				1	2	1		
Tỉnh Vĩnh Long									
2011	10			1	1	3	2	1	2
2010	9				1	3	2	2	1
2009	7					2	3	1	1
2008	6					3	2		1
2007	6					4	1		1
2006	4				1	2		1	
Tỉnh Đồng Tháp									
2011	11	1	1	1	1	5	2		
2010	6				1	3	2		
2009	5				1	2	2		
2008	3				2		1		

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9
2007	3				1	1	1		
2006	2				2				
Tỉnh An Giang									
2011	4					2	2		
2010	4					2	2		
2009	5					2	3		
2008	4					3	1		
2007	3					2	1		
2006	3					2	1		
Tỉnh Kiên Giang									
2011	5		1	1		1	2		
2010	4			1		2	1		
2009	4			1		2	1		
2008	3			1		1	1		

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9
2007	2			1		1			
2006	2			1	1				
Thành phố Cần Thơ									
2011	21				1	7	5	6	2
2010	20			4	1	5	4	6	
2009	18		1	2	1	4	6	4	
2008	19	1	1	3	3	4	4	3	
2007	16	2		1	3	6	3	1	
2006	15	1	1	2	1	6	3	1	
Tỉnh Hậu Giang									
2011	3			1		1		1	
2010	2			1		1			
2009	2			1		1			
2008	2			1	1				

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9
2007	1					1			
2006	1			1					
Tỉnh Sóc Trăng									
2011	3					2	1		
2010	1				1				
2009	2				1		1		
2008	1						1		
2007	1						1		
2006	1						1		
Tỉnh Bạc Liêu									
2011	6				1	2	1	2	
2010	5					1	2	2	
2009	5					2	3		
2008	6					2	4		

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI chia theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resources</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9
2007	4					1	3		
2006	3					1	2		
Tỉnh Cà Mau									
2011	1					1			
2010	2					2			
2009	2					2			
2008	3					2	1		
2007	2		1			1			
2006	1					1			
7. Không phân vùng - None region									
2011	1								1

4. Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP - TOTAL								
2011	175104	489532,8	2795,7	139231	-155125,3	-1114,2	53,93	42,88
2010	179117	447485,6	2498,3	70225	-91184,6	-1298,5	64,12	25,14
2009	146348	395914,3	2705,3	62683	-68707,5	-1096,1	61,86	26,50
2008	133311	288306,9	2162,7	53228	-66471,9	-1248,8	69,37	27,70
2007	100710	242024,2	2403,2	44211	-19532,6	-441,8	67,56	29,66
2006	82125	189181,2	2303,6	38930	-22629,5	-581,3	65,65	31,12
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPE OF OWNERSHIP								
1. DN Nhà nước State enterprises								
2011	2638	172692,3	65463,3	567	-27812,0	-49051,1	80,80	17,37
2010	2776	135642,1	48862,4	448	-20449,3	-45645,7	84,61	13,65

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
2009	2885	136518,8	47320,2	411	-5083,8	-12369,4	85,86	12,23
2008	2833	89581,4	31620,7	421	-8110,0	-19263,6	85,67	12,73
2007	2977	79149,5	26587	424	-2263,9	-5339,3	85,52	12,18
2006	3047	66026,4	21669,3	530	-4898,6	-9242,6	82,37	14,33
2. DN ngoài Nhà nước Non-state enterprises								
2011	167617	160147,8	955,4	134612	-75929,7	-564,1	53,65	43,09
2010	172407	154030,8	893,4	66565	-38376,8	-576,5	64,13	24,76
2009	140200	113292,7	808,1	59009	-38452,0	-651,6	61,85	26,03
2008	127824	70684,8	553	49927	-35269,3	-706,4	69,76	27,25
2007	95191	52212,6	548,5	41474	-6043,2	-145,7	67,69	29,49
2006	76991	24657,3	320,3	36386	-5395,0	-148,3	65,71	31,05

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
3. DN có vốn đầu tư nước ngoài FDI enterprises								
2011	4849	156692,7	32314,4	4052	-51383,6	-12681,0	53,82	44,97
2010	3934	157812,8	40115,1	3212	-32358,5	-10074,3	54,28	44,32
2009	3263	146102,8	44775,6	3263	-25171,6	-7714,3	49,83	49,83
2008	2654	128040,7	48244,4	2880	-23092,7	-8018,3	47,17	51,19
2007	2542	110662,1	43533,5	2313	-11225,5	-4853,2	51,24	46,62
2006	2087	98497,5	47195,7	2014	-12335,9	-6125,1	49,45	47,73
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO LOẠI HÌNH - FDI ENTERPRISES BY TYPE OF ENTERPRISE								
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital								
2011	3953	107098,4	27092,9	3472	-41212,2	-11869,9	52,59	46,19

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
2010	3144	63855,0	20310,1	2770	-23023,5	-8311,7	52,50	46,25
2009	2555	56139,1	21972,3	2844	-21080,4	-7412,2	47,19	52,53
2008	2046	36892,6	18031,6	2500	-19698,7	-7879,5	44,36	54,21
2007	1924	29647,3	15409,2	2017	-9838,0	-4877,5	47,88	50,20
2006	1519	17410,1	11461,6	1740	-9361,0	-5379,9	45,45	52,06
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture								
2011	896	49594,3	55350,8	580	-10171,4	-17536,9	59,97	38,82
2010	790	93957,7	118933,8	442	-9335,0	-21120,0	62,75	35,11
2009	708	89963,7	127067,4	419	-4091,2	-9764,3	62,43	36,95
2008	608	91148,1	149914,6	380	-3394,0	-8931,5	59,96	37,48
2007	618	81014,8	131091,9	296	-1387,5	-4687,5	65,54	31,39
2006	568	81087,4	142759,5	274	-2975,0	-10857,5	64,69	31,21

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG FDI ENTERPRISES BY REGIONS AND BY PROVINCES								
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta								
2011	1527	53657,2	35139,0	1043	-11941,5	-11449,2	58,53	39,98
2010	1013	36535,4	36066,5	906	-12897,1	-14235,2	50,98	45,60
2009	766	26631,1	34766,5	803	-6517,0	-8115,8	48,60	50,95
2008	569	16439,4	28891,8	712	-5265,6	-7395,5	42,59	53,29
2007	506	15775,6	31177,1	562	-2578,4	-4587,9	45,22	50,22
2006	430	10143,1	23588,7	426	-3181,0	-7467,1	47,46	47,02
Thành phố Hà Nội								
2011	1044	20083,6	19237,2	585	-6896,9	-11789,6	63,31	35,48
2010	620	21008,4	33884,5	541	-9071,9	-16768,7	50,65	44,20
2009	467	13080,9	28010,6	449	-2820,3	-6281,2	50,76	48,80

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

		Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN Proportion to total ent. (%)	
		Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
	A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
	2008	341	9524,3	27930,5	425	-2675,2	-6294,5	43,72	54,49
	2007	269	8280,6	30782,8	308	-1236,5	-4014,7	43,60	49,92
	2006	238	5486,7	23053,2	214	-2037,4	-9520,3	48,08	43,23
Tỉnh Vĩnh Phúc									
	2011	42	7414,2	176529,2	32	-294,8	-9214,0	56,76	43,24
	2010	34	5922,5	174191,5	29	-230,0	-7930,5	53,97	46,03
	2009	29	6607,0	227828,5	23	-132,2	-5746,3	55,77	44,23
	2008	30	3201,3	106710,0	13	-56,7	-4360,7	68,18	29,55
	2007	44	3919,8	89085,3	27	-142,6	-5281,9	61,97	38,03
	2006	34	2248,4	66128,5	25	-117,9	-4716,3	56,67	41,67
Tỉnh Bắc Ninh									
	2011	105	18841,4	179441,7	85	-948,6	-11159,6	51,47	41,67
	2010	55	3225,0	58636,9	69	-621,6	-9008,7	44,35	55,65
	2009	44	1368,2	31095,6	51	-587,7	-11522,9	46,32	53,68

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
2008	27	642,5	23796,8	49	-501,3	-10230,9	35,53	64,47
2007	17	367,4	21612,9	33	-220,8	-6692,0	33,33	64,71
2006	14	178,3	12735,9	11	-50,5	-4587,9	56,00	44,00
Tỉnh Quảng Ninh								
2011	24	1005,4	41892,8	20	-126,6	-6331,2	54,55	45,45
2010	28	1459,7	52132,7	15	-84,9	-5656,7	65,12	34,88
2009	17	555,1	32650,9	12	-79,7	-6637,5	58,62	41,38
2008	21	336,7	16031,1	7	-24,4	-3481,4	75,00	25,00
2007	16	471,2	29449,3	10	-47,0	-4698,9	61,54	38,46
2006	14	356,1	25433,7	7	-15,8	-2262,0	66,67	33,33
Tỉnh Hải Dương								
2011	77	1681,5	21837,2	84	-1153,7	-13734,6	47,83	52,17
2010	67	1231,3	18377,6	71	-711,6	-10022,2	48,55	51,45
2009	57	1327,4	23288,6	69	-1744,0	-25274,9	44,88	54,33

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
2008	29	988,6	34091,2	67	-892,9	-13326,2	30,21	69,79
2007	32	686,7	21459,2	47	-395,5	-8415,9	40,00	58,75
2006	20	474,4	23718,5	39	-373,2	-9568,4	33,90	66,10
Thành phố Hải Phòng								
2011	115	2891,3	25141,9	102	-1188,2	-11649,3	52,51	46,58
2010	115	2788,5	24247,8	77	-532,4	-6913,9	59,28	39,69
2009	92	2842,2	30893,0	97	-624,1	-6433,9	48,42	51,05
2008	79	1481,3	18750,6	92	-734,1	-7979,5	45,40	52,87
2007	76	1240,7	16325,5	87	-361,1	-4150,1	45,78	52,41
2006	62	930,7	15011,6	84	-419,9	-4998,5	41,89	56,76
Tỉnh Hà Tây								
2007	12	390,3	32520,9	14	-35,8	-2558,4	44,44	51,85
2006	16	271,5	16968,1	12	-27,3	-2274,2	57,14	42,86

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Tỉnh Hưng Yên								
2011	62	1037,8	16739,1	75	-759,4	-10125,9	45,26	54,74
2010	49	425,0	8673,8	56	-1292,1	-23073,7	46,67	53,33
2009	34	368,1	10827,2	49	-298,7	-6095,6	40,96	59,04
2008	20	108,9	5445,5	26	-256,0	-9845,2	25,97	33,77
2007	26	304,4	11705,9	19	-82,1	-4320,2	55,32	40,43
2006	22	182,7	8304,7	20	-106,3	-5314,7	50,00	45,45
Tỉnh Thái Bình								
2011	22	168,7	7669,8	20	-196,8	-9842,0	52,38	47,62
2010	18	160,1	8896,6	17	-148,4	-8729,2	48,65	45,95
2009	11	166,4	15122,9	25	-111,6	-4462,2	30,56	69,44
2008	11	29,9	2721,4	15	-57,2	-3812,1	40,74	55,56
2007	4	2,2	543,8	9	-41,8	-4647,2	30,77	69,23
2006	2	1,6	780,0	8	-19,9	-2489,8	20,00	80,00

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Tỉnh Hà Nam								
2011	17	241,5	14203,2	21	-68,7	-3272,8	44,74	55,26
2010	13	145,3	11176,4	15	-77,4	-5161,3	46,43	53,57
2009	8	182,5	22811,3	14	-55,6	-3974,7	36,36	63,64
2008	7	3,3	472,1	7	-16,7	-2391,4	41,18	41,18
2007	5	4,2	836,6	4	-11,6	-2892,5	55,56	44,44
2006	3	1,3	438,3	3	-9,5	-3156,0	37,50	37,50
Tỉnh Nam Định								
2011	13	285,6	21969,7	6	-57,8	-9625,8	65,00	30,00
2010	9	144,5	16052,0	4	-19,7	-4924,0	64,29	28,57
2009	4	125,9	31464,5	7	-41,1	-5869,0	33,33	58,33
2008	3	120,2	40078,3	6	-30,1	-5009,7	30,00	60,00
2007	3	103,1	34371,7	3	-3,5	-1170,3	37,50	37,50
2006	3	11,4	3793,3	2	-3,0	-1498,5	60,00	40,00

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Tỉnh Ninh Bình								
2011	6	6,2	1026,2	13	-249,8	-19217,2	28,57	61,90
2010	5	25,0	5000,6	12	-107,2	-8930,8	29,41	70,59
2009	3	7,4	2483,0	7	-22,2	-3170,1	30,00	70,00
2008	1	2,3	2335,0	5	-21,1	-4225,4	14,29	71,43
2007	2	5,2	2590,5	1	-0,1	-51,0	50,00	25,00
2006	2	0,2	95,5	1	-0,4	-420	66,67	33,33
2. Trung du và Miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas								
2011	108	1990,2	18427,9	99	-765,7	-7733,9	51,92	47,60
2010	97	591,0	6092,3	73	-423,1	-5796,0	56,40	42,44
2009	85	444,7	5232,0	76	-325,9	-4288,4	52,80	47,20
2008	71	281,3	3962,3	68	-269,4	-3961,4	49,65	47,55

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
2007	70	215,3	3075,8	42	-117,8	-2805,5	59,32	35,59
2006	53	173,6	3275,4	36	-70,4	-1956,3	53,00	36,00
Tỉnh Hà Giang								
2011	3	32,4	10786,3	1	-0,8	-760,0	75,00	25,00
2010				1	-0,1	-133,0		100,00
2009				1	-0,2	-196,0		100,00
2008	1	0,2	204,0				100,00	
2007								
2006								
Tỉnh Cao Bằng								
2011	3	0,7	238,7	4	-27,0	-6741,0	42,86	57,14
2010	3	3,2	1072,7	1	-21,9	-21945,0	75,00	25,00
2009	3	0,5	172,0	1	-29,0	-28956,0	75,00	25,00

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
2008				3	-2,5	-820,3		100,00
2007				2	-1,2	-600,5		100,00
2006								
Tỉnh Bắc Kạn								
2011				1	-1,2	-1229,0		100,00
2010	1	5,6	5573	1	-0,5	-472,0	50,00	50,00
2009	2	1,2	582				100,00	
2008								
2007	2	1,1	530				100,00	
2006	1	0,002	2				50,00	
Tỉnh Tuyên Quang								
2011	1	1084,7	1084717	2	-8,3	-4126,5	33,33	66,67
2010				1	-1,0	-962,0		100,00
2009								

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
2008								
2007								
2006								
Tỉnh Lào Cai								
2011	4	233,4	58359,5	8	-3,7	-460,6	30,77	61,54
2010	4	128,3	32080,0	9	-2,0	-227,0	30,77	69,23
2009	6	110,7	18457,7	8	-2,1	-259,5	42,86	57,14
2008	6	108,4	18060,7	9	-6,2	-685,3	40,00	60,00
2007	7	25,6	3652,0	7	-2,7	-391,9	46,67	46,67
2006	2	5,1	2544,5	6	-5,5	-910,0	22,22	66,67
Tỉnh Yên Bái								
2011	4	50,8	12710,3	5	-2,9	-584,6	44,44	55,56
2010	4	13,6	3400,0	3	-1,2	-384,3	57,14	42,86
2009	4	16,2	4062,0	4	-5,1	-1271,3	50,00	50,00

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
2008	3	4,7	1574,0	3	-4,5	-1496,0	50,00	50,00
2007	3	5,1	1709,0	1	-0,7	-702,0	75,00	25,00
2006	3	12,3	4101,7	1	-0,7	-660,0	75,00	25,00
Tỉnh Thái Nguyên								
2011	6	58,4	9727,3	7	-91,9	-13121,9	46,15	53,85
2010	5	68,2	13642,2	5	-17,4	-3472,4	50,00	50,00
2009	5	107,8	21558,8	3	-13,8	-4614,3	62,50	37,50
2008	6	65,6	10940,5	5	-10,5	-2099,2	54,55	45,45
2007	6	30,9	5148,7	3	-2,8	-930,3	66,67	33,33
2006	5	11,8	2365,6	4	-7,6	-1908,8	55,56	44,44
Tỉnh Lạng Sơn								
2011	6	7,4	1226,2	12	-7,3	-605,8	33,33	66,67
2010	5	20,2	4030,0	11	-28,2	-2560,1	31,25	68,75
2009	8	12,0	1503,3	9	-15,8	-1759,0	47,06	52,94

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
2008	8	18,2	2276,6	5	-3,4	-671,4	53,33	33,33
2007	7	11,0	1571,0	1	-0,1	-70,0	87,50	12,50
2006	7	9,7	1387,4	2	-1,4	-677,5	77,78	22,22
Tỉnh Bắc Giang								
2011	40	299,3	7483,1	25	-312,7	-12509,7	61,54	38,46
2010	31	106,0	3417,7	20	-261,6	-13080,4	59,62	38,46
2009	22	19,2	872,3	21	-77,8	-3702,6	51,16	48,84
2008	16	7,5	471,1	16	-64,4	-4026,1	50,00	50,00
2007	17	15,2	895,7	6	-11,9	-1987,2	68,00	24,00
2006	13	9,9	759,8	4	-3,3	-815,5	76,47	23,53
Tỉnh Phú Thọ								
2011	30	134,6	4486,6	29	-228,8	-7890,7	50,85	49,15
2010	35	155,1	4431,7	14	-53,7	-3838,7	71,43	28,57
2009	29	132,5	4569,7	18	-116,5	-6472,2	61,70	38,30

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
2008	25	58,2	2326,3	21	-127,3	-6062,1	54,35	45,65
2007	22	85,4	3882,5	16	-74,9	-4679,9	55,00	40,00
2006	18	81,2	4508,8	13	-45,1	-3471,1	50,00	36,11
Tỉnh Điện Biên								
2011	1	0,4	394				100,00	
2010	1	0,1	84				100,00	
2009	1	0,2	164				100,00	
2008	1	0,1	83				100,00	
2007				1	-0,8	-786,0		100,00
2006				1	-0,028	-28,0		100,00
Tỉnh Lai Châu								
2011	1	0,1	68	1	-1,3	-1340,0	50,00	50,00
2010	1	0,1	68	1	-0,7	-705,0	50,00	50,00
2009				2	-6,0	-2980,5		100,00

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

		Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN Proportion to total ent. (%)	
		Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
		1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
380	2008				2	-2,3	-1147,5		100,00
	2007	1	0,6	568,0				50,00	
	2006				1	-1,3	-1315,0		50,00
	Tỉnh Sơn La								
	2011	2	0,9	437,5	1	-2,8	-2789,0	66,67	33,33
	2010	1	0,3	308,0	2	-12,6	-6293,5	33,33	66,67
	2009	1	0,4	388,0	2	-10,1	-5065,5	33,33	66,67
	2008	1	0,6	624,0	1	-0,006	-6,0	33,33	33,33
	2007	2	0,1	74,5	1	-5,0	-5005,0	66,67	33,33
	2006	1	0,4	376,0	1	-3,2	-3224,0	33,33	33,33
	Tỉnh Hòa Bình								
	2011	7	87,2	12450,7	3	-77,0	-25673,0	70,00	30,00
	2010	6	90,4	15059,8	4	-22,2	-5559,5	54,55	36,36
	2009	4	44,0	10991,5	7	-49,6	-7083,1	36,36	63,64

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
2008	4	17,8	4442,8	3	-48,4	-16128,3	57,14	42,86
2007	3	40,3	13436,3	4	-17,7	-4433,0	42,86	57,14
2006	3	43,3	14416,7	3	-2,4	-788,3	37,50	37,50
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central Coast and South Central Coast								
2011	190	3898,4	20517,6	206	-2239,9	-10873,5	45,89	49,76
2010	154	4406,0	28610,3	148	-1907,4	-12887,7	50,16	48,21
2009	132	3281,9	24863,1	151	-1833,1	-12139,5	46,48	53,17
2008	116	2767,2	23855,4	120	-1032,1	-8601,2	48,54	50,21
2007	105	1927,5	18356,8	93	-369,4	-3971,7	52,76	46,73
2006	80	1509,8	18872,5	83	-466,4	-5619,3	47,62	49,40
Tỉnh Thanh Hóa								
2011	15	566,5	37769,5	15	-252,1	-16805,4	50,00	50,00

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
2010	12	490,4	40870,5	6	-5,9	-982,5	66,67	33,33
2009	10	633,8	63379,5	5	-71,0	-14195,2	66,67	33,33
2008	9	616,1	68457,3	3	-22,2	-7406,7	69,23	23,08
2007	6	315,5	52587,2	4	-4,2	-1050,3	60,00	40,00
2006	4	377,7	94418,5	4	-5,3	-1337,3	50,00	50,00
Tỉnh Nghệ An								
2011	9	391,1	43451,7	16	-107,3	-6704,6	33,33	59,26
2010	7	345,1	49298,9	11	-57,5	-5230,6	38,89	61,11
2009	8	219,8	27480,3	5	-20,3	-4050,2	61,54	38,46
2008	6	207,9	34648,5	4	-15,4	-3852,3	60,00	40,00
2007	4	137,8	34458,0	3	-9,5	-3177,0	57,14	42,86
2006	3	155,6	51852,3	4	-6,2	-1547,3	42,86	57,14

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Tỉnh Hà Tĩnh								
2011	6	64,2	10700,0	19	-44,0	-2316,4	15,38	48,72
2010	3	32,8	10942,0	11	-26,0	-2368,1	16,67	61,11
2009	2	1,9	938,0	5	-13,8	-2760,0	28,57	71,43
2008	2	11,3	5643,0	1	-0,1	-101,0	50,00	25,00
2007	1	6,8	6843,0	2	-3,5	-1772,5	33,33	66,67
2006	1	4,4	4357,0	1	-0,2	-167,0	50,00	50,00
Tỉnh Quảng Bình								
2011				2	-29,8	-14904,5		100,00
2010	2	1,0	516,5				100,00	
2009				1	-54,2	-54222,0		100,00
2008				1	-16,6	-16600,0		100,00
2007				1	-0,9	-921,0		100,00
2006	1	0,005	5,0				100,00	

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Tỉnh Quảng Trị								
2011	1	15,4	15356,0	3	-43,4	-14478,3	20,00	60,00
2010	1	16,5	16515,0	4	-14,7	-3668,8	20,00	80,00
2009	2	13,0	6501,0	5	-11,6	-2320,0	28,57	71,43
2008	2	1,8	893,0	4	-32,4	-8104,3	33,33	66,67
2007	1	3,5	3467,0	2	-1,1	-534,5	33,33	66,67
2006	1	0,7	704,0	2	-25,4	-12716,5	33,33	66,67
Tỉnh Thừa Thiên - Huế								
2011	18	849,7	47204,4	6	-42,6	-7094,7	75,00	25,00
2010	13	650,7	50051,4	8	-17,3	-2165,3	61,90	38,10
2009	15	464,6	30974,8	7	-38,2	-5451,1	68,18	31,82
2008	12	443,4	36945,8	9	-31,0	-3445,1	57,14	42,86
2007	11	442,2	40202,5	4	-7,1	-1766,8	73,33	26,67
2006	6	341,6	56940,0	5	-6,9	-1374,8	46,15	38,46

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Thành phố Đà Nẵng								
2011	47	651,6	13864,2	55	-536,1	-9747,0	46,08	53,92
2010	35	427,2	12206,5	33	-744,4	-22556,1	51,47	48,53
2009	27	257,3	9528,4	40	-620,0	-15501,0	40,30	59,70
2008	22	374,0	16999,5	24	-315,5	-13146,8	47,83	52,17
2007	21	198,8	9465,8	20	-139,0	-6947,7	51,22	48,78
2006	18	191,8	10655,6	20	-118,2	-5910,1	47,37	52,63
Tỉnh Quảng Nam								
2011	29	521,2	17972,6	19	-206,1	-10848,3	60,42	39,58
2010	25	519,8	20790,7	15	-27,0	-1800,3	62,50	37,50
2009	18	281,8	15656,8	19	-77,3	-4066,1	48,65	51,35
2008	13	119,4	9185,8	21	-189,4	-9020,3	37,14	60,00
2007	14	63,7	4549,9	15	-74,5	-4963,3	48,28	51,72
2006	8	32,0	3996,9	9	-121,5	-13500,4	47,06	52,94

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Tỉnh Quảng Ngãi								
2011	4	1,0	248,8	4	-261,2	-65303,8	50,00	50,00
2010	2	0,5	258,5	2	-450,3	-225148,5	50,00	50,00
2009	2	1,7	835,5	1	-340,7	-340693,0	66,67	33,33
2008	1	0,2	151,0				100,00	
2007	1	0,2	239,0				100,00	
2006	1	0,5	453,0				100,00	
Tỉnh Bình Định								
2011	10	135,2	13522,4	5	-11,0	-2196,6	66,67	33,33
2010	6	140,7	23450,3	9	-11,7	-1294,8	40,00	60,00
2009	9	99,3	11028,2	8	-7,3	-914,6	52,94	47,06
2008	7	71,1	10155,0	7	-6,0	-863,7	50,00	50,00
2007	3	53,5	17824,3	8	-11,8	-1477,5	27,27	72,73
2006	2	13,3	6663,5	7	-12,9	-1844,6	20,00	70,00

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Tỉnh Phú Yên								
2011	8	282,9	35356,3	13	-46,5	-3580,4	38,10	61,90
2010	7	304,3	43475,3	11	-52,2	-4748,5	38,89	61,11
2009	5	156,5	31307,2	10	-40,5	-4054,3	33,33	66,67
2008	6	67,6	11263,5	9	-7,3	-807,8	40,00	60,00
2007	6	119,8	19966,2	6	-3,6	-598,3	46,15	46,15
2006	5	23,8	4750,4	1	-0,1	-100,0	71,43	14,29
Tỉnh Khánh Hòa								
2011	19	204,5	10763,7	25	-373,4	-14937,3	43,18	56,82
2010	19	1386,9	72995,3	22	-306,7	-13942,5	46,34	53,66
2009	16	1080,9	67554,1	25	-346,3	-13853,9	39,02	60,98
2008	19	773,1	40691,4	22	-329,3	-14967,3	46,34	53,66
2007	22	538,1	24460,0	21	-92,4	-4401,4	51,16	48,84
2006	19	340,4	17918,2	21	-168,3	-8015,1	47,50	52,50

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Tỉnh Ninh Thuận								
2011	3	39,3	13086	8	-78,4	-9802,9	25,00	66,67
2010	2	13,9	6948	8	-167,0	-20876,6	18,18	72,73
2009	1	5,4	5377	9	-126,4	-14045,9	9,09	81,82
2008	1	43,5	43493	6	-53,3	-8877,5	14,29	85,71
2007	1	20,0	20029	2	-21,3	-10636,5	33,33	66,67
2006	2	12,7	6351	2	-0,6	-314,5	50,00	50,00
Tỉnh Bình Thuận								
2011	21	175,8	8373,7	16	-208,0	-12997,9	56,76	43,24
2010	20	76,1	3802,9	8	-26,6	-3327,4	71,43	28,57
2009	17	66,0	3882,5	11	-65,4	-5949,3	60,71	39,29
2008	16	37,9	2371,3	9	-13,6	-1509,4	64,00	36,00
2007	14	27,4	1959,4	5	-0,5	-104,0	73,68	26,32
2006	9	15,4	1711,6	7	-0,7	-103,6	52,94	41,18

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
4. Tây Nguyên - Central Highlands								
2011	35	614,6	17559,2	47	-165,1	-3513,7	42,17	56,63
2010	30	354,8	11827,8	52	-146,3	-2813,8	36,59	63,41
2009	18	427,6	23754,1	61	-255,6	-4189,6	22,22	75,31
2008	19	131,7	6930,1	55	-187,8	-3415,4	24,05	69,62
2007	18	238,5	13248,3	54	-122,2	-2263,4	23,38	70,13
2006	16	83,6	5226,2	43	-149,6	-3478,7	25,00	67,19
Tỉnh Kon Tum								
2011				1	-2,5	-2537		100,00
2010	1	2,3	2254,0	1	-4,1	-4054	50,00	50,00
2009	1	1,4	1386,0	1	-2,3	-2272	50,00	50,00
2008								
2007	1	5,5	5501,0				100,00	
2006				1	-7,2	-7222		100,00

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

		Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN Proportion to total ent. (%)	
		Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
		1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
390	Tỉnh Gia Lai								
	2011	1	144,2	144232,0	2	-3,2	-1618,5	33,33	66,67
	2010	1	1,9	1881,0	1	-5,5	-5484,0	50,00	50,00
	2009	1	1,1	1057,0	1	-4,4	-4414,0	50,00	50,00
	2008	2	3,8	1882,5				100,00	
	2007	2	17,6	8778,0				100,00	
	2006	2	13,5	6744,0				100,00	
	Tỉnh Đắk Lắk								
	2011	1	28,2	28170,0	2	-19,7	-9852,0	33,33	66,67
	2010	1	13,7	13728,0	1	-0,3	-315,0	50,00	50,00
	2009				2	-9,6	-4824,5		100,00
	2008				2	-9,1	-4539,5		100,00
	2007	1	0,026	26,0				100,00	
	2006	1	1,1	1089,0				100,00	

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

		Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN Proportion to total ent. (%)	
		Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
		A	1	2=2/1	4	5	6=5/4	7	8
391	Tỉnh Đắk Nông								
	2011	3	171,7	57226,0	1	-5,5	-5491,0	75,00	25,00
	2010	3	101,5	33844,3	1	-0,8	-775,0	75,00	25,00
	2009	2	323,4	161702,5	1	-7,8	-7827,0	66,67	33,33
	2008	2	21,9	10967,5	1	-1,6	-1590,0	66,67	33,33
	2007	3	14,0	4665,7				100,00	
	2006	1	8,5	8531	2	-6,4	-3195,5	33,33	66,67
	Tỉnh Lâm Đồng								
	2011	30	270,5	9016,4	41	-134,2	-3272,6	41,67	56,94
	2010	24	235,4	9809,9	48	-135,7	-2826,8	33,33	66,67
	2009	14	101,7	7266,1	56	-231,4	-4132,2	19,44	77,78
	2008	15	106,0	7064,7	52	-177,2	-3407,3	21,13	73,24
	2007	11	201,4	18308,1	54	-122,2	-2263,4	15,71	77,14
	2006	12	60,5	5042,6	40	-136,0	-3399,3	21,05	70,18

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
5. Đông Nam Bộ - South East								
2011	2798	93028,2	33248,1	2486	-34746,0	-13976,7	52,48	46,62
2010	2485	113219,4	45561,1	1926	-16531,3	-8583,2	55,99	43,40
2009	2135	112633,9	52755,9	2065	-15632,3	-7570,1	50,69	49,03
2008	1782	106924,7	60002,6	1835	-15841,7	-8633,1	48,94	50,40
2007	1767	91478,4	51770,4	1502	-7860,4	-5233,3	53,38	45,38
2006	1449	85961,5	59324,7	1385	-8333,7	-6017,1	50,35	48,12
Tỉnh Bình Phước								
2011	25	96,7	3867,4	16	-65,8	-4115,3	60,98	39,02
2010	21	48,1	2292,8	16	-96,8	-6050,3	56,76	43,24
2009	12	49,0	4083,6	23	-106,5	-4630,0	34,29	65,71
2008	7	16,1	2293,4	15	-47,2	-3143,7	31,82	68,18
2007	5	9,3	1859,2	11	-33,1	-3007,4	27,78	61,11
2006	5	12,4	2470,2	5	-21,3	-4251,2	50,00	50,00

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Tỉnh Tây Ninh								
2011	70	502,7	7180,9	86	-838,6	-9751,0	44,87	55,13
2010	73	833,6	11418,6	63	-300,8	-4774,0	53,68	46,32
2009	57	586,2	10284,2	76	-335,2	-4410,4	42,86	57,14
2008	41	327,0	7975,0	84	-495,3	-5895,9	32,54	66,67
2007	39	334,8	8583,4	63	-296,4	-4704,7	37,50	60,58
2006	25	261,9	10477,3	59	-229,3	-3887,2	29,07	68,60
Tỉnh Bình Dương								
2011	783	15104,0	19289,9	655	-6210,0	-9480,9	54,34	45,45
2010	743	12828,5	17265,9	602	-4710,8	-7825,2	55,20	44,73
2009	618	9761,8	15795,9	673	-5403,9	-8029,6	47,87	52,13
2008	523	7408,3	14165,1	623	-4889,1	-7847,6	45,64	54,36
2007	514	5989,3	11652,3	502	-2322,3	-4626,2	50,44	49,26
2006	410	3814,0	9302,4	441	-2396,9	-5435,1	47,84	51,46

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises				Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN Proportion to total ent. (%)	
Số doanh nghiệp (Tỷ đồng) Total gain Number of enterprises	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp (Tỷ đồng) Total loss Number of enterprises	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises	
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Tỉnh Đồng Nai								
2011	472	16707,5	35397,3	294	-6042,4	-20552,4	61,54	38,33
2010	449	16847,3	37521,8	285	-3849,2	-13505,9	61,09	38,78
2009	395	17986,5	45535,3	321	-3556,6	-11079,8	55,01	44,71
2008	309	6305,7	20406,9	370	-5024,8	-13580,4	45,51	54,49
2007	312	8013,6	25684,8	277	-2036,5	-7351,9	52,79	46,87
2006	279	4989,1	17882,2	257	-2380,6	-9263,0	51,67	47,59
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu								
2011	80	24946,8	311834,8	85	-4679,3	-55051,2	47,06	50,00
2010	60	56934,1	948901,2	48	-2209,7	-46034,8	50,85	40,68
2009	63	60678,5	963151,2	41	-1534,3	-37421,3	57,27	37,27
2008	50	74719,1	1494381,5	29	-1392,0	-48001,4	62,50	36,25
2007	42	61356,9	1460878,0	25	-318,9	-12756,9	59,15	35,21
2006	41	65251,2	1591493,7	25	-373,3	-14932,9	60,29	36,76

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Thành phố Hồ Chí Minh								
2011	1368	35670,5	26075,0	1350	-16909,9	-12525,8	49,62	48,97
2010	1139	25727,8	22588,0	912	-5364,1	-5881,7	55,13	44,14
2009	990	23571,9	23810,0	931	-4695,8	-5043,8	51,43	48,36
2008	852	18148,6	21301,1	714	-3993,4	-5593,0	53,65	44,96
2007	855	15774,5	18449,7	624	-2853,2	-4572,4	56,74	41,41
2006	689	11632,8	16883,6	598	-2932,3	-4903,6	52,32	45,41
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta								
2011	190	3444,9	18131,2	171	-1525,3	-8920,1	52,34	47,11
2010	155	2706,3	17459,7	107	-453,3	-4236,9	59,16	40,84
2009	127	2683,6	21130,8	107	-607,9	-5681,1	54,27	45,73
2008	97	1496,3	15425,7	90	-496,0	-5511,1	51,60	47,87
2007	76	1026,9	13511,5	60	-177,3	-2954,2	55,07	43,48
2006	59	625,9	10608,5	41	-134,8	-3287,3	56,73	39,42

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Tỉnh Long An								
2011	115	2121,7	18449,9	121	-1010,8	-8353,8	48,52	51,05
2010	99	1985,5	20056,0	71	-222,8	-3138,4	58,24	41,76
2009	74	1741,1	23527,7	78	-399,7	-5124,7	48,68	51,32
2008	52	1100,7	21166,4	68	-406,8	-5983,0	42,98	56,20
2007	43	841,3	19565,9	38	-144,2	-3794,2	51,81	45,78
2006	31	471,6	15213,1	29	-95,3	-3287,2	51,67	48,33
Tỉnh Tiền Giang								
2011	12	254,4	21201,5	17	-338,5	-19910,0	40,00	56,67
2010	9	112,8	12535,0	7	-127,5	-18211,6	56,25	43,75
2009	5	26,9	5374,8	6	-111,7	-18622,8	45,45	54,55
2008	4	39,9	9987,0	1	-1,6	-1645,0	80,00	20,00
2007	4	64,1	16036,0	1	-0,8	-753,0	80,00	20,00
2006	4	63,5	15866,3				100,00	

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Tỉnh Bến Tre								
2011	11	136,6	12422,6	10	-73,7	-7374,2	52,38	47,62
2010	4	3,5	870,5	10	-56,7	-5669,8	28,57	71,43
2009	6	17,7	2950,7	7	-47,4	-6764,3	46,15	53,85
2008	4	17,2	4290,8	6	-18,3	-3051,8	40,00	60,00
2007	3	0,8	277,7	5	-14,9	-2973,4	37,50	62,50
2006	2	1,0	475,5	2	-14,4	-7222,0	50,00	50,00
Tỉnh Trà Vinh								
2011	6	61,1	10177,2	5	-36,5	-7308,0	54,55	45,45
2010	7	87,1	12448,4	2	-0,7	-353,0	77,78	22,22
2009	5	97,4	19472,8	3	-13,9	-4647,0	62,50	37,50
2008	5	75,7	15145,0				100,00	
2007	4	7,0	1759,0				100,00	
2006	2	1,9	949,5				50,00	

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Tỉnh Vĩnh Long								
2011	5	251,2	50238,2	5	-10,0	-2000,6	50,00	50,00
2010	5	149,6	29923,8	4	-14,2	-3555,5	55,56	44,44
2009	5	86,9	17388,4	2	-10,5	-5245,5	71,43	28,57
2008	3	43,2	14408,3	3	-45,5	-15176,0	50,00	50,00
2007	3	4,5	1484,7	3	-5,2	-1735,3	50,00	50,00
2006	3	2,9	975,7	1	-9,1	-9095,0	75,00	25,00
Tỉnh Đồng Tháp								
2011	7	61,6	8796,9	4	-5,2	-1301,5	63,64	36,36
2010	4	29,9	7473,5	2	-5,9	-2936,0	66,67	33,33
2009	4	1,4	345,5	1	-2,9	-2891,0	80,00	20,00
2008	1	0,6	570,0	2	-1,2	-608,0	33,33	66,67
2007	2	1,3	638,5	1	-1,6	-1644,0	66,67	33,33
2006	1	2,7	2686,0	1	-0,001	-1,0	50,00	50,00

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Tỉnh An Giang								
2011	4	8,9	2220,0				100,00	
2010	3	13,3	4430,3	1	-0,7	-708,0	75,00	25,00
2009	4	16,1	4024,8	1	-1,0	-1035,0	80,00	20,00
2008	2	14,9	7453,0	2	-1,9	-959,5	50,00	50,00
2007	1	7,1	7147,0	2	-6,0	-3023,0	33,33	66,67
2006	2	8,3	4131,0	1	-8,2	-8184,0	66,67	33,33
Tỉnh Kiên Giang								
2011	3	46,8	15615,7	2	-9,3	-4655,0	60,00	40,00
2010	2	10,1	5073,5	2	-3,0	-1509,0	50,00	50,00
2009	2	8,8	4414,0	2	-6,4	-3201,5	50,00	50,00
2008	2	10,1	5062,5	1	-0,4	-371,0	66,67	33,33
2007				2	-0,5	-262,5		100,00
2006				2	-2,1	-1053,5		100,00

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Thành phố Cần Thơ								
2011	17	395,1	23242,5	4	-12,8	-3201,8	80,95	19,05
2010	13	272,0	20926,0	7	-21,5	-3077,1	65,00	35,00
2009	14	674,0	48139,8	4	-3,3	-814,3	77,78	22,22
2008	15	126,2	8412,5	4	-7,1	-1778,8	78,95	21,05
2007	10	45,5	4547,3	6	-2,8	-471,2	62,50	37,50
2006	11	48,4	4403,4	4	-5,6	-1401,0	73,33	26,67
Tỉnh Hậu Giang								
2011	1	1,4	1399	2	-23,6	-11785,5	33,33	66,67
2010	1	0,2	190	1	-0,3	-274,0	50,00	50,00
2009	1	0,008	8	1	-0,5	-529,0	50,00	50,00
2008				2	-1,3	-633,0		100,00
2007				1	-0,2	-233,0		100,00
2006				1	-0,015	-15,0		100,00

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Tỉnh Sóc Trăng								
2011	2	5,2	2582	1	-4,9	-4875	66,67	33,33
2010	1	0,7	717				100,00	
2009				2	-10,5	-5260		100,00
2008				1	-11,8	-11781		100,00
2007				1	-1,0	-971		100,00
2006								
Tỉnh Bạc Liêu								
2011	6	99,3	16556,8				100,00	
2010	5	23,8	4762,6				100,00	
2009	5	7,5	1503,8				100,00	
2008	6	63,3	10554,8				100,00	
2007	4	50,8	12694,5				100,00	
2006	2	20,1	10067,5				66,67	

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss FDI enterprises

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Billion VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Billion VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enterprises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enterprises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Tỉnh Cà Mau								
2011	1	1,5	1539,0				100,00	
2010	2	17,6	8782,0				100,00	
2009	2	5,9	2943,0				100,00	
2008	3	4,5	1487,7				100,00	
2007	2	4,4	2198,0				100,00	
2006	1	5,5	5533,0				100,00	
7. Không phân vùng - None region								
2011	1	59,3	59259,0				100,00	

5. Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Enterprise)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP - TOTAL						
2011	324691	101919	512737	56367	31,39	10,99
2010	279360	203265	415262	37148	72,76	8,95
2009	236584	150019	297255	24296	63,41	8,17
2008	192179	116768	237211	18183	60,76	7,67
2007	149069	73738	166767	12751	49,47	7,65
2006	125092	58168	123984	9377	46,50	7,56
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPE OF OWNERSHIP						
1. DN Nhà nước <i>State enterprises</i>						
2011	3265	3171	144580	10628	97,12	7,35
2010	3281	3179	118401	9597	96,89	8,11

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Enterprise)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
2009	3360	3301	96097	8136	98,24	8,47
2008	3307	3225	82304	6444	97,52	7,83
2007	3481	3379	65673	5350	97,07	8,15
2006	3699	3571	53297	4003	96,54	7,51
2. DN ngoài nhà nước Non-state enterprises						
2011	312416	90830	227391	27341	29,07	12,02
2010	268831	193628	196983	13695	72,03	6,95
2009	226676	140861	127667	8722	62,14	6,83
2008	183246	108471	93969	5663	59,19	6,03
2007	140627	65970	57970	3536	46,91	6,10
2006	117173	50963	37975	2265	43,49	5,96

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Enterprise)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
3. DN có vốn đầu tư nước ngoài FDI enterprises						
2011	9010	7918	140766	18397	87,88	13,07
2010	7248	6458	99878	13855	89,10	13,87
2009	6548	5857	73492	7438	89,45	10,12
2008	5626	5072	60938	6076	90,15	9,97
2007	4961	4389	43124	3865	88,47	8,96
2006	4220	3634	32712	3109	86,11	9,50
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO LOẠI HÌNH - FDI ENTERPRISES BY TYPE OF ENTERPRISE						
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>						
2011	7516	6624	120416	16166	88,13	13,43
2010	5989	5366	79472	11845	89,60	14,91

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Enterprise)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
2009	5414	4848	59665	6200	89,55	10,39
2008	4612	4161	46973	4589	90,22	9,77
2007	4018	3547	33624	2954	88,28	8,79
2006	3342	2881	24903	2422	86,21	9,73
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>						
2011	1494	1294	20350	2231	86,61	10,96
2010	1259	1092	20406	2010	86,74	9,85
2009	1134	1009	13826	1238	88,98	8,95
2008	1014	911	13965	1487	89,84	10,65
2007	943	842	9500	911	89,29	9,59
2006	878	753	7810	687	85,76	8,80

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Enterprise)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG <i>FDI ENTERPRISE BY REGIONS AND BY PROVINCES</i>						
1. Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>						
2011	2609	2210	32868,55	3983,559	84,71	12,12
2010	1987	1670	23870,583	2474,996	84,05	10,37
2009	1576	1311	15978,661	1535,334	83,19	9,61
2008	1336	1088	15111,555	1629,817	81,44	10,79
2007	1119	888	7380,005	734,134	79,36	9,95
2006	906	734	5775,082	621,48	81,02	10,76
Thành phố Hà Nội						
2011	1649	1353	15805,658	1699,851	82,05	10,75
2010	1224	991	12939,285	1263,499	80,96	9,76
2009	920	725	8438,499	691,476	78,80	8,19

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Enterprise)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
2008	780	628	8906,264	1130,337	80,51	12,69
2007	617	462	3457,335	379,564	74,88	10,98
2006	495	388	3125,72	362,535	78,38	11,60
Tỉnh Vĩnh Phúc						
2011	74	74	1822,657	271,822	100,00	14,91
2010	63	59	1209,502	134,282	93,65	11,10
2009	52	52	1290,318	149,802	100,00	11,61
2008	44	37	758,57	67,52	84,09	8,90
2007	71	63	722,628	66,352	88,73	9,18
2006	60	49	479,322	51,177	81,67	10,68
Tỉnh Bắc Ninh						
2011	204	170	3200,86	311,76	83,33	9,74
2010	124	115	1318,873	150,039	92,74	11,38
2009	95	84	758,105	74,162	88,42	9,78

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Enterprise)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
2008	76	64	467,601	51,471	84,21	11,01
2007	51	41	234,602	26,166	80,39	11,15
2006	25	23	134,746	15,011	92,00	11,14
Tỉnh Quảng Ninh						
2011	44	35	589,364	53,705	79,55	9,11
2010	43	27	431,272	52,442	62,79	5,37
2009	29	25	334,169	34,667	86,21	10,37
2008	28	22	320,696	22,835	78,57	7,12
2007	26	21	313,689	24,117	80,77	7,69
2006	21	16	265,232	21,099	76,19	7,95
Tỉnh Hải Dương						
2011	161	152	4104,969	649,055	94,41	15,81
2010	138	131	2608,754	321,653	94,93	12,33
2009	127	119	1840,889	219,594	93,70	11,93

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Enterprise)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
2008	96	89	1224,117	98,245	92,71	8,03
2007	80	70	620,64	52,724	87,50	8,50
2006	59	52	429,245	38,621	88,14	9,00
Thành phố Hải Phòng						
2011	219	201	3588,539	565,488	91,78	15,76
2010	194	183	2694,062	301,046	94,33	11,17
2009	190	174	1922,212	212,462	91,58	11,05
2008	174	162	1697,115	151,33	93,10	8,92
2007	166	154	1170,762	95,424	92,77	8,15
2006	148	135	759,471	67,616	91,22	8,90
Tỉnh Hà Tây						
2007	27	20	130,172	13,713	74,07	10,53
2006	28	25	108,178	14,23	89,29	13,15

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Enterprise)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
Tỉnh Hưng Yên						
2011	137	123	1696,355	175,497	89,78	10,35
2010	105	84	850,38	94,073	80,00	11,06
2009	83	65	616,685	60,322	78,31	9,78
2008	77	45	1256,59	53,588	58,44	4,26
2007	47	34	380,983	37,246	72,34	9,78
2006	44	29	277,251	24,919	65,91	8,99
Tỉnh Thái Bình						
2011	42	37	809,289	96,113	88,10	11,88
2010	37	32	558,383	55,39	86,49	9,92
2009	36	33	408,681	36,189	91,67	8,86
2008	27	22	221,066	16,822	81,48	7,61
2007	13	9	109,436	12,116	69,23	11,07
2006	10	7	76,913	8,254	70,00	10,73

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Enterprise)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
Tỉnh Hà Nam						
2011	38	32	391,664	35,569	84,21	9,08
2010	28	21	195,339	22,17	75,00	11,35
2009	22	15	69,475	6,272	68,18	9,03
2008	17	6	67,9	5,364	35,29	7,90
2007	9	5	45,31	2,508	55,56	5,54
2006	8	4	32,054	2,74	50,00	8,55
Tỉnh Nam Định						
2011	20	16	387,3	64,356	80,00	16,62
2010	14	13	325,321	57,409	92,86	17,65
2009	12	11	228,21	43,803	91,67	19,19
2008	10	9	162,283	28,813	90,00	17,75
2007	8	7	173,538	21,147	87,50	12,19
2006	5	5	85,584	15,27	100,00	17,84

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Enterprise)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
Tỉnh Ninh Bình						
2011	21	17	471,895	60,343	80,95	12,79
2010	17	14	194,109	22,993	82,35	11,85
2009	10	8	71,418	6,585	80,00	9,22
2008	7	4	29,353	3,492	57,14	11,90
2007	4	2	20,91	3,057	50,00	14,62
2006	3	1	1,366	0,008	33,33	0,59
2. Trung du và Miền núi phía Bắc						
Northern midlands and mountain areas						
2011	208	179	3089,763	384,939	86,06	12,46
2010	172	144	1824,442	225,501	83,72	12,36
2009	161	133	1169,078	143,878	82,61	12,31
2008	143	114	831,961	91,092	79,72	10,95

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Enterprise)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
2007	118	99	503,24	52,083	83,90	10,35
2006	100	78	333,108	32,413	78,00	9,73
Tỉnh Hà Giang						
2011	4	3	13,61	0,389	75,00	2,86
2010	1					
2009	1					
2008	1					
2007						
2006						
Tỉnh Cao Bằng						
2011	7	5	37,824	1,204	71,43	3,18
2010	4	2	9,719	0,473	50,00	4,87
2009	4	2	7,608	0,201	50,00	2,64
2008	3					

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Enterprise)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
2007	2					
2006						
Tỉnh Bắc Kạn						
2011	1	1	1,167	0,026	100,00	2,23
2010	2	2	2,725	0,09	100,00	3,30
2009	2	2	4,971	0,14	100,00	2,82
2008	1	1	0,42	0,042	100,00	10,00
2007	2	2	3,561	0,338	100,00	9,49
2006	2	1	0,852	0,035	50,00	4,11
Tỉnh Tuyên Quang						
2011	3	3	17,412	1,986	100,00	11,41
2010	1	1	5,195	0,559	100,00	10,76
2009						
2008						

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Enterprise)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
2007						
2006						
Tỉnh Lào Cai						
2011	13	10	63,716	5,663	76,92	8,89
2010	13	9	33,499	2,065	69,23	6,16
2009	14	8	26,327	2,664	57,14	10,12
2008	15	8	20,689	1,765	53,33	8,53
2007	15	8	18,346	1,628	53,33	8,87
2006	9	5	21,02	1,354	55,56	6,44
Tỉnh Yên Bái						
2011	9	4	24,934	2,022	44,44	8,11
2010	7	4	17,335	1,074	57,14	6,20
2009	8	5	11,696	0,953	62,50	8,15
2008	6	6	8,131	0,562	100,00	6,91

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Enterprise)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
2007	4	4	3,433	0,459	100,00	13,37
2006	4	4	4,234	0,416	100,00	9,83
Tỉnh Thái Nguyên						
2011	13	11	125,95	18,848	84,62	14,96
2010	10	8	84,308	11,266	80,00	13,36
2009	8	7	47,775	5,707	87,50	11,95
2008	11	9	33,812	4,48	81,82	13,25
2007	9	9	22,469	3,086	100,00	13,73
2006	9	9	17,026	2,583	100,00	15,17
Tỉnh Lạng Sơn						
2011	18	15	29,534	1,737	83,33	5,88
2010	16	10	13,941	1,707	62,50	12,24
2009	17	13	18,749	1,637	76,47	8,73
2008	15	11	14,554	0,65	73,33	4,47

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Enterprise)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
2007	8	6	6,579	0,462	75,00	7,02
2006	9	5	5,962	0,461	55,56	7,73
Tỉnh Bắc Giang						
2011	65	59	1550,628	166,448	90,77	10,73
2010	52	47	803,936	96,064	90,38	11,95
2009	43	36	340,288	41,86	83,72	12,30
2008	32	25	230,746	21,882	78,13	9,48
2007	25	19	113,639	7,87	76,00	6,93
2006	17	15	72,026	3,453	88,24	4,79
Tỉnh Phú Thọ						
2011	59	54	1119,17	175,044	91,53	15,64
2010	49	49	775,45	102,142	100,00	13,17
2009	47	46	657,348	84,69	97,87	12,88
2008	46	43	478,774	55,547	93,48	11,60

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Enterprise)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
2007	40	39	297,67	34,835	97,50	11,70
2006	36	28	172,935	21,53	77,78	12,45
Tỉnh Điện Biên						
2011	1	1	0,711	0,078	100,00	10,97
2010	1					
2009	1	1	0,4	0,017	100,00	4,25
2008	1	1	0,172	0,017	100,00	9,88
2007	1	1	0,69	0,031	100,00	4,49
2006	1	1	0,294	0,019	100,00	6,46
Tỉnh Lai Châu						
2011	2	1	1,36	0,028	50,00	2,06
2010	2	1	1,36	0,024	50,00	1,76
2009	2	1	1,453	0,05	50,00	3,44
2008	2	1	2,146	0,934	50,00	43,52

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Enterprise)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
2007	2	1	2,271	0,053	50,00	2,33
2006	2	1	2,355	0,029	50,00	1,23
Tỉnh Sơn La						
2011	3	3	3,852	0,75	100,00	19,47
2010	3	3	3,357	0,269	100,00	8,01
2009	3	3	4,094	0,388	100,00	9,48
2008	3	2	2,609	0,373	66,67	14,30
2007	3	3	3,608	0,359	100,00	9,95
2006	3	3	3,158	0,364	100,00	11,53
Tỉnh Hòa Bình						
2011	10	9	99,895	10,716	90,00	10,73
2010	11	8	73,617	9,768	72,73	13,27
2009	11	9	48,369	5,571	81,82	11,52
2008	7	7	39,908	4,84	100,00	12,13

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Enterprise)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
2007	7	7	30,974	2,962	100,00	9,56
2006	8	6	33,246	2,169	75,00	6,52
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền						
Trung - North Central Coast and						
South Central Coast						
2011	414	329	4969,466	609,623	79,47	12,27
2010	307	250	3263,984	400,691	81,43	12,28
2009	284	243	2363,632	271,97	85,56	11,51
2008	239	195	1629,496	161,591	81,59	9,92
2007	199	173	1184,145	102,683	86,93	8,67
2006	168	130	801,508	75,928	77,38	9,47
Tỉnh Thanh Hóa						
2011	30	23	789,677	88,653	76,67	11,23
2010	18	12	363,965	49,209	66,67	13,52

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Enterprise)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
2009	15	12	213,808	29,552	80,00	13,82
2008	13	9	124,208	10,026	69,23	8,07
2007	10	8	49,529	5,846	80,00	11,80
2006	8	6	48,333	5,17	75,00	10,70
Tỉnh Nghệ An						
2011	27	22	257,052	29,83	81,48	11,60
2010	18	15	122,276	14,075	83,33	11,51
2009	13	11	55,614	4,235	84,62	7,61
2008	10	9	44,669	4,32	90,00	9,67
2007	7	7	31,077	2,95	100,00	9,49
2006	7	6	22,981	3,261	85,71	14,19
Tỉnh Hà Tĩnh						
2011	39	12	33,977	3,093	30,77	9,10
2010	18	6	14,059	0,58	33,33	4,13

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Enterprise)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
2009	7	4	9,636	0,73	57,14	7,58
2008	4	3	6,119	0,687	75,00	11,23
2007	3	3	7,168	1,151	100,00	16,06
2006	2	2	2,835	0,721	100,00	25,43
Tỉnh Quảng Bình						
2011	2	1	0,998	0,042	50,00	4,21
2010	2	2	1,265	0,255	100,00	20,16
2009	1	1	1,926	0,43	100,00	22,33
2008	1	1	2,177	0,567	100,00	26,05
2007	1	1	2,896	0,27	100,00	9,32
2006	1	1	2,317	0,398	100,00	17,18
Tỉnh Quảng Trị						
2011	5	4	13,349	1,514	80,00	11,34
2010	5	5	13,638	0,65	100,00	4,77

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Enterprise)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
2009	7	5	10,786	0,826	71,43	7,66
2008	6	5	7,938	0,699	83,33	8,81
2007	3	3	6,796	0,708	100,00	10,42
2006	3	3	4,647	0,579	100,00	12,46
Tỉnh Thừa Thiên - Huế						
2011	24	23	371,811	63,822	95,83	17,17
2010	21	19	269,077	36,941	90,48	13,73
2009	22	20	194,885	24,133	90,91	12,38
2008	21	17	114,683	12,684	80,95	11,06
2007	15	13	78,677	8,617	86,67	10,95
2006	13	11	47,97	6,094	84,62	12,70
Thành phố Đà Nẵng						
2011	102	86	1548,986	177,867	84,31	11,48
2010	68	61	1023,848	146,746	89,71	14,33

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Enterprise)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
2009	67	60	746,255	77,581	89,55	10,40
2008	46	40	521,235	56,444	86,96	10,83
2007	41	37	378,553	28,825	90,24	7,61
2006	38	24	225,412	21,242	63,16	9,42
Tỉnh Quảng Nam						
2011	48	43	696,367	105,557	89,58	15,16
2010	40	34	554,617	58,73	85,00	10,59
2009	37	33	402,598	49,069	89,19	12,19
2008	35	26	227,552	24,408	74,29	10,73
2007	29	24	112,854	9,695	82,76	8,59
2006	17	12	32,928	2,453	70,59	7,45
Tỉnh Quảng Ngãi						
2011	8	3	188,825	12,544	37,50	6,64
2010	4	2	130,645	9,744	50,00	7,46

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Enterprise)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
2009	3	3	105,859	8,191	100,00	7,74
2008	1	1	6,532	1,213	100,00	18,57
2007	1	1	1,164	0,129	100,00	11,08
2006	1	1	1,632	0,156	100,00	9,56
Tỉnh Bình Định						
2011	15	14	115,033	12,731	93,33	11,07
2010	15	13	83,533	8,242	86,67	9,87
2009	17	14	56,378	4,747	82,35	8,42
2008	14	11	33,712	2,84	78,57	8,42
2007	11	7	21,322	2,7	63,64	12,66
2006	10	7	20,218	1,72	70,00	8,51
Tỉnh Phú Yên						
2011	21	18	88,081	11,597	85,71	13,17
2010	18	15	73,47	8,781	83,33	11,95

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Enterprise)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
2009	15	11	40,84	6,374	73,33	15,61
2008	15	9	43,488	5,145	60,00	11,83
2007	13	10	37,32	3,309	76,92	8,87
2006	7	4	11,607	0,743	57,14	6,40
Tỉnh Khánh Hòa						
2011	44	42	617,562	75,7	95,45	12,26
2010	41	41	502,469	56,773	100,00	11,30
2009	41	39	403,202	46,441	95,12	11,52
2008	41	40	426,236	37,105	97,56	8,71
2007	43	41	414,286	33,862	95,35	8,17
2006	40	39	361,394	31,495	97,50	8,71
Tỉnh Ninh Thuận						
2011	12	10	100,06	7,376	83,33	7,37
2010	11	10	62,622	4,715	90,91	7,53

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Enterprise)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
2009	11	10	49,795	8,745	90,91	17,56
2008	7	6	27,402	2,337	85,71	8,53
2007	3	3	9,715	0,487	100,00	5,01
2006	4	4	5,44	0,486	100,00	8,93
Tỉnh Bình Thuận						
2011	37	28	147,688	19,297	75,68	13,07
2010	28	15	48,5	5,25	53,57	10,82
2009	28	20	72,05	10,916	71,43	15,15
2008	25	18	43,545	3,116	72,00	7,16
2007	19	15	32,788	4,134	78,95	12,61
2006	17	10	13,794	1,41	58,82	10,22
4. Tây Nguyên - Central Highlands						
2011	83	74	425,602	40,547	89,16	9,53
2010	82	71	309,376	36,763	86,59	11,88

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Enterprise)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
2009	81	75	269,046	29,875	92,59	11,10
2008	79	64	192,002	18,296	81,01	9,53
2007	77	61	190,227	17,132	79,22	9,01
2006	64	51	179,562	17,972	79,69	10,01
Tỉnh Kon Tum						
2011	1	1	1,392	0,292	100,00	20,98
2010	2	2	7,191	0,21	100,00	2,92
2009	2	2	7,487	0,522	100,00	6,97
2008	1	1	3,51	0,301	100,00	8,58
2007	1	1	2,667	0,091	100,00	3,41
2006	1	1	2,386	0,159	100,00	6,66
Tỉnh Gia Lai						
2011	3	3	28,8	0,972	100,00	3,38
2010	2	2	5,777	0,497	100,00	8,60

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Enterprise)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
2009	2	2	5,417	0,403	100,00	7,44
2008	2	2	4,526	0,29	100,00	6,41
2007	2	2	3,157	0,252	100,00	7,98
2006	2	2	22,096	1,278	100,00	5,78
Tỉnh Đắk Lắk						
2011	3	3	17,055	2,461	100,00	14,43
2010	2	1	8,8	1,912	50,00	21,73
2009	2	1	6,352	1,492	50,00	23,49
2008	2	1	5,98	0,809	50,00	13,53
2007	1	1	3,787	0,67	100,00	17,69
2006	1	1	2,982	0,639	100,00	21,43
Tỉnh Đắk Nông						
2011	4	3	97,807	8,34	75,00	8,53
2010	4	3	26,393	4,971	75,00	18,83

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Enterprise)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
2009	3	3	25,877	1,951	100,00	7,54
2008	3	3	22,686	1,659	100,00	7,31
2007	3	2	23,174	1,517	66,67	6,55
2006	3	3	14,618	1,178	100,00	8,06
Tỉnh Lâm Đồng						
2011	72	64	280,548	28,482	88,89	10,15
2010	72	63	261,215	29,173	87,50	11,17
2009	72	67	223,913	25,507	93,06	11,39
2008	71	57	155,3	15,237	80,28	9,81
2007	70	55	157,442	14,602	78,57	9,27
2006	57	44	137,48	14,718	77,19	10,71
5. Đông Nam Bộ - South East						
2011	5332	4796	93045,166	12565,38	89,95	13,50
2010	4438	4116	67207,479	10319,234	92,74	15,35

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Enterprise)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
2009	4212	3900	51262,629	5198,407	92,59	10,14
2008	3641	3462	41566,797	4032,168	95,08	9,70
2007	3310	3047	32594,763	2848,434	92,05	8,74
2006	2878	2553	24604,079	2267,709	88,71	9,22
Tỉnh Bình Phước						
2011	41	40	310,514	37,519	97,56	12,08
2010	37	35	251,559	20,923	94,59	8,32
2009	35	28	176,58	14,75	80,00	8,35
2008	22	18	97,59	5,4	81,82	5,53
2007	18	14	56,928	4,865	77,78	8,55
2006	10	7	17,034	1,058	70,00	6,21
Tỉnh Tây Ninh						
2011	156	146	2398,345	311,935	93,59	13,01
2010	136	126	1506,576	176,235	92,65	11,70

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Enterprise)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
2009	133	124	1152,842	123,509	93,23	10,71
2008	126	118	981,013	93,625	93,65	9,54
2007	104	96	606,132	57,882	92,31	9,55
2006	86	80	454,493	37,081	93,02	8,16
Tỉnh Bình Dương						
2011	1441	1384	24833,97	5297,548	96,04	21,33
2010	1346	1302	18297,438	2016,966	96,73	11,02
2009	1291	1231	13358,506	1382,765	95,35	10,35
2008	1146	1101	11045,296	1085,022	96,07	9,82
2007	1019	923	7855,262	677,888	90,58	8,63
2006	857	752	5906,489	562,708	87,75	9,53
Tỉnh Đồng Nai						
2011	767	762	21973,826	2382,682	99,35	10,84
2010	735	724	15334,405	1826,913	98,50	11,91

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Enterprise)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
2009	718	703	11260,104	1329,595	97,91	11,81
2008	679	677	8853,91	925,287	99,71	10,45
2007	591	576	8566,394	658,884	97,46	7,69
2006	540	509	5222,331	592,245	94,26	11,34
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu						
2011	170	156	4078,223	317,486	91,76	7,78
2010	118	108	4765,86	3278,743	91,53	68,80
2009	110	97	3368,772	206,992	88,18	6,14
2008	80	77	2371,338	255,968	96,25	10,79
2007	71	62	1836,511	228,195	87,32	12,43
2006	68	61	1763,025	68,975	89,71	3,91
Thành phố Hồ Chí Minh						
2011	2757	2308	39450,288	4218,21	83,71	10,69
2010	2066	1821	27051,641	2999,454	88,14	11,09

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Enterprise)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
2009	1925	1717	21945,825	2140,796	89,19	9,75
2008	1588	1471	18217,65	1666,866	92,63	9,15
2007	1507	1376	13673,536	1220,72	91,31	8,93
2006	1317	1144	11240,707	1005,642	86,86	8,95
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
2011	363	329	6355,01	812,452	90,63	12,78
2010	262	207	3401,81	397,831	79,01	11,69
2009	234	195	2448,572	258,524	83,33	10,56
2008	188	149	1606,057	143,411	79,26	8,93
2007	138	121	1271,867	110,65	87,68	8,70
2006	104	88	1019,067	93,445	84,62	9,17

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Enterprise)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
Tỉnh Long An						
2011	237	218	3954,94	532,13	91,98	13,45
2010	170	134	2356,341	270,444	78,82	11,48
2009	152	134	1903,2	200,437	88,16	10,53
2008	121	98	1142,911	99,966	80,99	8,75
2007	83	77	985,565	86,346	92,77	8,76
2006	60	57	829,389	76,397	95,00	9,21
Tỉnh Tiền Giang						
2011	30	27	634,062	61,105	90,00	9,64
2010	16	12	84,894	6,169	75,00	7,27
2009	11	10	86,747	9,538	90,91	11,00
2008	5	5	53,03	4,727	100,00	8,91
2007	5	5	38,719	3,55	100,00	9,17
2006	4	4	29,838	2,707	100,00	9,07

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Enterprise)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
Tỉnh Bến Tre						
2011	21	16	351,959	45,657	76,19	12,97
2010	14	9	145,398	12,638	64,29	8,69
2009	13	9	56,303	7,884	69,23	14,00
2008	10	9	41,384	2,659	90,00	6,43
2007	8	7	18,638	2,016	87,50	10,82
2006	4	4	10,548	1,081	100,00	10,25
Tỉnh Trà Vinh						
2011	11	11	446,357	69,011	100,00	15,46
2010	9	8	263,659	48,893	88,89	18,54
2009	8	5	13,959	1,735	62,50	12,43
2008	5	3	54,248	12,445	60,00	22,94
2007	4	1	1,355	0,091	25,00	6,72
2006	4					

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Enterprise)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
Tỉnh Vĩnh Long						
2011	10	10	486,64	52,443	100,00	10,78
2010	9	9	298,648	32,442	100,00	10,86
2009	7	6	204,793	20,88	85,71	10,20
2008	6	5	147,145	12,952	83,33	8,80
2007	6	6	129,295	10,555	100,00	8,16
2006	4	4	70,768	6,387	100,00	9,03
Tỉnh Đồng Tháp						
2011	11	8	74,816	6,925	72,73	9,26
2010	6	6	50,353	6,089	100,00	12,09
2009	5	4	12,285	2,319	80,00	18,88
2008	3	2	1,532	0,068	66,67	4,44
2007	3	2	1,477	0,196	66,67	13,27
2006	2	2	2,481	0,317	100,00	12,78

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Enterprise)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
Tỉnh An Giang						
2011	4	4	15,809	2,447	100,00	15,48
2010	4	4	13,519	2,118	100,00	15,67
2009	5	5	12,476	1,648	100,00	13,21
2008	4	4	8,447	0,903	100,00	10,69
2007	3	3	6,793	0,778	100,00	11,45
2006	3	3	7,041	0,669	100,00	9,50
Tỉnh Kiên Giang						
2011	5	3	26,682	2,523	60,00	9,46
2010	4	3	19,175	1,746	75,00	9,11
2009	4	3	10,088	1,028	75,00	10,19
2008	3	2	6,288	0,368	66,67	5,85
2007	2	1	2,429	0,176	50,00	7,25
2006	2	1	1,68	0,175	50,00	10,42

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Enterprise)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
Thành phố Cần Thơ						
2011	21	20	232,291	29,807	95,24	12,83
2010	20	16	128,419	15,223	80,00	11,85
2009	18	15	129,602	11,716	83,33	9,04
2008	19	14	110,313	7,067	73,68	6,41
2007	16	12	52,776	4,884	75,00	9,25
2006	15	8	41,844	4,257	53,33	10,17
Tỉnh Hậu Giang						
2011	3	3	42,718	4,276	100,00	10,01
2010	2					
2009	2					
2008	2					
2007	1	1	0,714	0,026	100,00	3,64
2006	1					

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Enterprise)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
Tỉnh Sóc Trăng						
2011	3	2	5,557	0,087	66,67	1,57
2010	1					
2009	2	1	0,553	0,084	50,00	15,19
2008	1	1	0,479	0,014	100,00	2,92
2007	1	1	1,6	0,023	100,00	1,44
2006	1	1	0,794	0,07	100,00	8,82
Tỉnh Bạc Liêu						
2011	6	6	80,749	5,632	100,00	6,97
2010	5	5	38,951	1,782	100,00	4,57
2009	5	2	17,934	1,168	40,00	6,51
2008	6	4	38,431	2,181	66,67	5,68
2007	4	4	30,991	1,874	100,00	6,05
2006	3	3	23,596	1,28	100,00	5,42

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of FDI enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Enterprise)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Billion VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Billion VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
Tỉnh Cà Mau						
2011	1	1	2,43	0,409	100,00	16,83
2010	2	1	2,453	0,287	50,00	11,70
2009	2	1	0,632	0,087	50,00	13,77
2008	3	2	1,849	0,061	66,67	3,30
2007	2	1	1,515	0,135	50,00	8,91
2006	1	1	1,088	0,105	100,00	9,65
7. Không phân vùng - None region						
2011	1	1	12,122	0,442	100,00	3,65

6. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI

Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP - TOTAL								
2011	324691	10895600	14863211	5590695	10577362	10301985	334407,5	515827,0
2010	279360	9830896	12128268	4658942	7858209	7487724	356301,0	420860,0
2009	236584	8718967	8985867	3706584	6071590	5900322	327206,9	366198,0
2008	192179	7948618	6534320	2692680	5515796	5325836	221835,0	309414,5
2007	149069	7225364	4815358	1851098	3553454	3447186	222491,6	219633,0
2006	125092	6565195	3368860	1426211	2728751	2670497	166551,7	191800,3
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPE OF OWNERSHIP								
1. DN Nhà nước State enterprises								
2011	3265	1664420	4857121	2416537	2798771	2695662	144880,3	180259,9
2010	3281	1691843	4007799	1758983	2167774	2033567	115192,8	152932,8
2009	3360	1796911	3495651	1747217	1665567	1603105	131435,0	142081,9

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Billion VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
2008	3307	1697852	2767559	1235987	1589140	1536971	81471,5	101038,3
2007	3481	1755801	2165354	877587	1138858	1100000	76885,7	83193,5
2006	3699	1899202	1748872	797047	998506	966771	61127,8	72561,1
2. DN ngoài Nhà nước Non-state enterprises								
2011	312416	6680610	7619434	2151045	5697303	5574258	84218,1	169465,4
2010	268831	5982990	6214181	2129722	4271571	4068244	115654,0	169808,4
2009	226676	5002469	4158318	1269028	3302817	3224856	74840,7	109820,3
2008	183246	4421273	2679991	941196	2934104	2830313	35415,5	89736,6
2007	140627	3783702	1797347	583326	1655817	1611705	46169,3	57410,8
2006	117173	3220619	964532	291872	1122964	1107203	19262,3	33518,4
3. DN có vốn đầu tư nước ngoài FDI enterprises								
2011	9010	2550570	2386656	1023113	2081288	2032065	105309,1	166101,6
2010	7248	2156063	1906288	770237	1418863	1385913	125454,3	98118,8

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Billion VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
2009	6548	1919587	1331898	690339	1103206	1072360	120931,2	114295,8
2008	5626	1829493	1086769	515497	992553	958552	104948,0	118639,5
2007	4961	1685861	852657	390186	758779	735481	99436,6	79028,7
2006	4220	1445374	655456	337293	607282	596523	86161,6	85720,7
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO LOẠI HÌNH - FDI ENTERPRISES BY TYPE OF ENTERPRISE								
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital								
2011	7516	2288600	1766573	695632	1518204	1479717	65886,2	69409,8
2010	5989	1902374	1184677	496664	968071	943556	40831,6	50578,9
2009	5414	1690674	931698	471682	730362	706746	35058,7	25842,8
2008	4612	1604373	738221	337299	603031	582504	17193,9	21761,0
2007	4018	1458595	557365	241807	443855	427585	19809,3	20138,2
2006	3342	1237049	404622	197839	337857	330350	8049,2	9987,8

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Billion VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture								
2011	1494	261970	620084	327481	563085	552347	39422,9	96691,8
2010	1259	253689	721612	273573	450792	442357	84622,7	47540,0
2009	1134	228913	400201	218657	372844	365614	85872,5	88453,0
2008	1014	225120	348549	178198	389522	376048	87754,1	96878,5
2007	943	227266	295292	148379	314925	307896	79627,3	58890,5
2006	878	208325	250834	139453	269425	266174	78112,4	75732,9
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG FDI ENTERPRISES BY REGIONS AND BY PROVINCES								
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta								
2011	2609	613126	765122	270996	659802	646355	41715,7	40938,3
2010	1987	493074	646764	216681	413152	402533	23638,3	23815,2
2009	1576	426333	333337	169286	284895	276696	20114,1	16503,5

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Billion VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
2008	1336	362234	251809	110389	238853	233409	11173,9	17628,8
2007	1119	306758	178449	81611	179904	174899	13197,2	12307,5
2006	906	239518	140274	66484	128160	125892	6962,1	9619,6
Thành phố Hà Nội								
2011	1649	209660	512891	159149	261153	253180	13186,7	14401,4
2010	1224	175176	488662	137263	177238	170629	11936,5	10962,8
2009	920	153521	217195	108903	142673	137732	10260,7	7409,9
2008	780	129324	167159	66614	119518	116210	6849,2	6636,1
2007	617	94839	105574	45829	84278	81341	7044,1	4636,8
2006	495	81108	87831	39072	62330	60942	3449,3	2851,8
Tỉnh Vĩnh Phúc								
2011	74	41264	35201	14308	88464	86626	7119,4	15247,2
2010	63	31970	25814	10117	67008	65842	5692,5	5106,2
2009	52	30535	20815	8421	48894	47704	6474,9	3463,0

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Billion VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
2008	44	26080	15443	5631	41328	40628	3144,6	5781,2
2007	71	30532	18091	5928	34610	34029	3777,1	4307,3
2006	60	24791	12776	4840	22897	22462	2130,5	4131,6
Tỉnh Bắc Ninh								
2011	204	68753	72123	24166	161528	160512	17892,8	2707,2
2010	124	41674	31911	16508	47161	46542	2603,4	1706,5
2009	95	25606	18341	10682	16620	16023	780,5	895,9
2008	76	19865	11815	7159	9006	8577	141,2	221,2
2007	51	15537	6465	4016	4892	4411	146,6	129,6
2006	25	7699	3013	1823	2451	2452	127,8	110,7
Tỉnh Quảng Ninh								
2011	44	10169	11351	4737	18304	17959	878,8	1914,1
2010	43	8584	7944	3418	13261	13035	1374,9	1494,7
2009	29	7969	4823	1771	8132	8022	475,4	681,4

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Billion VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
2008	28	8288	3682	1368	8488	8418	312,3	680,1
2007	26	10286	5473	2325	7284	7172	424,2	653,4
2006	21	10721	3841	1832	6186	6124	340,2	352,6
Tỉnh Hải Dương								
2011	161	104927	39148	21155	34885	34167	527,8	3192,2
2010	138	87184	28203	16055	34186	33623	519,7	1203,2
2009	127	76386	22980	13706	15981	15574	-416,5	2223,1
2008	96	53923	15441	8929	13712	13461	95,8	1464,6
2007	80	43679	11459	6987	10236	10026	291,1	652,4
2006	59	29896	7882	4818	6574	6521	101,2	805,4
Thành phố Hải Phòng								
2011	219	70948	47844	22092	58858	57893	1703,1	1823,0
2010	194	63846	39780	19836	50091	49292	2256,1	1927,5
2009	190	63942	32124	17258	36545	35858	2218,1	1113,4

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Billion VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
2008	174	60934	28010	15698	34597	34102	747,2	1436,7
2007	166	54501	21984	12378	25453	25117	879,7	1034,9
2006	148	37079	17691	10431	17505	17346	510,8	872,1
Tỉnh Hà Tây								
2007	27	6172	3231	1480	4391	4363	354,4	389,9
2006	28	5955	2894	1527	3487	3431	244,2	331,0
Tỉnh Hưng Yên								
2011	137	37065	22596	11101	18118	17831	278,4	1144,7
2010	105	29237	11077	5591	11616	11324	-867,1	1032,2
2009	83	25332	8394	4145	9528	9416	69,4	490,8
2008	77	24556	5706	2506	9186	9086	-147,1	1379,8
2007	47	23005	3835	1450	7217	6925	222,3	480,7
2006	44	18246	3163	1302	5742	5630	76,4	157,0

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Billion VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tỉnh Thái Bình								
2011	42	27289	6161	3045	8340	8227	-28,1	87,0
2010	37	23555	3766	2321	6295	6126	11,7	81,8
2009	36	21343	3553	2057	2427	2373	54,8	74,1
2008	27	18630	1812	1198	1092	1062	-27,2	19,2
2007	13	9807	652	449	463	458	-39,7	10,4
2006	10	8228	468	345	347	346	-18,4	1,9
Tỉnh Hà Nam								
2011	38	12730	5105	2599	5862	5823	172,7	343,3
2010	28	8028	3577	1961	3688	3632	67,9	229,4
2009	22	5115	2431	1299	2184	2132	126,8	140,5
2008	17	4384	1074	523	365	355	-13,4	4,2
2007	9	3839	770	282	186	183	-7,4	2,8
2006	8	3408	206	120	294	293	-8,2	1,2

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Billion VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tỉnh Nam Định								
2011	20	13898	2741	1530	2945	2852	227,9	15,4
2010	14	12824	1614	861	2070	2025	124,8	15,2
2009	12	12947	1391	798	1632	1591	84,8	7,9
2008	10	13818	1212	654	1370	1326	90,2	3,7
2007	8	13818	858	476	797	777	99,6	4,3
2006	5	12179	498	366	340	338	8,4	4,1
Tỉnh Ninh Bình								
2011	21	16423	9961	7113	1346	1285	-243,7	62,9
2010	17	10996	4417	2749	538	463	-82,2	55,7
2009	10	3637	1288	247	280	270	-14,7	3,7
2008	7	2432	454	109	190	185	-18,8	2,0
2007	4	743	56	11	97	97	5,1	4,9
2006	3	208	12	8	7	7	-0,2	0,1

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Billion VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
2. Trung du và Miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas								
2011	208	93400	27308	14371	24446	24027	1224,6	990,2
2010	172	74555	16653	8722	14826	14550	167,8	514,9
2009	161	57007	11572	6888	8953	8665	118,8	361,6
2008	143	50550	9321	5439	7662	7346	11,9	338,8
2007	118	41231	6918	4203	5570	5493	97,5	187,3
2006	100	25562	6278	3989	4032	3975	103,2	156,5
Tỉnh Hà Giang								
2011	4	352	206	68	139	132	31,6	34,6
2010	1	6	3	0	2	2	-0,1	0,003
2009	1	8	2	0	1	1	-0,2	0,003
2008	1	6	1	0	1	1	0,2	0,040
2007								
2006								

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Billion VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tỉnh Cao Bằng								
2011	7	535	589	280	252	248	-26,2	17,1
2010	4	276	444	162	448	448	-18,7	28,5
2009	4	209	211	133	134	134	-28,4	17,8
2008	3	216	250	127	124	124	-2,5	36,0
2007	2	125	28	27	3	3	-1,2	0,5
2006								
Tỉnh Bắc Kạn								
2011	1	45	19	11	2	2	-1,2	0,1
2010	2	87	31	17	27	27	5,1	5,1
2009	2	279	35	21	4	4	1,2	0,6
2008	1	40	11	4	0	0	0,0	0,5
2007	2	176	168	150	53	52	1,1	1,7
2006	2	251	226	156	23	23	0,0	0,9

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Billion VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tỉnh Tuyên Quang								
2011	3	1295	186	130	1171	1169	1076,5	29,4
2010	1	88	70	43	56	54	-1,0	0,0
2009								
2008								
2007								
2006								
Tỉnh Lào Cai								
2011	13	954	2072	798	637	602	229,8	307,3
2010	13	823	1497	531	397	378	126,3	99,1
2009	14	824	633	341	327	313	108,7	69,1
2008	15	839	522	286	304	289	102,2	91,3
2007	15	805	373	169	145	138	22,8	21,1
2006	9	664	200	146	82	81	-0,4	15,8

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Billion VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tỉnh Yên Bái								
2011	9	464	426	299	409	395	47,9	60,0
2010	7	415	303	221	178	171	12,4	32,9
2009	8	283	254	148	147	141	11,2	23,5
2008	6	238	175	104	103	99	0,2	9,4
2007	4	260	111	57	76	74	4,4	3,4
2006	4	276	113	55	75	74	11,6	3,8
Tỉnh Thái Nguyên								
2011	13	6424	2337	1322	2425	2396	-33,5	55,0
2010	10	4266	1625	940	2150	2127	50,8	45,8
2009	8	2003	803	404	1684	1669	94,0	17,5
2008	11	1611	687	317	1428	1418	55,1	29,8
2007	9	1256	460	197	1213	1206	28,1	15,6
2006	9	1036	420	177	643	637	4,2	19,2

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Billion VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tỉnh Lạng Sơn								
2011	18	795	605	376	251	246	0,1	10,9
2010	16	1004	390	205	180	163	-8,0	14,9
2009	17	917	727	434	124	123	-3,8	13,3
2008	15	953	228	139	131	130	14,9	13,6
2007	8	512	137	78	66	66	10,9	5,3
2006	9	620	153	110	61	60	8,4	5,0
Tỉnh Bắc Giang								
2011	65	44689	12635	7023	9890	9760	-13,4	160,2
2010	52	32326	5657	3020	4506	4434	-155,7	133,1
2009	43	19190	3141	2103	1383	1243	-58,6	32,2
2008	32	14168	1934	1169	956	834	-56,9	13,0
2007	25	9217	519	275	556	553	3,3	7,0
2006	17	5640	345	186	385	383	6,6	5,7

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Billion VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tỉnh Phú Thọ								
2011	59	34260	6658	3110	8474	8320	-94,2	297,0
2010	49	32485	5237	2636	6259	6164	101,4	133,7
2009	47	30533	4522	2460	4742	4649	16,0	173,4
2008	46	30209	4498	2502	4292	4140	-69,1	136,3
2007	40	26162	4149	2531	3202	3152	10,5	128,6
2006	36	14452	4103	2601	2526	2482	36,0	103,8
Tỉnh Điện Biên								
2011	1	19	12	2	20	20	0,4	0,2
2010	1	17	6	2	11	11	0,1	0,1
2009	1	17	6	2	6	6	0,2	0,1
2008	1	12	4	2	2	2	0,1	0,003
2007	1	28	3	1	6	6	-0,8	0,4
2006	1	30	4	2	5	5	0,0	0,2

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Billion VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tỉnh Lai Châu								
2011	2	56	24	13	2	2	-1,3	0,1
2010	2	75	33	13	2	2	-0,6	0,1
2009	2	60	30	15	1	1	-6,0	0,1
2008	2	70	25	14	5	5	-2,3	0,1
2007	2	91	28	15	5	5	0,6	0,3
2006	2	100	10	3	4	4	-1,3	0,2
Tỉnh Sơn La								
2011	3	141	61	50	23	23	-1,9	0,9
2010	3	161	63	54	15	15	-12,3	0,4
2009	3	172	64	57	15	15	-9,7	0,1
2008	3	208	66	62	14	14	0,6	0,4
2007	3	249	63	58	11	11	-4,9	0,2
2006	3	261	57	51	9	9	-2,8	0,1

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Billion VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tỉnh Hòa Bình								
2011	10	3371	1476	890	751	712	10,1	17,3
2010	11	2526	1293	880	594	553	68,1	21,2
2009	11	2512	1144	771	384	366	-5,6	13,9
2008	7	1980	919	714	303	291	-30,6	8,4
2007	7	2350	879	644	234	228	22,6	3,4
2006	8	2232	647	501	219	217	40,9	1,6
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central Coast and South Central Coast								
2011	414	136602	82485	53809	63112	61657	1658,4	2955,8
2010	307	105566	63675	39801	41121	39355	2498,6	2371,9
2009	284	89349	43674	27924	27279	26468	1448,9	1799,5
2008	239	79494	34963	19843	21691	21006	1735,1	1687,7
2007	199	65678	24194	14523	15815	15497	1558,1	1319,6
2006	168	55308	18980	12557	12920	12763	1043,4	1066,6

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Billion VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tỉnh Thanh Hóa								
2011	30	31158	13429	10425	13454	13355	314,5	235,6
2010	18	15848	11325	8801	7230	7153	484,6	234,1
2009	15	9168	9736	7528	4546	4476	562,8	243,7
2008	13	5784	7408	5258	3155	3149	593,9	271,6
2007	10	1796	5107	3872	2272	2235	311,3	153,0
2006	8	1807	4579	3733	2005	1980	372,3	148,1
Tỉnh Nghệ An								
2011	27	8284	4344	2180	2606	2496	283,8	98,2
2010	18	3865	2475	1338	1698	1645	287,6	63,1
2009	13	1841	1589	858	1110	1078	199,6	45,8
2008	10	1667	1371	868	1197	1178	192,5	36,4
2007	7	1461	1297	795	903	887	128,3	37,2
2006	7	1405	1286	810	707	706	149,4	36,2

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Billion VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tỉnh Hà Tĩnh								
2011	39	1011	1971	460	1197	1185	20,2	56,5
2010	18	496	2180	1770	1510	649	6,8	2,3
2009	7	296	401	255	293	289	-11,9	2,1
2008	4	243	125	47	277	274	11,2	1,8
2007	3	460	103	34	219	218	3,3	0,7
2006	2	318	76	24	145	143	4,2	0,2
Tỉnh Quảng Bình								
2011	2	78	705	649	3	3	-29,8	0,2
2010	2	80	600	483	19	19	1,0	0,2
2009	1	107	120	102	17	16	-54,2	3,3
2008	1	140	189	146	177	175	-16,6	6,6
2007	1	197	189	146	55	50	-0,9	3,1
2006	1	205	191	145	71	69	0,0	14,0

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Billion VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tỉnh Quảng Trị								
2011	5	379	205	83	254	250	-28,1	12,4
2010	5	325	180	69	233	229	1,8	0,8
2009	7	423	211	82	284	281	1,4	0,5
2008	6	403	171	89	318	316	-30,6	0,2
2007	3	371	162	76	216	194	2,4	0,1
2006	3	322	124	79	145	143	-24,7	7,9
Tỉnh Thừa Thiên - Huế								
2011	24	12157	7539	4637	8965	8819	807,1	785,9
2010	21	10181	7113	4369	5705	5612	633,3	974,1
2009	22	7994	5759	4128	3182	3091	426,5	848,5
2008	21	5481	3931	3217	2339	2162	412,3	727,5
2007	15	3658	2810	2142	1841	1793	435,2	587,0
2006	13	3375	2031	1408	1334	1317	334,8	456,4

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Billion VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Thành phố Đà Nẵng								
2011	102	38429	18131	11557	11597	11147	115,5	355,1
2010	68	35126	11233	7094	7885	7577	-317,1	409,1
2009	67	30695	7005	3861	5113	4792	-362,8	92,9
2008	46	28393	5155	2559	3733	3477	58,5	259,1
2007	41	23556	3733	1929	2701	2638	59,8	236,7
2006	38	20786	3252	1723	2258	2226	73,6	186,4
Tỉnh Quảng Nam								
2011	48	20151	13097	9723	5245	5089	315,1	315,8
2010	40	16057	10422	3523	4042	3968	492,8	338,0
2009	37	14781	7436	3135	2684	2627	204,6	200,9
2008	35	12355	6429	2257	2783	2738	-70,0	82,7
2007	29	9471	3961	1422	1598	1592	-10,8	65,5
2006	17	4506	1876	994	806	800	-89,5	19,7

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Billion VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tỉnh Quảng Ngãi								
2011	8	2599	6264	5358	1553	1501	-260,2	131,9
2010	4	2076	5388	5008	651	622	-449,8	29,1
2009	3	1729	5049	4563	577	548	-339,0	8,1
2008	1	89	7	1	6	6	0,2	0,6
2007	1	89	6	1	7	7	0,2	0,1
2006	1	80	6	1	7	7	0,5	0,1
Tỉnh Bình Định								
2011	15	2110	1210	680	1192	1167	124,2	38,0
2010	15	1721	988	566	899	874	129,0	21,0
2009	17	1736	862	407	740	716	91,9	31,5
2008	14	1183	691	300	528	517	65,0	39,9
2007	11	720	355	236	280	278	41,7	25,4
2006	10	591	280	218	173	172	0,4	14,0

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Billion VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tỉnh Phú Yên								
2011	21	2606	1893	785	1955	1922	236,3	94,4
2010	18	2670	1744	808	1482	1474	252,1	69,0
2009	15	3096	1423	747	988	973	116,0	57,1
2008	15	3245	1155	566	796	792	60,3	43,8
2007	13	2969	859	530	750	750	116,2	24,7
2006	7	680	443	283	383	383	23,7	15,1
Tỉnh Khánh Hòa								
2011	44	13762	9834	5114	11394	11269	-168,9	414,4
2010	41	14015	8231	4725	8310	8100	1080,2	190,9
2009	41	14302	2188	858	6699	6568	734,5	106,3
2008	41	17535	7277	3782	5706	5557	443,9	177,7
2007	43	18963	5039	2952	4509	4395	445,7	160,8
2006	40	19703	4433	2865	4576	4509	172,1	155,2

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Billion VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tỉnh Ninh Thuận								
2011	12	844	1091	597	1197	994	-39,2	374,9
2010	11	781	790	570	790	784	-153,1	27,2
2009	11	813	926	691	390	377	-121,0	128,6
2008	7	496	227	98	93	86	-9,8	6,5
2007	3	172	103	62	46	45	-1,2	3,4
2006	4	134	77	39	32	31	12,1	3,4
Tỉnh Bình Thuận								
2011	37	3034	2771	1561	2500	2459	-32,1	42,6
2010	28	2325	1005	679	666	647	49,4	13,1
2009	28	2368	969	710	657	634	0,6	30,2
2008	25	2480	827	655	583	577	24,4	33,4
2007	19	1795	469	325	417	415	26,9	21,9
2006	17	1396	326	236	279	277	14,7	10,0

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Billion VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
4. Tây Nguyên - Central Highlands								
2011	83	7300	8312	2299	15947	15570	449,4	125,1
2010	82	11330	5022	1903	7420	7257	208,5	177,3
2009	81	8830	3987	1528	6459	6309	172,0	-23,8
2008	79	9168	3453	1456	8228	8131	-56,2	-70,5
2007	77	9457	3291	1334	6835	6774	116,2	-50,2
2006	64	10052	3697	1267	4617	4585	-66,0	22,1
Tỉnh Kon Tum								
2011	1	16	38	35	0	0	-2,5	0,003
2010	2	177	97	74	66	66	-1,8	8,0
2009	2	188	98	70	83	81	-0,9	1,4
2008	1	138	79	57	85	85	0,0	2,9
2007	1	139	92	66	70	70	5,5	3,3
2006	1	136	76	66	43	43	-7,2	1,9

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Billion VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tỉnh Gia Lai								
2011	3	256	507	102	3292	3118	141,0	43,3
2010	2	151	105	60	48	46	-3,6	1,8
2009	2	161	88	58	47	45	-3,4	0,1
2008	2	167	82	56	65	64	3,8	4,5
2007	2	158	71	16	91	89	17,6	3,1
2006	2	438	152	84	127	124	13,5	5,7
Tỉnh Đắk Lắk								
2011	3	253	174	73	2143	2037	8,5	16,6
2010	2	152	257	24	1102	1079	13,4	0,1
2009	2	160	124	25	647	624	-9,6	1,0
2008	2	149	153	29	1545	1518	-9,1	0,7
2007	1	145	82	15	1273	1273	0,0	3,4
2006	1	136	131	15	565	562	1,1	1,0

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Billion VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tỉnh Đắk Nông								
2011	4	1244	4462	286	6775	6755	166,2	16,6
2010	4	828	1265	178	3318	3310	100,8	189,9
2009	3	790	976	109	3029	3029	315,6	8,7
2008	3	831	951	93	2995	2991	20,3	8,2
2007	3	839	915	95	2635	2627	14,0	2,5
2006	3	769	1073	74	1893	1886	2,1	0,7
Tỉnh Lâm Đồng								
2011	72	5531	3129	1803	3738	3660	136,3	48,7
2010	72	6787	3298	1567	2886	2757	99,8	-22,5
2009	72	7531	2700	1266	2653	2529	-129,7	-35,0
2008	71	7883	2189	1221	3538	3473	-71,2	-86,7
2007	70	8176	2131	1141	2765	2714	79,2	-62,4
2006	57	8573	2265	1029	1989	1970	-75,5	12,9

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Billion VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
5. Đông Nam Bộ - South East								
2011	5332	1535376	1448938	655835	1250801	1218567	58282,2	118706,2
2010	4438	1346858	1137857	486399	897056	877746	96688,1	69643,8
2009	4212	1239058	912513	472038	742708	722548	97001,6	94532,9
2008	3641	1242847	765464	367766	690857	663927	91083,0	98196,3
2007	3310	1181489	624318	280570	533792	516331	83618,0	64510,9
2006	2878	1047531	474765	246555	445294	437208	77627,7	74446,1
Tỉnh Bình Phước								
2011	41	9126	3455	1968	3577	3450	30,8	101,7
2010	37	6423	2989	1659	2997	2915	-48,7	123,2
2009	35	5768	2289	1272	2065	1959	-57,5	59,1
2008	22	4487	1354	774	973	960	-31,1	19,3
2007	18	3567	1008	571	690	683	-23,8	5,0
2006	10	2395	542	264	234	231	-8,9	3,3

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Billion VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tỉnh Tây Ninh								
2011	156	63089	14395	7405	13578	13329	-335,9	271,5
2010	136	47216	12154	5656	10512	10194	532,8	230,4
2009	133	43405	10246	5933	7220	7066	251,0	240,3
2008	126	44142	8771	4746	6269	6108	-168,3	121,0
2007	104	36021	6112	3216	4849	4776	38,4	59,4
2006	86	29814	4617	2678	3559	3520	32,6	45,8
Tỉnh Bình Dương								
2011	1441	466697	201439	88392	245188	237644	8894,0	11263,1
2010	1346	432281	164970	78881	190473	185891	8117,8	9999,4
2009	1291	394993	138511	69541	145381	141980	4357,9	7062,7
2008	1146	382332	111364	54502	122409	119457	2519,3	5378,7
2007	1019	359593	84392	42079	95429	92403	3667,0	4547,1
2006	857	304820	62241	31598	69645	68536	1417,1	3590,9

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Billion VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tỉnh Đồng Nai								
2011	767	400561	252685	119404	363894	356408	10665,1	19641,0
2010	735	357933	212403	102950	274010	267615	12998,1	19513,5
2009	718	332104	170110	86159	224487	218681	14429,8	7497,8
2008	679	333188	144978	76635	189020	185075	1281,0	7956,5
2007	591	312036	117740	59211	146037	143991	5977,2	6651,4
2006	540	278453	97781	50912	126689	125107	2608,5	3679,9
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu								
2011	170	42168	281463	198302	213985	211695	20267,4	62418,9
2010	118	34334	209359	104091	136230	134739	54724,4	18678,7
2009	110	30944	211862	148420	128650	127340	59144,2	64802,5
2008	80	28436	145994	94311	164211	157637	73327,0	71735,3
2007	71	23549	128557	77755	125599	124075	61038,0	39876,4
2006	68	22385	106618	74112	122985	122530	64877,9	59437,1

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Billion VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Thành phố Hồ Chí Minh								
2011	2757	553735	695501	240364	410579	396042	18760,7	25010,0
2010	2066	468671	535981	193161	282835	276391	20363,7	21098,6
2009	1925	431844	379495	160714	234906	225523	18876,1	14870,6
2008	1588	450262	353004	136797	207975	194689	14155,1	12985,5
2007	1507	446723	286509	97739	161189	150403	12921,3	13371,6
2006	1317	409664	202965	86991	122181	117284	8700,5	7689,1
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta								
2011	363	164693	53848	25628	67045	65805	1919,6	2372,3
2010	262	124680	36317	16732	45287	44472	2252,9	1595,6
2009	234	99010	26816	12675	32912	31675	2075,7	1122,0
2008	188	85200	21759	10603	25263	24734	1000,3	858,5
2007	138	81248	15488	7945	16863	16486	849,6	753,6
2006	104	67403	11462	6440	12259	12100	491,1	409,9

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Billion VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tỉnh Long An								
2011	237	86994	34686	15836	40236	39494	1110,9	1148,2
2010	170	77786	24907	11602	29525	28995	1762,7	957,6
2009	152	65355	19604	9231	22896	22295	1341,3	715,8
2008	121	60579	16826	8275	18560	18127	693,8	532,8
2007	83	56364	11816	6108	12718	12393	697,2	445,6
2006	60	49446	9057	5157	9147	9035	376,3	248,2
Tỉnh Tiền Giang								
2011	30	21584	7318	4181	5328	5117	-84,1	209,8
2010	16	5809	3681	1603	2660	2556	-14,7	124,8
2009	11	2890	1557	669	1134	1115	-84,9	191,0
2008	5	1603	589	237	698	670	38,3	137,8
2007	5	2137	507	268	451	426	63,4	119,7
2006	4	1516	489	248	455	424	63,5	95,7

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Billion VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tỉnh Bến Tre								
2011	21	12267	2584	1443	3076	3031	62,9	16,4
2010	14	6082	1029	534	1362	1335	-53,2	9,8
2009	13	3378	707	382	463	447	-29,6	0,7
2008	10	2226	432	205	342	340	-1,1	10,1
2007	8	1818	324	239	184	183	-14,0	3,7
2006	4	581	154	110	86	86	-13,5	0,3
Tỉnh Trà Vinh								
2011	11	16212	1519	1015	2490	2457	24,5	17,5
2010	9	14716	792	494	1640	1631	86,4	33,4
2009	8	10477	694	442	1091	1085	83,4	8,7
2008	5	6167	548	367	240	222	75,7	2,9
2007	4	6882	430	201	126	125	7,0	0,5
2006	4	3722	119	96	59	58	1,9	0,4

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Billion VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tỉnh Vĩnh Long								
2011	10	16013	2208	957	4368	4334	241,2	27,3
2010	9	12446	1880	941	2518	2492	135,4	18,5
2009	7	10531	1398	856	2145	2119	76,5	15,2
2008	6	8234	1276	763	1866	1860	-2,3	26,7
2007	6	8735	1081	596	1041	1034	-0,8	4,9
2006	4	6113	509	306	481	479	-6,2	2,3
Tỉnh Đồng Tháp								
2011	11	2432	471	230	1240	1235	56,4	21,5
2010	6	2138	381	194	773	773	24,0	10,5
2009	5	1115	230	164	244	242	-1,5	13,0
2008	3	108	76	54	56	55	-0,6	0,4
2007	3	212	73	36	39	39	-0,4	-0,1
2006	2	176	19	6	26	26	2,7	0,2

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Billion VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tỉnh An Giang								
2011	4	233	232	113	297	288	8,9	3,8
2010	4	244	206	108	291	280	12,6	5,6
2009	5	251	308	118	470	446	15,1	4,5
2008	4	254	172	108	168	165	13,0	3,3
2007	3	222	145	96	105	104	1,1	2,7
2006	3	206	140	100	71	71	0,1	10,2
Tỉnh Kiên Giang								
2011	5	374	279	205	289	286	37,5	4,1
2010	4	502	136	90	164	162	7,1	4,6
2009	4	481	120	84	170	167	2,4	1,8
2008	3	414	71	23	124	123	9,8	3,4
2007	2	141	13	3	32	32	-0,5	0,3
2006	2	112	10	3	59	59	-2,1	0,1

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Billion VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Thành phố Cần Thơ								
2011	21	4676	3434	1169	7739	7610	382,3	904,2
2010	20	3373	2370	546	5518	5420	250,5	404,1
2009	18	3125	1707	468	3759	3222	670,7	169,0
2008	19	3540	1186	249	2509	2473	119,1	138,4
2007	16	3294	645	161	1338	1322	42,6	83,2
2006	15	3715	707	279	1281	1268	42,8	47,6
Tỉnh Hậu Giang								
2011	3	1826	281	188	55	55	-22,2	5,1
2010	2	41	31	18	14	14	-0,1	0,003
2009	2	39	31	17	5	5	-0,5	0,003
2008	2	33	11	9	8	8	-1,3	0,2
2007	1	56	13	12	2	2	-0,2	0,003
2006	1	3	4	1	0	0	0,0	0,002

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Billion VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tỉnh Sóc Trăng								
2011	3	105	130	84	24	21	0,3	2,0
2010	1	15	8	0	2	2	0,7	2,0
2009	2	26	124	90	13	13	-10,5	0,002
2008	1	35	132	95	42	42	-11,8	0,3
2007	1	56	102	85	17	17	-1,0	0,5
2006	1	75	55	40	9	9	0,0	0,002
Tỉnh Bạc Liêu								
2011	6	1917	664	201	1797	1776	99,3	11,7
2010	5	1465	832	594	590	584	23,8	14,7
2009	5	1274	282	146	401	399	7,5	1,3
2008	6	1804	318	162	374	374	63,3	1,4
2007	4	1254	309	134	690	689	50,8	89,6
2006	3	1701	175	85	479	479	20,1	2,1

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some main indicators of FDI enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Billion VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tỉnh Cà Mau								
2011	1	60	43	5	104	104	1,5	0,7
2010	2	63	63	8	230	229	17,6	9,9
2009	2	68	53	9	121	121	5,9	1,1
2008	3	203	122	56	275	274	4,5	0,8
2007	2	77	28	6	119	119	4,4	3,0
2006	1	37	25	8	107	107	5,5	2,8
7. Không phân vùng - None region								
2011	1	73	643	176	134	83	59,3	13,6

7. Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP - TOTAL							
2011	34	45,8	513	971	4,88	2,25	3,16
2010	35	43,4	474	799	5,36	2,94	4,53
2009	37	38,0	425	696	6,03	3,64	5,39
2008	41	34,0	339	694	5,61	3,40	4,02
2007	48	32,3	256	492	6,18	4,62	6,26
2006	52	26,9	217	416	7,03	4,94	6,10
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPE OF OWNERSHIP							
1. DN Nhà nước State enterprises							
2011	510	1487,6	1452	1682	6,44	2,98	5,18
2010	516	1221,5	1040	1281	7,05	2,87	5,31
2009	535	1040,4	972	927	8,53	3,76	7,89

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
2008	513	836,9	728	936	6,36	2,94	5,13
2007	504	622,0	500	649	7,31	3,55	6,75
2006	513	472,8	420	526	7,27	3,50	6,12
2. DN ngoài nhà nước Non-state enterprises							
2011	21	24,4	322	853	2,97	1,11	1,48
2010	22	23,1	356	714	3,98	1,86	2,71
2009	22	18,3	254	660	3,33	1,80	2,27
2008	24	14,6	213	664	3,06	1,32	1,21
2007	27	12,8	154	438	3,47	2,57	2,79
2006	27	8,2	91	349	2,98	2,00	1,72
3. DN có vốn đầu tư nước ngoài FDI enterprises							
2011	283	264,9	401	816	7,98	4,41	5,06
2010	297	263,0	357	658	6,92	6,58	8,84

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
2009	293	203,4	360	575	10,36	9,08	10,96
2008	325	193,2	282	543	11,95	9,66	10,57
2007	340	171,9	231	450	10,42	11,66	13,11
2006	343	155,3	233	420	14,12	13,15	14,19
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO LOẠI HÌNH - FDI ENTERPRISES BY TYPE OF ENTERPRISE							
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>							
2011	304	235,0	304	663	4,57	3,73	4,34
2010	318	197,8	261	509	5,22	3,45	4,22
2009	312	172,1	279	432	3,54	3,76	4,80
2008	348	160,1	210	376	3,61	2,33	2,85
2007	363	138,7	166	304	4,54	3,55	4,46
2006	370	121,1	160	273	2,96	1,99	2,38

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>							
2011	175	415,0	1250	2149	17,17	6,36	7,00
2010	202	573,2	1078	1777	10,55	11,73	18,77
2009	202	352,9	955	1629	23,72	21,46	23,03
2008	222	343,7	792	1730	24,87	25,18	22,53
2007	241	313,1	653	1386	18,70	26,97	25,29
2006	237	285,7	669	1293	28,11	31,14	28,99
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - FDI ENTERPRISES BY REGIONS AND BY PROVINCES							
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta							
2011	235	293,262	442	1076	6,20	5,45	6,32
2010	248	325,498	439	838	5,76	3,66	5,72
2009	271	211,508	397	668	5,79	6,03	7,06

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
2008	271	188,48	305	659	7,38	4,44	4,68
2007	274	159,472	266	586	6,84	7,40	7,34
2006	264	154,828	278	535	7,51	4,96	5,43
Thành phố Hà Nội							
2011	127	311,032	759	1246	5,51	2,57	5,05
2010	143	399,234	784	1012	6,19	2,44	6,74
2009	167	236,081	709	929	5,19	4,72	7,19
2008	166	214,307	515	924	5,55	4,10	5,73
2007	154	171,109	483	889	5,50	6,67	8,36
2006	164	177,435	482	768	4,58	3,93	5,53
Tỉnh Vĩnh Phúc							
2011	558	475,687	347	2144	17,24	20,23	8,05
2010	507	409,742	316	2096	7,62	22,05	8,50
2009	587	400,292	276	1601	7,08	31,11	13,24

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
2008	593	350,981	216	1585	13,99	20,36	7,61
2007	430	254,803	194	1134	12,45	20,88	10,91
2006	413	212,926	195	924	18,04	16,68	9,31
Tỉnh Bắc Ninh							
2011	337	353,542	351	2349	1,68	24,81	11,08
2010	336	257,344	396	1132	3,62	8,16	5,52
2009	270	193,065	417	649	5,39	4,26	4,70
2008	261	155,464	360	453	2,46	1,20	1,57
2007	305	126,772	258	315	2,65	2,27	3,00
2006	308	120,533	237	318	4,52	4,24	5,22
Tỉnh Quảng Ninh							
2011	231	257,967	466	1800	10,46	7,74	4,80
2010	200	184,733	398	1545	11,27	17,31	10,37
2009	275	166,322	222	1020	8,38	9,86	5,85

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
2008	296	131,497	165	1024	8,01	8,48	3,68
2007	396	210,509	226	708	8,97	7,75	5,82
2006	511	182,901	171	577	5,70	8,86	5,50
Tỉnh Hải Dương							
2011	652	243,152	202	332	9,15	1,35	1,51
2010	632	204,371	184	392	3,52	1,84	1,52
2009	601	180,946	179	209	13,91	-1,81	-2,61
2008	562	160,849	166	254	10,68	0,62	0,70
2007	546	143,233	160	234	6,37	2,54	2,84
2006	507	133,595	161	220	12,25	1,28	1,54
Thành phố Hải Phòng							
2011	324	218,464	311	830	3,10	3,56	2,89
2010	329	205,051	311	785	3,85	5,67	4,50
2009	337	169,076	270	572	3,05	6,91	6,07

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
2008	350	160,975	258	568	4,15	2,67	2,16
2007	328	132,434	227	467	4,07	4,00	3,46
2006	251	119,536	281	472	4,98	2,89	2,92
Tỉnh Hà Tây							
2007	229	119,664	240	711	8,88	10,97	8,07
2006	213	103,357	256	585	9,49	8,44	7,00
Tỉnh Hưng Yên							
2011	271	164,936	299	489	6,32	1,23	1,54
2010	278	105,493	191	397	8,89	-7,83	-7,47
2009	305	101,128	164	376	5,15	0,83	0,73
2008	319	74,103	102	374	15,02	-2,58	-1,60
2007	489	81,592	63	314	6,66	5,80	3,08
2006	415	71,89	71	315	2,73	2,42	1,33

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Thái Bình							
2011	650	146,696	112	306	1,04	-0,46	-0,34
2010	637	101,792	99	267	1,30	0,31	0,19
2009	593	98,705	96	114	3,05	1,54	2,26
2008	690	67,11	64	59	1,76	-1,50	-2,49
2007	754	50,178	46	47	2,26	-6,08	-8,57
2006	823	46,816	42	42	0,55	-3,92	-5,29
Tỉnh Hà Nam							
2011	335	134,335	204	460	5,86	3,38	2,95
2010	287	127,764	244	459	6,22	1,90	1,84
2009	233	110,518	254	427	6,43	5,22	5,81
2008	258	63,158	119	83	1,14	-1,25	-3,68
2007	427	85,512	73	48	1,52	-0,96	-3,98
2006	426	25,77	35	86	0,41	-3,96	-2,78

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Nam Định							
2011	695	137,073	110	212	0,52	8,31	7,74
2010	916	115,258	67	161	0,73	7,73	6,03
2009	1079	115,948	62	126	0,48	6,09	5,19
2008	1382	121,228	47	99	0,27	7,44	6,58
2007	1727	107,266	34	58	0,54	11,61	12,49
2006	2436	99,517	30	28	1,20	1,69	2,46
Tỉnh Ninh Bình							
2011	782	474,356	433	82	4,68	-2,45	-18,11
2010	647	259,846	250	49	10,35	-1,86	-15,28
2009	364	128,849	68	77	1,31	-1,14	-5,26
2008	347	64,896	45	78	1,05	-4,14	-9,92
2007	186	14,035	15	131	5,06	9,14	5,29
2006	69	3,887	39	34	1,14	-1,96	-3,22

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
2. Trung du và Miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas							
2011	449	131,289	154	262	4,05	4,48	5,01
2010	433	96,82	117	199	3,47	1,01	1,13
2009	354	71,875	121	157	4,04	1,03	1,33
2008	353	65,179	108	152	4,42	0,13	0,16
2007	349	58,624	102	135	3,36	1,41	1,75
2006	256	62,778	156	158	3,88	1,64	2,56
Tỉnh Hà Giang							
2011	88	51,614	192	396	24,82	15,31	22,68
2010	6	3,443	43	366	0,14	-3,86	-6,06
2009	8	2,373	40	117	0,32	-8,26	-20,92
2008	6	0,86	60	153	4,36	23,72	22,25
2007							
2006							

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Cao Bằng							
2011	76	84,154	523	470	6,81	-4,46	-10,43
2010	69	110,911	585	1625	6,35	-4,22	-4,18
2009	52	52,867	638	643	13,27	-13,45	-21,15
2008	72	83,437	586	576	28,90	-0,98	-1,98
2007	63	13,854	213	24	16,10	-4,33	-39,34
2006							
Tỉnh Bắc Kạn							
2011	45	19,193	234	55	4,94	-6,40	-49,80
2010	44	15,439	199	314	18,67	16,52	18,66
2009	140	17,434	76	15	14,38	3,34	26,95
2008	40	11,418	109	8	171,07		
2007	88	83,962	853	299	3,22	0,63	2,01
2006	126	113,06	622	92	4,02	0,00	0,01

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	A	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
							Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
		1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Tuyên Quang								
2011		432	61,924	100	904	2,51	579,45	91,92
2010		88	70,358	487	635		-1,37	-1,72
2009								
2008								
2007								
2006								
Tỉnh Lào Cai								
2011		73	159,378	837	668	48,24	11,09	36,07
2010		63	115,178	645	482	24,99	8,43	31,83
2009		59	45,213	414	396	21,16	17,17	33,28
2008		56	34,812	340	362	30,07	19,57	33,67
2007		54	24,857	209	180	14,56	6,12	15,78
2006		74	22,216	221	124	19,18	-0,19	-0,45

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Yên Bái							
2011	52	47,37	644	880	14,69	11,24	11,73
2010	59	43,338	532	429	18,48	4,10	6,98
2009	35	31,725	524	518	16,04	4,40	7,62
2008	40	29,101	435	433	9,12	0,13	0,23
2007	65	27,644	219	291	4,44	4,00	5,84
2006	69	28,322	198	272	5,09	10,28	15,49
Tỉnh Thái Nguyên							
2011	494	179,773	206	377	2,27	-1,43	-1,38
2010	427	162,498	220	504	2,13	3,13	2,37
2009	250	100,373	202	841	1,04	11,70	5,58
2008	146	62,481	197	886	2,09	8,02	3,86
2007	140	51,104	157	966	1,28	6,11	2,32
2006	115	46,694	171	621	2,99	1,00	0,65

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Lạng Sơn							
2011	44	33,628	472	316	4,35	0,01	0,04
2010	63	24,354	204	179	8,31	-2,06	-4,46
2009	54	42,762	474	136	10,69	-0,52	-3,06
2008	64	15,192	146	137	10,36	6,52	11,36
2007	64	17,161	153	130	7,95	7,96	16,46
2006	69	16,948	178	98	8,28	5,48	13,75
Tỉnh Bắc Giang							
2011	688	194,382	157	221	1,62	-0,11	-0,14
2010	622	108,783	93	139	2,95	-2,75	-3,46
2009	446	73,037	110	72	2,33	-1,87	-4,23
2008	443	60,447	83	67	1,36	-2,94	-5,95
2007	369	20,758	30	60	1,25	0,64	0,59
2006	332	20,293	33	68	1,49	1,92	1,72

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Phú Thọ							
2011	581	112,856	91	247	3,50	-1,42	-1,11
2010	663	106,881	81	193	2,14	1,94	1,62
2009	650	96,21	81	155	3,66	0,35	0,34
2008	657	97,789	83	142	3,18	-1,54	-1,61
2007	654	103,731	97	122	4,02	0,25	0,33
2006	401	113,966	180	175	4,11	0,88	1,43
Tỉnh Điện Biên							
2011	19	11,901	121	1040	0,82	3,31	1,99
2010	17	6,387	96	670	0,77	1,32	0,74
2009	17	5,557	92	379	0,99	2,95	2,55
2008	12	3,956	129	200	0,14	2,10	3,46
2007	28	2,848	47	215	5,97	-27,60	-13,07
2006	30	4,102	53	176	4,71	-0,68	-0,53

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Lai Châu							
2011	28	12,076	226	42	2,71	-5,27	-53,88
2010	38	16,355	173	32	3,17	-1,95	-26,60
2009	30	15,207	244	19	4,29	-19,60	-511,67
2008	35	12,514	195	66	1,36	-9,17	-49,82
2007	46	14,004	166	57	5,91	2,03	10,87
2006	50	5,076	31	36	4,22	-12,95	-36,28
Tỉnh Sơn La							
2011	47	20,433	356	165	3,92	-3,12	-8,22
2010	54	21,016	334	93	2,65	-19,48	-82,18
2009	57	21,435	329	87	0,74	-15,15	-64,97
2008	69	21,964	296	65	2,64	0,94	4,54
2007	83	20,948	233	44	1,88	-7,73	-44,66
2006	87	18,894	197	33	1,45	-5,03	-32,96

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Hòa Bình							
2011	337	147,63	264	223	2,30	0,69	1,35
2010	230	117,587	348	235	3,57	5,27	11,46
2009	228	103,966	307	153	3,62	-0,49	-1,46
2008	283	131,233	361	153	2,78	-3,33	-10,11
2007	336	125,629	274	100	1,45	2,57	9,65
2006	279	80,873	224	98	0,74	6,32	18,66
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central Coast and South Central Coast							
2011	330	199,238	394	462	4,68	2,01	2,63
2010	344	207,41	377	390	5,77	3,92	6,08
2009	315	153,781	313	305	6,60	3,32	5,31
2008	333	146,288	250	273	7,78	4,96	8,00
2007	330	121,578	221	241	8,34	6,44	9,85
2006	329	112,975	227	234	8,26	5,50	8,08

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Thanh Hóa							
2011	1039	447,624	335	432	1,75	2,34	2,34
2010	880	629,154	555	456	3,24	4,28	6,70
2009	611	649,072	821	496	5,36	5,78	12,38
2008	445	569,848	909	545	8,61	8,02	18,82
2007	180	510,69	2156	1265	6,73	6,10	13,70
2006	226	572,356	2066	1109	7,39	8,13	18,57
Tỉnh Nghệ An							
2011	307	160,886	263	315	3,77	6,53	10,89
2010	215	137,512	346	439	3,72	11,62	16,93
2009	142	122,204	466	603	4,12	12,56	17,98
2008	167	137,062	521	718	3,04	14,04	16,08
2007	209	185,32	544	618	4,11	9,89	14,21
2006	201	183,721	576	503	5,13	11,62	21,14

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Hà Tĩnh							
2011	26	50,543	455	1184	4,72	1,02	1,69
2010	28	121,132	3568	3044	0,15	0,31	0,45
2009	42	57,308	862	989	0,72	-2,97	-4,07
2008	61	31,28	193	1140	0,63	8,94	4,04
2007	153	34,448	73	475	0,32	3,19	1,51
2006	159	37,988	75	455	0,15	5,52	2,89
Tỉnh Quảng Bình							
2011	39	352,449	8316	41	4,90	-4,23	-936,21
2010	40	300,16	6034	240	0,86	0,17	5,37
2009	107	119,766	950	157	19,73	-45,27	-323,56
2008	140	188,842	1042	1261	3,73	-8,79	-9,40
2007	197	188,841	741	279	5,66	-0,49	-1,68
2006	205	190,659	706	344	19,79	0,00	0,01

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Quảng Trị							
2011	76	40,973	219	670	4,89	-13,71	-11,05
2010	65	36,056	213	718	0,35	1,02	0,79
2009	60	30,15	194	671	0,17	0,66	0,49
2008	67	28,562	222	789	0,06	-17,87	-9,63
2007	124	53,942	205	583	0,06	1,48	1,11
2006	107	41,439	247	450	5,46	-19,89	-17,08
Tỉnh Thừa Thiên - Huế							
2011	507	314,123	381	737	8,77	10,71	9,00
2010	485	338,708	429	560	17,07	8,90	11,10
2009	363	261,759	516	398	26,67	7,41	13,40
2008	261	187,168	587	427	31,10	10,49	17,63
2007	244	187,318	586	503	31,89	15,49	23,64
2006	260	156,255	417	395	34,22	16,48	25,10

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
Thành phố Đà Nẵng							
2011	377	177,758	301	302	3,06	0,64	1,00
2010	517	165,191	202	224	5,19	-2,82	-4,02
2009	458	104,557	126	167	1,82	-5,18	-7,10
2008	617	112,074	90	131	6,94	1,13	1,57
2007	575	91,055	82	115	8,76	1,60	2,22
2006	547	85,584	83	109	8,25	2,26	3,26
Tỉnh Quảng Nam							
2011	420	272,85	483	260	6,02	2,41	6,01
2010	401	260,555	219	252	8,36	4,73	12,19
2009	399	200,961	212	182	7,48	2,75	7,62
2008	353	183,675	183	225	2,97	-1,09	-2,52
2007	327	136,589	150	169	4,10	-0,27	-0,67
2006	265	110,362	220	179	2,44	-4,77	-11,10

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Quảng Ngãi							
2011	325	783,018	2062	597	8,50	-4,15	-16,76
2010	519	1347,042	2413	314	4,46	-8,35	-69,04
2009	576	1683,008	2639	334	1,41	-6,72	-58,77
2008	89	7,161	14	71	9,11	2,11	2,39
2007	89	6,188	12	80	1,75	3,86	3,35
2006	80	6,213	16	92	0,90	7,29	6,18
Tỉnh Bình Định							
2011	141	80,67	322	565	3,18	10,27	10,42
2010	115	65,892	329	523	2,34	13,06	14,35
2009	102	50,712	234	426	4,26	10,66	12,42
2008	85	49,384	253	446	7,55	9,41	12,32
2007	65	32,277	328	389	9,07	11,73	14,88
2006	59	28,021	369	292	8,13	0,15	0,24

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Phú Yên							
2011	124	90,145	301	750	4,83	12,48	12,09
2010	148	96,884	303	555	4,66	14,46	17,02
2009	206	94,866	241	319	5,78	8,15	11,74
2008	216	77,001	174	245	5,50	5,22	7,57
2007	228	66,106	178	253	3,29	13,52	15,49
2006	97	63,237	416	563	3,95	5,34	6,17
Tỉnh Khánh Hòa							
2011	313	223,509	372	828	3,64	-1,72	-1,48
2010	342	200,745	337	593	2,30	13,12	13,00
2009	349	53,373	60	468	1,59	33,57	10,97
2008	428	177,484	216	325	3,11	6,10	7,78
2007	441	117,187	156	238	3,57	8,85	9,88
2006	493	110,822	145	232	3,39	3,88	3,76

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Ninh Thuận							
2011	70	90,933	708	1418	31,32	-3,59	-3,27
2010	71	71,828	730	1011	3,45	-19,38	-19,39
2009	74	84,208	849	479	32,99	-13,07	-31,06
2008	71	32,426	199	187	6,96	-4,31	-10,54
2007	57	34,399	358	268	7,41	-1,21	-2,69
2006	34	19,199	290	237	10,75	15,72	38,09
Tỉnh Bình Thuận							
2011	82	74,897	514	824	1,71	-1,16	-1,29
2010	83	35,879	292	287	1,96	4,92	7,42
2009	85	34,596	300	277	4,60	0,06	0,09
2008	99	33,079	264	235	5,73	2,95	4,18
2007	94	24,675	181	232	5,25	5,74	6,45
2006	82	19,149	169	200	3,57	4,51	5,26

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
4. Tây Nguyên - Central Highlands							
2011	88	100,142	315	2185	0,78	5,41	2,82
2010	138	61,249	168	655	2,39	4,15	2,81
2009	109	49,219	173	731	-0,37	4,31	2,66
2008	116	43,708	159	897	-0,86	-1,63	-0,68
2007	123	42,74	141	723	-0,73	3,53	1,70
2006	157	57,77	126	459	0,48	-1,78	-1,43
Tỉnh Kon Tum							
2011	16	38,272	2181	3	5,88	-6,63	-4974,51
2010	89	48,311	420	372	12,24	-1,86	-2,74
2009	94	49,133	370	441	1,73	-0,90	-1,07
2008	138	79,245	411	615	3,43		
2007	139	91,652	477	507	4,71	6,00	7,81
2006	136	76,31	483	317	4,35	-9,46	-16,77

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Gia Lai							
2011	85	169,12	399	12858	1,31	27,79	4,28
2010	76	52,678	394	319	3,70	-3,42	-7,48
2009	81	44,123	362	292	0,23	-3,80	-7,14
2008	84	40,792	336	391	6,89	4,62	5,77
2007	79	35,549	104	575	3,40	24,69	19,32
2006	219	76,094	192	290	4,46	8,86	10,62
Tỉnh Đắk Lắk							
2011	84	58,14	289	8469	0,78	4,85	0,40
2010	76	128,703	158	7249	0,01	5,21	1,22
2009	80	62,003	158	4042	0,15	-7,78	-1,49
2008	75	76,254	192	10371	0,04	-5,95	-0,59
2007	145	81,824	107	8783	0,26	0,03	0,00
2006	136	131,438	109	4157	0,17	0,83	0,19

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Đắk Nông							
2011	311	1115,588	230	5446	0,24	3,72	2,45
2010	207	316,34	215	4008	5,72	7,96	3,04
2009	263	325,261	138	3834	0,29	32,34	10,42
2008	277	317,025	112	3604	0,27	2,14	0,68
2007	280	304,967	113	3141	0,09	1,53	0,53
2006	256	357,501	96	2462	0,04	0,20	0,11
Tỉnh Lâm Đồng							
2011	77	43,463	326	676	1,30	4,36	3,65
2010	94	45,801	156	288	-0,78	3,03	3,46
2009	105	37,507	168	352	-1,32	-4,80	-4,89
2008	111	30,824	155	449	-2,45	-3,25	-2,01
2007	117	30,45	140	338	-2,26	3,71	2,86
2006	150	39,735	120	232	0,65	-3,33	-3,80

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
5. Đông Nam Bộ - South East							
2011	288	271,744	427	815	9,49	4,02	4,66
2010	303	256,39	361	666	7,76	8,50	10,78
2009	294	216,646	381	599	12,73	10,63	13,06
2008	341	210,235	296	556	14,21	11,90	13,18
2007	357	188,616	237	452	12,09	13,39	15,67
2006	364	164,963	235	425	16,72	16,35	17,43
Tỉnh Bình Phước							
2011	223	84,275	216	392	2,84	0,89	0,86
2010	174	80,781	258	467	4,11	-1,63	-1,62
2009	165	65,402	220	358	2,86	-2,51	-2,78
2008	204	61,532	173	217	1,98	-2,30	-3,20
2007	198	55,994	160	193	0,73	-2,36	-3,45
2006	240	54,156	110	98	1,42	-1,64	-3,80

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Tây Ninh							
2011	404	92,273	117	215	2,00	-2,33	-2,47
2010	347	89,366	120	223	2,19	4,38	5,07
2009	326	77,034	137	166	3,33	2,45	3,48
2008	350	69,611	108	142	1,93	-1,92	-2,68
2007	346	58,768	89	135	1,23	0,63	0,79
2006	347	53,686	90	119	1,29	0,71	0,92
Tỉnh Bình Dương							
2011	324	139,791	189	525	4,59	4,42	3,63
2010	321	122,563	182	441	5,25	4,92	4,26
2009	306	107,289	176	368	4,86	3,15	3,00
2008	334	97,176	143	320	4,39	2,26	2,06
2007	353	82,819	117	265	4,76	4,35	3,84
2006	356	72,627	104	228	5,16	2,28	2,04

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Đồng Nai							
2011	522	329,446	298	908	5,40	4,22	2,93
2010	487	288,984	288	766	7,12	6,12	4,74
2009	463	236,922	259	676	3,34	8,48	6,43
2008	491	213,517	230	567	4,21	0,88	0,68
2007	528	199,222	190	468	4,55	5,08	4,09
2006	516	181,077	183	455	2,90	2,67	2,06
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu							
2011	248	1655,663	4703	5075	29,17	7,20	9,47
2010	291	1774,231	3032	3968	13,71	26,14	40,17
2009	281	1926,02	4796	4158	50,37	27,92	45,97
2008	355	1824,921	3317	5775	43,68	50,23	44,65
2007	332	1810,666	3302	5334	31,75	47,48	48,60
2006	329	1567,915	3311	5494	48,33	60,85	52,75

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
Thành phố Hồ Chí Minh							
2011	201	252,267	434	741	6,09	2,70	4,57
2010	227	259,43	412	603	7,46	3,80	7,20
2009	224	197,14	372	544	6,33	4,97	8,04
2008	284	222,295	304	462	6,24	4,01	6,81
2007	296	190,119	219	361	8,30	4,51	8,02
2006	311	154,112	212	298	6,29	4,29	7,12
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta							
2011	454	148,343	156	407	3,54	3,57	2,86
2010	476	138,613	134	363	3,52	6,20	4,98
2009	423	114,6	128	332	3,41	7,74	6,31
2008	453	115,742	124	297	3,40	4,60	3,96
2007	589	112,231	98	208	4,47	5,49	5,04
2006	648	110,216	96	182	3,34	4,29	4,01

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Long An							
2011	367	146,352	182	463	2,85	3,20	2,76
2010	458	146,514	149	380	3,24	7,08	5,97
2009	430	128,976	141	350	3,13	6,84	5,86
2008	501	139,06	137	306	2,87	4,12	3,74
2007	679	142,357	108	226	3,50	5,90	5,48
2006	824	150,945	104	185	2,71	4,16	4,11
Tỉnh Tiền Giang							
2011	719	243,938	194	247	3,94	-1,15	-1,58
2010	363	230,079	276	458	4,69	-0,40	-0,55
2009	263	141,559	231	392	16,85	-5,45	-7,49
2008	321	117,81	148	436	19,74	6,50	5,48
2007	427	101,474	125	211	26,53	12,49	14,05
2006	379	122,357	163	300	21,02	12,97	13,93

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Bến Tre							
2011	584	123,047	118	251	0,53	2,43	2,05
2010	434	73,515	88	224	0,72	-5,17	-3,91
2009	260	54,398	113	137	0,15	-4,19	-6,41
2008	223	43,203	92	154	2,95	-0,27	-0,34
2007	227	40,517	131	101	2,00	-4,33	-7,61
2006	145	38,505	190	148	0,40	-8,76	-15,68
Tỉnh Trà Vinh							
2011	1474	138,133	63	154	0,70	1,61	0,99
2010	1635	88,031	34	111	2,04	10,91	5,27
2009	1310	86,807	42	104	0,80	12,01	7,64
2008	1233	109,59	60	39	1,19	13,82	31,57
2007	1721	107,419	29	18	0,36	1,64	5,60
2006	931	29,86	26	16	0,74	1,59	3,21

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Vĩnh Long							
2011	1601	220,816	60	273	0,62	10,92	5,52
2010	1383	208,899	76	202	0,74	7,20	5,38
2009	1504	199,761	81	204	0,71	5,47	3,56
2008	1372	212,689	93	227	1,43	-0,18	-0,12
2007	1456	180,157	68	119	0,47	-0,07	-0,07
2006	1528	127,341	50	79	0,49	-1,21	-1,28
Tỉnh Đồng Tháp							
2011	221	42,799	95	510	1,74	11,97	4,55
2010	356	63,547	91	362	1,36	6,30	3,11
2009	223	45,994	147	219	5,32	-0,66	-0,62
2008	36	25,395	505	519	0,69	-0,85	-1,15
2007	71	24,423	170	186	-0,15	-0,50	-0,93
2006	88	9,444	35	145	0,66	14,22	10,50

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh An Giang							
2011	58	58,045	486	1276	1,27	3,83	2,99
2010	61	51,381	442	1192	1,94	6,12	4,33
2009	50	61,635	470	1874	0,95	4,89	3,20
2008	64	42,965	426	662	1,99	7,56	7,72
2007	74	48,448	431	474	2,57	0,76	1,05
2006	69	46,546	484	344	14,33	0,06	0,11
Tỉnh Kiên Giang							
2011	75	55,769	548	773	1,43	13,46	12,98
2010	126	34,015	179	326	2,83	5,24	4,35
2009	120	30,11	174	354	1,08	2,01	1,42
2008	138	23,732	55	299	2,75	13,70	7,89
2007	71	6,71	25	230	0,88	-3,91	-1,62
2006	56	4,8	29	524	0,15	-21,95	-3,59

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
Thành phố Cần Thơ							
2011	223	163,544	250	1655	11,68	11,13	4,94
2010	169	118,481	162	1636	7,32	10,57	4,54
2009	174	94,818	150	1203	4,50	39,30	17,84
2008	186	62,415	70	709	5,52	10,04	4,75
2007	206	40,322	49	406	6,22	6,61	3,19
2006	248	47,1	75	345	3,71	6,06	3,35
Tỉnh Hậu Giang							
2011	609	93,576	103	30	9,24	-7,90	-39,97
2010	21	15,555	432	348	0,02	-0,27	-0,59
2009	20	15,295	430	131	0,06	-1,70	-10,24
2008	17	5,7	258	237	2,63	-11,11	-16,16
2007	56	13,109	222	43	0,13	-1,78	-9,71
2006	3	3,634	390	17	4,00	-0,41	-30,00

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Sóc Trăng							
2011	35	43,316	796	231	8,24	0,22	1,19
2010	15	8,216		133	99,90	8,73	35,81
2009	13	61,949	3468	496	0,02	-8,49	-81,58
2008	35	131,966	2718	1195	0,67	-8,93	-28,17
2007	56	102	1518	304	2,92	-0,95	-5,71
2006	75	55,035	534	116	0,02		
Tỉnh Bạc Liêu							
2011	320	110,62	105	938	0,65	14,97	5,53
2010	293	166,419	405	403	2,50	2,86	4,03
2009	255	56,4	115	315	0,33	2,67	1,88
2008	301	52,928	90	207	0,38	19,94	16,94
2007	314	77,366	107	551	12,97	16,41	7,35
2006	567	58,273	50	282	0,43	11,52	4,20

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of FDI enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Million VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Million VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
Tỉnh Cà Mau							
2011	60	42,526	85	1732	0,66	3,62	1,48
2010	32	31,265	133	3650	4,29	28,09	7,64
2009	34	26,566	128	1778	0,92	11,08	4,87
2008	68	40,654	275	1354	0,29	3,66	1,62
2007	39	14,196	81	1541	2,53	15,48	3,70
2006	37	25,394	215	2905	2,61	21,79	5,15
7. Không phân vùng - None region							
2011	73	643,498	2406	1830	10,17	9,21	44,35

8. Lao động trong các doanh nghiệp FDI tại thời điểm 31/12

Employment of FDI enterprises at 31/12

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2011			2010			2009		
	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP - TOTAL	10895600	4692786	43,07	9830896	4182371	42,54	8718967	3700490	42,44
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPE OF OWNERSHIP									
1. DN Nhà nước <i>State enterprises</i>	1664420	520273	31,26	1691843	542209	32,05	1796911	571289	31,79
2. DN ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	6680610	2457812	36,79	5982990	2199586	36,76	5002469	1835909	36,70
3. DN có vốn đầu tư nước ngoài <i>FDI enterprises</i>	2550570	1714701	67,23	2156063	1440576	66,82	1919587	1293292	67,37
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO LOẠI HÌNH - FDI ENTERPRISES BY TYPE OF ENTERPRISE									
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	2288600	1596544	69,76	1902374	1323730	69,58	1690674	1190805	70,43
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	261970	118157	45,10	253689	116846	46,06	228913	102487	44,77

8. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp FDI tại thời điểm 31/12
(Cont.) *Employment of FDI enterprises at 31/12*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2011			2010			2009		
	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7

DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO VÙNG,
 ĐỊA PHƯƠNG - FDI ENTERPRISES
 BY REGIONS AND BY PROVINCES

1. Đồng bằng sông Hồng
Red River Delta

	613126	426513	69,56	493074	337760	68,50	426333	291868	68,46
Thành phố Hà Nội	209660	124618	59,44	175176	102133	58,30	153521	88031	57,34
Tỉnh Vĩnh Phúc	41264	23089	55,95	31970	16226	50,75	30535	16351	53,55
Tỉnh Bắc Ninh	68753	52422	76,25	41674	30053	72,11	25606	19058	74,43
Tỉnh Quảng Ninh	10169	5891	57,93	8584	5136	59,83	7969	4865	61,05
Tỉnh Hải Dương	104927	83448	79,53	87184	70107	80,41	76386	62324	81,59
Thành phố Hải Phòng	70948	52027	73,33	63846	46372	72,63	63942	47354	74,06
Tỉnh Hà Tây									
Tỉnh Hưng Yên	37065	24176	65,23	29237	20049	68,57	25332	16973	67,00
Tỉnh Thái Bình	27289	23735	86,98	23555	20436	86,76	21343	18454	86,46
Tỉnh Hà Nam	12730	10603	83,29	8028	6690	83,33	5115	4200	82,11
Tỉnh Nam Định	13898	11888	85,54	12824	10905	85,04	12947	11431	88,29
Tỉnh Ninh Bình	16423	14616	89,00	10996	9653	87,79	3637	2827	77,73

8. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp FDI tại thời điểm 31/12
(Cont.) *Employment of FDI enterprises at 31/12*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

A	2011			2010			2009		
	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female</i>
	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
2. Trung du và Miền núi phía Bắc									
<i>Northern midlands and moutain areas</i>	93400	74198	79,44	74555	59033	79,18	57007	45017	78,97
Tỉnh Hà Giang	352	44	12,50	6	4	66,67	8	6	75,00
Tỉnh Cao Bằng	535	132	24,67	276	90	32,61	209	90	43,06
Tỉnh Bắc Kạn	45	38	84,44	87	29	33,33	279	76	27,24
Tỉnh Tuyên Quang	1295	1060	81,85	88	40	45,45			
Tỉnh Lào Cai	954	421	44,13	823	388	47,14	824	381	46,24
Tỉnh Yên Bái	464	103	22,20	415	83	20,00	283	60	21,20
Tỉnh Thái Nguyên	6424	5202	80,98	4266	3026	70,93	2003	1198	59,81
Tỉnh Lạng Sơn	795	447	56,23	1004	636	63,35	917	647	70,56
Tỉnh Bắc Giang	44689	37452	83,81	32326	27479	85,01	19190	16654	86,78
Tỉnh Phú Thọ	34260	26438	77,17	32485	25065	77,16	30533	23682	77,56
Tỉnh Điện Biên	19	5	26,32	17	4	23,53	17	4	23,53
Tỉnh Lai Châu	56	14	25,00	75	13	17,33	60	15	25,00
Tỉnh Sơn La	141	55	39,01	161	79	49,07	172	76	44,19
Tỉnh Hòa Bình	3371	2787	82,68	2526	2097	83,02	2512	2128	84,71

8. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp FDI tại thời điểm 31/12
(Cont.) *Employment of FDI enterprises at 31/12*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

A	2011			2010			2009		
	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female</i>
	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central Coast and South Central Coast	136602	102424	74,98	105566	75403	71,43	89349	62823	70,31
Tỉnh Thanh Hóa	31158	27972	89,77	15848	13536	85,41	9168	7892	86,08
Tỉnh Nghệ An	8284	6723	81,16	3865	2763	71,49	1841	921	50,03
Tỉnh Hà Tĩnh	1011	311	30,76	496	129	26,01	296	96	32,43
Tỉnh Quảng Bình	78	25	32,05	80	42	52,50	107	39	36,45
Tỉnh Quảng Trị	379	205	54,09	325	202	62,15	423	233	55,08
Tỉnh Thừa Thiên - Huế	12157	8735	71,85	10181	6486	63,71	7994	4948	61,90
Thành phố Đà Nẵng	38429	31759	82,64	35126	28932	82,37	30695	25350	82,59
Tỉnh Quảng Nam	20151	15426	76,55	16057	11969	74,54	14781	11302	76,46
Tỉnh Quảng Ngãi	2599	419	16,12	2076	340	16,38	1729	223	12,90
Tỉnh Bình Định	2110	1220	57,82	1721	983	57,12	1736	899	51,79
Tỉnh Phú Yên	2606	1280	49,12	2670	1229	46,03	3096	1691	54,62
Tỉnh Khánh Hòa	13762	6775	49,23	14015	7507	53,56	14302	7962	55,67

8. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp FDI tại thời điểm 31/12
(Cont.) *Employment of FDI enterprises at 31/12*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

A	2011			2010			2009		
	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female</i>
	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
Tỉnh Ninh Thuận	844	239	28,32	781	226	28,94	813	236	29,03
Tỉnh Bình Thuận	3034	1335	44,00	2325	1059	45,55	2368	1031	43,54
4. Tây Nguyên - Central Highlands	7300	4540	62,19	11330	7239	63,89	8830	5657	64,07
Tỉnh Kon Tum	16	3	18,75	177	32	18,08	188	39	20,74
Tỉnh Gia Lai	256	73	28,52	151	39	25,83	161	41	25,47
Tỉnh Đắk Lắk	253	33	13,04	152	24	15,79	160	26	16,25
Tỉnh Đắk Nông	1244	804	64,63	828	453	54,71	790	457	57,85
Tỉnh Lâm Đồng	5531	3627	65,58	6787	4531	66,76	7531	5094	67,64
5. Đông Nam Bộ - South East	1535376	985419	64,18	1346858	869290	64,54	1239058	815621	65,83
Tỉnh Bình Phước	9126	6180	67,72	6423	4039	62,88	5768	3810	66,05
Tỉnh Tây Ninh	63089	46083	73,04	47216	33706	71,39	43405	31136	71,73
Tỉnh Bình Dương	466697	292932	62,77	432281	272889	63,13	394993	251381	63,64
Tỉnh Đồng Nai	400561	258028	64,42	357933	232709	65,01	332104	219492	66,09
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	42168	18110	42,95	34334	14177	41,29	30944	12030	38,88
Thành phố Hồ Chí Minh	553735	364086	65,75	468671	311770	66,52	431844	297772	68,95

8. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp FDI tại thời điểm 31/12
(Cont.) *Employment of FDI enterprises at 31/12*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

A	2011			2010			2009		
	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female</i>
	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
6. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	164693	121593	73,83	124680	91851	73,67	99010	72306	73,03
Tỉnh Long An	86994	61130	70,27	77786	55054	70,78	65355	46900	71,76
Tỉnh Tiền Giang	21584	17394	80,59	5809	3916	67,41	2890	2026	70,10
Tỉnh Bến Tre	12267	9336	76,11	6082	4722	77,64	3378	2401	71,08
Tỉnh Trà Vinh	16212	13109	80,86	14716	13402	91,07	10477	9865	94,16
Tỉnh Vĩnh Long	16013	13160	82,18	12446	9900	79,54	10531	7368	69,96
Tỉnh Đồng Tháp	2432	1799	73,97	2138	1741	81,43	1115	695	62,33
Tỉnh An Giang	233	77	33,05	244	75	30,74	251	87	34,66
Tỉnh Kiên Giang	374	119	31,82	502	288	57,37	481	264	54,89
Thành phố Cần Thơ	4676	2543	54,38	3373	1759	52,15	3125	1798	57,54
Tỉnh Hậu Giang	1826	1619	88,66	41	10	24,39	39	9	23,08
Tỉnh Sóc Trăng	105	58	55,24	15	2	13,33	26	8	30,77
Tỉnh Bạc Liêu	1917	1246	65,00	1465	962	65,67	1274	854	67,03
Tỉnh Cà Mau	60	3	5,00	63	20	31,75	68	31	45,59
7. Không phân vùng - None region									

8. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp FDI tại thời điểm 31/12
(Cont.) *Employment of FDI enterprises at 31/12*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2008			2007			2006		
	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female</i>
A	10	11	12=11/10	13	14	15=14/13	16	17	18=17/16
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP - TOTAL	7948618	3443793	43,33	7225364	3204553	44,35	6565195	2893460	44,07
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPE OF OWNERSHIP									
1. DN Nhà nước <i>State enterprises</i>	1697852	554404	32,65	1755801	593855	33,82	1899202	655046	34,49
2. DN ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	4421273	1653027	37,39	3783702	1472021	38,90	3220619	1263777	39,24
3. DN có vốn đầu tư nước ngoài <i>FDI enterprises</i>	1829493	1236362	67,58	1685861	1138677	67,54	1445374	974637	67,43
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO LOẠI HÌNH - FDI ENTERPRISES BY TYPE OF ENTERPRISE									
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1604373	1132113	70,56	1458595	1033865	70,88	1237049	880829	71,20
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	225120	104249	46,31	227266	104812	46,12	208325	93808	45,03

8. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp FDI tại thời điểm 31/12
(Cont.) *Employment of FDI enterprises at 31/12*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2008			2007			2006		
	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female</i>
A	10	11	12=11/10	13	14	15=14/13	16	17	18=17/16

DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO VÙNG,
 ĐỊA PHƯƠNG - FDI ENTERPRISES
 BY REGIONS AND BY PROVINCES

1. Đồng bằng sông Hồng

Red River Delta	362234	248226	68,53	306758	204158	66,55	239518	153191	63,96
Thành phố Hà Nội	129324	75911	58,70	94839	53753	56,68	81108	44315	54,64
Tỉnh Vĩnh Phúc	26080	14032	53,80	30532	17269	56,56	24791	13884	56,00
Tỉnh Bắc Ninh	19865	14481	72,90	15537	10348	66,60	7699	5515	71,63
Tỉnh Quảng Ninh	8288	5049	60,92	10286	6210	60,37	10721	5910	55,13
Tỉnh Hải Dương	53923	43396	80,48	43679	33302	76,24	29896	22811	76,30
Thành phố Hải Phòng	60934	45165	74,12	54501	39309	72,13	37079	25152	67,83
Tỉnh Hà Tây				6172	4231	68,55	5955	3626	60,89
Tỉnh Hưng Yên	24556	16148	65,76	23005	15302	66,52	18246	10730	58,81
Tỉnh Thái Bình	18630	15950	85,61	9807	8156	83,17	8228	7257	88,20
Tỉnh Hà Nam	4384	3853	87,89	3839	3348	87,21	3408	2928	85,92
Tỉnh Nam Định	13818	12370	89,52	13818	12589	91,11	12179	10896	89,47
Tỉnh Ninh Bình	2432	1871	76,93	743	341	45,90	208	167	80,29

8. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp FDI tại thời điểm 31/12
(Cont.) *Employment of FDI enterprises at 31/12*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2008			2007			2006		
	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female</i>
A	10	11	12=11/10	13	14	15=14/13	16	17	18=17/16
2. Trung du và Miền núi phía Bắc									
<i>Northern midlands and moutain areas</i>	50550	40106	79,34	41231	31689	76,86	25562	17734	69,38
Tỉnh Hà Giang	6	5	83,33						
Tỉnh Cao Bằng	216	112	51,85	125	90	72,00			
Tỉnh Bắc Kạn	40	4	10,00	176	45	25,57	251	75	29,88
Tỉnh Tuyên Quang									
Tỉnh Lào Cai	839	434	51,73	805	430	53,42	664	339	51,05
Tỉnh Yên Bái	238	62	26,05	260	143	55,00	276	150	54,35
Tỉnh Thái Nguyên	1611	797	49,47	1256	534	42,52	1036	438	42,28
Tỉnh Lạng Sơn	953	696	73,03	512	413	80,66	620	469	75,65
Tỉnh Bắc Giang	14168	12120	85,54	9217	7889	85,59	5640	4518	80,11
Tỉnh Phú Thọ	30209	24072	79,68	26162	20005	76,47	14452	9792	67,76
Tỉnh Điện Biên	12	4	33,33	28	8	28,57	30	8	26,67
Tỉnh Lai Châu	70	20	28,57	91	26	28,57	100	26	26,00
Tỉnh Sơn La	208	83	39,90	249	103	41,37	261	119	45,59
Tỉnh Hòa Bình	1980	1697	85,71	2350	2003	85,23	2232	1800	80,65

8. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp FDI tại thời điểm 31/12
(Cont.) *Employment of FDI enterprises at 31/12*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2008			2007			2006		
	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female</i>
A	10	11	12=11/10	13	14	15=14/13	16	17	18=17/16
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central Coast and South Central Coast</i>	79494	55436	69,74	65678	44165	67,24	55308	35152	63,56
Tỉnh Thanh Hóa	5784	4650	80,39	1796	853	47,49	1807	582	32,21
Tỉnh Nghệ An	1667	847	50,81	1461	733	50,17	1405	639	45,48
Tỉnh Hà Tĩnh	243	65	26,75	460	110	23,91	318	81	25,47
Tỉnh Quảng Bình	140	48	34,29	197	51	25,89	205	53	25,85
Tỉnh Quảng Trị	403	238	59,06	371	204	54,99	322	167	51,86
Tỉnh Thừa Thiên - Huế	5481	3035	55,37	3658	1909	52,19	3375	1648	48,83
Thành phố Đà Nẵng	28393	23787	83,78	23556	20718	87,95	20786	17231	82,90
Tỉnh Quảng Nam	12355	9975	80,74	9471	7406	78,20	4506	3464	76,88
Tỉnh Quảng Ngãi	89	2	2,25	89	6	6,74	80	3	3,75
Tỉnh Bình Định	1183	414	35,00	720	146	20,28	591	144	24,37
Tỉnh Phú Yên	3245	1530	47,15	2969	1253	42,20	680	203	29,85
Tỉnh Khánh Hòa	17535	9702	55,33	18963	9995	52,71	19703	10308	52,32

8. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp FDI tại thời điểm 31/12
(Cont.) *Employment of FDI enterprises at 31/12*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2008			2007			2006		
	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female</i>
A	10	11	12=11/10	13	14	15=14/13	16	17	18=17/16
Tỉnh Ninh Thuận	496	206	41,53	172	54	31,40	134	39	29,10
Tỉnh Bình Thuận	2480	937	37,78	1795	727	40,50	1396	590	42,26
4. Tây Nguyên - Central Highlands	9168	5736	62,57	9457	5938	62,79	10052	6273	62,41
Tỉnh Kon Tum	138	27	19,57	139	25	17,99	136	26	19,12
Tỉnh Gia Lai	167	38	22,75	158	37	23,42	438	66	15,07
Tỉnh Đắk Lắk	149	27	18,12	145	20	13,79	136	19	13,97
Tỉnh Đắk Nông	831	481	57,88	839	504	60,07	769	338	43,95
Tỉnh Lâm Đồng	7883	5163	65,50	8176	5352	65,46	8573	5824	67,93
5. Đông Nam Bộ - South East	1242847	823160	66,23	1181489	787569	66,66	1047531	708536	67,64
Tỉnh Bình Phước	4487	3429	76,42	3567	2799	78,47	2395	1857	77,54
Tỉnh Tây Ninh	44142	32209	72,97	36021	25718	71,40	29814	21893	73,43
Tỉnh Bình Dương	382332	252647	66,08	359593	235706	65,55	304820	199831	65,56
Tỉnh Đồng Nai	333188	220442	66,16	312036	208048	66,67	278453	193221	69,39
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	28436	12015	42,25	23549	8664	36,79	22385	8434	37,68
Thành phố Hồ Chí Minh	450262	302418	67,16	446723	306634	68,64	409664	283300	69,15

9. Lao động bình quân và thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp FDI

Employment and compensation of employees

	2011			2010			2009		
	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP - TOTAL	10503260	592418,7	4700	9480141	465781,8	4094	8465088	345309,1	3399
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPE OF OWNERSHIP									
1. DN Nhà nước <i>State enterprises</i>	1666143	150596,7	7532	1672233	125071,1	6233	1772404	105498,6	4960
2. DN ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	6434622	297834,8	3857	5778741	237175,4	3420	4811802	163520,5	2832
3. DN có vốn đầu tư nước ngoài <i>FDI enterprises</i>	2402495	143987,1	4994	2029167	103535,3	4252	1880882	76290,0	3380
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO LOẠI HÌNH - FDI ENTERPRISES BY TYPE OF ENTERPRISE									
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	2149643	123292,2	4780	1784607	82494,0	3852	1655654	62120,5	3127
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	252852	20694,9	6820	244560	21041,3	7170	225228	14169,5	5243

9. (Tiếp theo) Lao động bình quân và thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp FDI
(Cont.) *Employment and compensation of employees*

	2011			2010			2009		
	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - FDI ENTERPRISES BY REGIONS AND BY PROVINCES									
1. Đồng bằng sông Hồng									
Red River Delta	570232	33722,9	4928	461410	25304,6	4570	406790	16834,2	3449
Thành phố Hà Nội	198644	16142,4	6772	164731	13937,4	7051	146498	8906,2	5066
Tỉnh Vĩnh Phúc	37599	1827,8	4051	31477	1285,8	3404	28845	1358,8	3926
Tỉnh Bắc Ninh	57388	3482,4	5057	33552	1362,1	3383	22664	784,9	2886
Tỉnh Quảng Ninh	9920	600,9	5048	9057	447,8	3909	8231	345,5	3498
Tỉnh Hải Dương	96944	4110,8	3534	80886	2690,8	2772	71771	1902,4	2209
Thành phố Hải Phòng	68427	3689,1	4493	63520	2752,6	3611	62436	1998,5	2667
Tỉnh Hà Tây									
Tỉnh Hưng Yên	35687	1756,6	4102	27305	903,5	2757	25096	685,0	2275
Tỉnh Thái Bình	25856	819,7	2642	22169	584,1	2196	19970	424,6	1772

9. (Tiếp theo) Lao động bình quân và thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp FDI
(Cont.) *Employment and compensation of employees*

	2011			2010			2009		
	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tỉnh Hà Nam	12156	398,8	2734	7433	231,1	2591	4873	112,7	1928
Tỉnh Nam Định	13852	404,1	2431	13048	344,7	2201	13365	242,7	1513
Tỉnh Ninh Bình	13759	490,3	2969	8232	197,7	2002	3041	72,7	1992
2. Trung du và Miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	86856	3130,5	3004	66092	1926,4	2429	53313	1224,9	1915
Tỉnh Hà Giang	348	13,8	3312	7	0,2	2167	7	0,1	1405
Tỉnh Cao Bằng	503	38,2	6325	269	10,5	3252	191	7,9	3444
Tỉnh Bắc Kạn	47	1,2	2069	88	2,7	2584	259	5,0	1599
Tỉnh Tuyên Quang	688	17,4	2109	80	5,2	5449		0,0	
Tỉnh Lào Cai	898	72,0	6681	855	37,3	3638	783	28,2	3005
Tỉnh Yên Bái	447	28,2	5254	330	18,1	4567	241	14,7	5080
Tỉnh Thái Nguyên	6558	126,2	1604	3159	87,4	2306	1616	49,3	2540
Tỉnh Lạng Sơn	845	31,1	3066	912	19,8	1811	924	21,2	1916

9. (Tiếp theo) Lao động bình quân và thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp FDI
(Cont.) *Employment and compensation of employees*

	2011			2010			2009		
	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tỉnh Bắc Giang	39840	1558,2	3259	25640	840,4	2731	16687	351,4	1755
Tỉnh Phú Thọ	33141	1131,1	2844	32004	822,1	2141	29965	689,8	1918
Tỉnh Điện Biên	18	0,7	3292	17	0,5	2299	14	0,4	2435
Tỉnh Lai Châu	52	1,8	2845	77	1,9	2078	53	2,2	3531
Tỉnh Sơn La	142	3,9	2261	168	3,5	1760	189	4,4	1940
Tỉnh Hòa Bình	3329	106,9	2675	2486	76,6	2569	2384	50,2	1754
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central Coast and South Central Coast	122224	5141,8	3506	99864	3415,4	2850	87011	2436,3	2333
Tỉnh Thanh Hóa	25303	870,2	2866	13005	379,4	2431	7788	218,6	2339
Tỉnh Nghệ An	6233	262,5	3509	3903	125,1	2671	1722	56,5	2735
Tỉnh Hà Tĩnh	821	47,9	4864	446	15,9	2971	337	10,3	2552
Tỉnh Quảng Bình	76	2,2	2411	93	1,6	1402	110	2,3	1768
Tỉnh Quảng Trị	365	13,4	3049	357	13,8	3210	416	12,2	2452

9. (Tiếp theo) Lao động bình quân và thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp FDI
(Cont.) *Employment and compensation of employees*

	2011			2010			2009		
	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tỉnh Thừa Thiên - Huế	11502	372,2	2697	9829	277,0	2348	7519	198,5	2200
Thành phố Đà Nẵng	34659	1557,1	3744	33211	1053,4	2643	30553	766,6	2091
Tỉnh Quảng Nam	18717	710,9	3165	15578	559,2	2991	13777	409,4	2477
Tỉnh Quảng Ngãi	2441	197,4	6739	2003	132,2	5501	1681	105,9	5248
Tỉnh Bình Định	1957	117,2	4989	1559	84,8	4533	1675	61,7	3069
Tỉnh Phú Yên	2591	89,0	2862	2664	74,8	2339	3031	43,5	1195
Tỉnh Khánh Hòa	13763	630,0	3815	14148	539,5	3178	15381	416,4	2256
Tỉnh Ninh Thuận	819	100,7	10247	786	63,0	6682	629	50,3	6666
Tỉnh Bình Thuận	2977	171,2	4791	2282	95,8	3498	2392	84,1	2931
4. Tây Nguyên - Central Highlands	7248	430,2	4946	11225	319,2	2370	8792	274,4	2600
Tỉnh Kon Tum	18	1,4	6444	174	7,2	3444	182	7,5	3445
Tỉnh Gia Lai	240	28,8	10000	154	5,8	3126	155	5,4	2912
Tỉnh Đắk Lắk	256	17,1	5552	155	9,0	4836	154	6,5	3534

9. (Tiếp theo) Lao động bình quân và thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp FDI
(Cont.) *Employment and compensation of employees*

	2011			2010			2009		
	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tỉnh Đắk Nông	1255	99,4	6598	916	26,9	2445	800	26,6	2771
Tỉnh Lâm Đồng	5479	283,6	4314	6591	270,3	2293	7501	228,3	2536
5. Đông Nam Bộ - South East	470856	95163,5	5392	1276202	68809,1	4493	1232191	52813,4	3572
Tỉnh Bình Phước	8002	314,5	3275	6253	255,8	3409	5539	183,3	2757
Tỉnh Tây Ninh	57068	2434,4	3555	43593	1543,9	2951	42286	1175,9	2317
Tỉnh Bình Dương	444558	24990,1	4684	408520	18749,7	3825	389880	13766,7	2943
Tỉnh Đồng Nai	385952	22092,9	4770	343316	15701,0	3811	328097	11744,9	2983
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	41114	4109,5	8330	32986	4851,4	12256	30866	3494,0	9433
Thành phố Hồ Chí Minh	534162	41222,1	6431	441534	27707,4	5229	435523	22448,6	4295
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	145004	6384,3	3669	114374	3760,6	2740	92785	2706,9	2431
Tỉnh Long An	80883	3975,2	4096	73351	2617,4	2974	62977	1968,6	2605
Tỉnh Tiền Giang	13989	635,7	3787	4702	160,4	2843	2515	87,7	2907
Tỉnh Bến Tre	9365	356,3	3170	4952	149,2	2511	2782	59,5	1781

9. (Tiếp theo) Lao động bình quân và thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp FDI
(Cont.) *Employment and compensation of employees*

	2011			2010			2009		
	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tỉnh Trà Vinh	15980	446,4	2328	12646	271,1	1786	8314	182,9	1833
Tỉnh Vĩnh Long	14242	486,6	2847	11445	302,3	2201	9842	213,1	1805
Tỉnh Đồng Tháp	2398	75,4	2619	1636	50,5	2572	774	13,2	1418
Tỉnh An Giang	235	15,8	5606	239	13,7	4763	256	12,5	4079
Tỉnh Kiên Giang	360	26,8	6214	490	19,5	3316	477	10,6	1847
Thành phố Cần Thơ	4592	234,7	4259	3351	132,2	3287	3331	130,6	3267
Tỉnh Hậu Giang	934	42,7	3811	39	1,7	3650	30	0,9	2606
Tỉnh Sóc Trăng	102	5,6	4570	13	0,1	321	33	0,7	1649
Tỉnh Bạc Liêu	1864	80,7	3610	1445	39,3	2266	1378	24,9	1503
Tỉnh Cà Mau	60	2,4	3375	65	3,2	4160	76	1,7	1907
7. Không phân vùng - None region	75	13,8	15338						

9. (Tiếp theo) Lao động bình quân và thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp FDI
(Cont.) *Employment and compensation of employees*

	2008			2007			2006		
	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP - TOTAL	7727592	269766,3	2909	6896762	198012,8	2393	6264672	150084,2	1996
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - <i>BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPE OF OWNERSHIP</i>									
1. DN Nhà nước <i>State enterprises</i>	1690025	85904,8	4236	1735934	69879,7	3355	1891423	60200,5	2652
2. DN ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	4280451	120503,0	2346	3582542	82774,1	1925	3042251	55149,5	1511
3. DN có vốn đầu tư nước ngoài <i>FDI enterprises</i>	1757116	63358,4	3005	1578286	45358,9	2395	1330998	34734,2	2175
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO LOẠI HÌNH - <i>FDI ENTERPRISES BY TYPE OF ENTERPRISE</i>									
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1537668	49056,4	2659	1360224	35289,4	2162	1134040	26517,7	1949
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	219448	14302,1	5431	218062	10069,5	3848	196958	8216,4	3476

9. (Tiếp theo) Lao động bình quân và thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp FDI
(Cont.) *Employment and compensation of employees*

	2008			2007			2006		
	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18

DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO VÙNG,
 ĐỊA PHƯƠNG - *FDI ENTERPRISES
 BY REGIONS AND BY PROVINCES*

1. Đồng bằng sông Hồng

Red River Delta	337824	15870,1	3915	272821	7884,3	2408	209444	6053,3	2408
Thành phố Hà Nội	121907	9334,4	6381	87112	3748,5	3586	71870	3262,0	3782
Tỉnh Vĩnh Phúc	24941	811,3	2711	26849	755,4	2344	21456	496,5	1928
Tỉnh Bắc Ninh	17940	484,6	2251	11773	256,6	1816	7015	141,6	1682
Tỉnh Quảng Ninh	8664	341,8	3287	10299	321,7	2603	10300	285,4	2309
Tỉnh Hải Dương	48699	1290,5	2208	37856	675,3	1487	25829	438,8	1416
Thành phố Hải Phòng	57483	1738,6	2520	46227	1195,9	2156	32424	811,1	2085
Tỉnh Hà Tây				6057		1978	5643		1664
Tỉnh Hưng Yên	23868	1330,6	4646	21070	409,8	1621	16533	297,9	1502
Tỉnh Thái Bình	14299	229,3	1336	8978	122,1	1134	6762	82,7	1019

9. (Tiếp theo) Lao động bình quân và thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp FDI
(Cont.) *Employment and compensation of employees*

	2008			2007			2006		
	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Tỉnh Hà Nam	4107	80,0	1624	3171	55,3	1454	2607	35,1	1123
Tỉnh Nam Định	13854	193,2	1162	12545	178,2	1184	8777	87,4	830
Tỉnh Ninh Bình	2062	35,8	1447	884	21,8	2052	228	2,0	739
2. Trung du và Miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	46185	876,7	1582	33577	527,7	1310	23616	351,0	1238
Tỉnh Hà Giang	6	0,1	1597		0,0			0,0	
Tỉnh Cao Bằng	223	4,6	1701	127	2,0	1343		0,0	
Tỉnh Bắc Kạn	60	0,4	583	271	3,6	1095	251	1,3	437
Tỉnh Tuyên Quang		0,0			0,0			0,0	
Tỉnh Lào Cai	867	24,8	2381	784	20,0	2121	597	21,6	3012
Tỉnh Yên Bái	198	8,5	3563	267	4,0	1234	290	4,4	1268
Tỉnh Thái Nguyên	1461	36,6	2090	1146	22,7	1654	987	17,3	1464
Tỉnh Lạng Sơn	880	16,5	1565	515	7,0	1137	630	8,0	1055
Tỉnh Bắc Giang	11684	241,9	1725	7393	119,5	1346	5348	72,6	1131

9. (Tiếp theo) Lao động bình quân và thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp FDI
(Cont.) *Employment and compensation of employees*

	2008			2007			2006		
	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Tỉnh Phú Thọ	28424	493,7	1448	20323	308,3	1264	13147	185,1	1173
Tỉnh Điện Biên	20	0,2	717	29	0,7	1997	27	0,3	907
Tỉnh Lai Châu	70	3,7	4345	110	3,7	2808	92	2,5	2269
Tỉnh Sơn La	224	3,1	1151	241	3,8	1331	249	3,3	1103
Tỉnh Hòa Bình	2068	42,7	1719	2371	32,4	1138	1998	34,6	1442
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central Coast and South Central Coast	73071	1748,3	1994	62697	1257,3	1671	52879	931,7	1468
Tỉnh Thanh Hóa	3747	126,1	2805	1745	56,4	2692	1609	50,8	2629
Tỉnh Nghệ An	1532	45,5	2475	1399	31,2	1857	1351	27,1	1671
Tỉnh Hà Tĩnh	247	8,0	2704	465	7,2	1292	295	2,9	809
Tỉnh Quảng Bình	145	2,2	1253	199	2,9	1220	204	2,3	946
Tỉnh Quảng Trị	386	8,2	1779	347	7,1	1701	303	4,8	1315

9. (Tiếp theo) Lao động bình quân và thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp FDI
(Cont.) *Employment and compensation of employees*

	2008			2007			2006		
	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Tỉnh Thừa Thiên - Huế	4875	122,7	2097	3465	84,0	2020	3163	50,4	1327
Thành phố Đà Nẵng	26637	553,6	1732	22254	393,7	1474	19919	276,3	1156
Tỉnh Quảng Nam	11003	243,1	1841	7788	121,0	1295	3871	67,2	1448
Tỉnh Quảng Ngãi	89	6,5	6116	84	1,2	1155	80	1,6	1700
Tỉnh Bình Định	966	34,6	2984	677	23,3	2863	544	22,7	3483
Tỉnh Phú Yên	3188	51,8	1354	3102	37,9	1019	637	14,3	1865
Tỉnh Khánh Hòa	17480	442,5	2109	19328	441,5	1904	19319	371,3	1602
Tỉnh Ninh Thuận	419	28,1	5593	162	10,3	5295	151	5,6	3079
Tỉnh Bình Thuận	2357	75,4	2664	1682	39,7	1966	1433	34,4	2002
4. Tây Nguyên - Central Highlands	9259	207,2	1865	9454	199,2	1756	9805	193,3	1643
Tỉnh Kon Tum	138	3,5	2120	139	2,7	1604	124	2,4	1609
Tỉnh Gia Lai	161	4,5	2343	152	3,2	1734	442	22,1	4168

9. (Tiếp theo) Lao động bình quân và thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp FDI
(Cont.) *Employment and compensation of employees*

	2008			2007			2006		
	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Tỉnh Đắk Lắk	154	6,1	3279	140	3,8	2274	127	3,0	1968
Tỉnh Đắk Nông	826	22,9	2306	761	25,0	2739	642	14,7	1910
Tỉnh Lâm Đồng	7980	170,3	1778	8262	164,6	1660	8470	151,1	1487
5. Đông Nam Bộ - South East	206913	42491,3	2934	1124437	34070,7	2525	976869	26124,5	2229
Tỉnh Bình Phước	3600	98,9	2288	3047	60,4	1651	1382	21,3	1284
Tỉnh Tây Ninh	40511	1005,0	2067	32581	624,2	1597	26390	466,5	1473
Tỉnh Bình Dương	366312	11263,4	2562	336238	8327,5	2064	277790	6181,9	1854
Tỉnh Đồng Nai	325831	9079,1	2322	298666	8845,3	2468	262023	5655,6	1799
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	27069	2385,0	7342	22459	2129,2	7900	21128	1802,1	7108
Thành phố Hồ Chí Minh	443590	18659,9	3505	431446	14084,2	2720	388156	11997,1	2576
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	83864	2164,8	2151	75300	1419,6	1571	58385	1080,4	1542
Tỉnh Long An	58742	1664,1	2361	54300	1039,2	1595	43821	846,2	1609
Tỉnh Tiền Giang	1879	53,9	2391	1826	38,8	1771	1624	29,9	1534

9. (Tiếp theo) Lao động bình quân và thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp FDI
(Cont.) ***Employment and compensation of employees***

	2008			2007			2006		
	Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) Total compensation of employees (Bill. VND)	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)	Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) Total compensation of employees (Bill. VND)	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)	Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) Total compensation of employees (Bill. VND)	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Tỉnh Bến Tre	1709	44,4	2166	1135	20,2	1480	795	10,7	1117
Tỉnh Trà Vinh	6773	62,2	765	5301	68,9	1083	1877	21,2	942
Tỉnh Vĩnh Long	8506	157,4	1542	7475	130,0	1450	4502	71,0	1315
Tỉnh Đồng Tháp	82	2,4	2435	194	2,1	893	204	2,5	1025
Tỉnh An Giang	248	8,5	2846	214	7,2	2817	197	7,0	2978
Tỉnh Kiên Giang	416	6,8	1370	120	3,1	2179	109	2,3	1740
Thành phố Cần Thơ	3325	117,9	2955	3308	74,4	1875	3518	64,1	1518
Tỉnh Hậu Giang	44	0,7	1411	28	0,7	2125	3	0,02	500
Tỉnh Sóc Trăng	45	0,6	1078	64	1,6	2083	44	0,8	1504
Tỉnh Bạc Liêu	1954	40,5	1726	1253	31,0	2061	1655	23,6	1188
Tỉnh Cà Mau	141	5,3	3160	82	2,3	2308	36	1,1	2519

7. Không phân vùng - None region

10. Tài sản của các doanh nghiệp FDI tại thời điểm 31/12
Assets of FDI enterprises at 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011		2010		2009		2008		2007		2006	
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment
A	1	2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP - TOTAL	9279630	5590695	7469415	4658942	5279282	3706584	3842093	2692680	2964260	1851098	1942619	1426211
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPE OF OWNERSHIP												
1. DN Nhà nước State enterprises	2447698	2416537	2248816	1758983	1748433	1747217	1531572	1235987	1287767	877587	951795	797047
2. DN ngoài Nhà nước Non-state enterprises	5468388	2151045	4084548	2129722	2889290	1269028	1739248	941196	1214021	583326	672660	291872
3. DN có vốn đầu tư nước ngoài - FDI enterprises	1363544	1023113	1136051	770237	641559	690339	571273	515497	462472	390186	318164	337293

10. (Tiếp theo) Tài sản của các doanh nghiệp FDI tại thời điểm 31/12
(Cont.) Assets of FDI enterprises at 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011		2010		2009		2008		2007		2006	
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment
A	1	2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO LOẠI HÌNH FDI ENTERPRISES BY TYPE OF ENTERPRISE												
+ 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1070941	695632	688012	496664	460015	471682	400922	337299	315558	241807	206783	197839
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	292602	327481	448038	273573	181544	218657	170351	178198	146913	148379	111381	139453
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG FDI ENTERPRISES BY REGIONS AND BY PROVINCES												
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	494126	270996	430084	216681	164051	169286	141420	110389	96838	81611	73791	66484
Thành phố Hà Nội	353742	159149	351399	137263	108291	108903	100545	66614	59746	45829	48758	39072
Tỉnh Vĩnh Phúc	20893	14308	15696	10117	12394	8421	9812	5631	12163	5928	7936	4840
Tỉnh Bắc Ninh	47957	24166	15402	16508	7659	10682	4656	7159	2449	4016	1191	1823
Tỉnh Quảng Ninh	6613	4737	4525	3418	3053	1771	2314	1368	3148	2325	2009	1832

10. (Tiếp theo) Tài sản của các doanh nghiệp FDI tại thời điểm 31/12
(Cont.) Assets of FDI enterprises at 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011		2010		2009		2008		2007		2006	
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment
A	1	2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Hải Dương	17993	21155	12149	16055	9274	13706	6513	8929	4472	6987	3064	4818
Thành phố Hải Phòng	25751	22092	19944	19836	14867	17258	12311	15698	9606	12378	7261	10431
Tỉnh Hà Tây	0	0	0	0	0	0	0	0	1751	1480	1367	1527
Tỉnh Hưng Yên	11496	11101	5485	5591	4249	4145	3200	2506	2385	1450	1861	1302
Tỉnh Thái Bình	3116	3045	1446	2321	1497	2057	614	1198	203	449	123	345
Tỉnh Hà Nam	2505	2599	1617	1961	1133	1299	550	523	487	282	86	120
Tỉnh Nam Định	1211	1530	753	861	594	798	559	654	383	476	132	366
Tỉnh Ninh Bình	2848	7113	1668	2749	1041	247	345	109	45	11	3	8
2. Trung du và Miền núi phía Bắc - Northern midlands and moutain areas	12938	14371	7931	8722	4683	6888	3882	5439	2715	4203	2289	3989
Tỉnh Hà Giang	139	68	3	0	2	0	1	0	0	0	0	0
Tỉnh Cao Bằng	309	280	282	162	78	133	124	127	1	27	0	0
Tỉnh Bắc Kạn	9	11	14	17	14	21	7	4	18	150	70	156
Tỉnh Tuyên Quang	56	130	28	43	0	0	0	0	0	0	0	0

10. (Tiếp theo) Tài sản của các doanh nghiệp FDI tại thời điểm 31/12
(Cont.) Assets of FDI enterprises at 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011		2010		2009		2008		2007		2006	
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment
A	1	2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Lào Cai	1274	798	967	531	292	341	237	286	204	169	54	146
Tỉnh Yên Bái	127	299	83	221	105	148	71	104	54	57	59	55
Tỉnh Thái Nguyên	1015	1322	685	940	399	404	371	317	263	197	243	177
Tỉnh Lạng Sơn	230	376	185	205	293	434	89	139	59	78	42	110
Tỉnh Bắc Giang	5612	7023	2637	3020	1038	2103	765	1169	243	275	159	186
Tỉnh Phú Thọ	3548	3110	2601	2636	2062	2460	1996	2502	1618	2531	1501	2601
Tỉnh Điện Biên	10	2	5	2	4	2	2	2	2	1	3	2
Tỉnh Lai Châu	11	13	20	13	16	15	11	14	13	15	7	3
Tỉnh Sơn La	11	50	9	54	8	57	4	62	5	58	5	51
Tỉnh Hòa Bình	587	890	413	880	373	771	204	714	235	644	146	501
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central Coast and South Central Coast	28676	53809	23873	39801	15750	27924	15120	19843	9671	14523	6422	12557
Tỉnh Thanh Hóa	3004	10425	2524	8801	2208	7528	2150	5258	1235	3872	845	3733
Tỉnh Nghệ An	2164	2180	1137	1338	730	858	502	868	502	795	476	810

10. (Tiếp theo) Tài sản của các doanh nghiệp FDI tại thời điểm 31/12
(Cont.) Assets of FDI enterprises at 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011		2010		2009		2008		2007		2006	
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment
A	1	2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Hà Tĩnh	1511	460	411	1770	146	255	78	47	70	34	52	24
Tỉnh Quảng Bình	56	649	118	483	18	102	43	146	43	146	46	145
Tỉnh Quảng Trị	122	83	111	69	129	82	82	89	86	76	45	79
Tỉnh Thừa Thiên - Huế	2902	4637	2744	4369	1631	4128	713	3217	668	2142	624	1408
Thành phố Đà Nẵng	6575	11557	4139	7094	3144	3861	2597	2559	1804	1929	1529	1723
Tỉnh Quảng Nam	3373	9723	6900	3523	4301	3135	4171	2257	2539	1422	883	994
Tỉnh Quảng Ngãi	906	5358	380	5008	486	4563	6	1	5	1	5	1
Tỉnh Bình Định	530	680	422	566	455	407	392	300	119	236	62	218
Tỉnh Phú Yên	1108	785	936	808	676	747	589	566	330	530	160	283
Tỉnh Khánh Hòa	4720	5114	3506	4725	1331	858	3495	3782	2087	2952	1568	2865
Tỉnh Ninh Thuận	494	597	220	570	236	691	129	98	42	62	38	39
Tỉnh Bình Thuận	1211	1561	326	679	259	710	172	655	143	325	90	236
4. Tây Nguyên Central Highlands	6013	2299	3120	1903	2459	1528	1997	1456	1957	1334	2430	1267
Tỉnh Kon Tum	3	35	22	74	29	70	22	57	25	66	11	66

10. (Tiếp theo) Tài sản của các doanh nghiệp FDI tại thời điểm 31/12
(Cont.) Assets of FDI enterprises at 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011		2010		2009		2008		2007		2006	
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn Current asset and short term investment	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn Fixed asset and long term investment
A	1	2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Gia Lai	405	102	46	60	30	58	25	56	55	16	68	84
Tỉnh Đắk Lắk	101	73	233	24	99	25	124	29	66	15	117	15
Tỉnh Đắk Nông	4177	286	1087	178	867	109	858	93	820	95	999	74
Tỉnh Lâm Đồng	1326	1803	1731	1567	1435	1266	967	1221	990	1141	1236	1029
5. Đông Nam Bộ South East	793104	655835	651458	486399	440475	472038	397699	367766	343748	280570	228209	246555
Tỉnh Bình Phước	1488	1968	1330	1659	1017	1272	580	774	437	571	278	264
Tỉnh Tây Ninh	6990	7405	6497	5656	4313	5933	4025	4746	2896	3216	1939	2678
Tỉnh Bình Dương	113047	88392	86089	78881	68970	69541	56862	54502	42313	42079	30643	31598
Tỉnh Đồng Nai	133281	119404	109453	102950	83951	86159	68343	76635	58530	59211	46869	50912
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	83161	198302	105268	104091	63443	148420	51683	94311	50802	77755	32506	74112
Thành phố Hồ Chí Minh	455137	240364	342821	193161	218782	160714	216206	136797	188770	97739	115974	86991
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	28221	25628	19584	16732	14141	12675	11156	10603	7543	7945	5022	6440
Tỉnh Long An	18850	15836	13305	11602	10373	9231	8552	8275	5708	6108	3900	5157

10. (Tiếp theo) Tài sản của các doanh nghiệp FDI tại thời điểm 31/12
(Cont.) *Assets of FDI enterprises at 31/12*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

[illegible]

11. Nguồn vốn của các doanh nghiệp FDI tại thời điểm 31/12 **Capital resources of FDI enterprises at 31/12**

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011		2010		2009		2008		2007		2006	
	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>
A	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP TOTAL	10077216	4785995	8371374	3750995	6130551	2855315	4492399	2041921	3318192	1497166	2330980	1037940
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ <i>BY ECONOMIC SECTOR</i> AND BY TYPE OF OWNERSHIP												
1. DN Nhà nước State enterprises	3717827	1139294	3041709	960191	2629174	866476	2113386	654173	1669684	495670	1332570	416362
2. DN ngoài Nhà nước Non-state enterprises	4927164	2692270	4104449	2109732	2720924	1437393	1724489	955502	1139367	657979	622290	342242
3. DN có vốn đầu tư nước ngoài FDI enterprises	1432226	954431	1225217	681071	780453	551446	654524	432246	509140	343517	376120	279336
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO LOẠI HÌNH <i>FDI ENTERPRISES BY TYPE</i> OF ENTERPRISE												
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1136766	629806	792585	392092	598710	332988	493132	245089	379803	177562	268794	135829
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	295459	324624	432632	288980	181743	218458	161392	187157	129337	165955	107327	143507

11. (Tiếp theo) Nguồn vốn của các doanh nghiệp FDI tại thời điểm 31/12
(Cont.) Capital resources of FDI enterprises at 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011		2010		2009		2008		2007		2006	
	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>
A	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG FDI ENTERPRISES BY REGIONS AND BY PROVINCES												
1. Đồng bằng sông Hồng												
Red River Delta	505322	259799	476879	169886	209076	124261	148118	103692	107406	71042	85413	54862
Thành phố Hà Nội	359850	153041	387750	100912	143681	73514	104260	62899	70194	35380	58295	29535
Tỉnh Vĩnh Phúc	18284	16917	12461	13353	9526	11290	6270	9174	7984	10107	5214	7561
Tỉnh Bắc Ninh	40165	31957	19741	12169	10289	8052	5430	6386	2999	3467	1159	1854
Tỉnh Quảng Ninh	5374	5977	3406	4538	2064	2759	1667	2015	2868	2605	2172	1669
Tỉnh Hải Dương	27199	11949	17604	10600	15672	7309	8504	6938	5884	5575	4327	3555
Thành phố Hải Phòng	26322	21522	22970	16810	18912	13212	17327	10683	12958	9026	10362	7329
Tỉnh Hà Tây	0	0	0	0	0	0	0	0	1375	1856	1339	1555
Tỉnh Hưng Yên	13858	8738	6064	5013	4835	3559	2897	2809	2268	1567	1865	1298
Tỉnh Thái Bình	3774	2388	1858	1908	1844	1709	588	1224	252	400	273	195
Tỉnh Hà Nam	2451	2654	1603	1974	860	1571	178	896	115	655	131	75
Tỉnh Nam Định	1114	1627	726	888	724	668	691	521	485	373	269	228
Tỉnh Ninh Bình	6933	3028	2696	1721	670	619	307	147	25	31	4	8

11. (Tiếp theo) Nguồn vốn của các doanh nghiệp FDI tại thời điểm 31/12
(Cont.) Capital resources of FDI enterprises at 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011		2010		2009		2008		2007		2006	
	Nợ phải trả	Nguồn vốn	Nợ phải trả	Nguồn vốn	Nợ phải trả	Nguồn vốn	Nợ phải trả	Nguồn vốn	Nợ phải trả	Nguồn vốn	Nợ phải trả	Nguồn vốn
	<i>Liability</i>	chủ sở hữu <i>Equity</i>	<i>Liability</i>	chủ sở hữu <i>Equity</i>	<i>Liability</i>	chủ sở hữu <i>Equity</i>	<i>Liability</i>	chủ sở hữu <i>Equity</i>	<i>Liability</i>	chủ sở hữu <i>Equity</i>	<i>Liability</i>	chủ sở hữu <i>Equity</i>
A	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2
2. Trung du và Miền núi phía Bắc - Northern midlands and mountain areas	13586	13722	8035	8618	5765	5807	4992	4329	3180	3738	2840	3437
Tỉnh Hà Giang	98	109	4	0	2	0	0	0	0	0	0	0
Tỉnh Cao Bằng	419	170	417	27	156	55	203	48	2	26	0	0
Tỉnh Bắc Kạn	2	18	10	21	10	25	3	8	4	163	198	28
Tỉnh Tuyên Quang	125	61	49	21	0	0	0	0	0	0	0	0
Tỉnh Lào Cai	300	1772	243	1254	173	460	163	359	128	245	137	63
Tỉnh Yên Bái	195	231	159	144	89	165	63	111	33	78	22	92
Tỉnh Thái Nguyên	1208	1129	403	1222	206	597	213	474	138	322	123	298
Tỉnh Lạng Sơn	224	381	122	268	142	585	53	175	21	116	25	128
Tỉnh Bắc Giang	6424	6211	3163	2494	2106	1035	1486	448	186	333	121	223
Tỉnh Phú Thọ	3704	2954	2698	2540	2110	2412	2190	2308	2063	2087	1842	2261
Tỉnh Điện Biên	9	3	4	3	3	3	1	3	2	1	2	2
Tỉnh Lai Châu	20	4	43	-10	44	-13	31	-6	31	-3	16	-6
Tỉnh Sơn La	24	38	23	40	23	41	26	40	24	39	17	40
Tỉnh Hòa Bình	835	641	699	594	699	444	559	360	548	331	339	308

11. (Tiếp theo) Nguồn vốn của các doanh nghiệp FDI tại thời điểm 31/12
(Cont.) Capital resources of FDI enterprises at 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011		2010		2009		2008		2007		2006	
	Nợ phải trả	Nguồn vốn	Nợ phải trả	Nguồn vốn	Nợ phải trả	Nguồn vốn	Nợ phải trả	Nguồn vốn	Nợ phải trả	Nguồn vốn	Nợ phải trả	Nguồn vốn
	<i>Liability</i>	chủ sở hữu <i>Equity</i>	<i>Liability</i>	chủ sở hữu <i>Equity</i>	<i>Liability</i>	chủ sở hữu <i>Equity</i>	<i>Liability</i>	chủ sở hữu <i>Equity</i>	<i>Liability</i>	chủ sở hữu <i>Equity</i>	<i>Liability</i>	chủ sở hữu <i>Equity</i>
A	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central Coast and South Central Coast	47784	34700	35007	28667	25785	17889	19920	15043	12109	12085	10183	8797
Tỉnh Thanh Hóa	5114	8315	4639	6686	4108	5628	2544	4864	1519	3588	1845	2733
Tỉnh Nghệ An	1368	2976	690	1785	274	1315	196	1175	255	1042	295	991
Tỉnh Hà Tĩnh	653	1319	371	1809	341	61	77	48	61	42	42	34
Tỉnh Quảng Bình	707	-2	250	350	162	-42	157	31	157	31	154	36
Tỉnh Quảng Trị	307	-102	238	-58	199	12	118	53	131	31	115	9
Tỉnh Thừa Thiên - Huế	4000	3539	3763	3350	3511	2247	2009	1922	1433	1377	1016	1015
Thành phố Đà Nẵng	10825	7307	7351	3882	3866	3139	2374	2782	1483	2251	1341	1911
Tỉnh Quảng Nam	10275	2822	8261	2162	6093	1343	5448	981	3077	884	1323	553
Tỉnh Quảng Ngãi	3116	3148	2372	3016	2211	2838	2	5	1	5	1	5
Tỉnh Bình Định	494	716	373	615	336	526	307	384	241	114	190	90
Tỉnh Phú Yên	703	1190	684	1060	666	757	449	706	328	532	247	195
Tỉnh Khánh Hòa	6815	3020	4267	3964	2252	-64	5187	2090	2932	2107	3252	1181
Tỉnh Ninh Thuận	1296	-205	957	-167	904	23	162	65	45	58	20	57
Tỉnh Bình Thuận	2112	659	790	214	862	106	891	-64	444	24	340	-15

11. (Tiếp theo) Nguồn vốn của các doanh nghiệp FDI tại thời điểm 31/12
(Cont.) Capital resources of FDI enterprises at 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011		2010		2009		2008		2007		2006	
	Nợ phải trả	Nguồn vốn	Nợ phải trả	Nguồn vốn	Nợ phải trả	Nguồn vốn	Nợ phải trả	Nguồn vốn	Nợ phải trả	Nguồn vốn	Nợ phải trả	Nguồn vốn
	<i>Liability</i>	chủ sở hữu <i>Equity</i>	<i>Liability</i>	chủ sở hữu <i>Equity</i>	<i>Liability</i>	chủ sở hữu <i>Equity</i>	<i>Liability</i>	chủ sở hữu <i>Equity</i>	<i>Liability</i>	chủ sở hữu <i>Equity</i>	<i>Liability</i>	chủ sở hữu <i>Equity</i>
A	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2
4. Tây Nguyên												
Central Highlands	6106	2206	3436	1587	2760	1226	2245	1207	2191	1100	2661	1036
Tỉnh Kon Tum	25	13	43	53	50	48	42	37	49	43	50	27
Tỉnh Gia Lai	263	244	42	63	20	69	13	69	9	62	18	134
Tỉnh Đắk Lắk	46	128	203	54	87	37	107	46	9	73	82	49
Tỉnh Đắk Nông	4249	213	1199	66	918	58	902	49	876	39	1033	39
Tỉnh Lâm Đồng	1521	1608	1948	1350	1686	1015	1181	1008	1249	883	1478	787
5. Đông Nam Bộ												
South East	829558	619380	682350	455507	521834	390678	467025	298439	374715	249604	267739	207026
Tỉnh Bình Phước	2266	1190	2071	918	1573	716	938	415	659	349	314	227
Tỉnh Tây Ninh	8997	5398	5576	6578	4584	5662	4426	4345	2284	3828	1650	2967
Tỉnh Bình Dương	120585	80855	98480	66491	82717	55794	68140	43224	49000	35392	36408	25834
Tỉnh Đồng Nai	141113	111572	117219	95184	93953	76157	82817	62161	65681	52059	54717	43065
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	103335	178128	73609	135750	78703	133159	43812	102181	34704	93853	29962	76656
Thành phố Hồ Chí Minh	453263	242238	385395	150586	260305	119190	266893	86111	222387	64122	144688	58278
6. Đồng bằng sông Cửu Long												
Mekong River Delta	29837	24012	19510	16807	15232	11585	12223	9536	9539	5949	7284	4178
Tỉnh Long An	20789	13896	13987	10920	11040	8564	9234	7592	6578	5238	5198	3859

11. (Tiếp theo) Nguồn vốn của các doanh nghiệp FDI tại thời điểm 31/12
(Cont.) Capital resources of FDI enterprises at 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

[illegible]

12. Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI

Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP - TOTAL	13622801	4358682	32,00	10841068	3412179	31,47	7936672	2555185	32,19
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPE OF OWNERSHIP									
1. Doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprises</i>	4568548	1076624	23,57	3701838	885214	23,91	3200093	789821	24,68
2. DN ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	6875014	2417512	35,16	5451775	1905406	34,95	3514807	1256549	35,75
3. DN có vốn đầu tư nước ngoài <i>FDI enterprises</i>	2179239	864545	39,67	1687455	621559	36,83	1221773	508815	41,65
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO LOẠI HÌNH - FDI ENTERPRISES BY TYPE OF ENTERPRISE									
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1603800	563519	35,14	1050276	356245	33,92	847553	303729	35,84
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	575439	301026	52,31	637178	265314	41,64	374219	205086	54,80

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7

DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO VÙNG,
 ĐỊA PHƯƠNG - FDI ENTERPRISES
 BY REGIONS AND BY PROVINCES

1. Đồng bằng sông Hồng
Red River Delta

	681240	227723	33,43	556879	154503	27,74	299734	113158	37,75
Thành phố Hà Nội	468181	137950	29,47	415524	91520	22,03	194975	66294	34,00
Tỉnh Vĩnh Phúc	31131	15350	49,31	23907	12718	53,20	18546	10492	56,57
Tỉnh Bắc Ninh	53234	22527	42,32	25603	10345	40,41	15005	7065	47,09
Tỉnh Quảng Ninh	10557	5584	52,90	7237	4176	57,70	4555	2603	57,16
Tỉnh Hải Dương	34778	10906	31,36	26123	10062	38,52	21264	7273	34,20
Thành phố Hải Phòng	44623	19518	43,74	36765	15339	41,72	30220	12016	39,76
Tỉnh Hà Tây	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tỉnh Hưng Yên	18514	7246	39,14	9815	4356	44,39	7825	3447	44,05
Tỉnh Thái Bình	5466,84	2248,659	41,13	4095,205	1901,741	46,44	2919,46	1512,735	51,82
Tỉnh Hà Nam	4615,291	2531,197	54,84	3255,513	2002,116	61,50	2198,138	1452,402	66,07
Tỉnh Nam Định	2395,686	1395,443	58,25	1507,475	784,876	52,07	1351,651	615,361	45,53
Tỉnh Ninh Bình	7742,861	2466,302	31,85	3047,448	1298,956	42,62	874,66	386,581	44,20

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
2. Trung du và Miền núi phía Bắc									
Northern midlands and mountain areas	22472,512	11363,817	50,57	13854,068	6925,435	49,99	10550,509	5171,971	49,02
Tỉnh Hà Giang	174,178	92,797	53,28	2,908	-0,089	-3,06	1,616	0,182	11,26
Tỉnh Cao Bằng	566,204	149,514	26,41	428,303	40,615	9,48	222,996	54,979	24,65
Tỉnh Bắc Kạn	17,176	14,426	83,99	29,068	18,151	62,44	36,143	29,288	81,03
Tỉnh Tuyên Quang	128,089	42,008	32,80	60,124	19,024	31,64	0	0	0,00
Tỉnh Lào Cai	1781,387	1507,949	84,65	1065,177	858,801	80,63	572,925	403,261	70,39
Tỉnh Yên Bái	384,207	202,039	52,59	263,036	139,304	52,96	209,502	138,573	66,14
Tỉnh Thái Nguyên	2098,182	1127,351	53,73	1254,537	949,043	75,65	739,71	523,2	70,73
Tỉnh Lạng Sơn	486,342	318,791	65,55	318,079	216,903	68,19	563,75	450,809	79,97
Tỉnh Bắc Giang	9291,87	4471,972	48,13	4260,455	1666,732	39,12	2544,062	758,834	29,83
Tỉnh Phú Thọ	6080,924	2779,266	45,70	4865,88	2463,008	50,62	4503,794	2362,199	52,45
Tỉnh Điện Biên	9,731	2,872	29,51	5,974	2,743	45,92	4,756	2,728	57,36
Tỉnh Lai Châu	24,198	4,711	19,47	32,208	-9,982	-30,99	28,116	-11,785	-41,92
Tỉnh Sơn La	62,36	38,826	62,26	63,675	40,529	63,65	65,097	40,602	62,37
Tỉnh Hòa Bình	1367,664	611,295	44,70	1204,644	520,653	43,22	1058,042	419,101	39,61

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central Coast and South Central Coast	76940,402	32756,113	42,57	59192,575	26760,232	45,21	40520,806	16738,027	41,31
Tỉnh Thanh Hóa	12458,524	7570,694	60,77	10873,819	6349,013	58,39	8580,409	5246,706	61,15
Tỉnh Nghệ An	3891,183	2613,12	67,15	2048,627	1548,181	75,57	1499,097	1295,876	86,44
Tỉnh Hà Tĩnh	1765,566	1234,301	69,91	1703,287	1346,029	79,03	359,298	67,75	18,86
Tỉnh Quảng Bình	703,517	4,665	0,66	360,043	175	48,61	145,571	-14,859	-10,21
Tỉnh Quảng Trị	192,574	-79,79	-41,43	180,777	-36,203	-20,03	201,436	16,037	7,96
Tỉnh Thừa Thiên - Huế	7417,559	3475,92	46,86	6494,244	3298,026	50,78	5022,044	2057,901	40,98
Thành phố Đà Nẵng	16499,825	6594,606	39,97	10293,06	3915,101	38,04	6727,403	3175,705	47,21
Tỉnh Quảng Nam	12491,462	2375,746	19,02	8989,351	1995,508	22,20	7413,023	1274,159	17,19
Tỉnh Quảng Ngãi	6075,875	3209,554	52,82	5368,409	3075,755	57,29	4462,017	2301,96	51,59
Tỉnh Bình Định	1110,236	675,699	60,86	908,933	559,446	61,55	785,601	459,893	58,54
Tỉnh Phú Yên	1844,032	1121,069	60,79	1624,88	929,856	57,23	1392,065	698,974	50,21
Tỉnh Khánh Hòa	9128,877	3584,949	39,27	8521,244	3542,112	41,57	2293,115	5,993	0,26
Tỉnh Ninh Thuận	949,118	-191,933	-20,22	849,606	-81,303	-9,57	709,688	88,728	12,50
Tỉnh Bình Thuận	2412,054	567,513	23,53	976,295	143,711	14,72	930,039	63,204	6,80

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
4. Tây Nguyên - Central Highlands	7855,92	1877,443	23,90	4564,045	1417,366	31,06	3797,188	1248,406	32,88
Tỉnh Kon Tum	34,428	14,064	40,85	96,064	49,275	51,29	92,959	42,331	45,54
Tỉnh Gia Lai	959,088	178,649	18,63	98,738	67,383	68,24	84,898	68,622	80,83
Tỉnh Đắk Lắk	274,164	105,473	38,47	190,521	45,35	23,80	138,23	41,22	29,82
Tỉnh Đắk Nông	3585,818	167,811	4,68	1146,767	70,627	6,16	963,312	51,684	5,37
Tỉnh Lâm Đồng	3002,422	1411,446	47,01	3031,955	1184,731	39,07	2517,789	1044,549	41,49
5. Đông Nam Bộ - South East	1342492,034	568269,052	42,33	1019870,718	417048,43	40,89	842235,489	361560,34	42,93
Tỉnh Bình Phước	3122,964	952,238	30,49	2710,01	854,046	31,51	2072,743	681,963	32,90
Tỉnh Tây Ninh	12673,949	5251,514	41,44	11303,421	6157,227	54,47	9792,121	5257,834	53,69
Tỉnh Bình Dương	187906,372	75387,995	40,12	153360,855	62576,783	40,80	131160,825	52668,04	40,16
Tỉnh Đồng Nai	233932,076	104642,045	44,73	193664,047	87004,292	44,93	161127,453	70118,013	43,52
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	261152,93	167032,842	63,96	194627,136	128548,775	66,05	188195,922	123597,278	65,67
Thành phố Hồ Chí Minh	643703,743	215002,418	33,40	464205,249	131907,308	28,42	349886,425	109237,209	31,22
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	47624,606	21965,181	46,12	33094,495	14904,304	45,04	24934,986	10938,798	43,87
Tỉnh Long An	31390,067	13284,18	42,32	23124,743	10002,698	43,26	18544,791	8374,858	45,16

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
Tỉnh Tiền Giang	5796,623	3268,699	56,39	3042,677	2004,592	65,88	1398,649	726,026	51,91
Tỉnh Bến Tre	1975,69	499,704	25,29	877,2	188,445	21,48	540,268	150,574	27,87
Tỉnh Trà Vinh	1334,169	654,812	49,08	741,522	159,996	21,58	580,639	122,785	21,15
Tỉnh Vĩnh Long	2048,591	1309,808	63,94	1638,899	816,398	49,81	1330,346	332,049	24,96
Tỉnh Đồng Tháp	452,525	274,968	60,76	305,655	160,669	52,57	153,076	97,412	63,64
Tỉnh An Giang	218,849	127,235	58,14	251,774	91,645	36,40	253,683	66,266	26,12
Tỉnh Kiên Giang	215,837	189,485	87,79	128,248	16,155	12,60	126,923	35,621	28,07
Thành phố Cần Thơ	3214,286	1678,563	52,22	2099,96	882,269	42,01	1551,838	739,76	47,67
Tỉnh Hậu Giang	157,826	136,051	86,20	29,979	21,117	70,44	17,294	13,185	76,24
Tỉnh Sóc Trăng	126,89	44,521	35,09	7,863	7,863	100,00	131,63	46,633	35,43
Tỉnh Bạc Liêu	649,944	456,121	70,18	788,145	506,381	64,25	259,784	197,284	75,94
Tỉnh Cà Mau	43,309	41,034	94,75	57,83	46,076	79,67	46,065	36,345	78,90
7. Không phân vùng None region	614,015	590,6	96,19	0	0	0	0	0	0

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)
A	10	11	12=11/10	13	14	15=14/13	16	17	18=17/16
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP - TOTAL	5888054	1846833	31,37	4129879	1275927	30,90	3023620	936377,5	30,97
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPE OF OWNERSHIP									
1. DN Nhà nước <i>State enterprises</i>	2538587	615894	24,26	1951599	447849,2	22,95	1582046	375122,2	23,71
2. DN ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	2355687	835094	35,45	1419546	514998,4	36,28	836965,2	300714,3	35,93
3. DN có vốn đầu tư nước ngoài <i>FDI enterprises</i>	993780	395845	39,83	758734,4	313079	41,26	604609	260541	43,09
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO LOẠI HÌNH - FDI ENTERPRISES BY TYPE OF ENTERPRISE									
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	668710	218903	32,74	488141,7	159770,9	32,73	362620,9	123346,3	34,02
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	325070	176943	54,43	270592,8	153308,2	56,66	241988,1	137194,7	56,69

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)
A	10	11	12=11/10	13	14	15=14/13	16	17	18=17/16

DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO VÙNG,
 ĐỊA PHƯƠNG - FDI ENTERPRISES
 BY REGIONS AND BY PROVINCES

1. Đồng bằng sông Hồng

Red River Delta	226857	93674	41,29	157017,3	62996,93	40,12	127128,6	49205,46	38,71
Thành phố Hà Nội	149835	56074	37,42	93394,57	31650,64	33,89	79260,56	26191,36	33,04
Tỉnh Vĩnh Phúc	15171	9014	59,41	15395,77	8883,334	57,70	11258,68	6857,771	60,91
Tỉnh Bắc Ninh	9494	5216	54,94	4986,514	2819,469	56,54	2608,981	1655,626	63,46
Tỉnh Quảng Ninh	4033	2004	49,69	4852,231	2257,583	46,53	3508,018	1490,392	42,49
Tỉnh Hải Dương	13951	6446	46,21	10245,23	5061,865	49,41	7603,115	3222,523	42,38
Thành phố Hải Phòng	25220	9902	39,26	19867,82	8214,292	41,34	16070,91	6635,338	41,29
Tỉnh Hà Tây	0	0	0	3071,512	1673,503	54,48	2819,613	1461,751	51,84
Tỉnh Hưng Yên	5329	2593	48,66	3486,847	1435,187	41,16	2989,652	1248,034	41,75
Tỉnh Thái Bình	1523,887	1049,685	68,88	546,819	320,242	58,56	394,001	172,381	43,75
Tỉnh Hà Nam	970,734	817,911	84,26	441,401	344,456	78,04	148,788	60,264	40,50
Tỉnh Nam Định	1055,599	456,662	43,26	672,952	302,323	44,92	456,103	204,463	44,83
Tỉnh Ninh Bình	274,141	100,015	36,48	55,665	34,031	61,14	10,147	5,551	54,71

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)
A	10	11	12=11/10	13	14	15=14/13	16	17	18=17/16
2. Trung du và Miền núi phía Bắc									
Northern midlands and mountain areas	8109,817	4037,205	49,78	6174,937	3386,054	54,84	5623,127	3060,609	54,43
Tỉnh Hà Giang	0,43	0,192	44,65	0	0	0,00	0	0	0,00
Tỉnh Cao Bằng	182,227	46,465	25,50	26,917	25,392	94,33	0	0	0,00
Tỉnh Bắc Kạn	14,406	10,262	71,23	103,094	98,623	95,66	205,763	25,656	12,47
Tỉnh Tuyên Quang	0	0	0,00	0	0	0,00	0	0	0,00
Tỉnh Lào Cai	424,884	276,058	64,97	313,458	158,462	50,55	192,091	59,791	31,13
Tỉnh Yên Bái	142,588	94,655	66,38	111,548	84,427	75,69	108,008	86,241	79,85
Tỉnh Thái Nguyên	605,015	435,472	71,98	436,277	313,672	71,90	400,414	274,183	68,47
Tỉnh Lạng Sơn	188,491	149,062	79,08	128,448	107,346	83,57	151,811	127,39	83,91
Tỉnh Bắc Giang	1226,464	392,321	31,99	422,319	270,48	64,05	322,864	196,612	60,90
Tỉnh Phú Thọ	4331,431	2249,786	51,94	3792,384	1976,729	52,12	3698,273	1994,085	53,92
Tỉnh Điện Biên	3,302	1,674	50,70	3,475	1,343	38,65	3,452	1,722	49,88
Tỉnh Lai Châu	26,53	-4,733	-17,84	19,092	-4,518	-23,66	7,237	-7,901	-109,18
Tỉnh Sơn La	64,368	39,473	61,32	59,763	39,288	65,74	53,899	37,636	69,83
Tỉnh Hòa Bình	899,681	346,518	38,52	758,162	314,81	41,52	479,315	265,194	55,33

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)
A	10	11	12=11/10	13	14	15=14/13	16	17	18=17/16
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central Coast and South Central Coast	30144,154	13361,304	44,32	21995,06	11003,21	50,03	18374,16	8232,104	44,80
Tỉnh Thanh Hóa	6248,457	4215,973	67,47	4860,809	3170,032	65,22	4628,971	2579,976	55,74
Tỉnh Nghệ An	1353,722	1132,068	83,63	1299,051	1013,593	78,03	1287,591	952,468	73,97
Tỉnh Hà Tĩnh	116,256	46,322	39,84	99,141	43,018	43,39	79,3	31,37	39,56
Tỉnh Quảng Bình	179,6	21,626	12,04	189,47	33,807	17,84	190,542	36,48	19,15
Tỉnh Quảng Trị	166,598	41,956	25,18	144,038	21,524	14,94	126,92	21,416	16,87
Tỉnh Thừa Thiên - Huế	3435,065	1668,187	48,56	2498,501	1271,612	50,89	1904,857	944,957	49,61
Thành phố Đà Nẵng	4614,561	2615,495	56,68	3531,958	2122,79	60,10	2947,723	1664,109	56,45
Tỉnh Quảng Nam	5424,513	967,314	17,83	3053,75	800,65	26,22	1620,298	562,259	34,70
Tỉnh Quảng Ngãi	6,674	4,831	72,39	6,2	4,941	79,69	5,984	4,834	80,78
Tỉnh Bình Định	522,292	249,267	47,73	321,076	103,18	32,14	286,528	96,635	33,73
Tỉnh Phú Yên	1010,539	620,325	61,39	716,91	408,588	56,99	435,148	181,962	41,82
Tỉnh Khánh Hòa	6097,808	1741,786	28,56	4752,613	1932,515	40,66	4414,493	1077,791	24,41
Tỉnh Ninh Thuận	177,37	79,483	44,81	81,761	48,997	59,93	76,521	54,492	71,21
Tỉnh Bình Thuận	790,699	-43,329	-5,48	439,781	27,963	6,36	369,286	23,355	6,32

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)
A	10	11	12=11/10	13	14	15=14/13	16	17	18=17/16
4. Tây Nguyên - Central Highlands	3360,235	1130,006	33,63	3433,495	984,094	28,66	3194,078	1013,293	31,72
Tỉnh Kon Tum	85,138	39,667	46,59	83,987	34,789	41,42	78,069	29,902	38,30
Tỉnh Gia Lai	76,341	65,485	85,78	61,842	55,545	89,82	148,034	135,626	91,62
Tỉnh Đắk Lắk	117,891	59,957	50,86	106,815	61,091	57,19	109,796	56,703	51,64
Tỉnh Đắk Nông	933,004	36,784	3,94	993,69	40,161	4,04	910,375	36,556	4,02
Tỉnh Lâm Đồng	2147,861	928,113	43,21	2187,161	792,508	36,23	1947,804	754,506	38,74
5. Đông Nam Bộ - South East	705382,297	275035,84	38,99	556119,7	229424	41,25	439647	195479,2	44,46
Tỉnh Bình Phước	1137,736	379,838	33,39	811,198	296,702	36,58	379,408	176,396	46,49
Tỉnh Tây Ninh	7799,593	4250,629	54,50	5472,137	3489,839	63,77	4324,817	2796,705	64,67
Tỉnh Bình Dương	100490,168	40292,83	40,10	76123,67	32228,69	42,34	56990,15	23760,43	41,69
Tỉnh Đồng Nai	134733,3	58746,164	43,60	108987,6	48508,22	44,51	89833,22	39669,61	44,16
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	138498,095	98095,079	70,83	118923,2	86465,7	72,71	102876,6	74254,61	72,18
Thành phố Hồ Chí Minh	322723,405	73271,303	22,70	245802	58434,89	23,77	185242,7	54821,42	29,59
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	19926,397	8607,378	43,20	13993,9	5284,713	37,76	10642,06	3550,377	33,36
Tỉnh Long An	15433,486	6777,405	43,91	10897,42	4700,105	43,13	8410,13	3304,109	39,29

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Average capital of FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)
A	10	11	12=11/10	13	14	15=14/13	16	17	18=17/16
Tỉnh Tiền Giang	560,823	461,021	82,20	528,873	-316,631	-59,87	467,84	-338,927	-72,45
Tỉnh Bến Tre	355,219	78,94	22,22	240,254	70,171	29,21	154,717	55,53	35,89
Tỉnh Trà Vinh	497,365	138,068	27,76	274,556	108,534	39,53	64,272	61,996	96,46
Tỉnh Vĩnh Long	1178,812	230,134	19,52	804,362	192,974	23,99	409,619	108,185	26,41
Tỉnh Đồng Tháp	69,537	43,631	62,75	46,077	27,609	59,92	17,403	10,985	63,12
Tỉnh An Giang	158,616	43,123	27,19	142,426	-6,25	-4,39	140,078	-44,559	-31,81
Tỉnh Kiên Giang	64,835	33,616	51,85	12,435	-6,526	-52,48	10,135	5,394	53,22
Thành phố Cần Thơ	1067,2	450,868	42,25	627,085	201,346	32,11	726,684	216,042	29,73
Tỉnh Hậu Giang	9,483	3,983	42,00	6,554	4,438	67,71	1,817	1,419	78,10
Tỉnh Sóc Trăng	128,913	55,941	43,39	77	73,1	94,94	47,537	20,963	44,10
Tỉnh Bạc Liêu	321,069	243,569	75,86	309,97	209,418	67,56	167,702	126,565	75,47
Tỉnh Cà Mau	81,039	47,079	58,09	26,892	26,425	98,26	24,127	22,675	93,98
7. Không phân vùng None region	0	0	0	0	0	0	0	0	0

13. Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI

Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP TOTAL	536906,4	222078,8	515827,0	443523,5	191124,7	420860,0	387777,3	194020,0	366198,0
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPE OF OWNERSHIP									
1. DN Nhà nước State enterprises	184236,8	75900,3	180259,9	159879,7	62579,2	152932,8	144137,7	52080,3	142081,9
2. DN ngoài Nhà nước Non-state enterprises	181175,4	89479,2	169465,4	181154,3	90844,4	169808,4	122320,7	60099,6	109820,3
3. DN có vốn đầu tư nước ngoài FDI enterprises	171494,2	56699,3	166101,6	102489,6	37701,2	98118,8	121318,9	81840,1	114295,8

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO LOẠI HÌNH - FDI ENTERPRISES BY TYPE OF ENTERPRISE									
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	73831,2	22125,4	69409,8	53989,1	14951,1	50578,9	31730,0	11118,0	25842,8
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	97663,0	34573,9	96691,8	48500,5	22750,0	47540,0	89588,8	70722,0	88453,0
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG FDI ENTERPRISES BY REGIONS AND BY PROVINCES									
1. Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>									
Thành phố Hà Nội	15031,7	5798,2	14401,4	11618,3	4025,7	10962,8	10178,3	4043,8	7409,9
Tỉnh Vĩnh Phúc	15246,4	9006,5	15247,2	5190,6	2393,9	5106,2	3479,6	1711,8	3463,0

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tỉnh Bắc Ninh	2910,8	617,1	2707,2	1847,9	179,6	1706,5	1000,5	114,1	895,9
Tỉnh Quảng Ninh	1975,7	576,1	1914,1	1543,8	438,4	1494,7	713,0	95,7	681,4
Tỉnh Hải Dương	3098,9	1314,6	3192,2	1205,2	305,1	1203,2	2212,8	1366,7	2223,1
Thành phố Hải Phòng	1862,9	463,1	1823,0	2145,6	386,0	1927,5	1190,6	344,6	1113,4
Tỉnh Hà Tây	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tỉnh Hưng Yên	1016,9	352,5	1144,7	1061,9	573,7	1032,2	514,8	234,0	490,8
Tỉnh Thái Bình	126,4337	49,2576	86,9726	83,573	7,973	81,8087	73,343	30,8	74,1
Tỉnh Hà Nam	346,3318	58,989	343,2828	230,9697	127,1402	229,3653	141,2942	55,8	140,5
Tỉnh Nam Định	23,8437	3,5838	15,3827	31,1215	18,1937	15,1588	-4,6836	-12,9	7,9
Tỉnh Ninh Bình	-21,118	-193,4723	62,9243	-34,47	-132,074	55,6749	-1,413	-6,7	3,7
2. Trung du và Miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1023,4086	411,717	990,161	605,2866	234,1688	514,9293	431,0357	178,1	361,6

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tỉnh Hà Giang	33,4185	31,2025	34,5865	0,003	0,003	0,003	0,003	0,0	0,0
Tỉnh Cao Bằng	19,1666	14,8003	17,1371	36,089	35,386	28,476	16,046	14,2	17,8
Tỉnh Bắc Kạn	0,122	0	0,122	5,135	3,281	5,104	1,046	0,2	0,6
Tỉnh Tuyên Quang	26,814	11,97	29,397	0	0	0	0	0,0	0,0
Tỉnh Lào Cai	322,6045	98,0557	307,337	141,2224	30,4864	99,1195	117,8872	34,5	69,1
Tỉnh Yên Bái	63,1683	38,9419	59,9995	37,2568	20,4287	32,9359	24,677	16,4	23,5
Tỉnh Thái Nguyên	53,9687	7,9747	55,0432	44,679	16,2353	45,7716	17,8637	4,2	17,5
Tỉnh Lạng Sơn	11,6488	7,423	10,9185	15,1045	10,6684	14,9265	14,3256	5,9	13,3
Tỉnh Bắc Giang	167,1964	72,3741	160,186	153,7943	64,167	133,0773	36,5314	12,4	32,2
Tỉnh Phú Thọ	306,2085	120,6875	296,997	148,304	45,5337	133,7277	186,2923	82,2	173,4
Tỉnh Điện Biên	0,133	0,131	0,163	0,1306	0,1291	0,0882	0,0562	0,0	0,1
Tỉnh Lai Châu	0,064	0,064	0,064	0,076	0,076	0,076	0,028	0,0	0,1
Tỉnh Sơn La	0,914	0,728	0,914	0,3944	0,3219	0,3954	0,439	0,0	0,1

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tỉnh Hòa Bình	17,9813	7,3643	17,2962	23,0976	7,4523	21,2282	15,8403	8,0	13,9
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central Coast and South Central Coast	2947,6114	1529,0068	2955,7979	2421,3998	1456,2741	2371,9389	1914,3824	1315,6	1799,5
Tỉnh Thanh Hóa	233,253	161,924	235,592	240,3105	103,2232	234,067	241,1434	84,9	243,7
Tỉnh Nghệ An	102,1908	80,8976	98,1618	112,21	59,63	63,14	43,629	29,9	45,8
Tỉnh Hà Tĩnh	57,5666	20,9493	56,5348	2,3669	0,6151	2,2726	-3,9086	-5,5	2,1
Tỉnh Quảng Bình	0,735	0,673	0,156	0,165	0,101	0,165	4,3069	2,3	3,3
Tỉnh Quảng Trị	12,5212	5,417	12,4349	1,4791	0,2733	0,8094	0,4949	0,4	0,5
Tỉnh Thừa Thiên - Huế	789,5745	561,7676	785,8668	1008,8446	792,437	974,0507	944,2102	816,2	848,5
Thành phố Đà Nẵng	347,3486	123,3653	355,059	391,7411	193,3035	409,0721	98,3181	54,0	92,9
Tỉnh Quảng Nam	329,1781	216,8795	315,7772	325,0118	212,0092	338,0042	208,0445	127,7	200,9
Tỉnh Quảng Ngãi	132,0606	1,2804	131,9144	0,9414	0,794	29,0554	22,8806	1,4	8,1

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tỉnh Bình Định	39,439	13,441	37,968	22,9702	5,2556	21,0343	32,9212	14,6	31,5
Tỉnh Phú Yên	100,1447	65,4182	94,3633	65,8539	35,8227	69,0203	55,8	40,5	57,1
Tỉnh Khánh Hòa	383,0077	74,1037	414,3862	205,7097	27,1792	190,9317	103,935	55,9	106,3
Tỉnh Ninh Thuận	375,6047	177,1024	374,9447	26,5029	17,0449	27,2459	128,5219	66,3	128,6
Tỉnh Bình Thuận	44,9869	25,7878	42,6388	17,2927	8,5854	13,0703	34,0853	27,0	30,2
4. Tây Nguyên - Central Highlands	215,3925	74,3397	125,1448	169,3981	108,9183	177,3206	-20,6679	-58,5	-23,8
Tỉnh Kon Tum	0,006	0,0045	0,003	11,049	10,977	8,049	1,4336	1,4	1,4
Tỉnh Gia Lai	117,8988	37,316	43,2707	3,4975	1,9895	1,7834	0,1875	0,1	0,1
Tỉnh Đắk Lắk	16,612	16,606	16,612	0,18	0	0,118	0,958	0,0	1,0
Tỉnh Đắk Nông	16,828	7,462	16,554	190,175	164,802	189,909	8,748	8,7	8,7
Tỉnh Lâm Đồng	64,0477	12,9512	48,7051	-35,5034	-68,8502	-22,5388	-31,995	-68,7	-35,0
5. Đông Nam Bộ - South East	123257,386	35186,796	118706,2128	72604,0656	26637,9586	69643,7847	98263,2135	71688,9	94532,9
Tỉnh Bình Phước	110,6768	24,3808	101,7043	108	40,886	123,249	60,5243	7,1	59,1

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tỉnh Tây Ninh	301,6762	91,5587	271,4647	245,5833	115,765	230,416	270,139	101,3	240,3
Tỉnh Bình Dương	11485,9844	3485,1202	11263,094	11356,4567	3680,1005	9999,4011	7691,7221	3053,4	7062,7
Tỉnh Đồng Nai	20458,9553	5797,1757	19641,0038	20212,0933	3801,0989	19513,4769	9023,303	3098,1	7497,8
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	63395,8632	13576,508	62418,9251	18729,0745	9072,7163	18678,684	64123,6903	57878,4	64802,5
Thành phố Hồ Chí Minh	27504,2301	12212,0526	25010,0209	21952,8578	9927,3919	21098,5577	17093,8348	7550,7	14870,6
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	2417,3498	1450,9097	2372,3424	1764,9456	940,326	1595,6446	1232,7826	738,2	1122,0
Tỉnh Long An	1231,594	611,6036	1148,1687	1077,8209	373,0824	957,5738	779,0059	369,9	715,8
Tỉnh Tiền Giang	220,0169	127,9808	209,8001	119,5838	105,7944	124,8464	223,6237	212,6	191,0
Tỉnh Bến Tre	15,9607	2,313	16,4099	9,9774	5,522	9,8027	-4,8111	-5,7	0,7
Tỉnh Trà Vinh	17,904	4,354	17,51	33,552	26,369	33,407	8,6987	1,3	8,7
Tỉnh Vĩnh Long	29,0183	5,4347	27,2939	26,7279	14,4206	18,5203	16,2471	3,4	15,2

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2011			2010			2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tỉnh Đồng Tháp	24,3606	11,4504	21,5282	10,7507	7,6647	10,5377	12,928	11,0	13,0
Tỉnh An Giang	4,2491	3,927	3,7801	5,9059	3,0689	5,6437	4,1921	2,3	4,5
Tỉnh Kiên Giang	4,512	4,145	4,135	3,36	2,675	4,631	3,386	3,4	1,8
Thành phố Cần Thơ	849,641	670,191	904,175	449,952	380,73	404,063	187,0792	139,1	169,0
Tỉnh Hậu Giang	5,2847	0	5,123	0,003	0	0,003	0,003	0,0	0,0
Tỉnh Sóc Trăng	2,0013	0,021	2,0013	2	0	2	0,011	0,0	0,0
Tỉnh Bạc Liêu	12,0322	8,7172	11,7322	14,742	14,742	14,742	1,305	0,0	1,3
Tỉnh Cà Mau	0,775	0,772	0,685	10,57	6,257	9,874	1,114	0,9	1,1
7. Không phân vùng None region	14,3691	0	13,5912	0	0	0	0	0,0	0,0

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
	A	10	11	12	13	14	15	16	17
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP TOTAL	323692,2	126843,8	309414,5	236050,9	114757	219633	196078	63185,2	191800,3
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPE OF OWNERSHIP									
1. DN Nhà nước State enterprises	106790,7	46902,3	101038,3	88074,97	41310	83193,49	74082,7	28244	72561,13
2. DN ngoài Nhà nước Non-state enterprises	94643,7	44621,8	89736,6	63308,33	43656	57410,84	36073,3	18657,7	33518,43
3. DN có vốn đầu tư nước ngoài FDI enterprises	122257,8	35319,7	118639,5	84667,6	29791	79028,71	85922,3	16283,6	85720,74

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
	A	10		11	12		13	14	
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO LOẠI HÌNH - FDI ENTERPRISES BY TYPE OF ENTERPRISE									
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	24694,4	8103,6	21761,0	21941,62	15316	20138,21	10201,9	3899,34	9987,838
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	97563,4	27216,1	96878,5	62725,97	14475	58890,51	75720,4	12384,2	75732,9
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG FDI ENTERPRISES BY REGIONS AND BY PROVINCES									
1. Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	18172,6	10058,0	17628,8	13157,91	7375	12307,48	9886,19	5427,16	9619,579
Thành phố Hà Nội	7264,7	2778,2	6636,1	4917,168	2939	4636,806	3088,65	1301,17	2851,816
Tỉnh Vĩnh Phúc	5889,6	4485,7	5781,2	4339,633	2000,1	4307,28	4185,09	2897	4131,627

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
	A	10	11	12	13	14	15	16	17
Tỉnh Bắc Ninh	245,6	94,7	221,2	169,1229	129,44	129,5545	121,922	68,4929	110,6887
Tỉnh Quảng Ninh	694,9	156,8	680,1	644,688	526,76	653,368	395,381	110,04	352,6452
Tỉnh Hải Dương	1264,4	1040,5	1464,6	1075,881	483,29	652,4414	707,542	520,326	805,4387
Thành phố Hải Phòng	1416,9	500,9	1436,7	1086,323	759,92	1034,924	891,375	250,483	872,1198
Tỉnh Hà Tây	0,0	0,0	0,0	394,822	130,28	389,911	328,147	216,299	331,0477
Tỉnh Hưng Yên	1363,5	983,3	1379,8	505,591	384,38	480,716	160,719	59,522	156,954
Tỉnh Thái Bình	21,4	12,1	19,2	10,3602	10,135	10,4422	1,9116	0,6235	1,8956
Tỉnh Hà Nam	4,5	2,8	4,2	4,1208	2,3958	2,8138	1,9654	1,0869	1,1989
Tỉnh Nam Định	6,0	4,0	3,7	4,9201	4,6886	4,3174	3,7818	2,4848	4,0658
Tỉnh Ninh Bình	1,1	-1,2	2,0	5,2782	4,7728	4,9084	-0,2868	-0,3639	0,0813
2. Trung du và Miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	350,3	192,3	338,8	199,3303	156,1	187,3138	146,66	80,6609	156,4737

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Tỉnh Hà Giang	0,0	0,0	0,0	0	0	0	0	0	0
Tỉnh Cao Bằng	45,4	41,9	36,0	0,332	0,08	0,4915	0	0	0
Tỉnh Bắc Kạn	0,1	0,0	0,5	1,59	-0,103	1,696	0,4959	0,394	0,9329
Tỉnh Tuyên Quang	0,0	0,0	0,0	0	0	0	0	0	0
Tỉnh Lào Cai	91,5	30,9	91,3	25,0949	6,8069	21,061	12,7825	11,7692	15,8083
Tỉnh Yên Bái	10,6	5,7	9,4	3,5623	0,0428	3,3662	4,5471	0,2361	3,8243
Tỉnh Thái Nguyên	32,3	20,5	29,8	21,1552	20,771	15,5849	11,5611	-0,5366	19,2377
Tỉnh Lạng Sơn	13,7	11,8	13,6	3,3362	2,8562	5,2792	4,6021	1,9771	5,0322
Tỉnh Bắc Giang	14,2	6,9	13,0	9,2485	7,1737	6,967	5,5078	4,7214	5,7113
Tỉnh Phú Thọ	133,3	69,3	136,3	129,5591	115,66	128,5917	104,941	61,5517	103,768
Tỉnh Điện Biên	0,0	0,0	0,0	0,3249	0,3224	0,3589	0,265	0,262	0,249
Tỉnh Lai Châu	0,2	0,2	0,1	0,306	0,305	0,309	0,189	0	0,1528
Tỉnh Sơn La	0,4	0,4	0,4	0,1794	0,1669	0,2046	0,1595	0,151	0,125

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Tỉnh Hòa Bình	8,6	4,6	8,4	4,6418	1,9736	3,4038	1,6095	0,135	1,6322
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central Coast and South Central Coast	1673,3	1186,5	1687,7	1581,672	458,1	1319,593	1032,99	772,053	1066,642
Tỉnh Thanh Hóa	275,3	141,2	271,6	152,8317	134,66	152,9889	152,249	101,61	148,0832
Tỉnh Nghệ An	38,4	30,5	36,4	37,587	25,495	37,157	38,265	24,174	36,227
Tỉnh Hà Tĩnh	2,0	0,4	1,8	0,755	0	0,695	0,2152	0	0,2201
Tỉnh Quảng Bình	7,0	2,9	6,6	3,248	1,745	3,109	11,439	5,735	13,976
Tỉnh Quảng Trị	0,2	0,1	0,2	0,138	0,007	0,138	7,905	0,578	7,905
Tỉnh Thừa Thiên - Huế	654,5	635,8	727,5	851,2683	106,04	587,0084	443,662	411,07	456,4225
Thành phố Đà Nẵng	262,3	203,1	259,1	241,9644	65,419	236,6807	187,415	172,623	186,3743
Tỉnh Quảng Nam	89,5	45,2	82,7	71,7126	35,44	65,4641	24,9708	12,0145	19,6658
Tỉnh Quảng Ngãi	0,6	0,5	0,6	0,0886	0,0596	0,1248	0,0838	0,0012	0,0661

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Tỉnh Bình Định	37,9	19,5	39,9	30,3332	10,577	25,3952	13,6914	1,9754	14,03
Tỉnh Phú Yên	47,0	28,2	43,8	33,1026	28,203	24,7143	15,2683	12,0645	15,1327
Tỉnh Khánh Hòa	224,0	58,8	177,7	131,8499	35,397	160,8035	124,931	22,3436	155,1826
Tỉnh Ninh Thuận	1,5	0,5	6,5	3,473	2,638	3,424	1,9005	1,0911	3,4059
Tỉnh Bình Thuận	33,1	19,9	33,4	23,3199	12,399	21,8905	10,9947	6,7719	9,9506
4. Tây Nguyên - Central Highlands	-70,1	-86,0	-70,5	-32,3181	-50,51	-50,174	-44,072	-56,005	22,0988
Tỉnh Kon Tum	2,9	2,9	2,9	3,448	3,346	3,318	2,159	1,863	1,874
Tỉnh Gia Lai	2,1	1,6	4,5	4,1045	2,6926	3,0865	5,1126	4,582	5,6612
Tỉnh Đắk Lắk	0,7	0,5	0,7	5,603	2,099	3,369	0,962	0,153	0,962
Tỉnh Đắk Nông	8,2	1,5	8,2	2,808	1,675	2,452	0,903	0,9	0,671
Tỉnh Lâm Đồng	-83,9	-92,5	-86,7	-48,2816	-60,32	-62,3995	-53,209	-63,503	12,9306
5. Đông Nam Bộ - South East	101246,6	23502,4	98196,3	68978,94	21283	64510,91	74499,7	9817,49	74446,08
Tỉnh Bình Phước	19,2	4,4	19,3	5,5575	3,6403	5,0274	6,3808	5,6486	3,3398

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
A	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Tỉnh Tây Ninh	121,0	62,5	121,0	62,2656	54,06	59,4116	42,5203	21,2373	45,7573
Tỉnh Bình Dương	6426,8	2391,8	5378,7	5186,331	3708,1	4547,126	3453,83	1221,8	3590,883
Tỉnh Đồng Nai	9074,0	3110,3	7956,5	6805,521	4994,7	6651,353	3629,34	1366,92	3679,874
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	71795,3	11792,1	71735,3	41593,14	3677,1	39876,39	59690,4	3378,45	59437,12
Thành phố Hồ Chí Minh	13810,3	6141,3	12985,5	15326,12	8845,4	13371,61	7677,2	3823,44	7689,108
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	885,1	466,4	858,5	782,0657	569,2	753,5824	400,83	242,205	409,8685
Tỉnh Long An	528,7	207,9	532,8	480,1348	382,61	445,6021	255,474	110,689	248,1649
Tỉnh Tiền Giang	155,1	150,6	137,8	113,572	111,35	119,732	88,9455	86,7855	95,7495
Tỉnh Bến Tre	10,1	-0,7	10,1	4,155	4,1098	3,6822	0,4359	-0,352	0,3476
Tỉnh Trà Vinh	3,0	1,5	2,9	0,874	0,622	0,456	0,352	0,132	0,44
Tỉnh Vĩnh Long	27,1	2,8	26,7	4,9616	4,7069	4,9176	1,1338	1,0488	2,3399

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp FDI
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by FDI enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2008			2007			2006		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
	A	10	11	12	13	14	15	16	17
Tỉnh Đồng Tháp		0,4	0,0	0,4	0,119	0,1103	-0,059	0,601	0,093
Tỉnh An Giang		4,0	2,7	3,3	2,8551	1,9582	2,7079	1,969	1,132
Tỉnh Kiên Giang		3,4	3,4	3,4	0,33	0,33	0,287	0,089	0,089
Thành phố Cần Thơ		147,7	93,8	138,4	81,6506	37,989	83,1676	46,9748	40,6268
Tỉnh Hậu Giang		0,8	0,8	0,2	0,123	0,12	0,003	-0,025	-0,025
Tỉnh Sóc Trăng		2,4	2,1	0,3	0,861	0,861	0,497	0,002	0
Tỉnh Bạc Liêu		1,4	1,4	1,4	89,605	22,261	89,582	2,078	0,856
Tỉnh Cà Mau		1,0	0,1	0,8	2,8246	2,22	3,007	2,8	1,13
7. Không phân vùng None region		0	0	0	0	0	0	0	0

14. Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn
Number of large, small and medium FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô nguồn vốn <i>By size of capital resources</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP - TOTAL				
2011	324691	269901	39421	15369
2010	279360	219934	45553	13873
2009	236584	193452	33172	9960
2008	192179	165100	19574	7505
2007	149069	130756	12727	5586
2006	125092	111889	9363	3840
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ <i>BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPE OF OWNERSHIP</i>				
1. DN Nhà nước <i>State enterprises</i>				
2011	3265	577	969	1719
2010	3281	603	1005	1673
2009	3360	680	1051	1629
2008	3307	744	1056	1507
2007	3481	883	1169	1429
2006	3699	1001	1302	1396

14. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn By size of capital resources		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
		2	3	4
A	1			
2. DN ngoài Nhà nước Non-state enterprises				
2011	312416	265660	35654	11102
2010	268831	216462	42189	10180
2009	226676	190126	29951	6599
2008	183246	162092	16592	4562
2007	140627	127771	9859	2997
2006	117173	109052	6641	1480
3. DN có vốn đầu tư nước ngoài FDI enterprises				
2011	9010	3664	2798	2548
2010	7248	2869	2359	2020
2009	6548	2646	2170	1732
2008	5626	2264	1926	1436
2007	4961	2102	1699	1160
2006	4220	1836	1420	964

14. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn By size of capital resources		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
		2	3	4
A	1			
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO LOẠI HÌNH FDI ENTERPRISES BY TYPE OF ENTERPRISE				
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital				
2011	7516	3133	2410	1973
2010	5989	2423	2014	1552
2009	5414	2257	1853	1304
2008	4612	1926	1632	1054
2007	4018	1786	1419	813
2006	3342	1543	1154	645
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture				
2011	1494	531	388	575
2010	1259	446	345	468
2009	1134	389	317	428
2008	1014	338	294	382
2007	943	316	280	347
2006	878	293	266	319

14. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn By size of capital resources		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
		2	3	4
A	1			
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG FDI ENTERPRISES BY REGIONS AND BY PROVINCES				
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta				
2011	2609	1161	704	744
2010	1987	853	555	579
2009	1576	640	468	468
2008	1336	555	398	383
2007	1119	478	336	305
2006	906	365	294	247
Thành phố Hà Nội				
2011	1649	901	370	378
2010	1224	658	255	311
2009	920	461	190	269
2008	780	378	179	223
2007	617	322	129	166
2006	495	236	120	139

14. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn By size of capital resources		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1	2	3	4
Tỉnh Vĩnh Phúc				
2011	74	11	28	35
2010	63	13	24	26
2009	52	11	23	18
2008	44	11	20	13
2007	71	19	30	22
2006	60	15	27	18
Tỉnh Bắc Ninh				
2011	204	70	58	76
2010	124	24	45	55
2009	95	27	40	28
2008	76	21	31	24
2007	51	10	24	17
2006	25	4	11	10
Tỉnh Quảng Ninh				
2011	44	15	12	17
2010	43	17	14	12
2009	29	9	11	9

14. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn By size of capital resources		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
		2	3	4
A	1			
2008	28	11	10	7
2007	26	9	6	11
2006	21	6	7	8
Tỉnh Hải Dương				
2011	161	28	58	75
2010	138	26	59	53
2009	127	25	58	44
2008	96	24	42	30
2007	80	20	41	19
2006	59	16	32	11
Thành phố Hải Phòng				
2011	219	59	70	90
2010	194	51	67	76
2009	190	57	68	65
2008	174	57	54	63
2007	166	54	60	52
2006	148	48	54	46

14. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

		Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô nguồn vốn <i>By size of capital resources</i>		
			Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A		1	2	3	4
Tỉnh Hà Tây					
2007		27	12	9	6
2006		28	12	10	6
Tỉnh Hưng Yên					
2011		137	47	52	38
2010		105	36	48	21
2009		83	26	38	19
2008		77	32	33	12
2007		47	20	19	8
2006		44	17	20	7
Tỉnh Thái Bình					
2011		42	7	24	11
2010		37	10	20	7
2009		36	9	21	6
2008		27	7	15	5
2007		13	4	8	1
2006		10	4	5	1

14. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô nguồn vốn <i>By size of capital resources</i>			
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>	
		A	1	2	3
Tỉnh Hà Nam					
2011	38	10	18	10	
2010	28	10	11	7	
2009	22	7	10	5	
2008	17	8	6	3	
2007	9	3	4	2	
2006	8	4	4		
Tỉnh Nam Định					
2011	20	5	10	5	
2010	14	3	8	3	
2009	12	2	7	3	
2008	10	2	6	2	
2007	8	2	5	1	
2006	5		4	1	
Tỉnh Ninh Bình					
2011	21	8	4	9	
2010	17	5	4	8	

14. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn By size of capital resources		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
		2	3	4
A	1			
2009	10	6	2	2
2008	7	4	2	1
2007	4	3	1	
2006	3	3		
2. Trung du và Miền núi phía Bắc Northern midlands and moutain areas				
2011	208	77	74	57
2010	172	71	64	37
2009	161	78	55	28
2008	143	72	49	22
2007	118	56	41	21
2006	100	50	27	23
Tỉnh Hà Giang				
2011	4	2	1	1
2010	1	1		
2009	1	1		
2008	1	1		

14. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn By size of capital resources		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1	2	3	4
2007				
2006				
Tỉnh Cao Bằng				
2011	7	2	3	2
2010	4	1	2	1
2009	4	2	1	1
2008	3	1	1	1
2007	2	1	1	
2006				
Tỉnh Bắc Kạn				
2011	1	1		
2010	2	2		
2009	2	2		
2008	1	1		
2007	2		1	1
2006	2	1		1

14. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

		Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô nguồn vốn <i>By size of capital resources</i>		
			Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
	A	1	2	3	4
Tỉnh Tuyên Quang					
2011		3	1	1	1
2010		1		1	
2009					
2008					
2007					
2006					
Tỉnh Lào Cai					
2011		13	9	1	3
2010		13	8	2	3
2009		14	10	1	3
2008		15	10	2	3
2007		15	10	2	3
2006		9	6	1	2
Tỉnh Yên Bái					
2011		9	5	3	1
2010		7	5	1	1
2009		8	5	2	1

14. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

		Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô nguồn vốn <i>By size of capital resources</i>		
			Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A		1	2	3	4
2008		6	3	3	
2007		4	2	2	
2006		4	2	2	
Tỉnh Thái Nguyên					
2011		13	5	2	6
2010		10	5	2	3
2009		8	4	2	2
2008		11	6	3	2
2007		9	5	2	2
2006		9	4	3	2
Tỉnh Lạng Sơn					
2011		18	12	3	3
2010		16	9	6	1
2009		17	11	4	2
2008		15	11	3	1
2007		8	5	2	1
2006		9	6	2	1

14. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

		Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô nguồn vốn <i>By size of capital resources</i>		
			Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
	A	1	2	3	4
Tỉnh Bắc Giang					
2011		65	21	26	18
2010		52	22	19	11
2009		43	25	13	5
2008		32	19	11	2
2007		25	17	7	1
2006		17	12	4	1
Tỉnh Phú Thọ					
2011		59	12	29	18
2010		49	12	24	13
2009		47	11	25	11
2008		46	13	22	11
2007		40	9	20	11
2006		36	10	12	14
Tỉnh Điện Biên					
2011		1	1		
2010		1	1		
2009		1	1		

14. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

		Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô nguồn vốn <i>By size of capital resources</i>		
			Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A		1	2	3	4
2008		1	1		
2007		1	1		
2006		1	1		
Tỉnh Lai Châu					
2011		2	2		
2010		2	1	1	
2009		2	1	1	
2008		2	1	1	
2007		2	1	1	
2006		2	2		
Tỉnh Sơn La					
2011		3	2	1	
2010		3	1	2	
2009		3	1	2	
2008		3	1	2	
2007		3	1	2	
2006		3	1	2	

14. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn By size of capital resources		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1	2	3	4
Tỉnh Hòa Bình				
2011	10	2	4	4
2010	11	3	4	4
2009	11	4	4	3
2008	7	4	1	2
2007	7	4	1	2
2006	8	5	1	2
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central Coast and South Central Coast				
2011	414	172	130	112
2010	307	119	106	82
2009	284	118	100	66
2008	239	100	83	56
2007	199	90	67	42
2006	168	77	56	35

14. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn By size of capital resources		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1	2	3	4
Tỉnh Thanh Hóa				
2011	30	8	11	11
2010	18	7	6	5
2009	15	7	4	4
2008	13	7	3	3
2007	10	8		2
2006	8	6		2
Tỉnh Nghệ An				
2011	27	5	10	12
2010	18	4	11	3
2009	13	4	8	1
2008	10	3	6	1
2007	7	2	4	1
2006	7	2	4	1
Tỉnh Hà Tĩnh				
2011	39	21	13	5
2010	18	8	5	5
2009	7	3	3	1

14. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn By size of capital resources		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
		2	3	4
A	1	2	3	4
2008	4	2	2	
2007	3	1	2	
2006	2	1	1	
Tỉnh Quảng Bình				
2011	2			2
2010	2			2
2009	1			1
2008	1			1
2007	1			1
2006	1			1
Tỉnh Quảng Trị				
2011	5	2	3	
2010	5	2	3	
2009	7	4	2	1
2008	6	4	2	
2007	3	1	1	1
2006	3	1	2	

14. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn By size of capital resources		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1	2	3	4
Tỉnh Thừa Thiên - Huế				
2011	24	8	6	10
2010	21	7	6	8
2009	22	7	7	8
2008	21	8	7	6
2007	15	7	4	4
2006	13	5	4	4
Thành phố Đà Nẵng				
2011	102	51	22	29
2010	68	26	18	24
2009	67	30	20	17
2008	46	16	17	13
2007	41	18	12	11
2006	38	16	11	11
Tỉnh Quảng Nam				
2011	48	19	17	12
2010	40	18	10	12
2009	37	14	11	12

14. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

		Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô nguồn vốn <i>By size of capital resources</i>		
			Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A		1	2	3	4
2008		35	13	12	10
2007		29	12	10	7
2006		17	6	6	5
Tỉnh Quảng Ngãi					
2011		8	5	1	2
2010		4	1	1	2
2009		3	1	1	1
2008		1	1		
2007		1	1		
2006		1	1		
Tỉnh Bình Định					
2011		15	3	10	2
2010		15	5	8	2
2009		17	7	8	2
2008		14	7	5	2
2007		11	6	4	1
2006		10	6	3	1

14. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn By size of capital resources		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1	2	3	4
Tỉnh Phú Yên				
2011	21	10	6	5
2010	18	8	7	3
2009	15	7	5	3
2008	15	8	3	4
2007	13	6	4	3
2006	7	4	2	1
Tỉnh Khánh Hòa				
2011	44	16	18	10
2010	41	15	16	10
2009	41	17	15	9
2008	41	15	15	11
2007	43	17	18	8
2006	40	16	16	8
Tỉnh Ninh Thuận				
2011	12	6	3	3
2010	11	5	4	2
2009	11	5	4	2

14. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn By size of capital resources		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1	2	3	4
2008	7	3	3	1
2007	3	1	1	1
2006	4	2	2	
Tỉnh Bình Thuận				
2011	37	18	10	9
2010	28	13	11	4
2009	28	12	12	4
2008	25	13	8	4
2007	19	10	7	2
2006	17	11	5	1
4. Tây Nguyên - Central Highlands				
2011	83	44	31	8
2010	82	43	30	9
2009	81	47	26	8
2008	79	48	25	6
2007	77	50	22	5
2006	64	37	20	7

14. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

		Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô nguồn vốn <i>By size of capital resources</i>		
			Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A		1	2	3	4
Tỉnh Kon Tum					
2011		1		1	
2010		2		2	
2009		2	1	1	
2008		1		1	
2007		1		1	
2006		1		1	
Tỉnh Gia Lai					
2011		3	1	1	1
2010		2	1	1	
2009		2		2	
2008		2	1	1	
2007		2	1	1	
2006		2		1	1
Tỉnh Đắk Lắk					
2011		3	1	1	1
2010		2	1		1
2009		2	1		1

14. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

		Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô nguồn vốn <i>By size of capital resources</i>		
			Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A		1	2	3	4
Tỉnh Đắk Nông	2008	2	1		1
	2007	1		1	
	2006	1			1
	2011	4	1	2	1
	2010	4	2	1	1
	2009	3	2		1
	2008	3	2		1
	2007	3	2		1
	2006	3	2		1
Tỉnh Lâm Đồng	2011	72	41	26	5
	2010	72	39	26	7
	2009	72	43	23	6
	2008	71	44	23	4
	2007	70	47	19	4
	2006	57	35	18	4

14. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô nguồn vốn <i>By size of capital resources</i>			
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>	
		A	1	2	3
5. Đông Nam Bộ - South East					
2011	5332	2078	1739	1515	
2010	4438	1692	1516	1230	
2009	4212	1677	1442	1093	
2008	3641	1423	1301	917	
2007	3310	1379	1182	749	
2006	2878	1268	989	621	
Tỉnh Bình Phước					
2011	41	7	24	10	
2010	37	9	19	9	
2009	35	10	18	7	
2008	22	8	13	1	
2007	18	6	11	1	
2006	10	1	8	1	
Tỉnh Tây Ninh					
2011	156	40	77	39	
2010	136	39	68	29	
2009	133	39	69	25	

14. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

		Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô nguồn vốn <i>By size of capital resources</i>		
			Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
	A	1	2	3	4
	2008	126	36	69	21
	2007	104	35	61	8
	2006	86	32	49	5
Tỉnh Bình Dương					
	2011	1441	402	628	411
	2010	1346	405	582	359
	2009	1291	423	554	314
	2008	1146	423	471	252
	2007	1019	407	415	197
	2006	857	368	342	147
Tỉnh Đồng Nai					
	2011	767	167	260	340
	2010	735	165	269	301
	2009	718	162	279	277
	2008	679	157	278	244
	2007	591	132	251	208
	2006	540	134	229	177

14. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn By size of capital resources		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1	2	3	4
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu				
2011	170	40	52	78
2010	118	24	32	62
2009	110	19	27	64
2008	80	16	22	42
2007	71	16	20	35
2006	68	17	15	36
Thành phố Hồ Chí Minh				
2011	2757	1422	698	637
2010	2066	1050	546	470
2009	1925	1024	495	406
2008	1588	783	448	357
2007	1507	783	424	300
2006	1317	716	346	255
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta				
2011	363	132	120	111
2010	262	91	88	83

14. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

		Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô nguồn vốn <i>By size of capital resources</i>		
			Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A		1	2	3	4
2009		234	86	79	69
2008		188	66	70	52
2007		138	49	51	38
2006		104	39	34	31
Tỉnh Long An					
2011		237	93	80	64
2010		170	58	61	51
2009		152	54	54	44
2008		121	38	43	40
2007		83	26	29	28
2006		60	19	17	24
Tỉnh Tiền Giang					
2011		30	7	8	15
2010		16	3	5	8
2009		11	2	4	5
2008		5	1	3	1
2007		5	1	3	1
2006		4	1	1	2

14. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô nguồn vốn <i>By size of capital resources</i>			
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>	
		A	1	2	3
Tỉnh Bến Tre					
2011	21	8	7	6	
2010	14	6	6	2	
2009	13	7	4	2	
2008	10	5	4	1	
2007	8	2	5	1	
2006	4	1	3		
Tỉnh Trà Vinh					
2011	11	7		4	
2010	9	6	1	2	
2009	8	5	1	2	
2008	5	3	1	1	
2007	4	3		1	
2006	4	3	1		
Tỉnh Vĩnh Long					
2011	10	2	5	3	
2010	9	1	5	3	
2009	7		4	3	

14. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	A	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn By size of capital resources		
			Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
			2	3	4
2008		6		4	2
2007		6		4	2
2006		4	1	2	1
Tỉnh Đồng Tháp					
2011		11	5	4	2
2010		6	2	2	2
2009		5	3	1	1
2008		3	2	1	
2007		3	2	1	
2006		2	2		
Tỉnh An Giang					
2011		4		3	1
2010		4		3	1
2009		5		3	2
2008		4		3	1
2007		3		2	1
2006		3	1	1	1

14. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn By size of capital resources		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1	2	3	4
Tỉnh Kiên Giang				
2011	5	2	1	2
2010	4	2	1	1
2009	4	2	1	1
2008	3	2	1	
2007	2	2		
2006	2	2		
Thành phố Cần Thơ				
2011	21	5	5	11
2010	20	10		10
2009	18	8	3	7
2008	19	10	4	5
2007	16	11	2	3
2006	15	8	4	3
Tỉnh Hậu Giang				
2011	3	1	1	1
2010	2	1	1	
2009	2	1	1	

14. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn By size of capital resources		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1	2	3	4
2008	2	2		
2007	1	1		
2006	1	1		
Tỉnh Sóc Trăng				
2011	3	1	2	
2010	1	1		
2009	2	1		1
2008	1			1
2007	1			1
2006	1		1	
Tỉnh Bạc Liêu				
2011	6	1	3	2
2010	5		2	3
2009	5	2	2	1
2008	6	2	4	
2007	4		4	
2006	3		3	

14. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn By size of capital resources		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1	2	3	4
Tỉnh Cà Mau				
2011	1		1	
2010	2	1	1	
2009	2	1	1	
2008	3	1	2	
2007	2	1	1	
2006	1		1	
7. Không phân vùng - None region				
2011	1			1

15. Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô lao động
Number of large, small and medium FDI enterprises by size of employees

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Super small enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1	2	3	4	5
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP - TOTAL					
2011	324691	216732	93356	6853	7750
2010	279360	187580	79085	5618	7077
2009	236584	156702	68784	4879	6219
2008	192179	120149	61871	4359	5800
2007	149069	91262	48426	3934	5447
2006	125092	76303	40482	3289	5018
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPE OF OWNERSHIP					
1. DN Nhà nước State enterprises					
2011	3265	141	1309	510	1305
2010	3281	103	1256	539	1383
2009	3360	70	1265	564	1461
2008	3307	70	1179	567	1491
2007	3481	65	1283	569	1564
2006	3699	57	1379	564	1699

15. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô lao động
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of employees

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Super small enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1	2	3	4	5
2. DN ngoài Nhà nước Non-state enterprises					
2011	312416	214433	87772	5572	4639
2010	268831	186061	74218	4440	4112
2009	226676	155575	64039	3732	3330
2008	183246	119363	57666	3230	2987
2007	140627	90594	44516	2875	2642
2006	117173	75810	36821	2309	2233
3. DN có vốn đầu tư nước ngoài FDI enterprises					
2011	9010	2158	4275	771	1806
2010	7248	1416	3611	639	1582
2009	6548	1057	3480	583	1428
2008	5626	716	3026	562	1322
2007	4961	603	2627	490	1241
2006	4220	436	2282	416	1086

15. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô lao động
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of employees

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Super small enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1	2	3	4	5
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO LOẠI HÌNH FDI ENTERPRISES BY TYPE OF ENTERPRISE					
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital					
2011	7516	1759	3629	601	1527
2010	5989	1136	3043	501	1309
2009	5414	852	2945	443	1174
2008	4612	569	2549	431	1063
2007	4018	493	2166	367	992
2006	3342	339	1849	309	845
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture					
2011	1494	399	646	170	279
2010	1259	280	568	138	273
2009	1134	205	535	140	254
2008	1014	147	477	131	259
2007	943	110	461	123	249
2006	878	97	433	107	241

15. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô lao động
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of employees

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Super small enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1	2	3	4	5
DOANH NGHIỆP FDI CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - FDI ENTERPRISES BY REGIONS AND BY PROVINCES					
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta					
2011	2609	856	1061	222	470
2010	1987	540	854	194	399
2009	1576	306	775	153	342
2008	1336	245	657	139	295
2007	1119	212	543	104	260
2006	906	139	454	98	215
Thành phố Hà Nội					
2011	1649	736	588	130	195
2010	1224	479	458	114	173
2009	920	258	418	87	157
2008	780	202	361	80	137
2007	617	188	269	57	103
2006	495	118	233	54	90

15. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô lao động
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of employees

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Super small enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1	2	3	4	5
Tỉnh Vĩnh Phúc					
2011	74	4	39	6	25
2010	63	2	35	8	18
2009	52	1	27	8	16
2008	44		25	7	12
2007	71	4	39	6	22
2006	60	4	31	6	19
Tỉnh Bắc Ninh					
2011	204	40	103	22	39
2010	124	12	72	9	31
2009	95	10	59	6	20
2008	76	5	51	3	17
2007	51	1	35	1	14
2006	25		18	1	6
Tỉnh Quảng Ninh					
2011	44	5	25	2	12
2010	43	7	24	1	11
2009	29	2	14	3	10

15. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô lao động
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of employees

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Super small enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1	2	3	4	5
2008	28	4	11	4	9
2007	26		11	5	10
2006	21	1	6	3	11
Tỉnh Hải Dương					
2011	161	14	69	14	64
2010	138	16	56	15	51
2009	127	13	60	9	45
2008	96	10	43	5	38
2007	80	6	42	3	29
2006	59	3	30	2	24
Thành phố Hải Phòng					
2011	219	32	92	33	62
2010	194	16	92	30	56
2009	190	17	99	23	51
2008	174	16	83	30	45
2007	166	11	85	27	43
2006	148	11	79	23	35

15. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô lao động
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of employees

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Super small enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4	5
Tỉnh Hà Tây					
2007	27		18	1	8
2006	28		16	5	7
Tỉnh Hưng Yên					
2011	137	15	90	7	25
2010	105	5	70	11	19
2009	83	2	57	10	14
2008	77	2	56	6	13
2007	47	1	30	3	13
2006	44		29	3	12
Tỉnh Thái Bình					
2011	42	2	17	3	20
2010	37	1	15	1	20
2009	36	2	14	3	17
2008	27	1	12	2	12
2007	13	1	3		9
2006	10	1	3		6

15. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô lao động
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of employees

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Super small enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4	5
Tỉnh Hà Nam					
2011	38	2	26	1	9
2010	28		21	1	6
2009	22		16	3	3
2008	17	2	11	1	3
2007	9		4	1	4
2006	8	1	4		3
Tỉnh Nam Định					
2011	20	3	6	3	8
2010	14		5	3	6
2009	12		7		5
2008	10	1	3	1	5
2007	8		4		4
2006	5		2	1	2
Tỉnh Ninh Bình					
2011	21	3	6	1	11
2010	17	2	6	1	8
2009	10	1	4	1	4

15. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô lao động
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of employees

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Super small enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4	5
2008	7	2	1		4
2007	4		3		1
2006	3		3		
2. Trung du và Miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>					
2011	208	29	98	20	61
2010	172	18	88	12	54
2009	161	22	84	13	42
2008	143	15	79	12	37
2007	118	11	65	9	33
2006	100	8	57	10	25
Tỉnh Hà Giang					
2011	4	2	1	1	
2010	1	1			
2009	1	1			
2008	1	1			
2007					
2006					

15. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô lao động
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of employees

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Super small enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4	5
Tỉnh Cao Bằng					
2011	7	2	4	1	
2010	4	1	2	1	
2009	4	2	1	1	
2008	3	1	1		1
2007	2	1			1
2006					
Tỉnh Bắc Kạn					
2011	1		1		
2010	2		2		
2009	2		1	1	
2008	1		1		
2007	2		2		
2006	2		2		
Tỉnh Tuyên Quang					
2011	3	1	1		1
2010	1		1		
2009					

15. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô lao động
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of employees

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Super small enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1	2	3	4	5
2008					
2007					
2006					
Tỉnh Lào Cai					
2011	13	6	4	1	2
2010	13	4	7		2
2009	14	7	5		2
2008	15	6	6	1	2
2007	15	7	6		2
2006	9	4	3		2
Tỉnh Yên Bái					
2011	9	3	5	1	
2010	7	1	5	1	
2009	8	2	6		
2008	6	1	5		
2007	4		4		
2006	4		4		

15. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô lao động
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of employees

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Super small enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4	5
Tỉnh Thái Nguyên					
2011	13	3	5	2	3
2010	10	2	4	1	3
2009	8	1	5	1	1
2008	11	1	7	2	1
2007	9		6	1	2
2006	9	1	5	2	1
Tỉnh Lạng Sơn					
2011	18	4	12	2	
2010	16	3	12	1	
2009	17	2	14	1	
2008	15	1	12	2	
2007	8	1	6	1	
2006	9		7	2	
Tỉnh Bắc Giang					
2011	65	3	31	6	25
2010	52	3	26	2	21
2009	43	3	24		16

15. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô lao động
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of employees

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Super small enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4	5
2008	32	2	19		11
2007	25	1	16		8
2006	17	2	8	1	6
Tỉnh Phú Thọ					
2011	59	3	26	6	24
2010	49	2	19	5	23
2009	47	2	19	8	18
2008	46	2	20	7	17
2007	40	1	17	6	16
2006	36		20	4	12
Tỉnh Điện Biên					
2011	1		1		
2010	1		1		
2009	1		1		
2008	1		1		
2007	1		1		
2006	1		1		

15. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô lao động
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of employees

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Super small enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4	5
Tỉnh Lai Châu					
2011	2	1	1		
2010	2		2		
2009	2		2		
2008	2		2		
2007	2		2		
2006	2		2		
Tỉnh Sơn La					
2011	3		3		
2010	3		3		
2009	3		3		
2008	3		3		
2007	3		3		
2006	3		3		
Tỉnh Hòa Bình					
2011	10	1	3		6
2010	11	1	4	1	5
2009	11	2	3	1	5

15. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô lao động
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of employees

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Super small enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1	2	3	4	5
2008	7		2		5
2007	7		2	1	4
2006	8	1	2	1	4
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central Coast and South Central Coast					
2011	414	109	188	23	94
2010	307	62	147	13	85
2009	284	49	145	12	78
2008	239	32	121	18	68
2007	199	20	103	19	57
2006	168	17	85	19	47
Tỉnh Thanh Hóa					
2011	30	4	8	2	16
2010	18	1	6	1	10
2009	15	1	7	1	6
2008	13		9	2	2
2007	10		6	2	2
2006	8		6		2

15. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô lao động
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of employees

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Super small enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4	5
Tỉnh Nghệ An					
2011	27	8	12	1	6
2010	18	5	9		4
2009	13	3	8		2
2008	10		8		2
2007	7		5		2
2006	7		5		2
Tỉnh Hà Tĩnh					
2011	39	21	17	1	
2010	18	12	6		
2009	7	2	5		
2008	4		4		
2007	3		2	1	
2006	2		1	1	
Tỉnh Quảng Bình					
2011	2		2		
2010	2		2		
2009	1		1		

15. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô lao động
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of employees

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Super small enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1	2	3	4	5
2008	1		1		
2007	1		1		
2006	1			1	
Tỉnh Quảng Trị					
2011	5	1	3	1	
2010	5	2	2	1	
2009	7	1	5	1	
2008	6	2	3	1	
2007	3	1	1		1
2006	3	1	1	1	
Tỉnh Thừa Thiên - Huế					
2011	24	8	5	2	9
2010	21	5	7	1	8
2009	22	5	7	1	9
2008	21	6	7	1	7
2007	15	4	5	1	5
2006	13	2	4	2	5

15. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô lao động
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of employees

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Super small enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4	5
Thành phố Đà Nẵng					
2011	102	31	47	3	21
2010	68	14	30	1	23
2009	67	16	29	2	20
2008	46	3	23	3	17
2007	41	2	23	4	12
2006	38	3	20	3	12
Tỉnh Quảng Nam					
2011	48	8	24	1	15
2010	40	4	20	2	14
2009	37	3	20	1	13
2008	35	4	19	2	10
2007	29	2	18	2	7
2006	17	1	12		4
Tỉnh Quảng Ngãi					
2011	8	2	4		2
2010	4	1	1	1	1
2009	3	1	1		1

15. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô lao động
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of employees

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Super small enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1	2	3	4	5
2008	1		1		
2007	1		1		
2006	1		1		
Tỉnh Bình Định					
2011	15	3	7	1	4
2010	15	3	8	2	2
2009	17	4	9	1	3
2008	14	4	8		2
2007	11	3	6	1	1
2006	10	2	6	1	1
Tỉnh Phú Yên					
2011	21	5	12	1	3
2010	18	4	10	1	3
2009	15	4	7	1	3
2008	15	5	5	2	3
2007	13	2	6	1	4
2006	7	2	4		1

15. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô lao động
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of employees

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Super small enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4	5
Tỉnh Khánh Hòa					
2011	44	5	24	6	9
2010	41	3	22	2	14
2009	41	4	19	3	15
2008	41	4	14	4	19
2007	43	3	17	4	19
2006	40	3	15	5	17
Tỉnh Ninh Thuận					
2011	12	3	7	1	1
2010	11	2	8		1
2009	11	2	8		1
2008	7		6		1
2007	3		2	1	
2006	4	1	2	1	
Tỉnh Bình Thuận					
2011	37	10	16	3	8
2010	28	6	16	1	5
2009	28	3	19	1	5

15. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô lao động
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of employees

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Super small enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1	2	3	4	5
2008	25	4	13	3	5
2007	19	3	10	2	4
2006	17	2	8	4	3
4. Tây Nguyên - Central Highlands					
2011	83	21	53	2	7
2010	82	21	53		8
2009	81	15	55	5	6
2008	79	17	49	7	6
2007	77	13	50	7	7
2006	64	6	44	4	10
Tỉnh Kon Tum					
2011	1		1		
2010	2		2		
2009	2		2		
2008	1		1		
2007	1		1		
2006	1		1		

15. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô lao động
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of employees

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Super small enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4	5
Tỉnh Gia Lai					
2011	3		2		1
2010	2		2		
2009	2		2		
2008	2		2		
2007	2		2		
2006	2		1		1
Tỉnh Đắk Lắk					
2011	3	1	2		
2010	2	1	1		
2009	2	1	1		
2008	2		2		
2007	1		1		
2006	1		1		
Tỉnh Đắk Nông					
2011	4		3		1
2010	4		3		1
2009	3		2		1

15. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô lao động
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of employees

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Super small enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1	2	3	4	5
2008	3		2		1
2007	3		2		1
2006	3		2		1
Tỉnh Lâm Đồng					
2011	72	20	45	2	5
2010	72	20	45		7
2009	72	14	48	5	5
2008	71	17	42	7	5
2007	70	13	44	7	6
2006	57	6	39	4	8
5. Đông Nam Bộ - South East					
2011	5332	1096	2666	475	1095
2010	4438	753	2310	401	974
2009	4212	644	2276	383	909
2008	3641	396	2005	368	872
2007	3310	341	1793	333	843
2006	2878	262	1582	274	760

15. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô lao động
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of employees

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Super small enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4	5
Tỉnh Bình Phước					
2011	41		30	4	7
2010	37	1	26	7	3
2009	35	3	27	2	3
2008	22	3	14	3	2
2007	18	2	13	1	2
2006	10	1	6	1	2
Tỉnh Tây Ninh					
2011	156	12	94	6	44
2010	136	9	79	10	38
2009	133	6	82	8	37
2008	126	4	72	14	36
2007	104	4	58	8	34
2006	86	1	47	9	29
Tỉnh Bình Dương					
2011	1441	78	891	136	336
2010	1346	71	828	125	322
2009	1291	63	818	120	290

15. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô lao động
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of employees

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Super small enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1	2	3	4	5
2008	1146	58	708	113	267
2007	1019	46	621	96	256
2006	857	21	535	77	224
Tỉnh Đồng Nai					
2011	767	50	432	80	205
2010	735	45	434	67	189
2009	718	37	442	56	183
2008	679	29	415	60	175
2007	591	24	350	50	167
2006	540	24	322	39	155
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu					
2011	170	30	91	10	39
2010	118	22	56	11	29
2009	110	15	59	9	27
2008	80	5	43	9	23
2007	71	6	36	8	21
2006	68	6	34	6	22

15. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô lao động
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of employees

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Super small enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4	5
Thành phố Hồ Chí Minh					
2011	2757	926	1128	239	464
2010	2066	605	887	181	393
2009	1925	520	848	188	369
2008	1588	297	753	169	369
2007	1507	259	715	170	363
2006	1317	209	638	142	328
6. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>					
2011	363	47	209	28	79
2010	262	22	159	19	62
2009	234	21	145	17	51
2008	188	11	115	18	44
2007	138	6	73	18	41
2006	104	4	60	11	29
Tỉnh Long An					
2011	237	30	146	17	44
2010	170	13	106	10	41
2009	152	11	93	13	35

15. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô lao động
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of employees

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Super small enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1	2	3	4	5
2008	121	4	72	13	32
2007	83	3	41	11	28
2006	60	1	31	9	19
Tỉnh Tiền Giang					
2011	30	5	13	3	9
2010	16		8	3	5
2009	11		9		2
2008	5	1	3		1
2007	5		3		2
2006	4		3		1
Tỉnh Bến Tre					
2011	21	4	11		6
2010	14	2	8	1	3
2009	13	2	8	1	2
2008	10	1	7	1	1
2007	8	1	4	1	2
2006	4		3	1	

15. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô lao động
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of employees

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Super small enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4	5
Tỉnh Trà Vinh					
2011	11		6		5
2010	9	1	4		4
2009	8	1	4		3
2008	5		2		3
2007	4		2		2
2006	4		2		2
Tỉnh Vĩnh Long					
2011	10		6	1	3
2010	9		5	2	2
2009	7		4	1	2
2008	6		3	2	1
2007	6		3	2	1
2006	4		3		1
Tỉnh Đồng Tháp					
2011	11	2	7	1	1
2010	6		5		1
2009	5		4		1

15. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô lao động
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of employees

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Super small enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1	2	3	4	5
2008	3		3		
2007	3		3		
2006	2		2		
Tỉnh An Giang					
2011	4	1	2		1
2010	4	1	2		1
2009	5	1	3		1
2008	4		3		1
2007	3		2		1
2006	3		2		1
Tỉnh Kiên Giang					
2011	5	2	1	1	1
2010	4	1	1	1	1
2009	4	1	1	1	1
2008	3	1	1	1	
2007	2	1	1		
2006	2		2		

15. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô lao động
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of employees

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Super small enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1	2	3	4	5
Thành phố Cần Thơ					
2011	21	1	11	3	6
2010	20	3	13	1	3
2009	18	3	12		3
2008	19	4	12		3
2007	16	1	10	2	3
2006	15	2	9	1	3
Tỉnh Hậu Giang					
2011	3	1	1		1
2010	2	1	1		
2009	2	1	1		
2008	2		2		
2007	1		1		
2006	1	1			
Tỉnh Sóc Trăng					
2011	3	1	2		
2010	1		1		
2009	2	1	1		

15. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp FDI lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô lao động
(Cont.) Number of large, small and medium FDI enterprises by size of employees

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Super small enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1	2	3	4	5
2008	1		1		
2007	1		1		
2006	1		1		
Tỉnh Bạc Liêu					
2011	6		2	2	2
2010	5		3	1	1
2009	5		3	1	1
2008	6		3	1	2
2007	4			2	2
2006	3		1		2
Tỉnh Cà Mau					
2011	1		1		
2010	2		2		
2009	2		2		
2008	3		3		
2007	2		2		
2006	1		1		
7. Không phân vùng - None region					
2011	1			1	

**DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI
GIAI ĐOẠN 2006 - 2011**

***FOREIGN DIRECT INVESTMENT ENTERPRISES
IN THE PERIOD OF 2006 - 2011***

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TS. TRẦN HỮU THỰC

Biên tập:

THÚY HẰNG - VƯƠNG LAM

Trình bày:

PHÒNG BIÊN TẬP

Sửa bản in:

PHÒNG BIÊN TẬP

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 86 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Tel: (04) 38 471 483; Fax: (04) 38 473 714

Website: nxbthongke.com.vn

E-mail: nxbtk@gso.gov.vn; xuatbanthongke@gmail.com

In 600 cuốn, khổ 16×24 cm, tại Nhà xuất bản Thống kê
Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 42 - 2014/CXB/14 - 123/TK.
In xong, nộp lưu chiểu tháng 5 năm 2014.